Ngày soạn: 06/9/2020

PHẦN 1: TRỒNG TRỌT
CHƯƠNG I: ĐẠI CƯƠNG VỀ KĨ THUẬT TRỒNG TRỌT
TIẾT 1. BÀI 1.VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA TRỒNG TRỌT.

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

- Trình bày được vai trò và triển vọng của trồng trọt.
- Nêu được nhiệm vụ của trồng trọt và một số biện pháp thực hiện để tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm trồng trọt.
- Đưa ra được các biện pháp nhằm thực hiện nhiêm vụ của trồng trọt.

Hình thành kĩ năng phân tích, tổng hợp.

- Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Phát triển năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác
- Tích hợp BVMT và ứng phó với BĐKH: Ngoài nhiệm vụ cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho công nghiệp và nông sản để xuất khẩu; trồng các cây nông nghiệp còn thực hiện nhiệm vụ thu giữ khí cacbonnic, giải phóng khí oxi góp phần điều hòa khí hậu, phủ xanh đất trống, chống xói mòn đất.

Trồng các cây họ đậu (rễ có khả năng giữ nitơ) góp phần làm giàu dinh dưỡng cho đất.

Trồng các cây công nghiệp, cây nông nghiệp có khả năng chống chịu với BĐKH (nắng nóng, hạn hán, mưa lũ, lạnh, ô nhiễm...) có năng suất, chất lượng cao. Tăng tưới tiêu, chăm bón thêm cho cây trồng, kiểm soát dịch hại cây trồng.

Phát triển các mô hình trồng cây thủy canh, khí canh để tăng năng suất, chất lượng nông sản, thích ứng với BĐKH.

II. CHUẨN BỊ

1.Giáo viên:

- Hình 1 SGK phóng to trang 5.
- Bảng phụ lục về nhiệm vụ và biện pháp để thực hiện nhiệm vụ trồng trọt.

2. Học sinh:

- Xem trước bài 1,2.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ổản định tổ chức

2. Kiểm tra: Sự chuẩn bị của học sinh

3. Bài mới

*** Đặt vấn đề**

Trồng trọt là lĩnh vực sản xuất quan trọng của nền nông nghiệp ở nước ta. Vậy trồng trọt và đất trồng có vai trò và nhiệm vụ như thế nào chúng ta học bài này sẽ rõ.

Hoạt động của giáo viên- HS	Nội dung kiến thức
*** Hoạt động 1: Vai trò của trồng trọt** _ Giáo viên giới thiệu hình 1 SGK và nêu câu hỏi: + Trồng trọt có vai trò gì trong nền kinh tế? Nhìn vào hình 1 hãy chỉ rõ: hình nào là cung cấp lương thực, thực phẩm…?	**I. Vai trò của trồng trọt:** Trồng trọt cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, thức ăn cho chăn nuôi, nguyên liệu cho công nghiệp và nông sản xuất khẩu.

_ Giáo viên giải thích hình để học sinh rõ thêm về từng vai trò của trồng trọt. _ Giáo viên giảng giải cho Học sinh hiểu thế nào là cây lương thực, thực phẩm, cây nguyên liệu cho công nghiệp: + Cây lương thực là cây trồng cho chất bột như: lúa, ngô, khoai, sắn,… + Cây thực phẩm như rau, quả,… + Cây công nghiệp là những cây cho sản phẩm làm nguyên liệu trong công nghiệp chế biến như: mía, bông, cà phê, chè,… _ Giáo viên yêu cầu học sinh hãy kể một số loại cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp trồng ở địa phương. **? Câu hỏi GDBVMT** Trồng trọt có vai trò như thế nào đối với môi trường sống của con người? _ Giáo viên nhận xét, ghi bảng.	
*** <u>Hoạt động 2</u>: Nhiệm vụ của trồng trọt.** Để thực hiện nhiệm vụ của trồng trọt, cần sử dụng những biện pháp gì? Yêu cầu học sinh chia nhóm và tiến hành thảo luận để xác định nhiệm vụ nào là nhiệm vụ của trồng trọt? - HS thảo luận nhóm - Nhóm HS thảo luận, đại diện nhóm báo cáo + Tại sao nhiệm vụ 3,5 không phải là nhiệm vụ trồng trọt? Giáo viên giảng rõ thêm về từng nhiệm vụ của trồng trọt.	**<u>II. Nhiệm vụ của trồng trọt</u>**: Nhiệm vụ của trồng trọt là đảm bảo lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.
? Câu hỏi GDBVMT VÀ BĐKH Em cần phải làm gì để góp phần bảo vệ MT và ứng phó BĐKH *** <u>Hoạt động 3</u>: Tìm hiểu về các biện pháp thực hiện nhiệm vụ của trồng trọt.** **PPDH: phương pháp HĐ nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ học tập** Giáo viên yêu cầu học sinh theo nhóm (2 bàn /nhóm) quan sát bảng và hoàn thành bảng	**<u>III. Để thực hiện nhiệm vụ của trồng trọt, cần sử dụng những biện pháp gì?</u>**

Thực hiện nhiệm vụ

Một số biện pháp	Mục đích
_ Khai hoang, lấn biển. _ Tăng vụ trên đơn vị diện tích. _ Áp dụng đúng biện pháp kĩ thuật trồng trọt.	

-

HS thảo luận nhóm

HS Thảo luận và báo cáo kết quả

Nhóm HS thảo luận, đại diện nhóm báo cáo

GV nhận xét và rút ra KL đưa ra bảng KT

Một số biện pháp	Mục đích
_ Khai hoang, lấn biển. _ Tăng vụ trên đơn vị diện tích. _ Áp dụng đúng biện pháp kĩ	tăng diện tích đất canh tác. tăng sản lượng nông sản tăng năng suất cây trồng

4. Củng cố - Gọi 2 HS đọc phần ghi nhớ SGK và trả lời câu hỏi SGK

5. Hướng dẫn về nhà.

- Về nhà học bài và trả lời câu hỏi
- Về nhà học bài và tìm hiểu nội dung bài 2

Ngày soạn: 06/9/2020

TIẾT 2. BÀI 2: KHÁI NIỆM VỀ ĐẤT TRỒNG VÀ THÀNH PHẦN CỦA ĐẤT TRỒNG

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được vai trò của đất trồng đối với cây trồng. Đưa ra được các giải pháp bảo vệ môi trường đất
- Nêu được các thành phần của đất và tác dụng của các thành phần trong đất.
- Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Phát triển năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác
- Sử dụng công nghệ: Ứng dụng BVKT vào thực tế cuộc sống trong mọi lĩnh vực
- Tích hợp BVMT và ứng phó với BĐKH: BĐKH gây ra mưa lớn, lũ quét làm rửa trôi lớp đất bề mặt giàu dinh dưỡng gây hiện tượng xói mòn đất nghiêm trọng, làm cho đất bạc màu, nghèo dinh dưỡng.

Nhiệt độ môi trường tăng cao làm cho hệ vi sinh vật trong đất hoạt động mạnh, thúc đẩy quá trình khoáng hóa, phân giải chất hữu cơ làm cho quá trình giải phóng CO_2 vào khí quyển diễn ra nhanh hơn.

Nhiệt độ đất quá cao làm cho nước bốc hơi nhanh, mặt đất bị khô cằn, do vậy cản trở việc nảy mầm của hạt và sự phát triển của cây con. Ngược lại, nếu nhiệt độ đất thấp, rễ cây sẽ phát triển chậm và lượng nước rễ hút vào thân cây cũng bị hạn chế. Nhiều loài cây thường bị thiếu nước khi nhiệt độ đất giảm mạnh sau một đợt rét kéo dài.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

Nghiên cứu SGK - SGV. Bảng phụ_

2. Học sinh:

- Nghiên cứu kỹ nội của dung bài học, xem tranh.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. ổn định tổ chức

2. Kiểm tra: Sự chuẩn bị của học sinh

3. Bài mới

*** Đặt vấn đề**

Trồng trọt là lĩnh vực sản xuất quan trọng của nền nông nghiệp ở nước ta. Vậy trồng trọt và đất trồng có vai trò và nhiệm vụ như thế nào chúng ta học bài này sẽ rõ.

Hoạt động của GV- HS	Nội dung kiến thức
*** Hoạt động1: Tìm hiểu khái niệm về đất trồng** **PPDH: phương pháp giải quyết vấn đề** **Chuyển giao nhiệm vụ học tập** Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục I SGK và trả lời các câu hỏi: + Đất trồng là gì? + Theo em lớp than đá tơi xốp có phải là đất trồng hay không? Tại sao? + Đất trồng do đá biến đổi thành. Vậy đất trồng và đá có khác nhau không? Nếu khác thì khác ở chổ nào?	**I. Khái niệm về đất trồng:** 1. Đất trồng là gì? Là lớp bề mặt tơi xốp của vỏ Trái Đất trên đó thực vật có khả năng sinh sống và tạo ra sản phẩm. 2. Vai trò của đất trồng Đất có vai trò đặc biệt đối với đời sống cây trồng vì đất là môi trường cung cấp nước, chất dinh dưỡng, oxi cho cây và giữ cho cây

<table>
<tr>
<td>+ Nhìn vào 2 hình trên và cho biết trong 2 cây đó thì cây nào sẽ lớn nhanh hơn, khỏe mạnh hơn? Tại sao?
Thực hiện nhiệm vụ
- HS: trả lời.
HS Thảo luận và báo cáo kết quả
HS suy nghĩ trả lời theo ý hiểu
GV nhận xét và rút ra KL:
Đất có vai trò quan trọng
Câu hỏi GDBVMT và ứng phó với BĐKH?
Hãy cho biết đất có tầm quan trọng như thế nào đối với cây trồng, và con người?
* <u>Hoạt động 2</u>: Tìm hiểu thành phần của đất trồng.
_ Giáo viên giới thiệu cho học sinh sơ đồ 1 về thành phần của đất trồng và hỏi:
+ Đất trồng gồm những thành phần gì? Kể ra.
+ Hãy cho biết trong không khí có những chất khí nào?
+ Oxi có vai trò gì trong đời sống cây trồng?
+ Cho biết phần rắn có chứa những chất gì?
+ Chất khoáng và chất mùn có vai trò gì đối với cây trồng?
+ Phần lỏng có những chất gì?
+ Nước có vai trò gì đối với đời sống cây trồng? _ Theo nhóm cũ thảo luận và điền vào bảng thành phần của đất trồng:
<table>
<tr><td>Các thành phần của đất trồng</td><td>Vai trò của đất trồng</td></tr>
<tr><td>Phần khí
Phần rắn
Phần lỏng</td><td></td></tr>
</table>
</td>
<td>đứng thẳng

<u>II. Thành phần của đất trồng:</u>

Gồm 3 phần: phần rắn, phần khí, phần lỏng.
_ Phần khí cung cấp oxi cho cây.
_ Phần rắn cung cấp chất dinh dưỡng cho cây.
_ Phần lỏng: cung cấp nước cho cây.</td>
</tr>
</table>

4. Củng cố

- Gọi 2 HS đọc phần ghi nhớ SGK và trả lời câu hỏi SGK

5. Hướng dẫn về nhà.

- Về nhà học bài và trả lời câu hỏi tìm hiểu nội dung bài 3

Tu Vũ, ngày 7 tháng 9 năm 2020

Duyệt của tổ chuyên môn

Nhận xét

.....

.....

.....

Ngày soạn: 09/9/2020

TIẾT 3. BÀI 3. MỘT SỐ TÍNH CHẤT CHÍNH CỦA ĐẤT TRỒNG

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

- Nêu được thành phần cơ giới của đất trồng là gì? Phân biệt được đất chua, đất kiềm, đất trung tính từ đó nhận dạng được đặc điểm của đất có khả năng giữ được nước và chất dinh dưỡng?

Thấy được sự ảnh hưởng của độ phì nhiêu của đất tới năng suất cây trồng lựa chọn được một số loại cây trồng phù hợp với từng loại đất trồng.

- Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Phát triển năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác
- Sử dụng công nghệ: Ứng dụng tính chất của đất vào thực tế trong lĩnh vực trồng trọt

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Một số mẫu đất, giấy đo độ pH. Nghiên cứu SGK - SGV. Bảng phụ

2. Học sinh:
- Nghiên cứu kỹ nội của dung bài học, xem tranh.

III.TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. ổn định tổ chức

2. Kiểm tra:
- Vai trò và nhiệm vụ của trồng trọt?
- Đất trồng là gì? Thành phần của đất trồng?

3. Bài mới

Đặt vấn đề:
Đất trồng là môi trường sống của cây. Do đó ta cần biết đất có những tính chất chính nào để từ đó ta có biện pháp sử dụng và cải tạo hợp lí. Đây là nội dung của bài học hôm nay

Hoạt động của giáo viên- học sinh	Nội dung
*** Hoạt động 1: Thành phần cơ giới của đất là gì?** Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục I SGK và hỏi: Học sinh đọc thông tin và trả lời + Phần rắn của đất bao gồm những thành phần nào? + Phần vô cơ gồm có mấy cấp hạt? + Thành phần cơ giới của đất là gì? + Căn cứ vào thành phần cơ giới người ta chia đất ra mấy loại? _ Giáo viên giảng thêm: Giữa các loại đất đó còn có các loại đất trung gian như: đất cát pha, đất thịt nhẹ,…	**I. Thành phần cơ giới của đất là gì?** Thành phần cơ giới của đất là tỉ lệ phần trăm các loại hạt cát, limon, sét có trong đất. Tùy tỉ lệ từng loại hạt trong đất mà chia đất ra làm 3 loại chính: đất cát, đất thịt, đất sét.
*** Hoạt động 2: Độ chua, độ kiềm của đất.** Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục II và hỏi: + Người ta dùng độ pH để làm gì? + Trị số pH dao động trong phạm vi nào? + Với giá trị nào của pH thì đất được gọi là đất chua, đất kiềm, đất trung tính? + Em hãy cho biết tại sao người ta xác định độ chua, độ kiềm của đất nhằm mục đích gì? _ Giáo viên sửa, bổ sung và giảng: Biện pháp làm giảm độ chua của đất là bón vôi kết hợp với thủy lợi đi đôi với canh tác hợp lí. **Câu hỏi GDBVMT?** Nếu lạm dụng nhiều loại phân hoá học có tốt không?	**II. Độ chua, độ kiềm của đất:** - Dùng trị số pH để đo độ chua, kiềm của đất - Đất chua pH: 4,5-6,5 - Đất trung tính pH: 6,5- 7,5 - Đất kiềm pH: >7,5
*** Hoạt động 3: Khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng của đất** **PPDH: PP hoạt động nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** Yêu cầu 1 học sinh đọc to thông tin mục III SGK. Yêu cầu học sinh chia nhóm, thảo luận và hoàn	**III. Khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng của đất:** Nhờ các hạt cát, limon, sét và chất

thành bảng. + Nhờ đâu mà đất có khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng? + Sau khi hoàn thành bảng các em có nhận xét gì về đất? **HS Thực hiện nhiệm vụ** Suy nghĩ trả lời theo nhóm **HS thảo luận và báo cáo kết quả** Thảo luận, đại diện nhóm trình bày **GV nhận xét , đánh giá và KL** Để giúp tăng khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng người ta bón phân nhưng tốt nhất là bón nhiều phân hữu cơ. ***Hoạt động 4: Độ phì nhiêu cuả đất là gì?** Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục IV. SGK và hỏi: + Theo em độ phì nhiêu của đất là gì? + Ngoài độ phì nhiêu còn có yếu tố nào khác quyết định năng suất cây trồng không? _ Giáo viên giảng thêm cho học sinh: Muốn nâng cao độ phì nhiêu của đất cần phải: làm đất đúng kỹ thuật, cải tạo và sử dụng đất hợp lí, thực hiện chế độ canh tác tiên tiến. **Câu hỏi GDBVMT?** Nêu các nguyên nhân làm cho đất kém phì nhiêu?	mùn mà đất giữ được nước và chất dinh dưỡng. Đất chứa nhiều hạt có kích thước bé và càng chứa nhiều mùn khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng càng cao. **IV. Độ phì nhiêu của đất là gì?** Độ phì nhiêu của đất là khả năng của đất cung cấp đủ nước, oxi, chất dinh dưỡng cho cây trồng bảo đảm được năng suất cao, đồng thời không chứa các chất độc hại cho cây

4. Củng cố

- Gọi 2 HS đọc phần ghi nhớ SGK và trả lời câu hỏi SGK

5. Hướng dẫn về nhà.

- Về nhà học bài và trả lời câu hỏi
- Về nhà học bài và tìm hiểu nội dung bài 4

Ngày soạn 12/ 9/2020

TIẾT 4.BÀI 6: BIỆN PHÁP SỬ DỤNG, CẢI TẠO VÀ BẢO VỆ ĐẤT

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

-Nắm được ý nghĩa của việc sử dụng đất hợp lý. Nhận biết được các biện pháp cải tạo và bảo vệ đất.
- Đưa ra được giải pháp sử dụng công nghệ trong việc cải tạo và bảo vệ đất.
- Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Phát triển năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác
- Nhận biết công nghệ: Nhận biết được việc cải tạo đất có ý nghĩa thiết thực trong trồng trọt.Có ý thức chăm sóc, bảo vệ tài nguyên môi trường đất.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Hình 3,4,5 SGK trang 14 phóng to. Phiếu học tập cho Học sinh.
2. Học sinh: - Đọc SGK, tìm hiểu biện pháp sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất ở địa phương.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định tổ chức
2. Kiểm tra bài cũ. Sử dụng câu hỏi 1,2,3 SGK
3. Bài mới

*** Giới thiệu bài mới**

Đất là tài nguyên quý của quốc gia, là cơ sở để sản xuất nông , lâm nghiệp. Vì vậy chúng ta phải biết cách sử dụng cải tạo và bảo vệ đất. Để biết như thế nào là sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất hợp lí ta vào bài mới

*** Hoạt động 1**: **Vì sao phải sử dụng đất hợp lí?** Yêu cầu học sinh xem phần thông tin mục I SGK và hỏi: + Vì sao phải sử dụng đất hợp lí? Chia nhóm, yêu cầu thảo luận và hoàn thành bảng mẫu: _ Giáo viên treo bảng phụ lên bảng. Học sinh chia nhóm, thảo luận.	**I. Vì sao phải sử dụng đất hợp lí**?

Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung Giáo viên tổng hợp ý kiến đưa ra đáp án.	
Biện pháp sử dụng đất	Mục đích
_ Thâm canh tăng vụ. _ Không bỏ đất hoang. _ Chọn cây trồng phù hợp với đất. _ Vừa sử dụng, vừa cải tạo.	_ Tăng năng suất, sản lượng. _ Chống xói mòn. _ Tạo điều kiện cho cây phát triển mạnh. _ Cung cấp thêm chất dinh dưỡng cho cây.
? Câu hỏi GDBVMT Em hãy nêu các nguyên nhân làm cho đất xấu và nguy cơ diện tích đất xấu ngày càng tăng? (Tập quán canh tác lạc hậu, không đúng kỹ thuật,đốt phá rừng tràn lan, lạm dụng phân hóa học)….. *** <u>Hoạt động 2</u>: Biện pháp cải tạo và bảo vệ đất.** **PPDH: PP gợi mở và giải quyết VĐ** **Chuyển giao nhiệm vụ** Giáo viên giới thiệu cho Học sinh một số loại đất cần cải tạo ở nước ta: + Đất xám bạc màu: nghèo dinh dưỡng, tầng đất mặt rất mỏng, đất thường chua. + Đất mặn: có nồng độ muối tương đối cao, cây trồng không sống được trừ các cây chịu mặn (đước, sú, vẹt, cói,..) + Đất phèn: Đất rất chua chứa nhiều muối phèn gây độc hại cho cây trồng. _ Giáo viên hỏi: + Tại sao ta phải cải tạo đất? **HS Thực hiện nhiệm vụ** HS suy nghĩ trả lời **HS thảo luận và báo cáo kết quả** HS thảo luận , trả lời theo ý hiểu **GV nhận xét, đánh giá và kết luận** _ Yêu cầu theo nhóm cũ thảo luận theo bảng và kết hợp quan sát hình 3,4,5. Nhóm thảo luận và hoàn thành bảng. _ Cử đại diện nhóm trình bày và nhóm khác bổ sung.	Do dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu lương thực, thực phẩm tăng theo, trong khi đó diện tích đất trồng trọt có hạn , vì vậy phải sử dụng đất hợp lí. **<u>II. Biện pháp cải tạo và bảo vệ đất</u>**:
Biện pháp cải tạo đất	**Mục đích**
_ Cày sâu, bừa kĩ, bón phân hữu cơ. _ Làm ruộng bậc thang. _ Trồng xen cây nông nghiệp giữa các cây phân xanh.	_ Tăng bề dày lớp đất canh tác. _ Hạn chế dòng chảy, xói mòn, rửa trôi. _ Tăng độ che phủ đất, hạn chế xói mòn rửa trôi. _ Tháo chua, rửa mặn.

_ Cày sâu, bừa sục, giữ nước liên tục, thay nước thường xuyên. _ Bón vôi.	_ Bổ sung chất dinh dưỡng cho đất, khử chua
+ Qua đó thì cho biết những biện pháp nào thường dùng để cải tạo và bảo vệ đất?	Những biện pháp thường dùng để cải tạo và bảo vệ đất là canh tác, thuỷ lợi và bón phân

4. Củng cố:

Học sinh đọc phần ghi nhớ

- Vì sao phải sử dụng đất hợp lí?

1. Đúng hay sai:

a. Đất đồi dốc cần bón vôi.

b. Đất đồi núi cần trồng cây nông nghiệp xen giữa cây phân xanh.

c. Cần dùng các biện pháp canh tác, thuỷ lợi, bón phân để cải tạo đất.

d. Cày sâu, bừa kĩ, bón phân hữu cơ dùng cho đất phèn.

Đáp án:

Câu 1: Đúng: b,c.

5. Hướng dẫn về nhà:

Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài 4,5.

Tu Vũ, ngày 14 tháng 9 năm 2020

Duyệt của tổ chuyên môn

Nhận xét

.....

.....

.....

Phùng Thị Thanh Bình

Ngày soạn 19/ 9/2020

TIẾT 5;6;7. CHỦ ĐỀ: PHÂN BÓN TRONG TRỒNG TRỌT

(Thời lượng 3 tiết)

Lớp	Tiết 1	Tiết 2	Tiết3

7A	**Ngàydạy:...../...../2020** **Sĩ số:.....**	**Ngày dạy:...../...../2020** **Sĩ số: .....**	**Ngày dạy:...../...../2020** **Sĩ số: .....**
7B	**Ngày dạy:...../...../2020** **Sĩ số: .....**	**Ngày dạy:...../...../2020** **Sĩ số: .....**	**Ngày dạy:...../...../2020** **Sĩ số: .....**

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1.Kiến thức:

Nhận biết được một số loại phân bón thông thường và vai trò của phân bón: phân hóa học, phân hữu cơ, phân vi sinh

-Trình bày được cách sử dụng, bảo quản và bón phân đúng cách cho cây trồng

2. Kỹ năng:

Phân biệt được các loại phân trong nhóm phân hóa học: Đạm, Lân, Kali.

3.Phát triển năng lực và phẩm chất

Phẩm chất:Chăm chỉ Trách nhiệm với thực hiện nhiệm vụ

Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực nghiên cứu tài liệu để thực hiện các hoạt động học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận, trao đổi, phối hợp thực hiện nhiệm vụ thực hành của giáo viên giao.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân biệt được nhóm phân hòa tan và ít tan bằng thí nghiệm thực tế

Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: Làm chủ kiến thức về nhận dạng các loại phân bón
-- Sử dụng công nghệ: Phát hiện sớm, đề xuất được giải pháp xử lí các loại phân bón hữu cơ ở gia đình nhằm vệ sinh môi trường
- Tích hợp môi trường và ứng phó với BĐKH: Cách sử dụng và bảo quản các loại phân bón thông thường. Dựa trên cơ sở các đặc điểm của phân bón mà suy ra cách sử dụng, bảo quản hợp lí, bảo vệ, chống ô nhiễm môi trường.

II. TRỌNG TÂM BÀI HỌC

- ND1: Tác dụng của phân bón
- ND2: Cách sử dụng phân bón
- Thực hành: Phân biệt nhóm phân hòa tan và nhóm ít tan hoặc không tan.

III. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Tranh ảnh minh họa, bảng phụ
- Mẫu phân bón dùng trong nông nghiệp
- ống nghiệm thuỷ tinh hoặc cốc thuỷ tinh loại nhỏ.
- Đèn cồn, than củi, kẹp sắt gắp than, thìa nhỏ, diêm hoặc bật lửa, nước sạch.

2. Học sinh:

- Sách, vở, dụng cụ học tập. Phiếu học tập

IV. PHƯƠNG PHÁP KỸ THUẬT DẠY HỌC CHỦ ĐỀ:

- Phương pháp hoạt động nhóm.
- Phương pháp vấn đáp.

V. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

Vì sao phải cải tạo đất? Người ta thường dùng những biện pháp nào để cải tạo đất?

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

Mục tiêu: Nhận biết được các loại phân bón, vai trò của phân bón và cách sử dụng các loại phân bón trong trồng trọt.
Nội dung: Giới thiệu bài học bằng gợi ý
Sản phẩm: Nói được vai trò của phân bón, biết được các loại phân bón
Cách thực hiện

HĐ của GV	HĐ của HS
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ. - Giáo viên tổ chức cho học sinh nghe và đọc tiếp câu tục ngữ: Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống - Sau đó giáo viên nêu câu hỏi. Em hiểu như thế nào qua câu tục ngữ đó trong trồng trọt ***Bước 4. GV nhận xét, đánh giá và kết luận*** Giáo viên nhận xét và dẫn dắt vào bài	***Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ.*** - HS Trả lời câu hỏi nhanh, ngắn gọn. ***Bước 3. Báo cáo, thảo luận.*** Học sinh trình bày ý kiến cá nhân,

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

NỘI DUNG 1: TÁC DỤNG CỦA PHÂN BÓN

Mục tiêu: Nhận biết được các loại phân bón và vai trò của phân bón trong trồng trọt
Nội dung: Tìm hiểu về tác dụng của phân bón trong trồng trọt
Sản phẩm: Nói được vai trò của phân bón, biết được các loại phân bón
Cách thực hiện

HĐ của GV	HĐ của HS
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. (GV chia lớp thành 6 nhóm) - Giáo viên yêu cầu học sinh quan sát hình ảnh, tìm hiểu thông tin, bằng những hiểu biết thực tế suy nghĩ, thảo luận và hoàn thành phếu học tập:	***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.*** - HS hoạt động theo nhóm và hoàn thiện phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu 1: Có mấy nhóm phân bón?
Phân bón là thức ăn của cây do con người cung cấp. Có các nhóm phân chính
A. 1 nhóm
B. 2 nhóm
C. 3 nhóm
D. 4 nhóm
Câu 2: + Phân hữu cơ gồm những loại nào? Phân hóa học gồm những loại nào? Phân vi sinh gồm những loại nào?
Câu 3: Hoàn thành bài tập SGK T16

Nhóm phân hữu cơ	**Loại phân bón**
Phân hữu cơ	.....
Phân hóa học	.....
Phân vi sin	.....

- Phân bón có ảnh hưởng như thế nào đến đất, năng suất và chất lượng nông sản? ***Bước 4: Nhận xét, đánh giá và kết luận*** * Yêu cầu HS lấy ví dụ về phân hữu cơ trong thực tế **? Câu hỏi GDBVMT** + Vậy bón phân cho đất càng nhiều càng tốt phải không? Vì sao Tại sao khi bón phân chuồng cho cây ta phải ủ hoai mục?	***Bước 3: Thảo luận, báo cáo*** - Đại diện một nhóm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong phiếu học tập. Các nhóm khác phản biện, góp ý, bổ sung.

- Nội dung học tập tương ứng với hoạt động:

- Phân bón là thức ăn của cây do con người bổ sung cho cây.
- Có 3 nhóm phân bón chính: Phân hữu cơ, phân hóa học, phân vi sinh
  + Phân hữu cơ: phân chuồng, phân rác,phân xanh, phân bắc...
  + Phân hóa học: phân đạm. Lân, ka li
  + Phân vi sinh: chứa vi sinh vật chuyển hóa đạm và lân
- Phân bón làm tăng độ phì nhiêu của đất, tăng năng suất cây trồng và chất lượng nông sản

NỘI DUNG 2: CÁCH SỬ DỤNG PHÂN BÓN

Mục tiêu: Biết cách sử dụng và bảo quản các loại phân bón
Nội dung: Tìm hiểu các cách sử dụng và bảo quản các loại phân bón
Sản phẩm: Sử dụng, bảo quản đúng cách các loại phân bón.
Cách thực hiện

HĐ của GV	HĐ của HS
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục I SGK và hỏi: + Căn cứ vào thời điểm bón phân người ta chia ra mấy cách bón phân? + Thế nào là bón lót? Bón lót nhằm mục đích gì? + Thế nào là bón thúc? + Căn cứ vào hình thức bón phân người ta chia ra mấy cách bón phân? Là những cách nào _ Yêu cầu nêu lên các ưu, nhược điểm của từng cách bón phân. - Giáo viên yêu cầu học sinh quan sát hình ảnh, tìm hiểu thông tin, bằng những hiểu biết thực tế suy nghĩ, thảo luận và trả lời câu hỏi **Hoạt động nhóm hoàn thành phiếu học tập số 2**	***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.*** - HS hoạt động cá nhân và trả lời câu hỏi ***Bước 3: Thảo luận, báo cáo*** Đại diện cá nhân báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ . Các bạn khác phản biện, góp ý, bổ sung

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Loại phân bón	Đặc điểm chủ yếu	Cách sử dụng	Cách bảo quản
Phân hữu cơ	Khó tan, có thời gian phân hủy		

Phân đạm, kali	Tỷ lệ dinh dưỡng cao, dễ tan		
Phân lân	Ít hoặc không tan		

Bước 4: Nhận xét, đánh giá và kết luận

- Nội dung học tập tương ứng với hoạt động:

Loại phân bón	Đặc điểm chủ yếu	Cách sử dụng	Cách bảo quản
Phân hữu cơ	Khó tan, có thời gian phân hủy	Bón lót	Bảo quản tại chuồng, lấy ra ủ đống bịt kín
Phân đạm, kali	Tỷ lệ dinh dưỡng cao, dễ tan	Bón thúc	Để trong túi nilon, đậy kín, để nơi cao ráo, không để lẫn lộn
Phân lân	Ít hoặc không tan	Bón lót	

Hoạt động luyện tập

Mục tiêu: Phân biệt nhóm phân bón hòa tan và nhóm ít hoặc không hòa tan:
Nội dung: Xác định được nhóm phân bón hòa tan và nhóm ít hoặc không hòa tan
Sản phẩm: Phân bón hòa tan: Đạm, kali; ít tan hoặc không tan: Lân.
Cách thực hiện

HĐ của GV	HĐ của HS
PPDH: PP hoạt động nhóm **Chuyển giao nhiệm vụ** - GV yêu cầu HS thực hành theo nhóm bàn theo nội dung _ Bước 1: Lấy một lượng phân bón bằng hạt ngô cho vào ống nghiệm. _ Bước 2: Cho 10- 15 ml nước sạch vào và lắc mạnh trong vòng 1 phút. _ Bước 3: Để lắng 1-2 phút. Quan sát mức độ hòa tan. + Nếu thấy hòa tan: đó là phân đạm và phân kali. + Không hoặc ít hòa tan: đó là phân lân và vôi. **GV nhận xét đánh giá và rút ra KL** Yêu cầu học sinh kẻ bảng mẫu vào vở và nộp bài thu hoạch cho giáo viên	**HS thực hiện nhiệm vụ** Thực hành theo nhóm dựa vào nội dung trong SGK và sự hướng dẫn của GV theo các bước trên. **HS thảo luận và báo cáo kết quả** HS trình BC theo nhóm

Hoạt động vận dụng, tìm tòi, mở rộng

- *Mục tiêu:* Nhận biết được các loại phân bón, cách sử dụng các loại phân
- *Nội dung:* Xác định được các loại phân
- *Sản phẩm:* các loại phân bón trong trồng trọt
- *Cách thức thực hiện:*

HĐ của GV	HĐ của HS
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Học sinh đọc phần ghi nhớ, phần có thể em chưa biết Chọn câu trả lời đúng: 1) Phân bón có 3 loại là: A.Phân đạm, phân lân, phân kali. B. Phân chuồng, phân hóa học, phân xanh. C. Phân hữu cơ, phân hóa học, phân vi sinh.	***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.*** - HS làm việc theo nhóm (4-5HS/nhóm). - GV theo dõi HS

2) Phân bón có tác dụng: A. Tăng sản lượng và chất lượng nông sản. B. Tăng các vụ gieo trồng trong năm. C. Tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và tăng độ phì nhiêu của đất. D. Cả 3 câu trên. ***Bước 4: Nhận xét, đánh giá và kết luận*** - Giáo viên nhận xét việc trả lời của HS. Tìm hiểu kinh nghiệm sản xuất, bón phân ở địa phương. **GDBVMT: Về nhà chia sẻ với cha mẹ, mọi người trong gia đình và địa phương những hiểu biết của bản thân về phân bón góp phần bảo vệ môi trường sống của chúng ta.** - Hướng dẫn HS học ở nhà và chuẩn bị cho bài sau	***Bước 3: Báo cáo, thảo luận.*** - Đại diện các nhóm trả lời: Các nhóm khác lắng nghe, phản biện, bổ sung ý kiến và tự đánh giá kết quả chéo nhau.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

- Kế hoạch và tài liệu dạy học:.....
- Tổ chức hoạt động học cho học sinh:.....
- Hoạt động của học sinh:.....

Tu Vũ, ngày 21tháng 9 năm 2020
Duyệt của tổ chuyên môn

Phùng Thị Thanh Bình

Nhận xét
.....
.....
.....

Ngày soạn: 03/10/2020

TIẾT 8. BÀI 10:
VAI TRÒ CỦA GIỐNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỌN TẠO GIỐNG CÂY TRỒNG

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. <u>YÊU CẦU CẦN ĐẠT</u>

- Nắm được vai trò của giống cây trồng
- Nhận biết được giống tốt thông qua các tiêu chí giống cây trồng tốt
- Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm

- Năng lực tự chủ và tự học năng lực giao tiếp và hợp tác
- Nhận biết công nghệ: Nhận biết giống cây trồng
- Sử dụng công nghệ: Biết lựa chọn giống cây trồng bằng các phương pháp:chọn lọc, lai, gây đột biến

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Hình 11,12,13,14 SGKphóng to. Chuẩn bị phiếu học tập cho HS

2. Học sinh: Xem trước bài 10.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

_ Thế nào là bón lót, bón thúc?

_ Phân hữu cơ, phân lân thường dùng để bón lót hay bón thúc? Vì sao?

3. Bài mới

Giới thiệu bài mới: Ông cha ta có câu: Nhất nước nhì phân, tam cần tứ giống. Vậy giống cây trồng có vai trò như thế nào trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất trồng trọt và làm như thế nào để có giống tốt? Ta hãy vào bài mới.

Hoạt động của giáo viên- hs	Nội dung kiến thức
Hoạt động 1: Vai trò của giống cây trồng. **PPDH: PP giải quyết vấn đề** **Chuyển giao nhiệm vụ** Giáo viên treo tranh và hỏi: + Giống cây trồng có vai trò gì trong sản xuất trồng trọt? + Nhìn vào hình 11a hãy cho biết thay giống cũ bằng giống mới năng suất cao có tác dụng gì? + Hình 11b sử dụng giống mới ngắn ngày có tác dụng gì đối với các vụ gieo trồng trong năm? + Nhìn hình 11c sử dụng giống mới ngắn ngày có ảnh hưởng như thế nào đến cơ cấu cây trồng?	**I. Vai trò của giống cây trồng**: .
HS thực hiện nhiệm vụ Học sinh quan sát vàtrả lời: **HS thảo luận và báo cáo kết quả** HS trình BC theo ý hiểu **GV nhận xét đánh giá và rút ra KL**	+ Tăng năng suất. + Tăng vụ. + Thay đổi cơ cấu cây trồng
Hoạt động 2: Tiêu chí của giống cây trồng _ Yêu cầu học sinh chia nhóm, thảo luận 5 tiêu chí để chọn ra những giống cây trồng tốt. _ Giáo viên hỏi: + Tại sao tiêu chí 2 không phải là tiêu chí của giống cây trồng tốt? Giáo viên giảng giải từng tiêu chí và hỏi: + Tại sao người ta lại chọn tiêu chí là giống chống chịu sâu bệnh?	**II. Tiêu chí của giống cây trồng tốt** _ Sinh trưởng tốt trong điều kiện khí hậu, đất đai và trình độ canh tác của địa phương. _ Có chất lượng tốt. _ Có năng suất cao và ổn định. _ Chống chịu được sâu bệnh.

Tích hợp: BĐKH đã làm gia tăng cường độ xuất hiện các thiên tai, làm cho thời tiết nóng, lạnh bất thường, bão, lũ lụt, hạn hán; nước biển dâng cao làm xâm nhập mặn vào các vùng đất canh tác, xuất hiện nhiều dịch bệnh mới trong nông nghiệp; môi trường ô nhiễm... Do vậy, để thích ứng, ngành trồng trọt cần phải chọn tạo các giống cây trồng có khả năng chịu nóng, chịu hạn, chịu lạnh, chống chịu ô nhiễm, chống chịu sâu, bệnh, chịu mặn để giảm thiểu tác hại do thiên tai gây ra. **Hoạt động 3: Phương pháp chọn tạo giống cây trồng**. _ Yêu cầu học sinh quan sát hình 12,13,14 và kết hợp đọc thông tin, thảo luận nhóm về 4 phương pháp đó và trả lời theo câu hỏi: + Thế nào là phương pháp chọn lọc? + Thế nào là phương pháp lai? Giáo viên giải thích hình và ghi bảng. _ Yêu cầu 1 học sinh đọc to và hỏi: + Thế nào là phương pháp gây đột biến? _ Giáo viên giảng thích rõ thêm, ghi bảng. + Theo em trong4 phương pháp trên thì phương pháp nào được ứng dụng rộng rãi nhất hiện nay? (chọn lọc)	**III. Phương pháp chọn lọc giống cây trồng**: 1. Phương pháp chọn lọc 2. Phương pháp lai 3. Phương pháp gây đột biến

4. Củng cố: Gọi 2 HS đọc phần ghi nhớ SGK và trả lời câu hỏi SGK

5**. Hướng dẫn về nhà.**

- Về nhà học bài và tìm hiểu nội dung bài 11
- Về nhà đọc lại phần : Nuôi cấy mô, xem ví dụ những loại cây trồng được áp dụng PP này

---

Ngày soạn: 03/10/2020

TIẾT 9. BÀI 11: SẢN XUẤT VÀ BẢO QUẢN GIỐNG CÂY TRỒNG

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

- Nắm được quy trình sản xuất giống cây trồng bằng hạt và nhân giống vô tính
- Biết cách bảo quản hạt giống để đảm bảo chất lượng hạt giống.
- Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm

- Năng lực tự chủ và tự học năng lực giao tiếp và hợp tácNăng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo
- Sử dụng công nghệ: Có kỹ năng nhân giống cây trồng bằng nhiều phương pháp áp dụng ở gia đình và địa phương

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Sơ đồ 3, hình 15, 16, 17 SGK phóng to. Chuẩn bị phiếu học tập.

2. Học sinh:Xem trước bài 11.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

+ Giống cây trồng có vai trò như thế nào trong trồng trọt?

+ Có mấy phương pháp chọn tạo giống cây trồng? Thế nào là phương pháp tạo giống bằng phương pháp chọn lọc?

3. Bài mới

Giới thiệu bài mới. Để có giống tốt dùng trong sản xuất thì ta phải biết cách sản xuất và bảo quản. Vậy làm sao để sản xuất giống tốt và bảo quản nó? Đó là nội dung của bài học hôm nay.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 1: Sản xuất giống cây trồng **PPDH: PP HĐ nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV**: Treo tranh, hướng dẫn học sinh quan sát sơ đồ sản xuất giống bằng hạt và đặt câu hỏi. Quy trình sản xuất giống cây trồng bằng hạt được tiến hành trong mấy năm? -Công việc năm thứ nhất, năm thứ hai…là gì? **Thực hiện nhiệm vụ** **HS**: Thảo luận theo nhóm bàn **GV:** Đến các nhóm hướng dẫn thêm **Thảo luận và BC kết quả** **HS**: Đại diện các nhóm trả lời. Các nhóm khác nx -bs **Nhận xét, đanh giá và kết luận** **GV:** Vẽ lại sơ đồ để khắc sâu kiến thức. Giải thích hạt giống siêu nguyên chủng, nguyên chủng. **GV**: Cho học sinh quan sát Sơ đồ nhân giống vô tính ở cây trồng. **GV**: Yêu cầu hs qs hình vẽ và ghi vào vở bài tập đặc điểm của các phương pháp giâm cành, chiết cành, ghép mắt. **HS:** làm bài tập GV: gọi một số hs trả lời HS: Nx - bs	**I. Sản xuất giống cây trồng**: 1. Sản xuất giống cây trồng bằng hạt: - Năm thứ nhất: Gieo hạt giống đã phục tráng, chọn cây tốt. - Năm thứ hai: hạt cây tốt gieo thành dòng, lấy hạt của dòng tốt nhất hợp thành giống siêu nguyên chủng. - năm thứ ba: từ giống siêu nguyên chủng nhân thành giống nguyên chủng. Năm thứ tư: Từ giống nguyên chủng nhân thành giống sản xuất đại trà. 2. Sản xuất giống cây trồng bằng phương pháp nhân giống vô tính. - Giâm cành: Từ 1 đoạn cành cắt rời khỏi thân mẹ đem giâm vào cát ẩm sau một thời gian từ cành giâm hình thành rễ. - Ghép mắt: Lấy mắt ghép, ghép vào một cây khác. - Chiết cành: Bóc một khoanh vỏ của

GV: Kết luận **GV:** Tại sao khi chiết cành phải dùng ni lon bó kín bầu? **HS**: Trả lời giữ ẩm cho đất bó bầu, hạn chế được sâu bệnh. **<u>Hoạt động 2</u>: bảo quản hạt giống cây trồng**. **GV**: Tại sao hạt giống đem bảo quản phải khô? **HS:** Trả lời **GV:** Tại sao hạt giống đem bảo quản phải sạch, không lẫn tạp chất **<u>Tích hợp:</u>** Sử dụng các phương pháp bảo quản hạt giống, dự trữ hạt giống cây trồng phù hợp với điều kiện BĐKH và các thiên tai bất thường hiện nay để đáp ứng đủ giống cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.	cành, sau đó bó đất. Khi cành đã ra rễ thì cắt khỏi cây mẹvà trồng xuống đất. * Ngoài ra còn: nhân giống cây trồng bằng phương pháp nuôi cấy mô **II -Bảo quản hạt giống cây trồng.** - Hạt giống bảo quản: Khô, mẩy, không lẫn tạp chất, Không sâu bệnh. - Nơi cất giữ phải đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm.

4. Củng cố

- Gọi 2 HS đọc phần ghi nhớ SGK và trả lời câu hỏi SGK

5**. Hướng dẫn về nhà.**

- Về nhà học bài và tìm hiểu nội dung bài 12

Tu Vũ, ngày 04 tháng 10 năm 2020

Duyệt của tổ chuyên môn

Phùng Thị Thanh Bình

Nhận xét

.....

.....

.....

Ngày soạn 11/10/2020

TIẾT 10,11,12. CHỦ ĐỀ: SÂU, BỆNH HẠI CÂY TRỒNG

(Thời lượng 3 tiết)

Lớp	Tiết 1	Tiết 2	Tiết3
7A	**Ngàydạy:...../...../2020** **Sĩ số:.....**	**Ngày dạy:...../...../2020** **Sĩ số: .....**	**Ngày dạy:...../...../2020** **Sĩ số: .....**
7B	**Ngàydạy:...../...../2020** **Sĩ số.....**	**Ngày dạy:...../...../2020** **Sĩ số: .....**	**Ngày dạy:...../...../2020** **Sĩ số: .....**

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1.Kiến thức

Nhận biết được các dấu hiệu của cây khi bị sâu, bệnh

- Nắm được các biện pháp phòng trừ sâu bệnh

2. Kỹ năng: vận dụng hợp lý cách phòng trừ sâu bệnh nhằm bảo vệ môi trường..

3. Phát triển năng lực, phẩm chất:

- Phẩm chất: Chăm chỉ ,Trách nhiệm với việc phòng trừ sâu bệnh để không ảnh hưởng đến con người và môi trường sống

- Năng lực tự chủ và tự học năng lực giao tiếp và hợp tácnăng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

-Năng lực công nghệ:Thực hiện được một số kĩ năng phòng chống các loại sâu, bệnh thông thường cho cây trồng

II. TRỌNG TÂM BÀI HỌC

ND1: Tác hại của sâu, bệnh

ND2: Các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại

Thực hành: Nhận biết nhãn hiệu thuốc trừ sâu, bệnh hại

III. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:Hình 18, 19, 20 SGK phóng to. Hình 21,22,23 SGK phóng to.

Tranh vẽ về nhãn hiệu của thuốc và độ độc của thuốc. Phiếu học tập.Bảng phụ
- Máy chiếu

2. Học sinh:Xem trước bài 12,13,14. Kẻ bảng trống theo SGK

IV. PHƯƠNG PHÁP KỸ THUẬT DẠY HỌC CHỦ ĐỀ

- Phương pháp hoạt động nhóm
- Phương pháp vấn đáp gợi mở và giải quyết vấn đề

V. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

- Thế nào là giâm cành, chiết cành, ghép mắt?
- Em hãy nêu những điều kiện cần thiết để bảo quản tốt hạt giống.

3. Bài mới

<table>
<tr><th colspan="2">HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG</th></tr>
<tr><td colspan="2">Mục tiêu: Biết được nhân tố làm giảm năng suất và chất lượng nông sản đó là sâu bệnh. Từ đó có các biện pháp phòng trừ sâu bệnh phù hợp hiệu quả
Nội dung: Giới thiệu bài học bằng hình ảnh cây trồng bị sâu bệnh hại
Sản phẩm: Nêu được cây trồng giảm năng suất dotác hại của sâu bệnh
Cách thực hiện</td></tr>
<tr><th>HĐ của GV</th><th>HĐ của HS</th></tr>
<tr><td>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ
GV cho HS xem tranh ảnh mùa màng bị sâu bệnh hại
? Em cho biết khi cây trồng bị sâu bệnh hại sẽ ảnh hưởng như thế nào.
Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và kết luận
GV nhận xét và dẫn vào bài: Sâu, bệnh ảnh hưởng xấu đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và làm giảm năng suất, chất lượng nông sản. Chúng ta phải phòng và trừ sâu bệnh hại cây trồng. Vậy có những biện pháp phòng trừ nào đó làø nội dung của bài học hôm nay .</td><td>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ
HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi

Bước 3: Thảo luận, báo cáo
HS trình bày ý kiến</td></tr>
<tr><th colspan="2">HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC</th></tr>
<tr><th colspan="2">NỘI DUNG 1: TÁC HẠI CỦA SÂU , BỆNH</th></tr>
<tr><td colspan="2">Mục tiêu: Biết được tác hại của sâu bệnh với cây trồng
Nội dung: Tìm hiểu về tác hại của sâu, bệnh hại cây trồng
Sản phẩm: Nêu được sâu, bệnh hại, dấu hiệu nhận biết cây trồng bị sâu hại
Cách thực hiện:</td></tr>
<tr><th>HĐ của GV</th><th>HĐ của HS</th></tr>
<tr><td>PPDH: PP gợi mở và giải quyết vấn đề
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ
Yêu cầu học sinh đọc TT SGK.
Sâu bệnh có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống cây trồng?
+ Côn trùng là gì?Trong vòng đời của côn</td><td>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ
HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi</td></tr>
</table>

trùng trải qua giai đoạn sinh trưởng phát triển nào? Biến thái của côn trùng là gì? Hãy qs hình 18,19 nêu điểm khác nhau giữa biến thái hoàn toàn và biến thái không hoàn toàn? +Thế nào là bệnh cây? Ở những cây bị sâu, sâu bệnh phá hại ta thường gặp những dấu hiệu gì? **Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và kết luận** **** GDMT:*** HS có ý thức bảo vệ côn trùng có ích, phòng trừ côn trùng có hại, bảo vệ mùa màng, cân bằng sinh thái môi trường.	**Bước 3: Thảo luận, báo cáo** HS trình bày ý kiến cá nhân
Nội dung học tập tương ứng với hoạt động -Sâu, bệnh ảnh hưởng xấu đến sinh trưởng phát triển của cây trồng và làm giảm năng suất, chất lượng nông sản. <u>1. Khái niệm về côn trùng</u> - Côn trùng (sâu bọ) là lớp động vật chân khớp, cơ thể chia làm 3 phần: đầu, ngực, bụng. - Sự thay đổi cấu tạo, hình thái trong vòng đời gọi là biến thái của côn trùng. + Côn trùng có 2 kiểu biến thái: hoàn toàn và không hoàn toàn. <u>2. Khái niệm về bệnh của cây.</u> - Bệnh của cây là trạng thái không bình thường về chưc năng, sinh lí, cấu tạo... của cây dưới tác động của vi sinh vật gây bệnh và điều kiện sống không thuận lợi. <u>3. Một số dấu hiệu khi cây trồng bị sâu bệnh hại.</u> - Khi bị sâu bệnh phá hại cây trồng thường thay đổi (Lá xoăn, thân xù xì đốm nâu, đen...)	
NỘI DUNG 2: CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ SÂU BỆNH *Mục tiêu:* Biết được nguyên tắc và các biện pháp phòng trừ sâu bệnh *Nội dung:* Tìm hiểu các biện pháp phòng trừ sâu bệnh *Sản phẩm:* Áp dụng được biện pháp phòng trừ sâu bệnh phù hợp với cây trồng ở địa phương và gia đình *Cách thực hiện:*	
HĐ của GV	**HĐ của HS**
PP HĐ nhóm **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ** **GV:** Cho học sinh đọc các nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh hại (SGK). Phòng trừ sâu bệnh hại phải đảm bảo những nguyên tắc nào? Tại sao lại lấy nguyên tắc phòng là chính? **GV chia lố thành 6 nhóm** GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, quan sát tranh ảnh, thực tế sản xuất, thảo luận hoàn thành **phiếu học tập**	**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** HS hoạt động nhóm và hoàn thành phiếu học tập

Biện pháp PTSB	Tác dụng	Ưu điểm	Nhược điểm
BP canh tác và sử dụng chống sâu bệnh			
Biện pháp thủ công			
Biện pháp hóa học			
BP sinh học			
BP kiểm dịch TV			

Bước 4: Nhận xét, đánh giá và kết luận	**Bước 3: Thảo luận, báo cáo** Đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ sung

Nội dung học tập tương ứng với hoạt động

Nguyên tắc PTSB: - Phòng là chính

-Trừ sớm, trừ kịp thời, nhanh chóng và hiệu quả

Sử dụng tổng hợp các biện pháp phòng trừ

Biện pháp PTSB	**Tác dụng**	**Ưu điểm**	**Nhược điểm**
BP canh tác và sử dụng chống sâu bệnh	PTSB, hạn chế SB phát sinh	Diệt trừ được SB, k độc hại, đơn giản dễ thực hiện	SB k tiêu diệt triệt để, đòi hỏi có KT NN
Biện pháp thủ công	Sử dụng bắt, vợt, bẫy đèn	đơn giản, dễ thực hiện, có hiệu quả khi sâu bệnh mới phát sinh.	hiểu quả thấp, tốn công
Biện pháp hóa học	Sử dụng các loại thuốc HH để PTSB	diệt sâu, bệnh nhanh, ít tốn công	gây độc cho người, cây trồng, vật nuôi, làm ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí), giết chết các sinh vật khác ở ruộng.
BP sinh học	Sử dụng VSV, chế phẩm SH để diệt trừ SB	hiệu quả cao và không gây ô nhiễm môi trường, an toàn đối với con người, hiệu quả bền vững lâu dài.	hiệu lực chậm, giá thành cao, khó thực hiện.
BP kiểm dịch TV	Sử dụng hệ thống các BP KT, xử lý ngăn chặn sự lây lan của SB	Ngăn chặn được mầm mống SBH	Đòi hỏi có trình độ về KTNN cao

Gv nhấn mạnh: Thuốc HH độc hại như vậy khi SD chúng ta cần phải lưu ý điểm gì(cách sử dụng).Có các cách sử dụng thuốc PTSB: Phun, rắc thuốc,

trộn thuốc vào hạt giống

Giáo viên bổ sung và cho biết:

Những năm gần đây, người ta áp dụng chương trình phòng trừ tổng hợp dịch hại cây trồng nông nghiệp, đó là sự kết hợp một cách hợp lí các biện pháp phòng trừ sâu, bệnh lấy biện pháp canh tác làm cơ sở.(IPM)

**** GDMT và BĐKH: Trên cơ sở phân tích ưu nhược điểm của các biện pháp, chỉ ra biện pháp cần ưu tiên trong phòng trừ sâu, bệnh hại. Đối với biện pháp hoá học, cần biết cách khắc phục những hậu quả có hại cho môi trường. Từ những điều trên, hình thành ý thức tự giác bảo vệ cây trồng, đồng thời bảo vệ môi trường sống.***

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Mục tiêu: Phân biệt được một số loại nhãn hiệu thuốc trừ sâu bệnh thường dùng.

Nội dung: Biết được nội dung ghi trên nhãn thuốc thường gặp trong đời sống.

Sản phẩm: Đọc được một số loại nhãn hiệu thuốc trừ sâu bệnh thường dùng

Cách thực hiện:

HĐ của GV	HĐ của HS
PPDH: PP hoạt động nhóm **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ** GV yêu cầu HS TH 5 nhóm Qua 3 hình SGK yêu cầu các nhóm phân biệt mẫu đang cầm trên tay thuốc nhóm nào? **Bước 4: GV nhận xét đánh giá và rút ra KL**	**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** <u>* Nhận biết nhãn hiệu thuốc trừ sâu, bệnh hại</u>: <u>a. Phân biệt độ độc</u>: _ Nhóm độc 1: " Rất độc", " Nguy hiểm" _ Nhóm độc 2: " Độc cao" _ Nhóm độc 3: " Cẩn thận" . <u>b. Tên thuốc</u>: Bao gồm: tên sản phẩm, hàm lượng chất tác dụng, dạng thuốc, công dụng, cách sử dụng….Ngoài ra còn quy định về an toàn lao động. **Bước 3: HS thảo luận và báo cáo kết quả** HS trình bày theo nhóm ghi vào mẫu BC

Hoạt động vận dụng, tìm tòi, mở rộng

Mục tiêu: Biết được chương trình phòng trừ tổng hợp

Nội dung: Tìm hiểu các biện pháp phòng trừ sâu bệnh bằng biện pháp phòng trừ tổng hợp

Sản phẩm: Áp dụng được biện pháp phòng trừ sâu bệnh phù hợp với cây trồng ở địa phương và gia đình

Cách thực hiện:

HĐ của GV	HĐ của HS
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ -GV cho hs xem mô hình trồng cây áp dụng chương trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp trên rau (W GA chủ đề 7) Để giúp người nông dân yên tâm hơn khi trồng rau, màu, hạn chế được sâu bệnh hại, bà con nên áp dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại tổng hợp IPM. Biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại tổng hợp gồm kết hợp 4 biện pháp để giảm thiểu sâu	

bệnh hại đến mức độ thấp nhất; ngoài ra còn giúp hạn chế việc sử dụng thuốc BVTV một cách tràn lan, không đúng cách làm ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng cũng như người sản xuất.

Bốn biện pháp như sau:

1.Biện pháp canh tác:

- Làm đất: Bước đầu tiên trong biện pháp canh tác là chọn đất trồng. Đa số các loại rau thích hợp trồng ở đất có độ pH từ 5-7, có khả năng giữ ẩm và thoát nước tốt. Đất phải tơi, xốp và được phơi ải ít nhất từ 5-7 ngày, giúp đất có độ thông thoáng, cây dễ hấp thụ các chất dinh dưỡng trong đất, đồng thời diệt một số mầm bệnh, cỏ dại còn tồn dư trong đất ở vụ trước.
- Trồng luân canh, xen canh: Chọn giống rau có nguồn gốc rõ ràng, sạch bệnh. Áp dụng biện pháp luân canh với cây khác họ, tốt nhất là cây lúa nước. Bà con cũng có thể trồng xen canh với cây khác họ.
- Bẫy cây trồng: Ngoài biện pháp luân canh, xen canh, có thể tiến hành bẫy cây trồng để dẫn dụ sâu hại hoặc sua đuổi sâu hại. *Ví dụ, có thể trồng cây hoa hướng dương trên đầu các bờ ruộng rau, để thu hút sâu khoang đến đẻ trứng, khi đó tiến hành phun diệt trừ sẽ dễ dàng và hiệu quả hơn rất nhiều trên cây rau.*

2. Biện pháp thủ công: Thường xuyên vệ sinh đồng ruộng, ngắt từng lá già, lá bị sâu bệnh, cây bị bệnh và các tàn dư thực vật, thu gom tiêu hủy. Thường xuyên kiểm tra để ngắt bỏ ổ trứng mới nở và giết nhộng của các loại sâu, hạn chế việc sử dụng thuốc hóa học. Ngoài ra, có thể sử dụng bẫy dính màu vàng hoặc màu xanh để bẫy một số con trưởng thành có cánh như rệp, ruồi đục lá, đục quả,…hại cây trồng. Những loại bẫy này chi phí thấp có thể tận dụng các vật liệu tái chế sẵn có để làm bẫy, bẫy nên đặt ở độ cao 40-60 cm tính từ gốc cây là thích hợp nhất.

3. Biện pháp sinh học:Đây là biện pháp lợi dụng các thiên địch để tiêu diệt sâu hại trên đồng ruộng. Muốn vậy, cần bảo vệ thiên địch của sâu hại rau như các loài bọ rùa ăn rệp, ăn sâu hại; các loài ong ký sinh trùng, sâu non, nhộng của sâu hại; các loại kiến, nhện… ăn sâu hại; các loài nấm đối kháng: Trichoderma, Beauveria,… Để bảo vệ được các loại có ích này, không nên sử dụng thuốc hóa học trong quá trình chăm sóc rau.

Cách đặt bẫy pheremone: Sử dụng lọ nhựa hoặc bát nhựa đã dùng một lần, có đường kính 18-22cm, buộc mồi vào dây thép theo kiểu quang treo, sau đó đổ nước 1/3 thể tích bát có pha thêm một ít xà phòng; xà phòng có tác dụng làm bịt lỗ thở của bướm khi bướm dính bẫy và rơi xuống nước, bướm sẽ chết rất nhanh. Đối với loại cây thấp như su hào, bắp cải, hành,… đặt bẫy ở vị trí cao hơn bề mặt tán cây trên ruộng chừng 20-30 cm….

4. Biện pháp hóa học:Nếu phát hiện sâu bệnh vượt qua ngưỡng gây hại mà 3 biện pháp trên không điều hòa được mới sử dụng thuốc phun; ưu tiên dùng các loại thuốc sinh học, thuốc thảo mộc trước, nếu vẫn không diệt trừ được sâu bệnh thì mới sử dụng thuốc hóa học để phun. Phải tuân theo nguyên tắc 4 đúng (đúng lúc, đúng cách, đúng thuốc và đúng nồng độ).

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS xem mô hình trồng cây rau theo chương trình IPM

Bước 3: Thảo luận, báo cáo kết quả

HS thảo luận và báo cáo cá nhân khi quan sát mô hình

Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và kết luận

Nhắc HS liên hệ vào gia đình để áp dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh cây trồng

VI. RÚT KINH NGHIỆM

- Kế hoạch và tài liệu dạy học:.....
- Tổ chức hoạt động học cho học sinh:.....
- Hoạt động của học sinh:.....

Tu Vũ, ngày 12 tháng 10 năm 2020 **Nhận xét**

Duyệt của tổ chuyên môn .....
.....
.....

Phùng Thị Thanh Bình

Ngày soạn :25/10/2020

CHƯƠNG II: QUY TRÌNH SẢN XUẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG TRỒNG TRỌT

TIẾT 13 - BÀI 15: LÀM ĐẤT VÀ BÓN PHÂN LÓT

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

-Biết được mục đích và yêu cầu kĩ thuật của làm đất, bón phân lót cho cây trồng. Giải thích được ý nghĩa của việc làm đất đối với sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

- Phẩm chất: Chăm chỉ học tập, trách nhiệm với việc thực hiện nhiệm vụ
- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác
- Sử dụng công nghệ: Biết làm đất, sử dụng đất để trồng cây

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Tranh vẽ : Các công việc làm đất, bảng phụ
- HS: Tìm hiểu các công việc làm đất ở địa phương

III. TIẾN TRÌNH:

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ:

? Nhận biết các nhóm độc của thuốc trừ sâu bệnh hại bằng các đặc điểm nào.

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài : Làm đất, bón phân lót là khâu đầu tiên của qui trình sản xuất cây trồng, làm tốt khâu này sẽ tạo điều kiện cho cây trồng phát triển tốt ngay từ khi mới gieo hạt…

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
Hoạt động 1: Tìm hiểu mục đích làm đất **PPDH: PP giải quyết vấn đề** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV**: Đưa ra ví dụ có 2 thửa ruộng , 1 thửa được cày bừa, 1 thửa chưa được cày bừa để học sinh nhận xét tình trạng đất cứng – mềm….. Làm đất nhằm mục đích gì? **Thực hiện nhiệm vụ** HS suy nghĩ **Thảo luận và báo cáo kết quả** Cá nhân trả lời. HS Nhận xét	**I. Làm đất nhằm mục đích gì?**

Nhận xét, đánh giá và kết luận GV: Kết luận **<u>Hoạt động 2</u>: Tìm hiểu công việc làm đất và bón phân lót** GV: Bao gồm công việc cày bừa, đập đất, lên luống. **GV:** Cày đất có tác dụng gì?Em hãy so sánh ưu, nhược điểm của cày máy và cày trâu? **HS:** Trả lời **GV**: Cho học sinh nêu tác dụng của bừa và đập đất. HS: tl **GV**: Tại sao phải lên luống? Lấy VD các loại cây trồng lên luống? **HS:** Trả lời **<u>Hoạt động 3</u>: Tìm hiểu công việc bón phân lót** **GV:** Gợi ý để học sinh nhớ lại mục đích của bón lót nêu các loại phân để sử dụng bón lót. **HS:** Trả lời **Liên hệ tích hợp MT và BĐKH:** Giải thích ý nghĩa các bước tiến hành bón lótTăng cường việc giữ cacbon trong đất bằng cách bón phân hữu cơ, phát triển hệ vi sinh vật đất có khả năng phân hủy nhanh chất hữu cơ và chất thải, làm cho đất thoáng khí, giầu mùn, giữ nước, giữ chất dinh dưỡng tốt. Không đốt rơm, rạ, tàn tích thực vật vì sẽ thoát ra một lượng lớn khí nhà kính (CO_2), góp phần gây ra BĐKH, và tăng cường tác động của thiên tai.	- Mục đích làm đất: làm cho đất tơi xốp tăng khả năng giữ nước chất dinh dưỡng, diệt cỏ dại và mầm mống sâu bệnh, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt.. **II. Các công việc làm đất.** **1. Cày đất:** - Xáo trộn lớp đất mặt làm cho đất tơi xốp, thoáng khí và vùi lấp cỏ dại. **2. Bừa và đập đất.** - Làm cho đất nhỏ, trộn đều phân và san phẳng mặt ruộng. **3. Lên luống.** - Để dễ chăm sóc, chống ngập úng và tạo tầng đất dày cho cây sinh trưởng phát triển. - Các loại cây trồng lên luống, Ngô, khoai, rau, đậu, đỗ… **III. Bón phân lót.** - Sử dụng phân hữu cơ hoặc phân lân theo quy trình. - Rải phân lên mặt ruộng hay theo hàng, theo hốc. - Cày, bừa, lấp đất để vùi phân xuống dưới.

<u>4. Củng cố</u>

- **GV:** Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.
- Tổng kết lại ý chính của bài học
- Đánh giá giờ học
- Cho học sinh đọc phần có thể em chưa biết sgk.

<u>5. Hướng dẫnvề nhà</u>

- Về nhà học bài và trả lời các câu hỏi cuối bài

Tu Vũ, ngày 26 tháng 10 năm 2020
Duyệt của tổ chuyên môn

Nhận xét
.....
.....
.....

Phùng Thị Thanh Bình

Ngày soạn: 01/11/2020

TIẾT 14 – ÔN TẬP GIỮA KÌ I

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

-Hệ thống được kiến thức về trồng trọt và việc bảo vệ môi trường trong trồng trọt
- Nhận thức công nghệ: Ôn lại kiến thức học sinh trong quá trình học
- Giao tiếp công nghệ: Thông qua củng cố đánh giá chất lượng học sinh
- Sử dụng công nghệ: HS ôn kiến thức

II. CHUẨN BỊ:

- Giáo viên:

Các tài liệu có liên quan.
Sơ đồ 4 SGK trang 52.

- Học sinh:

Học lại các bài từ 1 đến 21.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp

2. Kiểm tra bài cũ:

Kết hợp trong giờ.

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**: Chúng ta đã học được nửa của kì 1. Có tổng cộng là 6 bài. Hôâm nay chúng ta sẽ ôn tập phần này để tiết sau kiểm tra 1 tiết.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
HĐ1: Tìm tòi kiến thức. **Câu 1:** Vai trò và nhiệm vụ của trồng trọt **Câu 2.** Đất trồng là gì? đất có mấy thành phần? Vai trò của các thành phần đó đối với cây? Có mấy nhóm phân bón chính? **Câu 3.** Thế nào là sâu, bệnh?Côn trùng có mấy kiểu biến thái? Các biện pháp PTSB(Khái niệm, ưu và nhược điểm) **Câu 4.** Nhận biết các nhóm độc của thuốc phòng trừ sâu bệnh hại?	**I. Hệ thống kiến thức** 1. Đất trồng 2. Phân bón: có 3 nhóm chính 3. Sâu bệnh 4. Làm đất và bón phân lót 5. Giống cây trồng

Câu 5. Khái niệm về đất trồng và thành phần của đất, tính chất chính của đất trồng? **Câu 6:** Hãy nêu tác dụng của các biện pháp làm đất và bón phân lót đối với cây trồng? **Câu7**: ảnh hưởng của phân bón đến môi trường sinh thái? **Câu 8:** Vai trò của giống? Các phương pháp chọn lọc và sản xuất giống cây trồng? **HĐ2: Tổ chức ôn tập** **PPDH: PPHĐ nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** GV yêu cầu các nhóm thảo luận Nhóm 1: từ câu 1-3 Nhóm 2: từ câu 4-6 Nóm 3: từ câu 7-9 Nhóm 4: từ câu 10- 11 **Thực hiện nhiệm vụ** Các nhóm suy nghĩ thảo luận trả lời **Thảo luận và báo cáo KQ** Đại diện các nhóm trao đổi trả lời **Nhận xét, đánh giá và kết luận**	**II. Lập đề cương ôn**

4. Củng cố: Nhận xét đánh giá giờ học

5. Hướng dẫn về nhà : Về nhà ôn tập lại toàn bộ kiến thức chuẩn bị giấy bút giờ sau KT

Ngày soạn:01/11/2020

TIẾT 15– KIỂM TRA GIỮA KÌ I

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

- Thông qua giờ kiểm tra đánh giá sự nhận thức của học sinh nắm được kiến thức trọng tâm cần nắm được trong phần I: Trồng trọt. Rút kinh nghiệm truyền thụ kiến thức của giáo viên để từ đó điều chỉnh phương pháp cho phù hợp. HS điều chỉnh phương pháp học tập, xây dựng ý thức, trách nhiệm trong học tập, động cơ học tập tốt.
- Nhận thức công nghệ: Kiểm tra đánh giá chất lượng học sinh trong quá trình học
- Giao tiếp công nghệ: Thông qua bài kiểm tra đánh giá chất lượng học sinh
- Sử dụng công nghệ: HS làm bài KT

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Ma trận, đề, đáp án và biểu điểm.

Thiết lập ma trận.

Cấp độ / Tên chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	Thấp		Cao		
					TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1. Khái niệm về đất trồng và thành phần cơ giới của đất trồng	Biết được đất trồng là gì và thành phần chính của đất trồng								
Số câu **Số điểm**		**1** **2**							**1** **2**
3. Biện pháp cải tạo đất và bảo vệ đất	Biết được tác dụng ruộng bậc thang		Hiểu được đất bạc màu phải cải tạo như thế nào?						
Số câu	**1**			**1**					**2**

Số điểm	**0,5**			**0,5**					**1**
2. Tác dụng của phân bón trong trồng trọt	Phân bón gồm mấy nhóm chính				Biết cách bảo quản các loại phân bón				
Số câu **Số điểm**	**1** **0,5**					**1** **0,5**			**1** **1**
3. Vai trò của giống và pp chọn tạo giống cây trồng				Hiểu được vai trò của giống và các phương pháp chọn tạo giống.					
Số câu **Số điểm**				**1** **2**					**1** **2**
4. Sâu bệnh hại cây trồng	Biết các giai đoạn biến thái hoàn toàn của côn trùng		Hiểu được giai đoạn nào sâu phá hại mạnh nhất			Biết được nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh hại. Liên hệ được lưu ý khi sử dụng thuốc hóa học để phòng trừ sâu bệnh tại gia đình			
Số câu **Số điểm**	**1** **0,5**		**1** **0,5**					**1** **3**	**3** **4**
Tổng	**4** **3,5**		**3** **3**		**1** **0,5**		**1** **3**		**9** **10**

Đề bài

I – Phần trắc nghiệm: (3đ)

Câu 1. Làm ruộng bậc thang có tác dụng chính là

A. tăng vụ B. giảm xói mòn; giữ nước C. khử chua D. tăng năng xuất

Câu 2. Các biện pháp cải tạo đất bạc màu:

A. Bón nhiều phân hữu cơ, cày sâu dần, xây dựng hệ thống thủy lợi đảm bảo, chọn cây trồng phù hợp.

B. Đào mương để rút phèn, ngăn chặn yếu tố gây phèn, chọn cây chống phèn

C. Chọn lớp thảm xanh bằng cây lâm nghiệp, tạo đai cây để không bị rửa trôi, trồng cây lâm nghiệp.

D. Trồng cây chắn gió, sử dụng cây trồng phù hợp.

Câu 3. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất

Phân bón gồm 3 nhóm chính:
A. Phân xanh, đạm, vi lượng.
B. Phân Đạm, Lân, Kali.
C. Phân chuồng, phân hoá học, phân xanh.
D. Phân hữu cơ, phân hóa học, phân vi sinh.

Câu 4.Bảo quản phân hóa học bằng cách:
A. Đựng trong chum, vại sành đậy kín hoặc bao gói bằng túi nilon . Để nơi cao ráo, không để lẫn các loại phân bón với nhau
B. Cho vào trong bao tải
C. Cất lên cao, khô
D. Bảo quản thành đống, dùng bao đậy kín

Câu 5. Các giai đoạn biến thái hoàn toàn của côn trùng gồm:
A. Trứng– Sâu non– Sâu trưởng thành– Nhộng.
B. Trứng– Nhộng– Sâu non– Sâu trưởng thành.
C. Trứng– Sâu non– Nhộng– Sâu trưởng thành.
D. Sâu non– Sâu trưởng thành– Nhộng– Trứng

Câu 6. Với sâu bệnh thuộc loại biến thái không hoàn toàn thì giai đoạn nào chúng phá hoại mạnh nhất?
A. Trứng B. Sâu non C. Nhộng D.Sâu trưởng thành

II – Phần tự luận: (7đ)

Câu 1(2đ). Đất trồng là gì? Nêu thành phần và vai trò của nó đối với cây trồng?

Câu 2(2đ). Nêu vai trò của giống cây trồng? Tại sao trong sản xuất giống những loại cây ăn quả thường được áp dụng phương pháp nhân giống vô tính?

Câu 3(3đ). Khi phòng trừ sâu bệnh hại phải theo những nguyên tắc nào? Thuốc hóa học để phòng trừ sâu bệnh cho cây thường có hiệu quả tiêu diệt sâu, bệnh nhanh nhưng rất độc. Khi sử dụng thuốc hóa học để phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng ở gia đình, em sẽ nhắc các thành viên phải lưu ý gì để tránh độc hại cho người và môi trường xung quanh?

Đáp án và biểu điểm

I. Phần trắc nghiệm:
Câu 1: (0.5đ). B
Câu 2: (0.5đ). A
Câu 3: (0.5đ). D
Câu 4: (0.5đ). A
Câu 5: (0.5đ).C
Câu 6: (0.5đ). D

II. Phần tự luận:

Câu 1.
- Đất trồng là lớp bề mặt tơi xốp của vỏ trái đất trên đó thực vật có khả năng sinh sống và sản xuất ra sản phẩm. (0,5đ)
- Thành phần của đất trồng: Phần rắn, phần lỏng, phần khí. (0.5đ)
- Vai trò: (1đ) + Khí: Cung cấp ôxi
+ Lỏng: Cung cấp nước cho cây
+ Rắn: Cung cấp chất dinh dưỡng cho cây

Câu 2.
- Giống cây trồng tốt làm tăng năng suất, chất lượng nông sản, tăng vụ và thay đổi cơ cấu cây trồng. (1đ)
-Nhân giống cây ăn quả thường áp dụng phương pháp nhân giống vô tính vì: Cây giữ được đặc tính của cây mẹ, nhanh ra hoa tạo quả.(1đ)

Câu 3.

+ Nguyên tắc PTSB: - Phòng là chính

-Trừ sớm, trừ kịp thời, nhanh chóng và hiệu quả

-Sử dụng tổng hợp các biện pháp phòng trừ

+ Những lưu ý khi sử dụng thuốc hóa học phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng

- Sử dụng đúng loại thuốc, nồng độ và liều lượng
- Phun đúng kĩ thuật(đảm bảo thời gian cách li đugs quy định, phun đều, không phun hay rắc thuốc ngược chiều gió, lúc mưa..)
- Khi tiếp xúc với thuốc hóa học phải tực hiện nghiêm chỉnh quy định an toàn lao động(Đeo ủng, khẩu trang, đeo găng tay, mặc quần áo bảo hộ, đội mũ, đeo kính)

2. Học sinh: Giấy, bút.

III. TIẾN TRÌNH KIỂM TRA.

1. Tổ chức:

2. Kiểm tra: Sự chuẩn bị của HS

3. Bài mới:

Gv phát đề- hs làm bài

Gv theo dõi quan sát học sinh

4. Thu bài:

- Gv thu bài kiểm tra
- Nhận xét giờ kiểm tra.

5. Dặn dò;

Về nhà xem lại bài, đọc trước bài 22 SGK

Tu Vũ, ngày 02 tháng 11 năm 2020

Duyệt của tổ chuyên môn

Phùng Thị Thanh Bình

Nhận xét

.....

.....

.....

Ngày soạn: 14/11/2020

TIẾT 16 - BÀI 16: GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP.

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Xác định được đúng thời vụ nhằm gieo trồng phù hợp các loại cây trồng
- Nắm vững mục đích và phương pháp xư lý hạt giống
- Vận dụng được các phương pháp gieo trồng vào việc trồng cây ở gia đình
- Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác
- Nhận biết công nghệ: Nhận biết được các phương pháp gieo trồng cây nông nghiệp

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Tranh vẽ : Các công việc làm đất, các cách gieo hạt. bảng phụ
- HS: Tìm hiểu các công việc gieo trồng ở địa phương

III. TIẾN TRÌNH:

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ: không thực hiện

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài: Gieo trồng đúng kỹ thuật như thế nào để đảm bảo cho năng xuất cao, chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
Hoạt động 1: Tìm hiểu thời vụ gieo trồng **GV:** Em hãy nêu các loại cây trồng theo thời vụ? **HS:** Trả lời - **GV:** Nhấn mạnh "khoảng thời gian" *Lưu ý: Mỗi loại cây đều có thời vụ gieo trồng thích hợp, cho học sinh phân tích 3 yếu tố trong SGK- Phân tích. **PPDH: PP hoạt động nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV:** Cho học sinh kể ra các vụ gieo trồng trong năm đã nêu trong SGK Các vụ gieo trồng tập trung vào thời điểm nào? Em hãy kể tên các loại cây trồng ứng với từng thời gian? **Thực hiện nhiệm vụ** HS thực hiện nhóm **Thảo luận và báo cáo kết quả**	**I. Thời vụ gieo trồng.** - Mỗi cây đều được gieo trồng vào một khoảng thời gian nhất định thời gian đó gọi là thời vụ. **1. Căn cứ để xác định thời vụ:** - Khí hậu - Loại cây trồng - Sâu bệnh **2. Các vụ gieo trồng:** - Vụ đông xuân: Từ tháng 11 đến tháng 4; 5 Năm sau, - Vụ hè thu: Từ tháng 4 đến tháng 7 – Vụ mùa: Từ tháng 6 đến tháng 11 - Vụ đông: Từ tháng 9 đến tháng 12

HS: Thảo luận nhóm đại diện các nhóm trả lời. Các nhóm khác nhận xét, bs **Nhận xét, đánh giá và kết luận** GV: KL. Cho học sinh kẻ bảng điền từ các cây đặc trưng của 3 vụ vào vở	
<u>Hoạt động 2</u>: Tìm hiểu cách kiểm tra xử lý hạt giống và phương pháp gieo trồng **GV:** Tại sao phải kiểm tra hạt giống trước khi gieo? **HS:** Trả lời **GV:** Tiêu chí của hạt giống tốt là những tiêu chí nào?(GV đưa ra bảng phụ) Tại sao kích thước hạt to không phải là tiêu chí ? **HS:** Trả lời **GV:** Xử lý hạt giống nhằm mục đích gì? **HS:** Trả lời	**II. Kiểm tra xử lý hạt giống.** **1. Mục đích kiểm tra hạt giống.** - Kiểm tra hạt giống nhằm đảm bảo hạt giống có chất lượng tốt đủ tiêu chuẩn đem gieo. - Tiêu chí giống tốt gồm các tiêu chí: (SGK- đáp án đúng) **2. Mục đích và phương pháp xử lý hạt giống.** - Mục đích: Kích thích hạt giống nảy mầm nhanh, diệt trừ sâu bệnh hại. - Phương pháp: Nhiệt độ, hoá chất
<u>Hoạt động 3</u>: Tìm hiểu cách phương pháp gieo trồng **GV:** Gieo trồng phải đảm bảo các yêu cầu nào? **- GV:** Phân tích ý nghĩa các yêu cầu kỹ thuật làm rõ về mật độ, khoảng cách và độ nông sâu. **- GV:** Cho học sinh nêu những loại cây trồng có ở địa phương được gieo trồng bằng những phương pháp nào? **- HS:** Trả lời **- GV:** Nhấn mạnh phân biệt cây ngắn ngày và dài ngày lấy VD minh hoạ **- GV**: Kể tên 1 số loại cây trồng bằng củ, thân, cành mà em biết?	**III.Phương pháp gieo trồng.** ***1.Yêu cầu kỹ thuật:*** - Đảm bảo các yêu cầu về thời vụ, mật độ khoảng cách, độ nông sâu. ***2. Phương pháp gieo trồng.*** - Gieo hạt - Trồng bằng cây con - Trồng bằng củ, cành, hom

<u>4. Củng cố .</u>
- **GV:** Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.
- Cho học sinh đọc phần có thể em chưa biết sgk.

<u>5. Hướng dẫnvề nhà .</u>
- Về nhà học bài và trả lời các câu hỏi cuối bài
- Chuẩn bị bài TH

Ngày soạn: 15/11/2020

TIẾT 15. BÀI 17: THỰC HÀNH: XỬ LÝ HẠT GIỐNG BẰNG NƯỚC ẤM

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:
- Hiểu được các cách xử lý hạt giống bằng nước ấm, hạt giống (Lúa, ngô…) theo đúng quy trình.
- Làm được các quy trình trong công tác xử lý, biết sử dụng nhiệt kế đo nhiệt độ của nước.

2. Kĩ năng:
- Rèn luyện ý thức, cẩn thận, chính xác, đảm bảo an toàn lao động.

3. Thái độ: Tích cực vận dụng kiến thức đã học vào sản xuất

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:
- Năng lực hợp tác,so sánh, sử dung ngôn ngữ, tư duy,giải quyết vấn đề.
- Yêu quý thiên nhiên, bảo vệ cây trồng_

II. CHUẨN BỊ:

- GV, tranh vẽ quá trình xử lý hạt giống,
- HS: ngô, lúa mỗi loại 0,3- 0,5 kg/1nhóm, đĩa, khay, giấy thấm, vải khô thấm nước, kẹp. nước nóng, chậu, xô đựng nước, rổ.

III. TIẾN TRÌNH:

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra:

Vì sao phải gieo trồng đúng thời vụ? Các phương pháp gieo trồng cây nông nghiệp

3. Bài mới

- Gv: Nêu mục tiêu của bài thực hành

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tổ chức thực hành: **GV**- Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh: Giống, xô, rổ. - Phân công cho mỗi nhóm xử lý hai loại hạt, lúa ngô theo quy trình. **GV**: Chia nhóm và nơi thực hành. - Nêu mục tiêu và yêu cầu cần đạt được - Làm thao tác xử lý hạt giống bằng nước ấm đối với hạt lúa, ngô. **HĐ2. Xử lý hạt giống (lúa, ngô...) bằng nước ấm.**	**I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết.** (SGK). **II. Quy trình thực hành**

GV giới thiệu từng bước của quy trình xử lý hạt giống, nồng độ muối trong nước ngâm hạt có tỷ trọng….	- **Bước1**.Cho hạt vào trong nước muối để loại bỏ hạt lép, hạt lửng. - **Bước2**.Rửa sạch các hạt chìm. - **Bước3.**Kiểm tra nhiệt độ của nước bằng nhiệt kế trước khi ngâm hạt. - **Bước4.**Ngâm hạt trong nước ấm 54^0C (Lúa) 40^0C (ngô)
HĐ3. Thực hành **PPDH: PP hoạt động nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** GV yêu cầu HS TH 6 nhóm **HS thực hiện nhiệm vụ** HS triển khai các bước thực hiện theo hướng dẫn của GV. **HS thảo luận và báo cáo kết quả** HS trình bày theo nhóm ghi vào mẫu BC **GV nhận xét đánh giá và rút ra KL**	**III. Thực hành**

4. Củng cố.

- GV: Nhận xét đánh giá kết quả giờ học về sự chuẩn bị, quá trình thực hành.
- Học sinh thu dọn vật liệu, thiết bị, làm vệ sinh nơi thực hành.

5. Dặn dò

- Về nhà thực hành thành thạo, thao tác theo 4 bước đã học
- Đọc và xem trước bài - Các biện pháp chăm sóc cây trồng.

Phượng Mao, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Duyệt của tổ chuyên môn

Nhận xét

.....

.....

.....

Phùng Thị Thanh Bình

Ngày soạn: 20/10/2019

TIẾT 16 . BÀI 19: CÁC BIỆN PHÁP CHĂM SÓC CÂY TRỒNG

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Biết được ý nghĩa, quy trình và nội dung các khâu kỹ thuật chăm sóc cây trồng.
2. Kĩ năng: Thực hiện được các công việc chăm sóc cây trồng.
3. Thái độ: Có ý thức trong việc chăm sóc và bảo vệ cây trồng.
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực hợp tác. Năng lực tư duy,so sánh, sử dung ngôn ngữ, giải quyết vấn đề.
- Yêu quý thiên nhiên, bảo vệ cây trồng

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Tranh vẽ một số phương pháp tưới nước.
- HS: Tìm hiểu các phương pháp chăm sóc cây trồng

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức :

2. Kiểm tra bài cũ: ? Hãy nêu quy trình của xử lý hạt giống.

3. Bài mới:

Giới_thiệu bài : Chăm sóc gồm những biện pháp kĩ thuật có tính quyết định đến sự sinh trưởng, phát triển, năng suất và phẩm chất của cây trồng. Vì vậy Nhân dân ta có câu: "Công cấy là công bỏ, công làm cỏ là công ăn" nói lên tầm quan trong của việc chăm sóc cây trồng...

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1: Tỉa và dặm cây **GV;** Tỉa dặm cây trong trồng trọt được tiến hành như thế nào?? HS: Trả lời GV: KL **HĐ2: Làm cỏ vun xới** **PPDH: PP gợi mở và giải quyết vấn đề** **Chuyển giao nhiệm vụ** Mục đích của việc làm cỏ vun xới là gì? **Thực hiện nhiệm vụ** **HS:** Trả lời, lựa chọn phương án đúng **Thảo luận và báo cáo kết quả** HS: đại diện trả lời, HS khác nhận xét, bx **Nhận xét, đánh giá và kết luận** **GV:** Nhấn mạnh một số điểm cần chú ý khi làm cỏ, vun xới cây trồng: kịp thời, không làm tổn thương cho bộ rễ, kết hợp bón phân, bấm ngọn tỉa cành…	**I. Tỉa, dặm cây.** - Tỉa cây yếu, bị sâu, bệnh và dặm cây khoẻ vào chỗ hạt không mọc.. đảm bảo khoảng cách, mật độ cây trên ruộng. **II. Làm cỏ, vun xới:** - Mục đích của việc làm cỏ vun xới. + Diệt cỏ dại + Làm cho đất tơi xốp + Hạn chế bốc hơi nước, bèc mặn bèc phèn, chống đổ…

HĐ3: Tưới, tiêu nước. **GV**: Nhấn mạnh. - Mọi cây trồng đều cần nước để vận chuyển dinh dưỡng nuôi cây nhưng mức độ, yêu cầu khác nhau. **VD**: Cây trồng cạn (Ngô, Rau...) - Cây trồng nước (Lúa) **GV:** Cho học sinh quan sát hình 30. Hs; Quan sát **GV:** Khi Tưới nước cần những phương pháp nào? **HS:** Trả lời GV: Yêu cầu hs ghi đúng tên phương pháp tưới phổ biến trong sản xuất HS: Trả lời GV: Cây cần nước nhưng quá nhiều nước cũng gây tác hại, có thể làm cây trồng bị chết.... HS: Lắng nghe. **HS:** Nhắc lại cách bón phân bài 9. **GV:** Nhấn mạnh quy trình bón phân, giải thích cách bón phân hoại. **GV:** Em hãy kể tên các cách bón thúc phân cho cây trồng? **HS:** Trả lời **HĐ4 : Bón phân thúc** ** GDMT: Bón phân hữu cơ hoai mục để cây rễ hấp thụ, không bón phân tươi, khi bón phải vùi phân vào trong đất vừa đỡ mất chất dinh dưỡng, vừa không làm ô nhiễm môi trường.*	**III. Tưới, tiêu nước.** 1. Tưới nước - Cây cần nước để sinh trưởng và phát triển. - Nước phải đầy đủ và kịp thời. 2. Phương pháp tưới. - Mỗi loại cây trồng đều có phương pháp tưới thích hợp gồm: + Tưới theo hàng vào gốc cây. + Tưới thấm: Nước đưa vào rãnh để thấm dần xuống luống. + Tưới ngập: cho nước ngập tràn ruộng. + Tưới phun mưa: Phun thành hạt nhỏ toả ra như mưa bằng hệ thống vòi. 3. Tiêu nước. - Kịp thời, nhanh chóng bằng các hệ thống kênh mương. **IV. Bón phân thúc** - Bón bằng phân hữu cơ hoại mục và phân hoá học theo quy trình. - Làm cỏ, vun xới, vùi phân vào đất…

4. Củng cố:

GV: Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK

Nêu câu hỏi củng cố bài.

5. Dặn dò:

- Đọc và xem trước bài 20 SGK

Phượng Mao, ngày 21tháng 10 năm 2019

Duyệt của tổ chuyên môn

Nhận xét

.....

.....

.....

Phùng Thị Thanh Bình

Ngày soạn: 27/10/2019

TIẾT 17 . BÀI 20: THU HOẠCH, BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN NÔNG SẢN

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong học sinh biết được ý nghĩa mục đích và yêu cầu của các phương pháp thu hoạch bảo quản và chế biến nông sản
2. Kỹ năng: Lao động có kỹ thuật cẩn thận, chính xác, đảm bảo an toàn lao động.
3.Thái độ: Giáo dục HS ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng qua việc thực hiện một cách tự giác thu hoạch nông sản phải đảm bảo thời gian cách li sau khi sử dụng các loại thuốc hóa học.
- Tuyệt đối tuân thủ các nguyên tắc vệ sinh an toàn thực phẩm trong bảo quản và chế biến nông sản, chỉ sử dụng những chất bảo quản hoặc các chất phụ gia trong danh mục Nhà nước cho phép và sử dụng đúng yêu cầu kĩ thuật
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:
- Năng lực hợp tác. Năng lực tư duy,so sánh, sử dung ngôn ngữ, giải quyết vấn đề.
- Yêu quý thiên nhiên, bảo vệ cây trồng.

II. CHUẨN BỊ

- GV: Chuẩn bị hình 31, 32
- HS: Đọc SGK liên hệ các cách thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản ở địa phương.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ.

- Mục đích của việc làm cỏ, vun xới là gì?
- Nêu các cách bón phân thúc cho cây và kỹ thuật bón?

3. Bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1 : Thu hoạch. **GV:** Nêu ra yêu cầu thu hoạch **HS:** Giải thích ý nghĩa các yêu cầu trên? **GV**: Nêu câu hỏi gợi ý quan sát hình vẽ SGK. **GV**: Ở địa phương em còn có phương pháp thu hoạch nào nữa? **HS**: Trả lời, **HS khác**: Bổ sung **GV**: Kết luận ** GDMT: Nâng cao ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng qua việc thực hiện một cách tự giác thu hoạch nông sản phải đảm bảo thời gian cách li sau khi sử dụng các loại thuốc hoá học.* **HĐ2 : Bảo quản**	**I. Thu hoạch.** 1.Yêu cầu: - Thu hoạch đúng độ chín, nhanh gän vµ cẩn thận 2.Thu hoạch bằng phương pháp nào? a.Hái (Đỗ, đậu, cam, quýt…) b.Nhổ (Su hào, sắn…) c. Đào (Khoai lang, khoai tây...) d. Cắt (Hoa, lúa, bắp cải...). **II. Bảo quản**

GV: Mục đích của việc bảo quản nông sản là gì? **HS:** Trả lời **GV:** Bảo quản nông sản tốt cần đảm bảo những điều kiện nào? **HS**: Trả lời **GV:** Em hãy nêu các phương pháp bảo quản nông sản mà em biết? **HS:** Trả lời **GV**: Bảo quản lạnh thường được áp dụng với nông sản nào? ** GDMT: Tuyệt đối tuân thủ các nguyên tắc vệ sinh an toàn thực phẩm trong bảo quản và chế biến nông sản, chỉ sử dụng chất bảo quản hoặc các chất phụ gia trong danh mục nhà nước cho phép và sử dụng đúng yêu cầu kĩ thuật.* **<u>HĐ3 : Chế biến</u>** **PPDH: PP hoạt động nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV**: Nêu sự cần thiết của việc chế biến nông sản?cách chế biến nêu VD? **Thực hiện nhiệm vụ** **HS:** Thảo luận nhóm, trả lời. **Thảo luận và báo cáo kết quả** **HS** đại diện nhóm trả lời **Nhận xét, đánh giá và kết luận** **GV:** Nhấn nhấn mạnh đặc điểm từng pp chế biến	1.Mục đích. - Bảo quản để hạn chế hao hụt về số lượng, giảm sút chất lượng nông sản. 2.Các điều kiện để bảo quản tốt. - Đối với các loại hạt phải được phơi, sấy khô để làm giảm lượng nước trong hạt tới mức độ nhất định. - Đối với rau quả phải sạch sẽ, không dập nát. - Kho bảo quản phải khô ráo, thoáng khí có hệ thống gió và được khử trùng mối mọt. 3. Phương pháp bảo quản. - Bảo quản thông thoáng. - Bảo quản kín. - Bảo quản lạnh: T^o thấp vi sinh vật, côn trùng ngừng hoạt động giảm sự hô hấp của nông sản. **<u>III. Chế biến</u>.** 1. Mục đích. - Làm tăng giá trị của sản phẩm và kéo dài thời gian bảo quản. 2. Phương pháp chế biến. - Sấy khô, đóng hộp, muối chua chế biến thành bột.

<u>4. Củng cố</u>.

- Gọi 1- 2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK. Nêu câu hỏi củng cố bài học.

<u>5. Dặn dò</u>:

- Về nhà học bài và trả lời toàn bộ câu hỏi SGK.
- Đọc và xem trước bài 21 SGK: luân canh xen canh tăng vụ..

Phượng Mao, ngày 28tháng 10 năm 2019
Duyệt của tổ chuyên môn

Nhận xét
.....
.....
.....

Phùng Thị Thanh Bình

Ngày soạn: 29/10/2019

TIẾT 18 – BÀI 21: LUÂN CANH, XEN CANH TĂNG VỤ

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học song học sinh biết được thế nào là luân canh, xen canh, tăng vụ trong sản xuất trồng trọt.
- Biết được tác dụng của các phương thức canh tác này.

2. Kỹ năng:

- Cẩn thận, chính xác, đảm bảo an toàn lao động.

3. Thái độ:

- Có ý thức lao động, có tinh thần chịu khó., giữ gìn vệ sinh môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực hợp tác. Năng lực tư duy,so sánh, sử dung ngôn ngữ,giải quyết vấn đề.
- Yêu quý lao động, hiểu biết nông nghiệp_

II.CHUẨN BỊ:

- GV: chuẩn bị hình 33. Xen canh
- HS: Đọc SGK

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

Mục đích của việc chế biến nông sản. Có những phương pháp chế biến nào?

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài : So với độc canh luân canh, xen canh là những phương thức canh tác có tác dụng hạn chế sâu bệnh, tăng thêm độ phì nhiêu hiệu quả kinh tế cao. Chúng ta cùng nhau tìm hiểu để nắm vững và áp dụng trong sản xuất.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1 : Luân canh,xen canh,tăng vụ **GV**: Nêu ra ví dụ… **HS:** Trả lời. **? Luân canh là gì** **GV:** Rút ra nhận xét **GV:** Em hãy nêu ví dụ về loại hình luân canh cây trồng mà em biết? **HS:** Trả lời. **GV:**Ngoài các loại hình trên em có thể cho biết còn loại hình luân canh nào khác không? **GV:** khi XD các công thức luân canh hợp lý cần chú ý đến các yếu tố nào? **GV: Cho HS quan sát tranh** ? Xen canh là gì **GV**: Đưa ra ví dụ **GV:** Em hãy nêu ví dụ về xen canh các loại cây trồng mà em biết?	**I. Luân canh,xen canh,tăng vụ.** **1. Luân canh** - Là tiến hành gieo trồng luân phiên các loại cây trồng khác nhau trên một đơn vị diện tích. Loại hình luân canh: + Giữa các cây trồng cạn với nhau. + Giữa cây trên cạn và cây dưới nước. **2. Xen canh.** - Trên cùng 1 diện tích, trồng hai loại màu cùng một lúc hoặc cách nhau một thời gian không lâu để tận dụng diện tích chất dinh dưỡng, ánh sáng…

Nhấn mạnh 3 yếu tố: Mức độ tiêu thụ chất dinh dưỡng độ sâu của rễ và tính chịu bóng râm để đảm bảo cho việc xen canh có hiệu quả. ? Thế nào là tăng vụ ? ở địa phương em trồng được mấy vụ trên năm. Dựa vào đk nào để tăng được số vụ trong năm?	**3.Tăng vụ.** - Là tăng số vụ gieo trồng trong năm trên một diện tích đất.
HĐ2 : Tác dụng của luân canh, xen canh và tăng vụ . **PPDH: PP HĐ nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV:** Yêu cầu HS hoạt động nhóm, làm phần BT SGK Thực hiện nhiệm vụ **HS:** Dựa vào nhóm từ trong SGK để trả lời điền vào chỗ trống của từng phương pháp canh tác. **Thảo luận và báo cáo kết quả** Đại diện nhóm trả lời **Nhận xét, đánh giá và rút ra kết luận** GV đưa bảng KT chuẩn	**II.Tác dụng của luân canh, xen canh và tăng vụ.** - Luân canh làm cho đất tăng độ phì nhiêu điều hoà dinh dưỡng và giảm sâu bệnh. - Xen canh sử dụng hợp lý đất đai ánh sáng và giảm sâu bệnh. - Tăng vụ góp phần tăng thêm sản phẩm thu hoạch.

4. Củng cố.

- GV hệ thống nội dung bài học
- Gọi 1- 2 HS đọc phần ghi nhớ SGK.
- Nêu câu hỏi củng cố bài học.
- Tổng kết đánh giá giờ học.

5. Dặn dò :

- Về nhà học bài và trả lời câu hỏi SGK
- Ôn tập lại chương II SGK
- Đọc và xem trước phần ôn tập SGK.

Ngày soạn: 24/11/2019

PHẦN 2: LÂM NGHIỆP

CHƯƠNG I: KĨ THUẬT GIEO TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY RỪNG

TIẾT 21- BÀI 22: VAI TRÒ CỦA RỪNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA TRỒNG RỪNG

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Biết được vai trò to lớn của rừng đối với cuộc sống của toàn xã hội. Biết được nhiệm vụ của trồng rừng.
2. Kỹ năng: HS phân tích để thấy được nguyên nhân của các thảm họa thiên tai gần đây gây thiệt hại rất lớn cho người và của, hàng nghìn ha đất bị bạc màu, bị xói trơ sỏi đá, nhiệt độ Trái Đất tăng dần, môi trường bị ô nhiễm là vì rừng bị suy thoái nghiêm trọng do việc khai thác rừng bừa bãi gây nên.
3. Thái độ: Có ý thức lao động, bảo vệ rừng và tích cực trồng cây gây rừng.
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực hợp tác. Năng lực tư duy,so sánh, sử dung ngôn ngữ. giải quyết vấn đề.
- Có trách nhiệm với môi trường tự nhiên

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Đọc và nghiên cứu nội dung bài 22, chuẩn bị hình 34; 35 SGK
- HS: Đọc SGK xem tranh hình 34,35 SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

- Không kiểm tra.

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài: Như chúng ta đều biết, rừng có vai trò rất lớn đối với đời sống, với môi trường, với sản xuất và kinh tế của mỗi gia đình, mỗi quốc gia. Hôm nay chúng ta cùng nhau nghiên cứu từng vai trò của rừng, thực trạng của rừng nước ta hiện nay, từ đó thấy được mỗi chúng ta cần hành động như thế nào để phát triển rừng, phục vụ tốt cho cuộc sống của mỗi con người.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
Hoạt động 1: Tìm hiểu vai trò của rừng và trồng rừng - Treo tranh, yêu cầu Học sinh quan sát thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi: - Học sinh quan sát và trả lời: + Cho biết vai trò của rừng và trồng rừng?	**I. Vai trò của rừng và trồng rừng:**.

Giáo viên sửa, bổ sung. + Nếu phá hại rừng bừa bãi sẽ dẫn đến hậu quả gì? + Học sinh trả lời: + Có người nói rằng rừng được phát triển hay bị tàn phá cũng không ảnh hưởng gì đến đời sống của những người sống ở thành phố hay vùng đồng bằng xa rừng. Điều đó đúng hay sai? Vì sao? + Vậy vai trò của rừng là gì? ** GDMT: Vai trò của rừng đến môi trường sống: làm sạch không khí, điều hoà tỉ lệ O_2 và CO_2 điều tiết dòng nước chảy trên bề mặt và nguồn nước ngầm trong đất, chống rửa trôi, xói mòn, giảm tốc độ gió, chống cát bay...* **Hoạt động 2: Tìm hiểu nhiệm vụ của trồng rừng ở nước ta** GV: Mô tả tình hinh rừng từ năm 1943 đến 1995 trên biểu đồ 35 sgk. *** PPDH: KT khăn trải bàn.** **Chuyển giao nhiệm vụ học tập.** *? Rừng VN bị tàn phá nghiêm trọng và suy giảm là do những nguyên nhân nào?* *? Trồng rừng đáp ứng nhiệm vụ gì ?* *? Ở địa phương em nhiệm vụ chủ yếu của trồng rừng là gì?* **Thực hiện nhiệm vụ học tập.** - HS suy nghĩ trả lời. - HS: thảo luận trong thời gian 2 phút. **Thảo luận ,báo cáo kết quả** - Các nhóm trình bày ND - Nhóm khác nhận xét. **Nhận xét, đánh giá và kết luận** - GV: Nhận xét và kêt luận. (Khai thác lâm sản tự do bừa bãi. khai thác kiệt nhưng không trồng rừng thay thế)	- Làm sạch môi trường không khí. - Phòng hộ: chắn gió, chống xói mòn, hạn chế tốc độ dòng chảy. - Cung cấp nguyên liệu xuất khẩu và phục vụ cho đời sống. - Phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch, giải trí. **II. Nhiệm vụ của trồng rừng ở nước ta.** 1. Tình hình rừng ở nước ta. Rừng nước ta trong thời gian qua bị tàn phá nghiêm trọng, diện tích và độ che phủ của rừng giảm nhanh, diện tích đồi trọc, đất hoang ngày càng tăng. 2. Nhiệm vụ của trồng rừng: Trồng rừng để thường xuyên phủ xanh 19,8 triệu ha đất lâm nghiệp. Trong đó có: _ Trồng rừng sản xuất. _ Trồng rừng phòng hộ. _ Trồng rừng đặc dụng.

4. Củng cố: Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài, trả lời câu hỏi SGK.

Phượng Mao, ngày 25 tháng 11 năm 2019
Duyệt của tổ chuyên môn

Nhận xét
.....
.....
.....

Phùng Thị Thanh Bình

Ngày soạn: 01/12/2019

TIẾT 22, 23,24

CHỦ ĐỀ: GIEO ƯƠM CÂY RỪNG

Lớp	Tiết 1	Tiết 2	Tiết 3
7A	Ngàydạy:..... Sĩ số:.....	Ngày dạy:..... Sĩ số:.....	Ngàydạy:..... Sĩ số:.....
7B	Ngày dạy:..... Sĩ số:.....	Ngày dạy:..... Sĩ số:.....	Ngày dạy:..... Sĩ số:.....

I. Mục tiêu:

1. *Kiến thức:*

- Hiểu được các điều kiện khi lập vườn gieo ươm, các công việc cơ bản trong quá trình làm đất hoang, cách cải tạo nền đất để gieo ươm cây rừng.
- Biết được cách kích thích hạt giống cây rừng nảy mầm, thời vụ và quy trình gieo hạt cây rừng.
- Hiểu được các công việc chăm sóc chủ yếu ở vườn gieo ươm cây rừng.

2. Kĩ năng:

- HS làm được các thao tác kĩ thuật gieo hạt và cấy cây vào bầu đất.
- Học sinh thành thạo việc gieo ươm cây rừng cho gia đình và địa phương.
- Rèn luyện kỹ năng làm việc cá nhân, hợp tác theo nhóm nhỏ và kỹ năng thuyết trình một vấn đề trước đám đông.

3. Thái độ:

- Có ý thức tiết kiệm hạt giống, làm việc cẩn thận đúng quy trình.
- Rèn luyện ý thức cẩn thận, chính xác và lòng hăng say lao động.

4. Định hướng các năng lực được hình thành:

- Nhóm năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực hợp tác, làm việc theo nhóm; Năng lực sử dụng ngôn ngữ (thuyết trình, trình bày trước đám đông); Năng lực sử dụng các thiết bị hiện đại; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực giao tiếp; Năng lực sáng tạo...
- Nhóm năng lực riêng: Năng lực sử dụng ngôn ngữ công nghệ

II. Phương pháp kĩ thuật dạy học chủ đề:

- Phương pháp hoạt động nhóm.
- Phương pháp vấn đáp.
- Kĩ thuật tia chớp.
- Kĩ thuật khăn trải bàn.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:

1. Giáo viên:

- Máy tính, máy chiếu. phiếu học tập
- Tranh ảnh minh họa, bầu đất,....

2. Học sinh:

- Sách, vở, dụng cụ học tập.
- Dụng cụ, vật liệu thực hành (SGK 63).

IV. Tiến trình dạy học theo chủ đề:

1. Tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

Rừng có vai trò như thế nào trong đời sống và sản xuất?

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1 – KHỞI ĐỘNG
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ. - Giáo viên tổ chức cho học sinh nghe bài hát: ***"Một đời người một rừng cây„*** - Sau đó giáo viên nêu câu hỏi. Bài hát ***"Một đời người một rừng cây„***đã nói lên điều gì? ***Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ.*** - HS Trả lời câu hỏi nhanh, ngắn gọn. ***Bước 3. Báo cáo, thảo luận.*** - Học sinh trình bày ý kiến cá nhân, giáo viên nhận xét và dẫn dắt vào chủ đề **"Gieo ươm cây rừng„**

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1: Làm đất gieo ươm cây rừng.

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. (GV chia lớp thành 4 nhóm)

- Giáo viên yêu cầu học sinh quan sát hình ảnh, tìm hiểu thông tin, bằng những hiểu biết thực tế suy nghĩ, thảo luận và hoàn thành phiếu học tập:

Phiếu học tập số 1

Câu 1: Theo em nơi đặt vườn gieo ươm cần phải có các điều kiện nào sau đây:

A. Đất cát pha hay đất thịt nhẹ, không có ổ sâu bệnh hại. B. Gần nguồn nước và nơi trồng

C. Mặt đất bằng hay hơi dốc. Độ PH từ 6 đến 7 D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 2: Điền từ thích hợp vào chỗ trống cho phù hợp với kĩ thuật làm đất tơi xốp.

- Đất hoang hay đã qua sử dụng→.....(1).....→.....(2)…...→.....(3)…...→ Đất tơi xốp.

Câu 3: Em cho biết kích thước luống, hướng luống, bón phân lót cho luống thực hiện ntn?

Câu 4: Theo em vỏ bầu có đặc điểm như thế nào, ở địa phương em vỏ bầu được làm bằng những nguyên liệu nào?Gieo hạt trên bầu đất có những ưu điểm gì

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

- HS hoạt động theo nhóm và hoàn thiện phiếu học tập.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận.

- Đại diện một nhóm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong phiếu học tập. Các nhóm khác phản biện, góp ý, bổ sung.

Bước 4: Nhận xét, kết luận

- GV nhận xét, giải thích (những nội dung HS chưa hiểu) và KL ND.

+ Kết luận 1: Điều kiện lập vườn gieo ươm cây rừng:

- Đất cát pha hay đất thịt nhẹ, không có ổ sâu bệnh hại.
- Độ PH từ 6 đến 7 (trung tính hay ít chua).
- Mặt đất bằng hay hơi dốc (từ 2- 4^o).
- Gần nguồn nước và nơi trồng rừng.

+ Kết luận 2: Kĩ thuật làm đất tơi xốp:

- Đất hoang hay đã qua sử dụng→Dọn cây hoang dại(dọn vệ sinh)→Cày sâu, bừa kĩ, khử chua, diệt ổ sâu bệnh hại→Đập và san phẳng đất→Đất tơi xốp.

+ Kết luận 3: Tạo nền đất gieo ươm cây rừng.

- Kích thước luống: Chiều dài 10 – 15m; Chiều rộng 0,8 – 1m; Chiều cao 0,15 – 0,2m;...
- Hướng luống: Theo hướng Bắc – Nam.
- Bón phân lót: phân chuồng ủ hoai: 4-5 kg/m^2 + supe lân: 40-100g/m^2.
- Vỏ bầu có hình ống hở 2 đầu, được làm bằng ni lông màu sẫm (ống nhựa, ống nứa...).

* Ưu điểm gieo hạt trên bầu đất: Phân bón và đất trong bầu không bị rửa trôi nên cây luôn đủ thức ăn, đem bầu đất đi trồng không phải đánh cây nên bộ rễ không bị tổn thương, cây mầm có tỉ lệ sống, phát triển tốt...

Nội dung 2: Gieo hạt và chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng.

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.

- Giáo viên tổ chức cho học sinh quan sát hình ảnh, tìm hiểu thông tin, thảo luận và hoàn thành phiếu học tập:

Phiếu học tập số 2

Câu 1: Để kích thích hạt giống cây rừng nảy mầm người ta thường dùng những b/p nào:

A. Đốt hạt, hóa chất. B. Tác động bằng lực, đốt hạt.

C. Đốt hạt, Tác động bằng lực, bằng nước ấm. D. Bằng nước ấm, hóa chất.

Câu 2: Em cho biết mục đích cơ bản của các b/p kĩ thuật xử lí hạt giống trước khi gieo?

.....

Câu 3: *Hãy nối cột A với cột B để biết được thời vụ gieo hạt cây rừng ở các tỉnh nước ta?*

Cột A	***Cột B***
miền Bắc	Tháng 1 – tháng 2.
miền Trung	Tháng 2 – tháng 3.
miền Nam	Tháng 11 – tháng 2 năm sau.

Câu 4: Theo em cần phải có những b/p nào để chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng? Mục đích của từng biện pháp chăm sóc ở vườn gieo ươm cây rừng là gì?

Câu 5: Một hôm Lâm đến nhà Nghiệp chơi Lâm thấy bố của Nghiệp đem những hạt Trẩu, Trám đã được xử lí và đã nứt nanh rồi đem gieo vào những bầu đất gần nhà. Sau một thời gian Lâm thấy những hạt này có tỉ lệ nảy mầm rất thấp. Vậy em có thể giúp Lâm giải thích cho bố của Nghiệp biết hạt có tỉ lệ nảy mầm thấp là do những nguyên nhân nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

- HS hoạt động theo nhóm và hoàn thiện phiếu học tập.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

- Giáo viên gọi HS báo cáo thực hiện và có thể nêu ra những vấn đề mà nhóm mình còn chưa thông suốt để các nhóm khác và GV trợ giúp.
- Các nhóm học sinh khác nhận xét, bổ sung và có thể giải đáp những thắc mắc được đưa ra.

Bước 4: Nhận xét, kết luận

- Giáo viên bổ sung, nhận xét về công việc của các nhóm và đưa ra KL.

+ Kết luận 1: Các biện pháp kích thích hạt giống cây rừng nảy mầm:

- Đốt hạt, tác động bằng lực, bằng nước ấm.
- Mục đích: là làm mềm lớp vỏ dày và cứng để dễ thấm nước và mầm dễ chui qua vỏ hạt, kích thích mầm phát triển nhanh và đều, diệt trừ mầm mống sâu bệnh...

+ Kết luận 2: Thời vụ gieo hạt.

- miền Bắc: Tháng 11 – tháng 2 năm sau.

- miền Trung Tháng 1 – tháng 2.
- miền Nam Tháng 2 – tháng 3.

+ Kết luận 3: Chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng.

- Che phủ: che nắng, che mưa,...
- Tưới nước: hòa tan các chất dinh dưỡng, vận chuyển các chất trong cây.
- Phun thuốc: trừ sâu bệnh phá hại.
- Tỉa, dặm cây: đảm bảo mật độ, khoảng cách cây.
- Làm cỏ, vun xới,: diệt cỏ dại, làm đất tơi xốp, chống đổ...
- Hạt đã nứt nanh đem gieo nhưng tỉ lệ nảy mầm thấp do:

+ Thời tiết xấu + Sâu bệnh + Chăm sóc chưa tốt

HOẠT ĐỘNG 3 - THỰC HÀNH, VẬN DỤNG

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- Giáo viên tổ chức cho HS quan sát hình, tìm hiểu các bước gieo hạt vào bầu đất và kiểm tra sự chuẩn bị vật liệu và dụng cụ của HS.
- GV giới thiệu lại từng bước của quy trình gieo hạt vào bầu đất và tiến hành làm mẫu các thao tác kĩ thuật. Sau đó yêu cầu HS làm được các thao tác kĩ thuật theo đúng quy trình gieo hạt vào bầu đất.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

- HS thực hành theo nhóm (5HS/nhóm).
- GV theo dõi HS thao tác, hướng dẫn HS làm và sửa chữa những sai sót không đúng với quy trình kĩ thuật.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận.

- GV cho HS thu dọn, vệ sinh nơi TH và làm sạch dụng cụ lao động.
- Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thực hành: Số lượng bầu đất đã được gieo, những thao tác nào còn sai sót, vật liệu và dụng cụ có chuẩn bị đầy đủ không.
- Giáo viên nhận xét việc chuẩn bị TH, những thao tác làm đúng và chưa làm đúng theo quy trình, kết quả thực hành, ý thức thực hành của HS.
- GV chấm điểm sản phẩm của học sinh.

Bước 4: **Kết luận**

HOẠT ĐỘNG 4: ỨNG DỤNG Ở GIA ĐÌNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

GV hướng dẫn, yêu cầu HS về nhà thực hiện những công việc sau:

- Về nhà chia sẻ với cha mẹ, mọi người trong gia đình và địa phương những hiểu biết của bản thân về kĩ thuật gieo ươm cây rừng. phủ xanh đất trống đồi núi trọc góp phần bảo vệ môi trường sống của chúng ta.

HOẠT ĐỘNG 5: BỔ SUNG, MỞ RỘNG KIẾN THỨC ĐÃ HỌC

Phượng Mao, ngày 02 tháng 12 năm 2019
Duyệt của tổ chuyên môn

Nhận xét
.....
.....
.....

Phùng Thị Thanh Bình

Ngày soạn: 15/12/2019

TIẾT 25 - BÀI 26: TRỒNG CÂY RỪNG.

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Biết được thời vụ trồng cây lâm nghiệp. Nêu được yêu cầu kĩ thuật của hố trồng cây. Trình bày được quy trình trồng rừng bằng cây con.
2. Kỹ năng: Rèn kĩ năng trồng cây rừng có tỉ lệ sống cao.
3. Thái độ: Tham gia trồng cây lấy gỗ tại gia đình.
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất

-Năng lực hợp tác. Năng lực tư duy,so sánh,sử dụng ngôn ngữ.giải quyết vấn đề.
- Có trách nhiệm với môi trường tự nhiên

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Đọc SGK, tham khảo tài liệu thực tế địa phương, hình vẽ 41, 42 SGK và nghiên cứu nội dung bài 26
- HS: Đọc SGK, liên hệ thực tế gia đình và địa phương.

III. TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC:

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: KT 15P

Đề bài:

Câu 1. Mục đích của các biện pháp xử lý hạt giống trước khi gieo là gì? Kể tên các biện pháp đó.

Câu 2. Kể tên các công việc chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng? Mục đích của việc chăm sóc đó là gì?

Đáp án và biểu điểm

Câu 1(5đ). - Mục đích: Kích thích hạt giống nhanh nảy mầm và diệt trừ được mầm mống sâu bệnh. - Các biện pháp: Đốt hạt, tác động bằng lực, xử lý bằng nước ấm.

Câu 2 (5đ). - Các công việc chăm sóc: Làm giàn che, tưới nước, bón phân, làm cỏ, xới đất, phòng trừ sâu bệnh, tỉa dặm cây ...

- Mục đích: Tạo hoàn cảnh sống thích hợp để hạt nảy mầm nhanh, cây sinh trưởng tốt

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài: Nhiều nơi tỉ lệ cây sống sau khi trồng rất thấp. Cây chết do nhiều nguyên nhân, nhưng các sai phạm trong kĩ thuật trồng rừng là một trong các nguyên nhân cơ bản. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ thuật trồng cây rừng

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1: Tìm hiểu về trồng cây rừng **GV:** Nêu mục tiêu của bài học để học sinh nắm vững thời vụ trồng rừng, kỹ thuật làm đất trồng rừng… **GV:** Các tỉnh miền bắc trồng rừng vào mùa đông và mùa hè có được không? tại sao? **HĐ2: Tìm hiểu về làm đất trồng cây rừng** **GV**: Giới thiệu kích thước hố cây	**I. Thời vụ trồng rừng.** - Miền Bắc: Mùa xuân, mùa thu. - Miền trung và Miền nam: là mùa mưa. **II. Làm đất trồng cây.** **1. Kích thước hố.** Loại | Kích thước hố (cm)

rừng, dựa trên hình vẽ trình bày các công việc đào hố trồng cây nơi đất hoang hoá.
GV: Lưu ý: Đất màu trên mặt để riêng bên miệng hố.
- Khi lấp cho lớp đất màu đã chộn phân xuống trước.
GV: Tại sao khi đào hố phải phát quang ở miệng hố.
HS: trả lời.
GV: Khi lấp hố tại sao phải cho lớp đất màu đã trộn phân xuống dưới.
HS: Trả lời
HĐ3: Tìm hiểu về làm đất trồng cây rừng
<u>* PPDH: Kĩ thuật khăn trải bàn.</u>
Chuyển giao nhiệm vụ học tập.
? Hãy quan sát và sắp xếp lại thứ tự các bước cho đúng với qui trình kĩ thuật trong H. 42, 43?
? Mô tả các bóc kĩ thuật trồng cây rừng bằng cây con có bầu và cây con có rễ trần?
? Tại sao trồng cây rừng bằng cách gieo hạt vào hố lại đợc ít áp dụng trong sản xuất?
? Tại sao trồng cây con có bầu lại đợc áp dụng phổ biến ở nóc ta?
? Theo em những vùng đồi núi trọc nên trồng rừng bằng các loại cây con nào?
Thực hiện nhiệm vụ học tập.
- HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi.
Thảo luận và báo cáo kết quả
- Từng nhóm nêu kết luận của nhóm mình.
- Nhóm khác bổ xung.
Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.
- GV nhận xét và kết luận.

	C. dài	Crộng	C. sâu
1	30	30	30
2	40	40	40

2. Kỹ thuật đào hố.
- Vạc cỏ và đào hố, lớp đất màu để riờng bên miệng hố.
- Lấy lớp đất màu đem trộn với phân bón.
- Cuốc thêm đất, đập nhỏ và nhặt sạch cá rồi lấp đầy hố.

III. Trồng rừng bằng cây con.
1. Trồng cây con có bầu.
- Hình 42 (SGK).

2. Trồng cây con rễ trần.
- Tạo lỗ trong hố
- Đặt cây con
- Lấp đất vào hố
- Nén chặt đất
- Vun gốc

4. Củng cố.Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.
5. Hướng dẫn về nhà: Học bài và trả lời toàn bộ câu hỏi SGK.
Ngày soạn: 15/12/2019

TIẾT 26. ÔN TẬP: CHƯƠNG I- PHẦN II

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: Thông qua giờ ôn tập nhằm giúp học sinh củng cố và khắc sâu những kiến thức phần trồng trọt và lâm nghiệp. Qua đó củng cố được kiến thức trọng tâm để chuẩn bị kiểm tra học kỳ.

2. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích, so sánh.

3. Thái độ: Có ý thức lao động, có kỹ thuật tinh thần chịu khó, cẩn thận, chính xác, đảm bảo an toàn lao động.

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, giải quyết vấn đề.
- Ý thức tự giác

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

Sơ đồ 6 SGK phóng to trang 78. Các bảng phụ.

2. Học sinh:

Xem lại tất cả các bài từ bài bài 22 đến bài 26.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp:

2. Kiểm ta bài cũ:

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**:

Chúng ta đã học hết phần 2 có 5 bài. Hôm nay chúng ta sẽ ôn tập phần này và một số kiến thức để tiết sau chúng ta kiểm tra học kỳ. Chúng ta bắt đầu ôn tập.

Hoạt động của giáo viên - học sinh	Nội dung
*** PPDH: KT hoạt động nhóm.** ***- GV: Chuyển giao nhiệm vụ học tập.*** - GV treo bảng phụ sơ đồ hóa kiến thức hệ thống lại KT. - GV phân công HS theo nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi. + Rừng có vai trò gì trong đời sống và sản xuất? + Nhiệm vụ trồng rừng ở nước ta trong thời gian tới là gì? ***- HS: Thực hiện nhiệm vụ học tập*** ***- HS: Báo cáo kết quả và thảo luận.*** - Các nhóm trình bày nội dung của nhóm mình ***- GV: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.*** - GV: Nhận xét và kết luận. *** Hoạt động 2: Kĩ thuật gieo trồng, chăm sóc cây rừng** Giáo viên hỏi: + Cho biết nơi đặt vườn gieo ươm cây rừng cần có những yêu cầu gì?	**I. Vai trò của rừng**: 1. Vai trò của rừng + Bảo vệ môi trường + Cung cấp sản phẩm lâm nghiệp. + Cung cấp cho xuất khẩu. 2. Tình hình và nhiệm vụ trồng rừng + Trồng rừng sản xuất: lấy nguyên vật liệu phục vụ đời sống và sản xuất. + Trồng rừng phòng hộ: phòng hộ đầu nguồn, trồng rừng ven biển + Trồng rừng đặc vùng: vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và môi trường rừng để nghiên cứu khoa học, văn hoá, lịch sử và du lịch. **II. Kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc cây rừng:** 1. Làm đất gieo ươm cây rừng: - Lập vườn gieo ươm. - Làm đất gieo ươm. 2. Gieo hạt, chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng: - Kích thích hạt nẩy mầm.

+ Để kích thích hạt giống cây rừng nẩy mầm, người ta thường dùng các biện pháp nào? thời vụ và quy trình gieo hạt cây rừng ở nước ta. Hãy nêu những công việc chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng. + Hãy nêu quy trình làm đất để trồng rừng. + Cho biết quy trình trồng cây gây rừng bằng cây con có bầu và bằng cây con rễ trần. *** Hoạt động 3. Một số kiến thức khác** Học sinh nghiên cứu làm việc theo nhóm để hoàn thành	- Thời vụ, quy trình gieo hạt. - Chăm sóc vườn gieo ươm. 3. Trồng cây rừng: - Thời vụ trồng. - Làm đất trồng. - Quy trình trồng cây con có bầu, cây rễ trần. **IV. Kiến thức khác** 1. Phân bón là gì? Loại phân bón nào dễ hòa tan? Tác dụng của phân bón? 2. Tại sao vườn ươm không nên đặt ở nơi đất sét? 3. Luân canh, xen canh, tăng vụ là gì? Tác dụng của chúng trong sản xuất trồng trọt?

4. Củng cố: Yêu cầu học sinh xem lại các câu hỏi ở trang 79.
5. Hướng dẫn về nhà: Về nhà xem lại các bài và chuẩn bị tiết sau kiểm tra học kỳI

Phượng mao, ngày 16tháng 12 năm 2019
Duyệt của tổ chuyên môn

Phùng Thị Thanh Bình

Nhận xét
.....
.....
.....

Ngày soạn:16/12/2018.

TIẾT 27.KIỂM TRA HỌC KỲ I

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức: Thông qua giờ kiểm tra đánh giá sự nhận thức của học sinh nắm được kiến thức trọng tâm cần nắm được trong phần trồng trọt và lâm nghiệp. Rút kinh nghiệm truyền thụ kiến thức của giáo viên để từ đó điều chỉnh phương pháp cho phù hợp.
2. Kỹ năng: Rèn luyện kĩ năng làm bài.
3. Thái độ: Nghiêm túc làm bài.
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:
- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, tư duy, giải quyết vấn đề.

- Ý thức tự giác nghiêm túc

II. Chuẩn bị.

Gv: Ma trận Đề bài - đáp án

*Ma trận kiểm tra

Cấp Độ / Chủ đề	**Nhận biết**		**Thông hiểu**		**Vận dụng thấp**		**Vận dụng cao**		**Tổng**
	TNKQ	**TL**	**TNKQ**	**TL**	**TNKQ**	**TL**	**TNKQ**	**TL**	
Phân bón			Phân bón là gì? Phân nào dễ tan? Tác dụng của phân bón						
Số câu **Số điểm** **Tỷ lệ %**				**1** **2** **20**					**1** **2** **20**
Vai trò và nhiệm vụ của trồng rừng	Khu bảo tồn thiên nhiên thuộc loại rừng nào	Tác hại của phá rừng	Nhiệm vụ của trồng rừng , các biện pháp kích thích hạt giông cây rừng nay mầm						
Số câu **Số điểm** **Tỷ lệ %**	**1** **0,5** **5**	**1** **2** **20**	**1** **1,5** **15**						**3** **4** **40**
Trồng cây rừng	Trồng cây rừng bằng cách nào, chọn địa điểm gieo				Sắp xếp theo đúng quy trình trồng rừng		Liên hệ cách trồng rừng ở địa phương		
Số câu **Số điểm** **Tỷ lệ %**	**1** **0,5** **5**				**1** **0,5** **5**			**1** **3** **30**	**3** **4** **40**
Số câu **Số điểm** **Tỷ lệ %**	**3** **3** **30**		**2** **3,5** **35**		**2** **3,5** **35**				**7** **10** **100**

*** ĐỀ KIỂM TRA**

I. TNKQ (3đ)

Chọn câu trả lời đúng

Câu1 (0,5đ). Vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên thuộc loại rừng nào?

A. Rừng đặc dụng B.Rừng sản xuất C. Rừng ven biển D. Rừng phòng hộ

Câu 2 (0,5đ) Ở nước ta, trồng cây gây rừng thường sử dụng phổ biến nhất bằng cách:

A. Trồng cây con rễ trần B. Trồng cây con có bầu đất

C. Gieo hạt trực tiếp vào hố D. Trồng bằng gốc, cành cụt.

Câu 3(0,5đ). Cho các công việc sau. Hãy sắp xếp theo đúng quy trình trồng rừng:

1. Nén đất ; 2. Vun gốc; 3. Lấp đất ; 4. Đặt cây vào lỗ trong hố ; 5 Tạo lổ trong hố

A. 1-2-3-4-5 ; B.4-3-2-1-5 ; C. 5- 4-3-1-2 ; D. 5-4-2-1-3

Câu 4 (0,5đ). Hãy chọn câu đúng, câu sai.

A. Đất vườn ươm cần có độ pH từ 3 - 4.

B. Đất vườn ươm phải gần nguồn nước và nơi trồng rừng.

C. Vườn ươm dốc

D. Đất cát pha hay đất thịt nhẹ, không có ổ sâu bệnh.

Câu 5(1đ).Tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống

Hạt giống …..(1)…trước khi gieo thường được …(2)….bằng …(3)…, ….(4)….và tác động bằng lực lên vỏ hạt.

II. TỰ LUẬN (7điểm)

Câu 1(2đ). Phân bón là gì ? Loại phân bón nào hòa tan? Phân bón có tác dụng gì đối với cây trồng ?

Câu 2 (2đ). Rừng có vai trò gì trong đời sống và sản xuất? Tình hình rừng ở nước ta hiện nay như thế nào? Em hãy cho biết những tác hại của việc phá rừng?

Câu 3(3đ). Ở địa phương em có những loại cây rừng nào? Cây rừng đó thường trồng bằng cây con có bầu hay bằng cây con rễ trần, tại sao? Em hãy nêu quy trình trồng cây rừng đó?

***ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

I. TNKQ (3đ)

Câu 1. A **(0,5đ)**

Câu 2. B **(0,5đ)**

Câu 3. C**(0,5đ)**

Câu 4: A- S, B- Đ , C- S, D- Đ **(0,5đ)**

Câu 5: 1- cây rừng, 2- kích thích, 3- nước ấm, 4- đốt hạt **(1đ)**

II. TỰ LUẬN (7Đ)

Câu 1(2đ)

- Phân bón là thức ăn của cây do con người cung cấp và bổ xung cho cây
- Loại phân bón dễ hòa tan: Đạm, kali
- Tác dụng: Làm tăng độ phì nhiêu của đất, tăng năng suất cây trồng và chất lượng nông sản .

Câu 2: (2đ)

- Vai trò của rừng

+ làm sạch môi trường không khí

+ Phòng hộ: Chắn gió, cát bay

+ cung cấp lâm sản cho con người, nguyên liệu cho xuất khẩu

+ Nghiên cứu khoa học và vui chơi giải trí

- Tình hình rừng nước hiện nay bị tàn phá nghiêm trọng, diện tích rừng tự nhiên và độ che phủ giảm, diện tích đất trống đồi núi trọc tăng cao.
- Tác hại của sự phá rừng: Ô nhiễm môi trường, đất bị xói mòn, khô hạn, lũ lụt, nước biển dâng cao, nhiệt độ Trái đất tăng dần, nhiều loài động vật, TV bị tiêu diệt

Câu 3: (3đ)

Ở địa phương có loại cây rừng: bạch đàn, keo, xoan …thường trồng bằng cây con có bầu vì trồng bằng cây con có bầu đảm bảo tỷ lệ cây giống khi trồng, cây dễ sống tạo điều kiện cho cây sinh trưởng phát triển.

- Quy trình+Tạo lỗ trong hố đất
  + Rạch bỏ vỏ bầu
  + Đặt bầu vào trong hố
  + Lấp và nén đất lần 1
  + Lấp và nén đất lần 2
  + Vun gốc

HS: Giấy bút

III. Tiến trình.

1. Tổ chức

2. Kiểm tra: Kiểm tra sự chuẩn bị của HS

3. Bài mới

*** Giáo viên giao đề học sinh nghiêm túc làm bài.**

4. Củng cố.

Thu bài, nhận xét giờ kiểm tra

5. Hướng dẫn về nhà.

Xem lại kiến thức đã học kỳ 1

Phượng mao, ngày17tháng 12 năm 2019 Nhận xét

Duyệt của tổ chuyên môn

.....

.....

Phùng Thị thanh Bình .....

Tiết 22.BÀI 23: LÀM ĐẤT GIEO ƯƠM CÂY RỪNG

Ngày giảng		

Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Biết được các điều kiện khi lập vườn gieo ươm. Biết được các công việc cơ bản trong quá trình làm đất khai hoang (dọn và làm đất tơi xốp). Biết được cách cải tạo nền đất để gieo ươm cây rừng.

2. Kỹ năng:

Hình thành những kỹ năng làm đất thành thạo

3. Thái độ:

- Rèn tính cẩn thận,an toàn trong làm đất gieo ươm cây trồng.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Phóng to sơ đồ 5 SGK.

_ Phóng to hình 36 SGK phóng to.

2. Học sinh:

Xem trước bài 23

III. Tiến trình dạy học:

1. ổn định tổ chức lớp:

2. Kiểm tra bài cũ:

_ Em cho biết rừng có vai trò gì trong đời sống và sản xuất?

_ Em cho biết nhiệm vụ trồng rừng ở nước ta?

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới :**

Ta đã biết giống có vai trò rất quan trọng trong trồng trọt. Vậy còn trong lâm nghiệp thì làm như thế nào để có được những cây trồng tốt? Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta giải quyết vấn đề đó.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
*** Hoạt động 1: Lập vườn gieo ươm cây rừng.** + Theo em thế nào là vườn gieo ươm cây trồng? _Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục I.1 Và trả lời các câu hỏi: Học sinh đọc thông tin và trả lời : + Vườn ươm có ảnh hưởng như thế nào đến cây giống? + Khi lập vườn ươm cần phải đảm bảo các yêu cầu nào? + Vườn ươm đặt ở nơi đất sét có được không, tại sao? + Tại sao phải gần nguồn nước và nơi trồng rừng? + Mặt đất bằng hay hơi dốc nhằm mục đích gì? *** Hoạt động 2: Làm đất gieo ươm cây**	**I. Lập vườn gieo ươm cây rừng**. 1.Điều kiện lập vườn gieo ươm. _ Đất cát pha hay đất thịt nhẹ, không có ổ sâu bệnh hại. _ pHtừ 6 - 7. _ Mặt đất bằng hay dốc. _ Gần nguồn nước và nơi trồng rừng. **II. Làm đất gieo ươm cây rừng**.

trồng. .	1. Dọn cây hoang dại và làm đất tơi xốp theo quy trình kỹ thuật sau: Đất hoang → dọn cây hoang dại (dọn vệ sinh)→ cày sâu, bừa kỹ, khử chua, diệt ổ sâu bệnh hại→ đập và san phẳng đất→ đất tơi xốp 2. Tạo nền đất gieo ươm cây rừng: a. Luống đất: b) Bầu đất

4. Củng cố

Gọi 1-2 HS đọc phần ghi nhớ

5. Hướng dẫn về nhà

Xem và chuẩn bị nội dung bài 24

****

Ngày soạn: 30/11/2014

Tiết 23.BÀI 24: GIEO HẠT VÀ CHĂM SÓC VƯỜN GIEO ƯƠM CÂY RỪNG

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Biết cách kích thích hạt giống cây rừng nảy mầm.
- Biết được thời vụ và quy trình gieo hạt cây rừng.
- Biết được các công việc chăm sóc chủ yếu ở vườn gieo ươm cây rừng

2. Kỹ năng:

- Học sinh thành thạo việc gieo ươm cây rừng cho gia đình và nhà trường.

3. Thái độ:

- Rèn tính cẩn thận,an toàn trong gieo ươm cây trồng.
- Có ý thức tiết kiêm hạt giống,làm việc cẩn thận đúng quy trình.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

Phóng to hình 37,38 SGK phóng to.

2. Học sinh:

Xem trước bài.24

III. Tiến trình dạy học:

1. ổn định tổ chức lớp:

2. Kiểm tra bài cũ:

Sử dụng câu hỏi SGK

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới :**

Sau khi làm đất ở vườn ươm xong, cần gieo ươm và chăm sóc cây ươm như thế nào? Bài học hôm nay sẽ giúp ta trả lời câu hỏi trên.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
*** <u>Hoạt động 1</u>: Kích thích hạt giống cây rừng nẩy mầm** _ Yêu cầu học sinh đọc phần I và trả lời các câu hỏi: + Nêu lên các cách xử lí hạt giống? + Nhắc lại kích thích hạt nẩy mầm bằng nước ấm là như thế nào? + Thế nào là cách xử lí hạt giống bằng cách đốt hạt? + Tác động bằng lực là cách xử lí như thế nào? _ Yêu cầu học sinh quan sát hình 37 và giải thích thêm về tác động bằng lực. + Cho một số ví dụ về các biện pháp kích thích hạt nẩy mầm mà em biết. + Mục đích cơ bản của các biện pháp kĩ thuật xử lí hạt giống trước khi gieo?	**I. <u>Kích thích hạt giống cây rừng nẩy mầm</u>:** Mục đích: để hạt dễ thấm nước và mầm dễ chui qua vỏ hạt, kích thích mầm phát triển nhanh, đều và diệt trừ mầm mống sâu bệnh. Có 3 biện pháp: _ Đốt hạt: _ Tác động bằng lực. _ Kích thích hạt nẩy mầm bằng nước ấm:
*** <u>Hoạt động 2</u>: Gieo hạt.** Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục II.1 và cho biết: + Em nào nhắc lại thời vụ là gì? + Gieo hạt đúng thời vụ có tác dụng gì? + Cho biết khi ta gieo hạt vào tháng nắng nóng và mưa to có tốt không, vì sao? _ Giáo viên sửa, bổ sung. _ Giáo viên giảng thêm các mùa gieo hạt cây rừng ở cả 3 miền. Yêu cầu học sinh đọc phần thông tin mục II.2 và trả lời các câu hỏi: + Cho biết quy trình gieo hạt cây rừng diễn ra như thế nào? + Tại sao phải lấp đất sau khi gieo hạt? + Bảo vệ luống gieo nhằm mục đích gì?	**II. <u>Gieo hạt</u>:** 1. <u>Thời vụ gieo hạt</u>: Mùa gieo hạt cây rừng ở các tỉnh miền bắc từ tháng 11 – 2 năm sau, miền trung từ tháng 1 – 2 , miền nam từ tháng 2 -3. 2. <u>Quy trình gieo hạt:</u> _ Gieo hạt. _ Lấp đất. _ Che phủ. _ Tưới nước. _ Phun thuốc trừ sâu bệnh. Bảo vệ luống gieo
*** <u>Hoạt động 3</u>: Chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng.** Yêu cầu 1 học sinh đọc to phần thông tin và cho biết: + Chăm sóc vườn gieo ươm nhằm mục đích gì? _ Giáo viên treo hình 38 Và trả lời các câu hỏi sau khi quan sát: + Chăm sóc vườn gieo ươm câu rừng bao gồm các biện pháp nào?	**III. <u>Chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng</u>.** + Làm giàn che. + Tưới nước. + Phun thuốc trừ sâu bệnh. + Làm cỏ. .

+ Hình a là biện pháp gì và mục đích của biện pháp này? + Hình b là biện pháp gì và mục đích của biện pháp này? + Hình c là biện pháp gì và nhằm mục đích gì? + Hình d là biện pháp gì và nhằm mục đích gì? + Hạt đã nứt nanh đem gieo nhưng tỉ lệ nẩy mầm thấp cho biết do những nguyên nhân nào?	

4. Củng cố

Gọi 1-2 HS đọc phần ghi nhớ

5. Hướng dẫn về nhà

Xem và chuẩn bị nội dung bài thực hành 25

Phượng mao, ngày…….tháng……..năm 2014

Duyệt của tổ chuyên môn

Ngày soạn: 07/12/2014

Tiết 24. BÀI 25: Thực hành

GIEO HẠT VÀ CẤY CÂY VÀO BẦU ĐẤT

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- HS hiểu các kỹ thuật gieo hạt và cấy cây vào bầu đất.

2. Kỹ năng:

- Thực hiện được cách cấy cây vào bầu đất ở vườn nhà

3. Thái độ:

- Rèn luyện ý thức lao động, cẩn thận chính xác.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Hình 39 phóng to.

_ Hạt giống, phân bón.

2. Học sinh:

Chuẩn bị: đất, phân hữu cơ hoai mục, bầu đất, dụng cụ, túi bầu, cây con giống

Xem trước bài 25.

III. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức lớp:

2. Kiểm tra 15 phút:

Đề bài:

Câu 1. Mục đích của các biện pháp xử lý hạt giống trước khi gieo là gì? Kể tên các biện pháp đó.

Câu 2. Kể tên các công việc chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng? Mục đích của việc chăm sóc đó là gì?

Đáp án và biểu điểm

Câu 1(5đ). - Mục đích: Kích thích hạt giống nhanh nảy mầm và diệt trừ được mầm mống sâu bệnh. - Các biện pháp: Đốt hạt, tác động bằng lực, xử lý bằng nước ấm.

Câu 2 (5đ). - Các công việc chăm sóc: Làm giàn che, tưới nước, bón phân, làm cỏ, xới đất, phòng trừ sâu bệnh, tỉa dặm cây để điều chỉnh mật độ

- Mục đích: Tạo hoàn cảnh sống thích hợp để hạt nảy mầm nhanh, cây sinh trưởng tốt

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**: Ở bài trước chúng ta đã học về gieo hạt và chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng. Hôm nay ta tập làm để có thể giúp gia đình chuẩn bị tốt một số cây trồng ở vườn, đồi.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
*** Hoạt động 1: Vật liệu và dụng cụ cần thiết**. _ Yêu cầu học sinh để mẫu chuẩn bị lên bàn. _ Yêu cầu 1 học sinh đọc to phần I. - 1 học sinh đọc to. _ Giáo viên giải thích về cách dùng các vật liệu trong giờ thực hành này. *** Hoạt động 2: Thực hiện quy trình thực hành.** _ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin SGK và cho biết: + Cấy cây vào bầu đất gồm có mấy bước? Giáo viên hướng dẫn học sinh làm từng bước trong quy trình, sau đó yêu cầu 1 học sinh khác làm lại cho các bạn khác xem. _ Yêu cầu các học sinh chú ý quan sát và ghi bài vào vở. *** Hoạt động 3: Thực hành.** Các nhóm tiến hành thực hành.	**I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết** _ Túi bầu bằng nilông. _ Đất làm ruột bầu. _ Phân bón: phân chuồng hoai mục, phân vô cơ. _ Hạt giống đã xử lí hoặc cây giống khỏe. _ Vật liệu che phủ. _ Dụng cụ: cuốc, xẻng… **II. Quy trình thực hành**: 1. Cấy cây con vào bầu đất: _ Bước 1 và bước 2: Thực hiện giống như bước 1 và bước 2 trong quy trình gieo hạt. _ Bước 3: Dùng dao cấy cây tạo hốc giữa bầu đất, độ sâu của hốc lớn hơn độ dài của rễ từ 0,5 – 1cm. Đặt bộ rễ thẳng đứng vào hốc. Ép đất chặt kín bộ rễ. _ Bước 4: Che phủ luống cây bằng giàn che, bằng cánh lá tươi cắm trên luống….Tưới ẩm bầu đất bằng bình hoa sen. **III. Thực hành**:

4. Củng cố:

_ Giáo viên yêu cầu 1 học sinh nhắêc lại các bước đã học.

_ Yêu cầu làm vệ sinh lớp.

_ Giáo viên chấm điểm các nhóm.

5. Hướng dẫn về nhà:

Về nhà học thuộc các bước và tập gieo hạt ươm cây trong vườn nhà mình

Ngày soạn:14/12/2014

Tiết 25.BÀI 26: TRỒNG CÂY RỪNG

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:Biết được thời vụ trồng rừng, kĩ thuật đào hố trồng cây rừng, quy trình trồng cây rừng bằng cây con.

2. Kỹ năng:

Phát triển kỹ năng quan sát, phân tích và trao đổi nhóm.

Hình thành được kỹ năng trồng cây rừng

3. Thái độ:

Rèn luyện ý thức lao động đúng kỹ thuật, cẩn thận khi gieo trồng, chăm sóc rừng

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

Hình 41,42, SGK phóng to.

Bảng phụ, phiếu học tập.

2. Học sinh:

Xem trước bài 26

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp:

2. Kiểm tra bài cũ: không

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**:

Sau khi cây rừng ươm lớn ta phải tiến hành trồng cây rừng. Vậy để trồng cây rừng có tỉ lệ sống cao, sinh trưởng phát triển tốt thì cần phải làm như thế nào? ta vào bài mới.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung

*** <u>Hoạt động 1</u>: Thời vụ trồng rừng** - Yc học sinh đọc mục I và trả lời các câu hỏi: + Theo em, cơ sở quan trọng để xác định thời vụ trồng rừng là gì? + Cho biết những mùa chính để trồng rừng ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam. + Tại sao thời vụ trồng rừng ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam lại khác nhau? + Nếu trồng cây rừng trái thời vụ thì có hậu quả gì? + Ở các tỉnh miền Bắc trồng rừng vào mùa hè và đông có được không, tại sao?	**<u>I. Thời vụ trồng rừng</u>**: _ Thời vụ trồng rừng thay đổi theo vùng khí hậu. _ Mùa rừng chính ở các tỉnh miền Bắc là mùa thu và mùa xuân. Miền Trung và miền Nam là vào đầu mùa mưa.
*** <u>Hoạt động 2</u>: Làm đất trồng rừng.** - Giáo viên treo bảng về kích thước hố và yêu cầu học sinh trả lời các câu hỏi: + Hãy cho biết, người ta thường đào hố trồng cây rừng có kích thước như thế nào? - Giáo viên treo hình 41 và yêu cầu học sinh chia nhóm, quan sát để trả lời các câu hỏi: + Hãy cho biết các bước của kĩ thuật đào hố. + Hình 41a nói lên công việc gì của kĩ thuật đào hố? + Hình 41b nói lên công việc gì ? + Hình 41c nói lên công việc gì ? _ Giáo viên nhận xét và hỏi: + Khi vạc cỏ và đào hố thì cần lưu ý điều gì? + Khi lấp đất xuống hố thì nên chú ý điều gì, tại sao? + Trước khi đào hố tại sao phải làm cỏ và phát quang ở quanh miệng hố?	**<u>II. Làm đất trồng cây</u>**: <u>1. Kích thước hố</u>: + Loại 1: 30cm x 30cm x 30cm. + Loại 2: 40cm x 40cm x 40cm. <u>2. Kĩ thuật đào hố</u>: + Vạc cỏ và đào hố, lớp đất màu để riêng bên miệng hố. + Lấy lớp đất màu đem trộn với phân bón. Lấp đất đã trộn phân bón vào hố. + Cuốc thêm đất, đập nhỏ và nhặt sạch cỏ rồi lấp đầy hố.
*** <u>Hoạt động 3</u>: Trồng rừng bằng cây con.** + Cho biết có mấy cách trồng rừng bằng cây con. _ Giáo viên treo hình 42, yêu cầu học sinh quan sát và thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: + Hãy cho biết trồng cây con có bầu theo quy trình nào.	**<u>III. Trồng rừng bằng cây con</u>**: **1. Trồng cây con có bầu.** + Tạo lỗ trong hố đất có độ sâu lớn hơn chiều cao bầu đất. + Rạch bỏ vỏ bầu. + Đặt bầu vào lỗ trong hố. + Lấp đất và nén đất lần 1. + Lấp đất và nén đất lần 2. + Vun gốc.

_ Giáo viên giảng thêm quy trình trồng cây con có bầu. + Tại sao trồng rừng bằng cây con có bầu được áp dụng phổ biến ở nước ta? Giáo viên treo hình 43, yêu cầu học sinh thảo luận nhóm và cho biết: + Trồng cây con rễ trần được áp dụng đối với những loại cây nào? + Hãy sắp xếp lại cho đúng quy trình trồng cây con rễ trần. + Vậy trồng cây con rễ trần tiến hành theo những bước nào? + Ngoài 2 cách trên người ta còn tạo cây rừng bằng loại cây con nào nữa? + Theo em ở vùng đồi núi trọc nên trồng rừng bằng loại nào? Tại sao?	**2. Trồng cây con rễ trần.** + Tạo lỗ trong hố đất. + Đặt cây vào lỗ trong hố. + Lấp đất kín gốc cây. + Nén đất. + Vun gốc.

4. Củng cố:

Học sinh đọc phần ghi nhớ.

5. Hướng dẫn về nhà:

Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài 28

****

Ngày soạn: 12/01/2020

HỌC KỲ II

TIẾT 28 - BÀI 27: CHĂM SÓC RỪNG SAU KHI TRỒNG

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức

- Biết được thời gian và số lần chăm sóc rừng sau trồng.
- Trình bày được các công việc chăm sóc rừng sau khi trồng.

2. Kỹ năng: Biết được các biện pháp phục hồi rừng sau khi khai thác rừng.

3. Thái độ: Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường để chống biến đổi KH

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất

- Năng lực hợp tác, tư duy,so sánh, sử dung ngôn ngữ. giải quyết vấn đề.
- Yêu quý lao động, có trách nhiệm với môi trường tự nhiên.

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Đọc SGK, tham khảo tài liệu thực tế địa phương, hình vẽ và nghiên cứu nội dung
- HS: Đọc SGK, liên hệ thực tế gia đình và địa phương.

III. TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC:

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài: Nhiều nơi tỉ lệ cây sống sau khi trồng rất thấp. Cây chết do nhiều nguyên nhân, những các sai phạm trong kĩ thuật trồng rừng là một trong các nguyên nhân cơ bản. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ thuật trồng cây rừng và chăm sóc rừng sau khi trồng.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tìm hiểu thời gian chăm sóc rừng sau khi trồng. **PPDH: KT giải quyết vấn đề** **Chuyển giao vấn đề** Tại sao khi trồng rừng từ 1-3 tháng phải chăm sóc ngay? Tại sao việc chăm sóc lại giảm sau 3 đến 4 năm? **Thực hiện nhiệm vụ giải quyết vấn đề** Do mức độ phát triển và khép tán của cây mà số lần chăm sóc/ năm giảm dần. **Thảo luận và BC kết quả** Hs trả lời cá nhân, HS khác nhận xét **Gv đánh giá, nhận xét và rút ra kết luận**	**I. Thời gian và số lần chăm sóc.** - Sau khi trồng cây gây rừng từ 1 đến 3 tháng phải tiến hành chăm sóc cây. - Chăm sóc liên tục tới 4 năm. - Năm thứ 1 và 2 mỗi năm chăm sóc 2-3 lần. - Năm thứ 3 và 4 mỗi năm chăm sóc 1-2 lần.
HĐ2.Tìm hiểu những công việc chăm sóc rừng sau khi trồng. **GV:** Hướng dẫn cho học sinh xem tranh nêu tên và mục đích của từng khâu chăm sóc. **GV:** Nêu lên một số chỉ tiêu kỹ thuật trong chăm sóc. - Mục đích và cách dào bảo vệ. - Cách phát quang và mục đích của nó. **GV**: Làm cỏ nhằm mục đích gì? làm như thế nào? **HS:** Trả lời **GV:** Nêu công việc xới đất, vun gốc cây – ý nghĩa? **HS:** Trả lời **GV:** Mục đích của việc bón phân là gì? **HS:** Trả lời **GV:** Tại sao phải tỉa, dặm cây? áp dụng như thế nào? **HS**: Trả lời	**II. Những công việc chăm sóc rừng sau khi trồng.** **1. Làm rào bảo vệ:** - Trồng dứa, cây cốt khí bao quanh khu trồng rừng..... **2. Phát quang.** - Cây hoang dại chèn ép ánh sáng dinh dưỡng tạo thuận lợi cho cây sinh trưởng. **3. Làm cỏ.** - Không để cỏ dại ăn mất màu… - Làm sạch cỏ sung quanh gốc cây cách cây 0,6 đến 1,2 m. **4. Sới đất vun gốc cây.** - Đất tơi xốp, thoáng khí, giữ ẩm cho đất. **5. Bón phân.** - Bón ngay từ lần chăm sóc đầu, tăng thêm dinh dưỡng… **6. Tỉa và dặm cây.** - Tỉa bớt chỗ dày, dặm

4. Củng cố.

GV: Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.
GV: Hệ thống tóm tắt bài học, học sinh nhắc lại.
5. Hướng dẫn về nhà:
- Học bài và trả lời toàn bộ câu hỏi SGK.
- Đọc và xem trước bài 27 (SGK) tìm hiểu việc chăm sóc cây trồng ở địa phương (Cây rừng, cây cảnh, cây ăn quả).

Phượng mao, ngày 13 tháng 1 năm 2020
Duyệt của tổ chuyên môn

Phùng Thị Thanh Bình

Nhận xét
.....
.....
.....

Ngày soạn: 19/01/2020

CHƯƠNG II: KHAI THÁC VÀ BAO VỆ RỪNG

TIẾT 29 - BÀI 28: KHAI THÁC RỪNG

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:
1. Kiến thức: Phân biệt được các loại khai thác rừng. Hiểu được điều kiện khai thác rừng ở nước ta hiện nay. Biết được các biện pháp phục hồi rừng sau khai thác.
2. Kỹ năng: Biết được các biện pháp phục hồi rừng sau khi khai thác rừng.
3. Thái độ*:* Có ý thức trong việc bảo vệ rừng
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:
- Năng lực hợp tác. Năng lực tư duy,so sánh, sử dung ngôn ngữ. giải quyết vấn đề.
- Có trách nhiệm với môi trường tự nhiên, thực hiện nghĩa vụ chấp hành pháp luật

II.Chuẩn bị của GV - HS:
- GV: Đọc SGK, tham khảo tài liệu,hình vẽ SGK và nghiên cứu nội dung bài 28

- HS: Đọc trước bài, liên hệ thực tế gia đình và địa phương.

III. Tiến trình lên lớp::

1. Ổn định tổ chức :

2.Kiểm tra bài cũ

3.bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tìm hiểu các loại khai thác rừng. **PPDH: KT Hoạt động nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** ***GV:*** *Treo bảng chỉ dẫn kỹ thuật các loại khai thác rừng cho học sinh quan sát.* *Dựa vào bảng giáo viên hướng dẫn học sinh so sánh điểm giống và khác nhau về chỉ tiêu kỹ thuật các loại khai thác.* *? Có mấy loại khai thác rừng,* ***?*** *Tại sao không khai thác trắng rừng ở nơi đất dốc lớn hơn 15°C.* ***?****Khai thác trắng nhưng không trồng ngay có tác hại gì?* **HS thực hiện nhiệm vụ,** HS làm việc theo nhóm **HS thảo luận và báo cáo kết quả** Đại diện nhóm trả lời nhóm khác nhận xét bổ xung **GV rút ra đánh giá và kết luận**	**I. Các loại khai thác rừng.** - Khai thác trắng. - Khai thác dần. - Khai thác chọn.
HĐ2. Tìm hiểu điều kiện khai thác rừng hiện nay ở việt nam. **GV:** Hướng dẫn học sinh tìm hiểu tình trạng rừng hiện nay. **GV:** Xuất phát từ tình hình trên, việc khai thác rừng ở nước ta hiện nay nên theo các điều kiện nào? **HS:** Trả lời.	**II. Điều kiện áp dụng khai thác rừng hiện nay ở việt nam.** - Diện tích rừng giảm mạnh, đồi trọc tăng nhanh, độ che phủ ngày càng thu hẹp. - Chất lượng rừng: hầu hết là rừng tái sinh… **1. Chỉ được khai thác chọn không được khai thác trắng**. - Trên 15°C. - Chống xoáy mòn. **2. Rừng còn nhiều cây gỗ to có giá trị kinh tế.** **3.Lượng gỗ khai thác chọn.** - Nhỏ hơn 35 % lượng gỗ khu rừng.
HĐ3. Tìm hiểu biện pháp phục hồi rừng sau khi khai thác. **GV**: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu rừng sau mỗi loại khai thác, biện pháp phục hồi.	**III. Phục hồi rừng sau khai thác.** **1. Rừng đã khai thác trắng:** - Trồng rừng để phục hồi, trồng xen cây công nghiệp với cây rừng. **2. Rừng đã khai thác dần và khai**

**** GDMT: Qua các biện pháp khai thác và phục hồi rừng, HS cần có ý thức sử dụng hợp lí tài nguyên rừng hiện nay đồng thời nâng cao ý thức bảo vệ rừng.***	**thác chọn:** - Thúc đẩy tái sinh tự nhiên…

4.Củng cố:

- GV: Cho học sinh đọc phần có thể em chưa biết, phần ghi nhớ SGK.

- Hệ thống nội dung bài học, mục tiêu cần đạt được.
- Đánh giá giờ học.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài, đọc và xem trước bài 29 SGK.
- Chuẩn bị hình vẽ 48,49 (SGK)

Ngày soạn: 02/02/2020

TIẾT 30- BÀI 29: BẢO VỆ VÀ KHOANH NUÔI RỪNG

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Biết được ý nghĩa của việc bảo vệ và khoanh nuôi rừng.
- Biết được các mục đích, biện pháp bảo vệ rừng, khoanh nuôi rừng.

2. Kỹ năng: Ứng dụng được các phương pháp bảo vệ và khoanh nuôi rừng tại gia đình.

3. Thái độ*:* Có ý thức bảo vệ và phát triển rừng, tuyên truyền, phát hiện và ngăn chặn những hiện tượng vi phạm luật bảo vệ rừng ở địa phương.

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực hợp tác. Năng lực tư duy,so sánh, sử dung ngôn ngữ. giải quyết vấn đề.
- Có trách nhiệm với môi trường tự nhiên, thực hiện nghĩa vụ chấp hành pháp luật

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

Hình 48,49 SGK phóng to.

Bảng phụ, phiếu học tập.

2. Học sinh:

Xem trước bài 29

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp:

2. Kiểm tra bài cũ:

Thế nào là khai thác trắng, khai thác dần và khai thác chọn? Cho biết cách phục hồi rừng sau khi khai thác

3. Bài mới

*** Hoạt động 1: Ý nghĩa của bảo vệ và khoanh nuôi rừng** Em hãy cho biết tác hại của việc phá rừng ý nghĩa của việc bảo vệ và khoanh nuôi rừng.	**I. Ý nghĩa:** Bảo vệ và khoanh nuôi rừng có ý nghĩa sinh tồn đối với cuộc sống và sản xuất
*** Hoạt động 2: Mục đích của bảo vệ rừng** Cho biết mục đích và biện pháp của việc bảo vệ rừng	**II. Bảo vệ rừng**: 1. Mục đích: _ Giữ gìn tài nguyên thực vật, động vật, đất rừng hiện có. _ Tạo điền kiện thuận lợi để rừng phát triển, cho sản lượng cao và chất lượng tốt nhất 2. Biện pháp: Gồm có: _ Ngăn chặn và cấm phá hoại tài nguyên rừng, đất rừng. _ Kinh doanh rừng, đất rừng phải được Nhà nước cho phép. _ Chủ rừng và Nhà nước phải có kế hoạch phòng chóng cháy rừng
*** Hoạt động 3: Khoanh nuôi phục hồi rừng** + Khoanh nuôi phục hồi rừng nhằm mục đích gì? + Đối tượng khoanh nuôi là gì? **PPDH: KT hợp tác** **Chuyển giao nhiệm vụ** ? Hãy nêu lên các biện pháp khoanh nuôi phục hồi rừng? **HS: Thực hiện nhiệm vụ** HS suy nghĩ trả lời	**III. Khoanh nuôi phục hồi rừng**: **1**. Mục đích: Tạo hoàn cảnh thuận lợi để những nơi đã mất rừng phục hồi và phát triển thành rừng có sản lượng cao. 2. Đ ối tượng khoanh nuôi: + Đất đã mất rừng và nương rẫy bỏ hoang còn tính chất đất rừng. + Đồng cỏ, cây bụi xen cây gỗ, tầng đất mặt dày trên 30 cm. 3. Biện pháp: + Bảo vệ:cấm chăn thả đại gia súc, tổ chức phòng chóng cháy rừng,… + Phát dọn dây leo, bụi rậm ,cuốc xới đất

HS: Thảo luận và BC kết quả Cá nhân HS trả lời **GV rút ra kết luận**	tơi xốp. + Tra hạt hay trồng cây vào nơi đất có khoảng trống lớn.

4. Củng cố:

gV hệ thống lại toàn bộ kiến thức của chủ đề. Đưa ra hệ thống câu hỏi kiểm tra

5. Hướng dẫn về nhà

Học bài, trả lời các câu hỏi

****

Tu Vũ, ngày 03 tháng 02 năm 2020

Duyệt của tổ chuyên môn

Phùng Thị Thanh Bình

Nhận xét

.....

.....

.....

Ngày soạn:20/01/2019

PHẦN III: CHĂN NUÔI
CHƯƠNG I. ĐẠI CƯƠNG VỀ KĨ THUẬT CHĂN NUÔI
TIẾT 31 - BÀI 30: VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: Biết được vai trò và nhiệm vụ phát triển chăn nuôi ở nước ta.
2. Kỹ năng: Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích sơ đồ và hình ảnh.
3. Thái độ*:* Có ý thức giữ gìn vệ sinh trong chăn nuôi.
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực hợp tác. Năng lực tư duy,so sánh, sử dung ngôn ngữ. giải quyết vấn đề.
- Có trách nhiệm với môi trường tự nhiên, yêu gia đình lao động

II. Chuẩn bị:

- GV: Nghiên cứu SGK, hình vẽ 50, phóng to sơ đồ 7 SGK.
- HS: Đọc SGK, xem hình vẽ 50, sơ đồ 7 SGK.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

? Hãy nêu mục đích và ý nghĩa của việc khoanh nuôi rừng.

3. Bài mới:

* Đặt vấn đề: Chăn nuôi là một trong 2 ngành sản xuất chính trong nông nghiệp. Chăn nuôi và trồng trọt luôn luôn hỗ trợ nhau phát triển. Phát triển chăn nuôi toàn diện trên cơ sở đẩy mạnh chăn nuôi trang trại và gia đình để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thực phẩm ngày càng lớn của nhân dân và xuất khẩu. Chúng ta cùng nghiên cứu bài học...

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1. Tìm hiểu vai trò của chăn nuôi. **GV:** Đưa ra câu hỏi để khai thác nội dung kiến thức. **GV**: Chăn nuôi cung cấp những loại thực phẩm gì? vai trò của chúng? **HS:** Trả lời. **GV:** Hướng dẫn học sinh quan sát hình 50 trả lời câu hỏi. **GV:** Hiện nay còn cần sức kéo của vật nuôi không? vật nuôi nào cho sức kéo? **Gv:** Tại sao phân chuồng lại cần thiết cho cây trồng? **GV:** Em hãy kể tên những đồ dùng từ chăn nuôi?	**I. Vai trò của chăn nuôi.** - Chăn nuôi cung cấp nhiều sản phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. a) Cung cấp thịt, sữa, trứng phục vụ đời sống. b) Cung cấp sức kéo như trâu, bò, ngựa... c) Cung cấp phân bón cho cây trồng. d) Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp nhẹ, Y dược và xuất khẩu.
HĐ2 Nhiệm vụ của ngành chăn nuôi ở nước ta. **GV:** Cho học sinh quan sát sơ đồ 7 và trả lời câu hỏi. **GV:** Nước ta có những loại vật nuôi nào? em hãy kể tên những loại vật nuôi ở địa phương em. **HS:** Học sinh thảo luận phát triển chăn nuôi toàn diện… **GV:** Phát triển chăn nuôi gia đình có lợi ích gì? lấy ví dụ minh hoạ. **HS:** Trả lời **GV:** Thế nào là sản phẩm chăn nuôi sạch? ? Mục tiêu của ngành chăn nuôi ở nước ta là gì. **HS:** Trả lời.	**II. Nhiệm vụ của ngành chăn nuôi ở nước ta.** - Phát triển chăn nuôi toàn diện (Đa dạng về loài, đa dạng về quy mô). - Đẩy mạnh chuyển giao kỹ thuật vào sản xuất (giống, thức ăn, chăm sóc thú y). - Tăng cường cho đầu tư nghiên cứu và quản lý (Về cơ sở vật chất, năng lực cán bộ…) → Nhằm tăng nhanh về khối lượng, chất lượng sản phẩm chăn nuôi cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

4. Củng cố.

- **GV:** Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.
- Gv hệ thống và tóm tắt bài học, nêu câu hỏi, HS trả lời:

PPDH: Hoạt động theo PP Giải quyết vấn đề

Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- Bài tập: Hãy khoanh tròn vào câu thể hiện các nhiệm vụ của ngành chăn nuôi.

a. Cung cấp thịt, trứng, sữa cho con người.
b. Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và quản lí.
c. Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp nhẹ.
d. Phát triển chăn nuôi toàn diện.
e. Cung cấp phân bón cho cây trồng.
g. Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kĩ thuật vào sản xuất.
h. Cung cấp sức kéo như Trâu, Bò, ngựa
i. Tăng nhanh về lhối lượng và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

HS Thực hiện nhiệm vụ

HS chọn đáp án đúng

HS thảo luận và BC kết quả

HS trả lời, HS khác nận xét bổ sung

GV nhận xét- kết luận

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài và trả lời toàn bộ câu hỏi cuối bài.
- Đọc và xem trước bài 31 SGK.

Phượng mao, ngày 21 tháng 01 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

Ngày soạn: 27/01/2019

TIẾT 32 - BÀI 31: GIỐNG VẬT NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: Biết được khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi.
2. Kỹ năng: Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích sơ đồ và hình ảnh.
3. Thái độ: Có ý thức giữ gìn giống vật nuôi quý và giữ vệ sinh trong chăn nuôi.
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực hợp tác. Năng lực tư duy,so sánh, sử dung ngôn ngữ. giải quyết vấn đề.
- Yêu quý vật nuôi, biết PT kinh tế chăn nuôi

II.Chuẩn bị của GV - HS:

- GV: Nghiên cứu SGK, hình vẽ 51, 52, 53, bảng 3 SGK.
- HS: Đọc SGK, xem hình vẽ 51, 52, 53 SGK.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

- HS1: Chăn nuôi có vai trò gì trong nền kinh tế nước ta?
- HS2: Em cho biết nhiệm vụ phát triển của chăn nuôi ở nước ta?

3. Bài mới:

* Đặt vấn đề: Ca dao tục ngữ có câu: "Tốt giống, tốt má, tốt mạ, tốt lúa", điều này nói lên mối quan hệ chặt chẽ giữa giống với năng suất và chất lượng sản phẩm. Trong bài học này, chúng ta sẽ biết được thế nào là giống vật nuôi và vai trò quan trọng của giống vật nuôi đối với ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm như thế nào?

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV và HS</th><th>Nội dung kiến thức</th></tr>
<tr>
<td>
<u>HĐ1.Tìm hiểu khái niệm giống vật nuôi.</u>
PPDH: Bằng phương pháp gợi mở,
Chuyển giao nhiệm vụ
GV: Muốn chăn nuôi trước hết phải có ĐK gì? Để nhận biết vật nuôi của một giống cần chú ý điều kiện gì?
HS: Thực hiện nhiệm vụ
HS: Lấy ví dụ về giống vật nuôi và điền vào vở bài tập những đặc điểm ngoại hình theo mẫu.
HS Thảo luận và BC kết quả
GV nhận xét, đánh giá và kết luận

GV: Em hãy nêu tiêu chí phân loại giống vật nuôi.
HS: Lấy ví dụ dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

GV: Phân tích cho học sinh thấy được cần có 4 điều kiện sau:

<u>HĐ2 Tìm hiểu vai trò của giống vật nuôi trong chăn nuôi.</u>
GV: Cần làm cho học sinh thấy được giống vật nuôi có ảnh hưởng đến năng xuất và chất lượng chăn nuôi.
- Qua ví dụ SGK, học sinh lấy ví dụ khác từ giống vật nuôi ở gia đình,
</td>
<td>
<u>I. Khái niệm về giống vật nuôi.</u>
<u>1.Thế nào là giống vật nuôi.</u>
- Giống vật nuôi là sản phẩm do con người tạo ra, mỗi giống vật nuôi đều có đặc điểm ngoại hình giống nhau, có năng xuất và chất lượng sản phẩm như nhau, có tính di truyền ổn định, có số lượng cá thể nhất định.

<table>
<tr><th>Tên giống vật nuôi</th><th>Đặc điểm ngoại hình dễ nhận biết</th></tr>
<tr><td>- Gà ri

- Lợn móng cái</td><td>- Chân thấp, bé, lông màu đỏ thẫm, đen
- Thấp, bụng xệ, má nhăn.</td></tr>
</table>
<u>2. Phân loại giống vật nuôi.</u>
a) Theo địa lý
b) Theo hình thái ngoại hình
c) Theo mức độ hoàn thiện của giống.
d) Theo hướng sản xuất.
<u>3. Điều kiện để công nhận là một giống vật nuôi</u>. (không bắt buộc)
- Có chung nguồn gốc.
- Có đặc điểm ngoại hình và năng xuất giống nhau.
- Có đặc điểm di truyền ổn định
- Có số lượng cá thể đông và phân bố trên địa bàn rộng.
<u>II. Vai trò của giống vật nuôi trong chăn nuôi.</u>
<u>1) Giống vật nuôi quyết định đến năng suất chăn nuôi.</u>
- (Bảng 3 SGK)
<u>2). Giống vật nuôi quyết định đến chất lượng sản phẩm chăn nuôi</u>
</td>
</tr>
</table>

địa phương.	

4. Củng cố.

- **GV:** Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.
- **GV:** Tóm tắt nội dung và nhận xét tiết học, nêu câu hỏi, HS trả lời:

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài và trả lời toàn bộ câu hỏi cuối bài.
- Đọc và xem trước bài 32 SGK.

Ngày soạn: 27/01/2019

TIẾT 33 – BÀI 32: SỰ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT DỤC CỦA VẬT NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:Biết được khái niệm và đặc điểm về sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi. Biết được các yếu tố ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi.
2. Kỹ năng: Nhận biết được sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi trong thực tế.
3. Thái độ*:* Có ý thức giữ gìn giống vật nuôi quý và giữ vệ sinh trong chăn nuôi.
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực hợp tác. Năng lực tư duy,so sánh, sử dung ngôn ngữ. giải quyết vấn đề.
- Yêu quý vật nuôi, biết PT kinh tế chăn nuôi

II. Chuẩn bị của GV - HS:

- GV: Nghiên cứu SGK, thu thập tài liệu, sơ đồ SGK.
- HS: Đọc SGK, xem hình vẽ, sơ đồ.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

- HS1: Em hiểu thế nào là giống vật nuôi? Hãy nêu ví dụ.
- HS2: Giống vật nuôi có vai trò như thế nào trong chăn nuôi?

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài: Sự phát triển của vật nuôi từ lúc còn là hợp tử đến lúc thành cá thể non đến trưởng thành rồi già cỗi diễn ra rất phức tạp nhưng tuân theo những quy luật nhất định. Trong giờ học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu những kiến thức cơ bản về quá trình sinh trưởng phát dục của vật nuôi và mối quan hệ khăng khít giữa sinh trưởng và phát dục, thông qua đó hiểu được vai trò nuôi dưỡng và điều kiện sống trong mối quan hệ với yếu tố di truyền để tạo nên năng suất, hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gia súc,..

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tìm hiểu khái niệm về sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi. **PPDH: Bằng phương pháp giải quyết vấn đề** - GV: Cho HS đọc nội dung mục I và qsát hình 54 SGK 86. **Chuyển giao nhiệm vụ học tập** ? Quan sát hình 3 con ngan, em có nhận xét gì về khối lượng, kích thước, hình dạng cơ thể chúng. ? Vậy theo em hiểu,thế nào là sự sinh trưởng ở vật nuôi. **HS Thực hiện nhiệm vụ** HS: trả lời. **HS Thảo luận và BC kết quả** Đại diện nhóm trả lời, nhóm khác NX, bổ sung. **GV KL**: Sự sinh trưởng là sự tăng lên về chiều cao... Sự sinh trưởng do cơ chế phõn chia tế bào... - GV yêu cầu HS qsát hình 54 và đọc mục 2 SGK 87 và liên hệ thực tế. ? Mào con ngan lớn nhất có đặc điểm gì khác với mào con ngan nhỏ. ? Con gà trống trưởng thành có đặc điểm gì khác con gà nhỏ? ? Thế nào là sự phỏt dục ở vật nuôi. HS: Trả lời - GV: cho HS hoạt động nhóm. HS: Hoạt động nhóm hoàn thành về những biến đổi của cơ thể vật nuôi.	**I. Khái niệm về sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi.** **1. Sự sinh trưởng.** - Là sự tăng lên về khối lượng, kích thước các bộ phận của cơ thể. **2. Sự phát dục.** - Là sự thay đổi về chất của các bộ phận trong cơ thể. - Bảng SGK (87). **II. Đặc điểm sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi.** *(không dạy)*

HĐ2.Tìm hiểu sự tác động của con người đến sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi. - Gv: lấy VD Lợn móng cái, lợn Lan đơ rat được nuôi cùng thời gian, chế độ nuôi dưỡng, chăm sóc như nhau. ? Trọng lượng của chúng có bằng nhau không? vì sao. - GV: Lấy ví dụ 2 con lợn móng cái (1 con được chăm sóc tốt, 1 con không được chăm sóc tốt). ? Trọng lượng cơ thể chúng có bằng nhau không? vì sao. GV: Dùng sơ đồ giải thích các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của vật nuôi? HS: Nhận biết các yếu tố ảnh hưởng, con người có thể tác động, điều khiển, sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi.	**III. Các yếu tố tác động đến sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi.** - Sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm di truyền và điều kiện ngoại cảnh (nuôi dưỡng, chăm sóc).

4. Củng cố:

GV: Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK

GV: Hệ thống lại bài học, nêu câu hỏi củng cố, đánh giá giờ học.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài và trả lời toàn bộ câu hỏi cuối bài
- Đọc và xem trước bài 33

Phượng mao, ngày 28 tháng 01 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

Ngày soạn: 10/02/2019

TIẾT 34 - BÀI 33: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP CHỌN LỌC VÀ QUẢN LÍ GIỐNG VẬT NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức
- Biết được khái niệm về chọn lọc giống vật nuôi.
- Biết được một số phương pháp chọn lọc giống vật nuôi.

2. Kỹ năng: Áp dụng được kiến thức về chọn lọc giống vật nuôi vào cuộc sống.

3. Thái độ: Có ý thức giữ gìn giống vật nuôi quý và giữ vệ sinh trong chăn nuôi.

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất
- Năng lực hợp tác. Năng lực tư duy,so sánh, sử dung ngôn ngữ. giải quyết vấn đề.
- Yêu quý vật nuôi,lựa chọn vật nuôi tốt để PT kinh tế chăn nuôi

II. Chuẩn bị của GV - HS:

- GV: Nghiên cứu SGK, thu thập tài liệu, sơ đồ SGK.
- HS: Đọc SGK, xem hình vẽ, sơ đồ.

III. Tiến trình lên lớp::

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

- HS1: Nêu khái niệm về sự sinh trưởng, phát dục của vật nuôi?
- HS2: Những yếu tố nào ảnh hưởng tới sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi?

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài: Muốn chăn nuôi đạt hiệu quả cao, người chăn nuôi phải duy trì công tác chọn lọc để giữ lại những con tốt nhất đống góp tối đa cho thế hệ sau và loại bỏ những con có nhược điểm, chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tìm hiểu khái niệm về chọn giống vật nuôi. **GV:** Trong chăn nuôi con người luôn muốn có giống vật nuôi ngày càng tốt hơn. vì vậy phải thường xuyên chọn giống vật nuôi. - HS: nghe - GV: Cho Hs đọc VD SGK 89. - HS: đọc ví dụ. - GV: nêu một số ví dụ về chọn giống gà,... - HS: nghe, quan sát. ? Em có thể nêu thêm một số ví dụ về chọn giống vật nuôi.	**I. Khái niệm về chọn giống vật nuôi.** - Căn cứ vào mục đích chăn nuôi để chọn những vật nuôi đực và cái giữ lại làm giống gọi là chọn giống vật nuôi.
HĐ2.Tìm hiểu một số phương pháp chọn giống vật nuôi. **-** GV**:** Phương pháp chọn lọc hàng loạt đơn giản phù hợp với trình độ KT về công tác giống còn thấp, phương pháp này chỉ sử dụng các kết quả theo dừi định kỳ về sức sản xuất của từng vật nuôi trong toàn bộ vật nuôi đực và cái để chọn lọc, không phải tổ chức chế độ nuôi dưỡng, theo dõi, kiểm tra riêng biệt. - HS: nghe. **PPDH: Bằng phương pháp tia chớp** **Chuyển giao nhiệm vụ** - GV phát phiếu học tập về chọn giống Lợn **HS Thực hiện nhiệm vụ**	**II. Một số phương pháp chọn giống vật nuôi.** **1. Chọn lọc hàng loạt.** - Là phương pháp dựa vào các tiêu chuẩn đó định trước, căn cứ vào sức sản xuất của từng vật nuôi để lựa chọn từ trong đàn vật nuôi những cá thể tốt nhất làm giống.

- HS làm bài tập. **HS Thảo luận và BC kết quả** HS trả lời đại diện **GV nhận xét đánh giá** - GV nhận xét, yêu cầu HS rút ra KL. **GV:** Kiểm tra năng xuất là phương pháp dùng để chọn lọc vật nuôi ở giai đoạn hậu bị . - HS:nghe. **HĐ3.Tìm hiểu về quản lý vật nuôi.** GV: giới thiệu cho HS nội dung và mục đích quản lí giống vật nuôi. HS: lắng nghe.	**2. Kiểm tra năng xuất.** - Vật nuôi chọn lọc được nuôi trong một môi trường điều kiện chuẩn, trong cùng một thời gian rồi dựa vào kết quả đã đạt được đem so sánh với kết quả đã định trước để chọn con tốt nhất. **III. Quản lý giống vật nuôi.** - Quản lý giống vật nuôi bao gồm việc tổ chức và sử dụng giống vật nuôi. - Mục đích của việc quản lý giống là nhằm giữ và nâng cao phẩm chất giống.

4. Củng cố:

Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK. Hệ thống kiến thức, nêu câu hỏi củng cố bài

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài và trả lời câu hỏi SGK
- Đọc và xem trước bài 34.

Ngày soạn: 10/02/2019

TIẾT 35 - BÀI 34: NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức

- Biết được thế nào là chọn phối và các phương pháp chọn giống vật nuôi- Hiểu được khái niệm và phương pháp nhân giống thuần chủng.

2. Kỹ năng: Áp dụng được kiến thức về nhân giống vật nuôi vào gia đình.

3. Thái độ*:* Có ý thức giữ gìn và nhân giống vật nuôi quý và giữ vệ sinh trong chăn nuôi.

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất

- Năng lực hợp tác. Năng lực tư duy,so sánh, sử dung ngôn ngữ. giải quyết vấn đề.
- Yêu quý vật nuôi,lựa chọn vật nuôi tốt để PT kinh tế chăn nuôi

II. Chuẩn bị của GV - HS:

- GV: Nghiên cứu SGK, tranh vẽ minh hoạ.
- HS: Đọc SGK,tham khảo tranh vẽ.

III. Tiến trình lên lớp::

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

Em cho biết phương pháp chọn lọc giống vật nuôi đang được dùng ở nước ta?

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài: Trong chăn nuôi làm thế nào để có đàn vật nuôi đảm bảp về số lượng có năng suất cao và chất lượng tốt? Chúng ta cùng nhau nghiên cứu bài học hôm nay.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1. Tìm hiểu về chọn phối: **PPDH: Phương pháp gợi mở** **Chuyển giao nhiệm vụ** - GV: Dẫn dắt học sinh trả lời câu hỏi *bằng cho 2 VD* *VD1: Chọn ghép lợn Móng cái (đực) với lợn Móng cái (cái).* *+ VD2: Chọn ghép lợn Móng cái (cái) với lợn Landơrat (đực).* *- GV: Từ 2 ví dụ em hãy cho biết thế nào là chọn phối?* *- GV: Vậy theo em mục đích của việc chọn phối là gì?* **HS thực hiện nhiệm vụ** - HS: suy nghĩ **HS thảo luận và báo cáo kết quả** HS trả lời , HS khác nhận xét bổ xung **GV đánh giá nhận xét, kết luận** GV: Lấy 2 ví dụ: + VD1: Chọn ghép Gà Lương phượng (đực) với Gà Lương phượng (cái). + VD2: Chọn ghép Gà Ri (đực) với Gà Lương phượng (cái). - GV: Hãy cho biết sự khác nhau trong cách chọn phối giữa 2 VD trên? - HS: Trả lời, ghi bài. - GV: Cho HS thảo luận nhóm **HĐ2.Tìm hiểu về nhân giống thuần chủng.** ? Dựa vào khái niệm về chọn phối và các phương pháp chọn phối em hãy cho biết, thế nào là nhân giống thuần chủng? - HS: Trả lời, ghi bài. - GV: Lấy 2 ví dụ:	**I. Chọn phối.** **1. Thế nào là chọn phối?** - Chọn ghép con đực ghép đôi vii con cái cho sinh sản theo mục đích chăn nuôi gọi là chọn đôi giao phối, gọi tắt là chọn phối. - Mục đích: Nhằm phát huy tác dụng của chọn lọc giống. **2. Các phương pháp chọn phối.** - Chọn phối cùng giống. - Chọn phối khác giống. **II. Nhân giống thuần chủng.** **1.Nhân giống thuần chủng là gì?** - Là phương pháp nhân giống chọn ghép đôi giao phối con đực với con cái của cùng một giống để được đời con cùng giống với bố mẹ. - Bài tập (SGK)

+ VD1: Chọn ghép giống bò Nghệ an (đực) với bò Nghệ an (cái). + VD2: Chọn ghép giống bò Holstein (đực) với bò Lai sin (cái). - GV: Em cho biết VD nào thuộc nhân giống thuần chủng? ? Mục đích của nhân giống thuần chủng là gì? - HS: Trả lời - GV: Cho HS làm bài tập đánh dấu vào các phương pháp nhân giống... - HS: làm bài tập. - GV: Cho HS tìm hiểu thông tin, liên hệ - HS: Đọc thông tin, liên hệ thực tế. - GV: Theo em, Làm thế nào để nhân giống thuần chủng đạt kết quả? - HS: Trả lời, Rút ra kết luận	**2. Làm thế nào để nhân giống thuần chủng đạt kết quả?** - Phải xác định rõ mục đích. - Chọn phối tốt, không ngừng chọn lọc và nuôi dưỡng tốt đàn vật nuôi.

4. Củng cố:

- GV: gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài và trả lời toàn bộ câu hỏi cuối bài
- Đọc và xem trước bài 35 chuẩn bị dụng cụ, vật liệu để giờ sau thực hành: Thước lá, mô hình gà.

Phượng mao, ngày 11 tháng 02 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

Ngày soạn: 17/02/2019

TIẾT 36 - BÀI 35: THỰC HÀNH: NHẬN BIẾT VÀ CHỌN MỘT SỐ GIỐNG GÀ QUA QUAN SÁT NGOẠI HÌNH VÀ ĐO KÍCH THƯỚC CÁC CHIỀU

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:Phân biệt được một số giống gà qua quan sát một số đặc điểm, ngoại hình
2. Kỹ năng: Phân biệt được phương pháp chọn gà mái đẻ trứng dựa vào một vài chiều đo đơn giản.
3. Thái độ: Rèn luyện ý thức cẩn thận, chính xác.

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất
- Năng lực quan sát. Năng lực tư duy,so sánh,tính toán, sử dung ngôn ngữ. giải quyết vấn đề.
- Yêu quý vật nuôi,lựa chọn vật nuôi tốt để PT kinh tế chăn nuôi, .

II. Chuẩn bị của GV - HS:

- GV: Chuẩn bị giống gà, dụng cụ nhất gà, dụng cụ vệ sinh, tranh vẽ, mô hình
- HS: Đọc SGK,tham khảo tranh vẽ.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

- HS1: Chọn phối là gì? Em hãy lấy ví dụ về chọn phối cung giống và chọn phối khác giống?
- HS2: Em cho biết mục đích và phương pháp nhân giống thuần chủng?

3. Bài mới:

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV và HS</th><th>Nội dung kiến thức</th></tr>
<tr><td>HĐ1. Tổ chức thực hành.
- Giới thiệu mục tiêu, yêu cầu của bài, Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh.
- Nêu nội quy và nhắc nhở học sinh đảm bảo an toàn trong khi thực hành, giữ gìn vệ sinh môi trường.
- Chia học sinh theo nhóm tuỳ thuộc vào mẫu vật đã chuẩn bị và xắp xếp vị trí thực hành cho từng nhóm.
- GV: phân công cụ thể và giao nhiệm vụ cho từng nhóm</td><td>I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết.
- ảnh, tranh vẽ vật nhồi…</td></tr>
<tr><td>HĐ2.Thực hiện quy trình thực hành.
GV: Hướng dẫn học sinh quan sát để nhận biết các giống gà.
- Dùng tranh vẽ hướng dẫn học sinh quan sát thứ tự, hình dáng toàn thân. nhìn bao quát toàn bộ con gà để nhận xét:
- Màu sắc của lông da.
- Tìm đặc điểm nổi bật, đặc thù của mỗi giống.
GV: Hướng dẫn học sinh đo khoảng cách giữa hai xương háng.
- Đo khoảng cách giữa hai xương lưỡi hái và xương háng gà mái.
HĐ3.Tổ chức thực hành.
PPDH: PP hoạt động nhóm
Chuyển giao nhiệm vụ
- GV yêu cầu HS thực hành theo nhóm bàn theo nội dung đã hướng dẫn</td><td>II. Quy trình thực hành.
Bước 1. Nhận xét ngoại hình.
- Hình dáng toàn thân.

Bước 2: Đo một số chiều đo để chọn gà mái. (kh«ng b¾t buéc)

III. Thực hành
Làm báo cáo
<table><tr><th>Giống vật nuôi</th><th>Đặc điểm quan sát</th></tr></table></td></tr>
</table>

HS thực hiện nhiệm vụ **HS:** Thực hành theo nhóm dựa vào nội dung trong SGK và sự hướng dẫn của học sinh theo các bước trên. **HS thảo luận và báo cáo kết quả** HS trình BC theo nhóm **GV nhận xét đánh giá và rút ra KL**	

4.Củng cố.

- GV: Cho học sinh thu dọn mẫu vật, vệ sinh sạch sẽ...
- Nhận xét đánh giá kết quả thực hành của từng nhóm, về vệ sinh an toàn lao động, kết quả thực hành, thực hiện quy trình

5. Hướng dẫn về nhà :

- Về nhà học bài, đọc và xem trước bài 36 chuẩn bị dụng cụ, vật liệu để giờ sau TH.

Ngày soạn: 17/02/2019

TIẾT 37 - BÀI 36: THỰC HÀNH: NHẬN BIẾT MỘT SỐ GIỐNG LỢN (HEO) QUA QUAN SÁT NGOẠI HÌNH VÀ ĐO KÍCH THƯỚC CÁC CHIỀU

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: Biết được phương pháp đo một số chiều đo của lợn.
2. Kỹ năng:-Phân biệt được một số giống lợn qua quan sát một số đặc điểm, ngoại hình

3. Thái độ:Có ý thức học tập say sưa, quan sát tỷ mỉ trong việc nhận biết các loại giống lợn nuôi.
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:
- Năng lực quan sát. Năng lực tư duy,so sánh,tính toán, sử dung ngôn ngữ. giải quyết vấn đề.
- Yêu quý vật nuôi,lựa chọn vật nuôi tốt để PT kinh tế chăn nuôi

II. Chuẩn bị của GV - HS:

- GV: Chuẩn bị: Giống lợn, dụng cụ đo, dụng cụ vệ sinh, tranh vẽ, mô hình
- HS: Đọc SGK,tham khảo tranh vẽ.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

GV: Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh

3. Bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1. Giới thiệu bài học. **GV**: Phân công và dao nhiệm vụ cụ thể cho từng tổ học sinh trong khi thực hành và sau khi thực hành. - Nhắc nhở học sinh đảm bảo an toàn trong khi thực hành.	**I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết.** - SGK
HĐ2.Tổ chức thực hành. **GV:** Hướng dẫn học sinh quan sát ngoại hình của một số giống lợn theo thứ tự: - Quan sát hình dáng chung của lợn con (Về kết cấu toàn thân, đầu, cổ, lưng, chân). - Quan sát màu sắc của lông, da. - Tìm các đặc điểm nổi bật, đặc thù của mỗi giống. **GV:** Hướng dẫn học sinh đo trên mô hình lợn hoặc trên con lợn giống ở cơ sở chăn nuôi. - Đo chiều dài thân. - Đo vùng ngực. **HĐ3.Thực hành.** **PPDH: PP hoạt động nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** - GV yêu cầu HS thực hành theo nhóm bàn theo nội dung đã hướng dẫn **HS thực hiện nhiệm vụ** **HS:** Thực hành theo nhóm dựa vào	**II. Quy trình thực hành.** **Bước1:** Quan sát đặc điểm ngoại hình. **Bước2:** Đo một số chiều đo: *(không bắt buộc)* **III. Thực hành** Làm báo cáo **Giống vật nuôi** | **Đặc điểm quan sát**

nội dung trong SGK và sự hướng dẫn của học sinh theo các bước trên. **HS thảo luận và báo cáo kết quả** HS trình BC theo nhóm **GV nhận xét đánh giá và rút ra KL**		

4. Đánh giá kết quả:

HS: Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi thực hành, tự đánh giá kết quả.

GV: Nhận xét đánh giá chung về vệ sinh an toàn lao động kết quả thực hành.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài và làm bài tập SGK.
- Đọc và xem trước bài 37,38 SGK

Phượng mao, ngày 18 tháng 02 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

Ngày soạn: 24/2/2019

TIẾT 38 – BÀI 37: THỨC ĂN VẬT NUÔI.

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: Biết được nguồn gốc của thức ăn vật nuôi. Vật nuôi sử dụng các sản phẩm phụ nông nghiệp, sản phẩm thủy sản làm thức ăn, là một mắt xích trong mô hình VAC hoặc RVAC

- Biết được thành phần dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi.
2. Kỹ năng: Tìm kiếm được một số thức ăn vật nuôi giúp gia đình
3. Thái độ: Có ý thức tiết kiệm thức ăn trong chăn nuôi.
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:
- Năng lực quan sát. Năng lực tư duy,so sánh,tính toán, lựa chọn, giải quyết vấn đề.
- Tìm tòi, hăng say lao động, tiết kiệm.

II. Chuẩn bị:

- GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo.
- HS: Đọc SGK,tham khảo tranh vẽ.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ

Ở địa phương em thường dùng những loại thực vật nào cho chăn nuôi?

3. Bài mới:

Đặt vấn đề: Để duy trì dược sự sống vật nuôi ngoài những thức ăn có từ tự nhiên, con người phải cung cấp thức ăn để vật nuôi đạt năng xuất cao, phẩm chất tốt. Chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tìm hiểu nguồn gốc thức ăn vật nuôi. **GV:** Trong chăn nuôi thường có những loại vật nuôi nào? **HS:** Trả lời **GV**: Các vật nuôi (Trâu, lợn, gà) thường ăn những thức ăn gì? **HS:** Trả lời GV: Để phù hợp với đặc điểm sinh lý của vật nuôi thì vật nuôi có những loại thức ăn nào? **HS:** Quan sát hình 64 tìm nguồn gốc của thức ăn, phân loại. **** GDMT: Vật nuôi sử dụng các phụ phẩm nông nghiệp, sản phẩm thuỷ sản làm thức ăn, là một mắt xích trong mô hình VAC hoặc RVAC.***	**I. Nguồn gốc thức ăn vật nuôi.** **1. Thức ăn vật nuôi.** Vật nuôi chỉ ăn được những thức ăn nào phù hợp với đặc điểm sinh lý tiêu hoá của chúng. **2.Nguồn gốc thức ăn vật nuôi.** - Thức ăn vật nuôi có nguồn gốc từ thực vật, động vật và chất khoáng.
HĐ2.Tìm hiểu về thành phần dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi. **PPDH: PP Hợp tác theo nhóm nhỏ** **Chuyển giao nhiệm vụ:** ***GV:*** *Treo bảng thành phần dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi.* *Có bao nhiêu loại thức ăn cho vật nuôi? Các loại thức ăn đều có đặc điểm chung nào?* **-** *Vẽ 5 hình tròn yêu cầu học sinh nhận*	**II. Thành phần dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi.**

biết tên của từng loại thức ăn được hiển thị. **HS thực hiện nhiệm vụ** Quan sát tranh ảnh, thảo luận **HS thảo luận và báo cáo kết quả** HS trình BC theo nhóm **GV nhận xét đánh giá và rút ra KL**	- Trong thức ăn đều có nước, prôtêin, gluxít, lipít, chất khoáng. - Tuỳ vào loại thức ăn mà thành phần và tỷ lệ dinh dưỡng khác nhau.

4. Củng cố

Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.

Tóm tắt nội dung chính của bài bằng cách đặt câu hỏi:

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài và trả lời câu hỏi cuối bài
- Đọc và xem trước bài 38 SGK

Ngày soạn: 24/2/2019

TIẾT 39 – BÀI 38: VAI TRÒ CỦA THỨC ĂN ĐỐI VỚI VẬT NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: Hiểu được vai trò của các chất dinh dưỡng trong thức ăn đối với vật nuôi.
2. Kỹ năng:Tìm kiếm được một số thức ăn vật nuôi giúp gia đình

3. Thái độ: Có tinh thần thái độ học tập nghiêm túc, an toàn. Giúp HS biết được Các chất kích thích sinh trưởng có trong thức ăn của vật nuôi sẽ gián tiếp ảnh hưởng tới con người nếu con người sử dụng các sản phẩm chăn nuôi chưa đủ thời gian cách ly

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực quan sát. Năng lực tư duy,so sánh,tính toán, lựa chọn, giải quyết vấn đề.
- Tìm tòi, hăng say lao động, tiết kiệm.

II. Chuẩn bị:

- GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo.
- HS: Đọc SGK,tham khảo tranh vẽ.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ

Nêu nguồn gốc và thành phần dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi?

3. Bài mới:

Đặt vấn đề. Thức ăn của vật nuôi có vai trò và được tiêu hóa như thế nào chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐI.Tìm hiểu về sự tiêu hoá thức ăn. **PPDH: PP HĐ nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** ***GV:*** *Treo bảng tóm tắt về sự tiêu hoá và hấp thụ thức ăn để học sinh hiểu chất dinh dưỡng trong thức ăn sau khi được tiêu hoá thì cơ thể hấp thụ ở dạng nào?* ***GV:*** *Từng thành phần dinh dưỡng của thức ăn sau khi tiêu hoá được hấp thụ ở dạng nào?* **HS thực hiện nhiệm vụ** Thảo luận trả lời và làm bài tập vào vở. **HS thảo luận và báo cáo kết quả** HS trình BC theo nhóm **GV nhận xét đánh giá và rút ra KL**	**I. Thức ăn được tiêu hoá và hấp thụ như thế nào?** 1. Hãy đọc, biểu bảng tóm tắt về sự tiêu hoá và hấp thụ thức ăn sau: **2. Em hãy dựa vào bảng trên, điền vào chỗ trống của các câu dưới đây có trong vở bài tập để thấy được kết quả của sự tiêu hoá thức ăn.** - Axít amin - Glyxêrin, axít béo. - Gluxít. - Ion khoáng.
HĐII.Tìm hiểu về vai trò của các chất dinh dưỡng trong thức ăn đối với vật nuôi. **GV:** Cho học sinh ôn nhắc lại kiến thức về vai trò của các chất dinh dưỡng trong thức ăn. **GV:** Nêu câu hỏi để học sinh thảo luận. - Từ vai trò các chất dinh dưỡng đối với cơ thể người hãy cho biết prôtêin, Gluxít, lipít,vitamin, chất khoáng, nước có vai trò gì	**II. Vai trò của các chất dinh dưỡng trong thức ăn đối với vật nuôi.** - Bảng 6 (SGK). - Năng lượng - Các chất dinh dưỡng. - Gia cầm.

đối với cơ thể vật nuôi? **HS:** Trả lời **GV:** Yêu cầu học sinh làm bài tập điền khuyết đơn giản về vai trò của các chất dinh dưỡng trong thức ăn để kiểm tra sự tiếp thu của học sinh. **** GDMT: Các chất kích thích sinh trưởng có trong thức ăn vật nuôi sẽ gián tiếp ảnh hưởng tới con người nếu con người sử dụng các sản phẩm chăn nuôi chưa đủ thời gian cách li.***	

4. Củng cố

Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.

Tóm tắt nội dung chính của bài bằng cách đặt câu hỏi:

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài và trả lời câu hỏi cuối bài
- Đọc và xem trước bài 39 SGK

Phượng mao, ngày 25 tháng 02 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

Ngày soạn: 03/3/2019

TIẾT 40. BÀI 39: CHẾ BIẾN VÀ DỰ TRỮ THỨC ĂN CHO VẬT NUÔI.

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Biết được mục đích chế biến và dự trữ thức ăn cho vật nuôi.
- Biết được các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn vật nuôi.

2. Kỹ năng: Có kỹ năng chế biến và dự trữ thức ăn trong chăn nuôi

3. Thái độ: Có tinh thần thái độ học tập nghiêm túc.

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, tư duy, sáng tạo, biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, tư duy khoa học, lô gic, vận dụng vào thực tế để vận dụng các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn tại gia đình cho vật nuôi.
- Tìm tòi, hăng say lao động, tiết kiệm.

II. Chuẩn bị của GV - HS:

- GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo, bảng phụ
- HS: Đọc SGK,tham khảo tranh vẽ.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

Thức ăn được cơ thể vật nuôi tiêu hoá như thế nào?Vai trò của thức ăn đối với cơ thể vật nuôi?

3. Bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tìm hiểu về mục đính của việc chế biến và dự trữ thức ăn. **PPDH: PP Giải quyết vấn đề** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV:** Chế biến thức ăn nhằm mục đích gì?Dự trữ thức ăn để làm gì? Nêu VD để biết rõ **HS thực hiện nhiệm vụ** **HS:** Suy nghĩ **HS thảo luận và báo cáo kết quả** HS trình bày kết quả **GV nhận xét đánh giá và rút ra KL**	**I. Mục đích của chế biến và dự trữ thức ăn.** **1. Chế biến thức ăn.** - Làm tăng mùi vị, tính ngon miệng, để vật nuôi thích ăn, ăn được nhiều, dễ tiêu hóa... Khử các chất độc hại. **2. Dự trữ thức ăn.** - Nhằm giữ thức ăn lâu hỏng và luôn có đủ nguồn thức ăn dự trữ cho vật nuôi.
HĐ2.Tìm hiểu các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn. **GV:** Có nhiều phương pháp dự trữ thức ăn **GV:** Dùng sơ đồ tranh vẽ về các phương pháp chế biến thức ăn - Nêu câu hỏi. **GV:** Thức ăn được chế biến bằng những phương pháp nào?	**II. Các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn.** **1. Các phương pháp chế biến thức ăn.** - Hình 1,2,3 thuộc phương pháp vật lý. - Bằng các phương pháp hoá học hình 6 và 7. - Bằng phương pháp vi sinh vật học biểu thị hình 4. *Kết luận (SGK).

GV: Dùng tranh vẽ hình 6 và 7 mô tả các phương pháp dự trữ thức ăn vật nuôi. **HS:** Nhận biết từ thực tế cuộc sống, phơi rơm, thái lát sắn, khoai rồi phơi khô.	**2. Một số phương pháp dự trữ thức ăn.** - Dự trữ thức ăn ở dạng khô băng nguồn nhiệt từ mặt trời hoặc sấy (Điện, than). - Dự trữ thức ăn ở dạng nước (ủ xanh). **Bài tập.** - Làm khô - ủ xanh.

4. Củng cố:

GV: Chỉ định học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.

GV: Tóm tắt nội dung bài học, nêu câu hỏi củng cố bài học.

- Tại sao phải dữ trữ thức ăn cho vật nuôi?
- Dựa vào cơ sở nào để phân loại thức ăn vật nuôi? phân loại như thế nào?

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài và trả lời các câu hỏi SGK
- Đọc và xem trước bài 41.

Phượng mao, ngày 04tháng 3 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

Ngày soạn: 10/3/2019

TIẾT 41. BÀI 40: SẢN XUẤT THỨC ĂN VẬT NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:
- Biết được các loại thức ăn của vật nuôi.
- Biết được một số phương pháp sản xuất các loại thức ăn cho vật nuôi.

2. Kỹ năng: Có kỹ năng SX thức ăn trong chăn nuôi

3. Thái độ:
- Có tinh thần thái độ học tập nghiêm túc

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:
- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, tư duy, sáng tạo, biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, tư duy khoa học, lô gic, vận dụng vào thực tế để vận dụng các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn tại gia đình cho vật nuôi.
- Tự lập, hăng say lao động, tiết kiệm..

II. Chuẩn bị của GV - HS:

- GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo, bảng phụ
- HS: Đọc SGK,tham khảo tranh vẽ.

III. Tiến trình lên lớp::

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

Mục đích của chế biến và dự trữ thức ăn cho vật nuôi?

Các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn cho vật nuôi

3. Bài mới:

*Đặt vấn đề.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1: Tìm hiểu phân loại thức ăn vật nuôi. **PPDH: PP giải quyết vấn đề** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV:** Dựa vào để phân loại thức ăn? ? Có mấy loại thức ăn cho vật nuôi **HS thực hiện nhiệm vụ** Đọc SGK **HS thảo luận và BC KQ** Hoàn thành bài tập SGK để củng cố kiến thức. **GV nhận xét, đánh giá và KL**	**I. Phân loại thức ăn.** - Dựa vào thành phần dinh dưỡng của thức ăn. - Thức ăn có hàm lượng prôtêin > 14% là thức ăn giàu protêin. - Thức ăn có hàm lượng gluxít > 50% là thức ăn giàu gluxít. - Thức ăn có hàm lượng xơ > 30% thức ăn thô.
HĐ2.Giới thiệu một số thức ăn giàu prôtêin. **GV:** Yêu cầu học sinh quan sát hình 68 và mô tả các phương pháp sản xuất thức ăn giàu Prôtêin. **HS:** Trả lời GV Chiếu hình ảnh để HS quan sát	**II. Một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu Prôtêin.** - Nuôi và khai thác nhiều sản phẩm thủy sản - Nuôi và tận dụng nguồn thức ăn động vật như giun đất, nhộng tằm... - Trồng xen canh tăng vụ nhiều cây họ đậu.

KL các PP SX **HĐ3. Giới thiệu một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu gluxít và thức ăn thô xanh.** **GV:** Cho HS quan sát hình. Yêu cầu HS Nối các hình tương ứng GV : YC làm nhanh câu hỏi theo nhóm **HS:** Đọc nội dung từng phương pháp và nhận xét xem mỗi nội dung thuộc phương pháp sản xuất nào? GV cho HS kết luận	**III. Một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu Gluxít và thức ăn thô xanh.** a,b,c SGK

4. Củng cố:

GV: Chỉ định học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.

GV: Tóm tắt nội dung bài học, nêu câu hỏi củng cố bài học.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài và trả lời các câu hỏi SGK
- Đọc và xem trước bài 41.

Ngày soạn : 10/3/2019

TIẾT 42.BÀI 41. THỰC HÀNH: CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỌ ĐẬU BẰNG NHIỆT

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1Kiến thức:

- Biết, làm thức ăn cho vật nuôi.
- Biết cách đánh giá chất lượng của thức ăn ủ xanh

2. Kỹ năng:HS cùng gia đình chế biến đc thức ăn cho vật nuôi.

3. Thái độ:

- Có tinh thần thái độ học tập nghiêm túc, lao động cẩn thận, chính xác, đảm bảo an toàn lao động.

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, tư duy, sáng tạo, biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, tư duy khoa học, lô gic, vận dụng vào thực tế để vận dụng các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn tại gia đình cho vật nuôi.
- Tự lập, hăng say lao động, tiết kiệm.

II. Chuẩn bị:

- GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo, làm thử thí nghiệm
- HS: Chuẩn bị chậu, xoong, chảo, bếp ga du lịch, ngô, đậu tương

III. Tiến trình lên lớp::

1. Ổn định tổ chức:

2.Kiểm tra bài cũ

GV: Kiểm tra dụng cụ, vật liệu của học sinh

3.Bài mới:

Đặt vấn đề. Như sgv

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV và HS</th><th>Nội dung kiến thức</th></tr>
<tr><td><u>HĐ1.Giới thiệu bài học, TCTH.</u>
GV: Nêu yêu cầu và mục tiêu của bài.
GV: Nêu nội quy học tập và an toàn lao động.
GV: Phân nhóm thực hành theo mẫu vật và thiết bị dụng cụ đã chuẩn bị và xắp xếp cho từng nhóm.
GV: Chia lớp làm 5 nhóm, kiểm tra vật liệu dụng cụ thực hành của từng nhóm.
<u>HĐ2.Tìm hiểu quy trình thực hành.</u>
_ Giáo viên yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin SGK.
_ Giáo viên treo sơ đồ các bước thực hiện quy trình, yêu cầu học sinh quan sát.
_ Giáo viên yêu cầu 1 học sinh đọc từng bước trong quy trình và hướng dẫn học sinh làm thực hành.
_ Giáo viên yêu cầu 1 học sinh khác làm lại cho các bạn xem.
_ Giáo viên giải thích từng bước một cách tỉ mỉ và yêu cầu học sinh chú ý lắng nghe.
PPDH: PP hoạt động nhóm</td><td><u>I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết.</u>
- SGK.

<u>II. Quy trình thực hành.</u>
<u>Chế biến đậu bằng nhiệt.</u>
B1: Làm sạch vỏ
B2: Rang, hấp, luộc
B3: Trộn cùng thức ăn cho vật nuôi

* Kết quả đánh giá bảng SGK t111
<table><tr><td>Chỉ tiêu đánh giá</td><td>Chưa chế biến</td><td>Kết quả chế biến</td><td>Y/C đạt dược</td><td>Đánh giá SP</td></tr></table></td></tr>
</table>

Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS TH 5 nhóm **HS thực hiện nhiệm vụ** HS triển khai các bước thực hiện theo hướng dẫn của GV. **HS thảo luận và báo cáo kết quả** HS trình bày theo nhóm ghi vào vở bài tập theo mẫu SGK. **GV nhận xét đánh giá và rút ra KL** Theo dõi và chỉ bảo kịp thời những sai sót của học sinh.	- trạng thái hạt - màu sắc - Mùi				

4.Củng cố:

GV: Nhận xét đánh giá về sự chuẩn bị dụng cụ, vật liệu vệ sinh an toàn lao động trong khi thực hành.

GV: Đánh giá kết quả thực hành và cho điểm theo nhóm.

5. Hướng dẫn về nhà :

- Về nhà thực hành tiếp để lấy kết quả đánh giá chất lượng.
- Đọc và chuẩn bị bài 42

Phượng mao, ngày 11 tháng 3 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

Ngày soạn: 17/3/2019

TIẾT 43. BÀI 42.TH:CHẾ BIẾN THỨC ĂN GIÀU GLUXIT BẰNG MEN.

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	7A:	7B:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Biết sử dụng bánh men rượu để chế biến các loại thức ăn giàu tinh bột, làm thức ăn cho vật nuôi.

2. Kỹ năng:HS cùng gia đình chế biến dược thức ăn cho vật nuôi.

3. Thái độ: Có tinh thần thái độ học tập nghiêm túc, lao động cẩn thận, chính xác, đảm bảo an toàn lao động.

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, tư duy, sáng tạo, biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, tư duy khoa học, lô gic, vận dụng vào thực tế để vận dụng các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn tại gia đình cho vật nuôi.
- Tự lập Tìm tòi, hăng say lao động, tiết kiệm..

II. Chuẩn bị:

- GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo, làm thử thí nghiệm
- HS: Chuẩn bị chậu, thùng đựng bột ủ men, vải lót đáy, cối chày, bánh men, bột ngô, nước.

III. Tiến trình lên lớp::

1. Ổn định tổ chức:

2.Kiểm tra bài cũ

GV: Kiểm tra dụng cụ, vật liệu của học sinh

3.Bài mới:

Đặt vấn đề. Như sgv

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Giới thiệu bài học, TCTH. **GV:** Nêu yêu cầu và mục tiêu của bài. **GV:** Nêu nội quy học tập và an toàn lao động. **GV:** Phân nhóm thực hành theo mẫu vật và thiết bị dụng cụ đã chuẩn bị và xắp xếp cho từng nhóm. **GV:** Chia lớp làm 5 nhóm, kiểm tra vật liệu dụng cụ thực hành của từng nhóm. **HĐ2.Tìm hiểu quy trình thực hành.** _ Giáo viên treo sơ đồ các bước thực hiện quy trình, yêu cầu học sinh quan sát. _ Giáo viên yêu cầu 1 học sinh đọc từng bước trong quy trình và hướng dẫn học sinh làm thực hành. _ Giáo viên yêu cầu 1 học sinh khác làm lại cho các bạn xem. _ Giáo viên giải thích từng bước một cách tỉ mỉ và yêu cầu học sinh chú ý lắng nghe. **GV:** Hướng dẫn và thao tác mẫu cho học sinh quan sát: - Hướng dẫn học sinh chọn bành men rượu. - Bỏ hết chấu dính chân, nghiền nhỏ thành	**I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết.** - SGK. **II. Quy trình thực hành.** **Quy trình chế biến thức ăn giàu gluxit bằng men**: **Bước1:** Cân bột và men rượu. **Bước 2:** Giã bỏ men rượu, bỏ bớt trấu. **Bước 3:** Trộn đều men rượu với bột. **Bước 4**: Cho nước sạch vào, nhào kĩ đến đủ ẩm. **Bước 5:** Nén nhẹ bột xuống cho đều, phủ ni lông sạch lên mặt. Đem ủ nơi kín gió, khô gió, ấm trong 24h.

bột.
- Lượng bột chộn với men rượu ở rạng khô, dùng nước sạch vẩy đều, nắm bột mở tay ra bột giữ nguyên là vừa, dàn phảng mặt, phủ ni lông.
- ủ 24h lấy ra kiểm tra chất lượng

HS: Thao tác thực hành dưới sự hướng dẫn của giáo viên, mỗi nhóm thực hành 1kg bột, men 4%.

PPDH: PP hoạt động nhóm

Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS TH 5 nhóm

HS thực hiện nhiệm vụ

HS triển khai các bước thực hiện theo hướng dẫn của GV.

HS thảo luận và báo cáo kết quả

HS trình bày theo nhóm ghi vào vở bài tập theo mẫu SGK.

GV nhận xét đánh giá và rút ra KL

*** Kết quả đánh giá thức ăn ủ men rượu**

Chỉ tiêu đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá		
	Tốt	Trung bình	Xấu
Nhiệt độ Độ ẩm Màu sắc Mùi			

4.Củng cố:

GV: Nhận xét đánh giá về sự chuẩn bị dụng cụ, vật liệu vệ sinh an toàn lao động trong khi thực hành.

GV: Đánh giá kết quả thực hành và cho điểm theo nhóm.

5. Hướng dẫn về nhà :

- Về nhà thực hành tiếp và theo dõi 24 h để lấy kết quả đánh giá chất lượng.
- Đọc và xem lại các bài chuẩn bị giờ sau ôn tập.

Phượng mao, ngày 19 tháng 3 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

Ngày soạn: 24/3/2019

TIẾT 44. ÔN TẬP CHƯƠNG I- PHẦN III

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:Qua tiết ôn tập học sinh củng cố và khắc sâu các kiến thức đã học ë chương I, phần III . Trên cơ sở đó học sinh có khả năng vận dụng vào thực tế sản xuất.

2. Kỹ năng: Củng cố kỹ năng thực hiện những công việc chăn nuôi.
3. Thái độ: Có ý thức vận dụng vào trong thực tế sản xuất.
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:
- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, giải quyết vấn đề.
- Ý thức tự giác

II. Chuẩn bị:

GV: Chuẩn bị sơ đồ hóa kiến thức của chăn nuôi. Bảng phụ.

HS: Học bài chuẩn bị kiến thức ôn tập.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp:

2. Kiểm tra bài cũ: kết hợp trong giờ

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**:

Nội dung phần chăn nuôi gồm 2 phần kiến thức cơ bản là vai trò nhiệm vụ của ngành chăn nuôi, đại cương về kĩ thuật chăn nuôi. Hôm nay chúng ta sẽ ôn tập lại để nắm rõ hơn.

*** Hoạt động 1: Vai trò và nhiệm vụ của ngành chăn nuôi.** _ Giáo viên hỏi: + Chăn nuôi có vai trò như thế nào trong nền kinh tế của nước ta? + Nhiệm vụ của ngành chăn nuôi hiện nay là gì? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung hoàn chỉnh kiến thức.	**I. Vai trò và nhiệm vụ của chăn nuôi**: → Có vai trò: _ Cung cấp thực phẩm. Cung cấp sức kéo.Cung cấp phân bón.Cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành sản xuất khác. → Nhiệm vụ: _ Phát triển chăn nuôi toàn diện. _ Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. _ Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và quản lí.
*** Hoạt động 2: Đại cương về kĩ thuật chăn nuôi.** _ Giaùo vieân hỏi: + Cho biết khái niệm của giống vật nuôi là gì. + Cho biết sự sinh trưởng và phát dục ở vật nuôi có đặc điểm như thế nào. + Hãy kể một số phương pháp chọn lọc và quản lí giống vật nuôi. + Làm thế nào để nhân giống thuần chủng đạt kết quả cao?	**II. Đại cương về kĩ thuật chăn nuôi:** 1.Giống vật nuôi: → Giống vật nuôi là sản phẩm do con người tạo ra. → Một số phương pháp: _ Chọn lọc có: + Chọn lọc hàng loạt. + Kiểm tra năng suất. _ Quản lí giống vật nuôi: + Đăng kí Quốc gia các giống vật nuôi. + Phân vùng chăn nuôi. + Chính sách chăn nuôi. + Quy định về sử dụng đực giống ở chăn nuôi gia đình. → Để nhân giống thuần chủng đạt kết quả:

_ giáo viên nhận xét, chỉnh và chốt lại kiến thức cho học sinh .

_ Giáo viên hỏi:

+ Thức ăn vật nuôi có nguồn gốc từ đâu? Gồm những thành phần dinh dưỡng nào?

+ Thức ăn có vai trò như thế nào đối với vật nuôi?

+ Cho biết mục đích của việc chế biến và dự trữ thức ăn vật nuôi.

+ Hãy kể một số phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn.

+ Hãy kể một số phương pháp sản xuất thức
ăn giàu protein và giàu gluxit.

_ Giaùo vieân nhận xét, chỉnh chốt lại kiến thức cho học sinh.

*** <u>Hoạt động 3</u>: Một số bài tập trắc nghiệm.**

Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS TH 5 nhóm

HS thực hiện nhiệm vụ

HS thảo luận và báo cáo kết quả

HS trình bày theo nhóm

GV nhận xét đánh giá và rút ra KL

Điền tên từng loại thức ăn vào bảng:

Tên thức ăn	Nước %	Protein %	Lipit %	Gluxit %	Khoáng, vitamin %
1.....	12,70	8,90	4,40	72,60	1,40
2.....	73,49	0,91	0,50	24,59	0,51
3.....	9,1	5,06	1,67	67,8	16,24

_ Phải có mục đích rõ ràng.

_ Chọn được nhiều cá thể đực, cái cùng giống tham gia.

_ Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt đàn vật nuôi, thường xuyên chọn lọc, kịp thời phát hiện và loại thải những vật nuôi có đặc điểm không mong muốn ở đời sau.

2. <u>Thức ăn vật nuôi</u>:

→ Có nguồn gốc từ: thực vật, động vật và chất khoáng. Gồm : protein, nước, muối khoáng, lipít, gluxit, vitamin.

→ Có vai trò:

_ Cung cấp năng lượng cho vật nuôi hoạt động và phát triển.

_ Cung cấp các chất dinh dưỡng cho vật nuôi lớn lên và tạo ra sản phẩm chăn nuôi.

→ Nhằm mục đích:

→ Các phương pháp: cắt ngắn, nghiền nhỏ, xử lí nhiệt, ủ men, kiềm hoá, thức ăn hỗn hợp.

→ Các phương pháp:

_ Sản xuất thức ăn giàu protein:

+ Nuôi và khai thác nhiều sản phẩm thuỷ sản nước ngọt và nước mặn.

+ Nuôi và tận dụng nguồn thức ăn động
vật.

+ Trồng xen, tăng vụ cây họ đậu.

_ Sản xuất thức ăn giàu gluxit: luân canh, gối vụ để sản xuất nhiều lúa, ngô, khoai, sắn.

	9			4	
4.....	9,00	50,00	4,29	11,64	25,07

4. Củng cố.

- GV hệ thống lại 1 số nội dung quan trọng.
- Đánh giá nhận xét giờ ôn tập.

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học bài, chuẩn bị giấy bút giờ sau kiểm tra.

Ngày soạn: 24/3 /2019

TIẾT 45: KIỂM TRA

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: - Kiểm tra đánh giá sự nhận thức của học sinh trong học kỳ qua và nắm được trọng tâm của chương I,phần III. Rút kinh nghiệm truyền thụ kiến thức của giáo viên và nhận thức của học sinh để từ đó điều chỉnh phương pháp cho phù hợp.
2. Kỹ năng: Rèn cho Họ c sinh cách làm bài tự lập và cách tự đánh giá.
3. Thái độ: GD cho HS ý thức hơn trong học tập
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, tư duy, giải quyết vấn đề.
- Ý thức tự giác, nghiêm túc.

II. Chuẩn bị:

- GV: xây dựng ma trận-đề kiểm tra-đáp án.
- Hs: Giấy bút.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định.

2. Kiểm tra. Sự chuẩn bị của học sinh

3. Bài mới.

A. Ma trận kiểm tra.

Chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		**Tổng**
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Giống vật nuôi		HS biết được thế nào là giống vật nuôi, lấy VD					
Số câu Số điểm		1 2					**1** **2**

Sự sinh trưởng và phát dục ở vật nuôi					Nhận biết được sinh trưởng và phát dục của vật nuôi		
Số câu Số điểm					1 1		**1** **1**
Nhân giống vật nuôi						Biết các PP nhân giống để vận dụng vào thực tế	
Số câu Số điểm						1 2	**1** **2**
Thức ăn vật nuôi Vai trò của thức ăn đối với vật nuôi	Biết được tên thức ăn của vật nuôi		Hiểu được sự tiêu hóa của thức ăn đối với vật nuôi				
Số câu Số điểm	1 1		1 1				**2** **2**
Chế biến và dự trữ thức ăn cho vật nuôi. Sản xuất thức ăn vật nuôi				Hiểu được mục đích, PP chế biến và dự trữ thức ăn cho VN			
Số câu Số điểm				1 3			**1** **3**
Tổng	**2** **3**		**2** **4**		**2** **3**		**6** **10**

B-Đề bài

I. Trắc nghiệm khách quan (3 điểm).

Câu 1(1 điểm).

Điền đúng hoặc sai vào những câu sau:

1- Dạ dày lợn tăng thêm sức chứa là sự phát dục.

2-Chu kỳ động dục của lợn là 21 ngày, của ngựa là 23 ngày là sự phát dục theo chu kỳ.

3- Gà trống biết gáy là sự phát dục
4- Thể trọng của lợn con từ 5 kg tăng lên 8 kg là sự phát dục

Câu 2 (1 điểm).

Điền từ: Đường đơn, lon khoáng, vitamin, axitamin vào chỗ trống sao cho phù hợp.

Nước được cơ thể hấp thụ thẳng qua vách ruột vào máu. Protein được cơ thể hấp thụ dưới dạng …(1)…Lipit được hấp thụ dưới dạng glyxerin và axit béo. Gluxit được hấp thụ dưới dạng…(2)…Muối khoáng được cơ thể hấp thụ dưới dạng các…(3)…Các…(4)..

được hấp thụ thẳng qua vách ruột vào máu.

Câu 3(1điểm).

Điền tên từng loại thức ăn vào bảng:

Tên thức ăn	Nước %	Protein %	Lipit %	Gluxit %	Khoáng, vitamin %
1.....	12,70	8,90	4,40	72,60	1,40
2.....	73,49	0,91	0,50	24,59	0,51
3.....	9,19	5,06	1,67	67,84	16,24
4.....	9,00	50,00	4,29	11,64	25,07

II. Tự luận (7điểm):

Câu 1 (2 điểm).

Thế nào là giống vật nuôi? Cho ví dụ.

Câu 2 (3 điểm).

Tại sao phải chế biến và dự trữ thức ăn cho vật nuôi? Kể tên một số phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn cho vật nuôi? Nhà em đã áp dụng biện pháp chế biến và dự trữ nào cho vật nuôi?

Câu 3 (2 điểm).

Chọn phối là gì? Lấy 2 ví dụ về chọn phối cùng giống và chọn phối khác giống ở địa phương em thường áp dụng?

C- Đáp án và biểu điểm.

I. Trắc nghiệm khách quan (3 điểm).

Câu 1(1 điểm).Mỗi ý đúng được 0,25 điểm

1-S 2-Đ 3- Đ 4- S

Câu 2 (1 điểm). Mỗi ý đúng được 0,25 điểm

1- axitamin 3- lon khoáng
2- đường đơn 4- vitamin

Câu 3(1 điểm). Mỗi ý đúng được 0,25 điểm

1: Ngô bắp hạt 2: Khoai lang củ 3: Rơm lúa 4: Bột cá

II. Tự luận (7 điểm):

Câu 1 (2 điểm).

- Được gọi là giống vật nuôi khi những vật nuôi đó có cùng nguồn gốc, có những đặc điểm chung, có tính di truyền ổn định và đạt đến một số lượng cá thể nhất định (1,5đ).
- Ví dụ: Bò sữa Hà Lan, Lợn Móng Cái…(0,5đ).

Câu 2 (3 điểm).

- Chế biến: Làm tăng mùi vị, làm tăng tính ngon miệng để vật nuôi thích ăn, ăn được nhiều, dễ tiêu hóa, giảm bớt khối lượng, giảm độ thô cứng và khử bỏ chất độc hại.(1đ)
- Dự trữ: Nhằm giữ thức ăn lâu hỏng, luôn có đủ nguồn thức ăn cho vật nuôi (1đ).
- Phương pháp chế biến: Vật lý, hóa học, vi sinh vật, hỗn hợp.(0,5đ)
- Phương pháp Dự trữ: Làm khô, ủ xanh. (0,5đ)

Câu 3 (2 điểm).

- Chọn phối là ghép đôi con đực và con cái cho sinh sản (1đ).
- Ví dụ (tùy hs lấy ví dụ).

Có thể: Cùng giống: Gà ri x Gà ri; Lợn Móng Cái x Lợn Móng Cái (0,5đ)
Khác giống: Lợn Móng Cái x Lợn Ba Xuyên; Gà ri x Gà trọi (0,5đ)

C- GV phát đề, yêu cầu học sinh làm bài kiểm tra

4. Củng cố.

- GV thu bài nhận xét giờ kiểm tra.

5. Hướng dẫn về nhà.

- Xem trước bài 44 SGK- T116

Phượng mao, ngày 25 tháng 3 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

Ngày soạn: 02/4/2019

CHƯƠNG II: QUY TRÌNH SẢN XUẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI

TIẾT: 46.BÀI 44: CHUỒNG NUÔI VÀ VỆ SINH TRONG CHĂN NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

***I.* Mục tiêu:**

1. Kiến thức: biết được thế nào là chuồng nuôi hợp vệ sinh, biết cách nuôi dưỡng từng loại vật nuôi. Biết nguyên nhân vật nuôi bị bệnh, các cách phòng trị bệnh cho vật nuôi
2. Kỹ năng:Có kỹ thuật trong chăn nuôi
3. Thái độ: Có ý thức lao động cần cù và bảo vệ môi trường trong CN
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất

- Năng lực quan sát. Năng lực tư duy,so sánh, giải quyết vấn đề.
- Yêu lao động

II.Chuẩn bị:

1. GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo, chuẩn bị sơ đồ 10, hình 69, 70,71

2. HS: Đọc SGK, xem trước sơ đồ và hình vẽ.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức :

2.Kiểm tra bài cũ:

- Không kiểm tra.

3.Bài mới:

Đặt vấn đề: Trong chăn nuôi muốn cho vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt, không mắc các loại bệnh tật thì việc xây dựng chuồng nuôi và giữ vệ sinh chuồng đóng vai trò quan trọng.

Để biết rõ vai trò của chuồng nuôi và các biện pháp vệ sinh chuồng nuôi như thế nào vào bài mới ta sẽ rõ.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1: Tìm hiểu về chuồng nuôi. **a. Tìm hiểu vài trò của chuồng nuôi** **GV:** Nêu vai trò của chuồng nuôi, theo em chuồng nuôi có vai trò như thế nào đối với vật nuôi? **HS:** Lấy ví dụ cho từng vai trò, khắc sâu kiến thức. **b. Tìm hiểu chuồng nuôi hợp vệ sinh** **PPHĐ: PP HĐ nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV**: Dùng sơ đồ 10 SGK yêu cầu học sinh quan sát thấy được các yếu tố vệ sinh chuồng nuôi. Yêu cầu học sinh làm bài tập điền khuyết vào phiếu HT **HS thực hiện hiệm vụ** HS làm việc theo nhóm **HS thảo luận và BC KQ** Đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ xung **GV nhận xét, đánh giá và kết luận**	**I. Chuồng nuôi.** **1. Tầm quan trọng của chuồng nuôi** - Trả lời câu hỏi Câu e: Tất cả các câu đều đúng. **2. Tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh**. - Có 5 yếu tố cấu thành vệ sinh chuồng nuôi: Nhiệt độ, độ ẩm, độ thông thoáng, không khí trong chuồng nuôi và độ chiếu sáng. - Chuồng nuôi hợp vệ sinh khi xây dựng, chọn địa điểm, hướng chuồng, nền chuồng, tường bao, mái che…hợp lý. **Bài tập.** - Nhiệt độ, độ ẩm, độ thông thoáng

4. Củng cố.

GV: Yêu cầu học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.

GV: Hệ thống lại bài học, nêu câu hỏi cho học sinh trả lời để củng cố kiến thức.

Thế nào là chuồng nuôi hợp vệ sinh?

5. Hướng dẫn về nhà :

- Về nhà học bài và trả lời câu hỏi câu hỏi cuối bài.
- Đọc và xem trước phần còn lại của bài

Ngày soạn: 07/4/2019

TIẾT 47. BÀI 44:CHUỒNG NUÔI VÀ VỆ SINH TRONG CHĂN NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Hiểu được vai trò và những yếu tố cần có để chuồng nuôi hợp vệ sinh.

2. Kỹ năng: Có kỹ thuật trong chăn nuôi giúp đỡ thêm cho gia đình.

3. Thái độ:

- Có ý thức bảo vệ môi trường sinh thái.

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực quan sát. Năng lực tư duy,so sánh, giải quyết vấn đề.
- Yêu lao động.

II.Chuẩn bị:

GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo, chuẩn bị sơ đồ 11,

HS: Đọc SGK, xem trước sơ đồ và hình vẽ.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức :

2.Kiểm tra bài cũ:

? Nêu tầm quan trọng của chuồng nuôi và tiêu chuẩn của chuồng nuôi hộ vệ sinh

3.Bài mới:

Đặt vấn đề: Trong chăn nuôi muốn cho vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt, không mắc các loại bệnh tật thì việc xây dựng chuồng nuôi và giữ vệ sinh chuồng đóng vai trò quan trọng.

Để biết rõ vai trò của chuồng nuôi và các biện pháp vệ sinh chuồng nuôi như thế nào vào bài mới ta sẽ rõ.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tìm hiểu về vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi. **PPHĐ: PP giải quyết vấn đề** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV:** Hướng dẫn học sinh nêu các ví dụ minh hoạ để kết luận tầm quan trọng của vệ sinh trong chăn nuôi. **GV:** Trong chăn nuôi cần làm gì để vệ sinh chăn nuôi? **GV:** Cho học sinh quan sát sơ đồ 11 và nêu các khâu vệ sinh chuồng nuôi? **GV:** Nêu nội dung vệ sinh thân thể vật nuôi. **HS thực hiện nhiệm vụ** **HS:** Thảo luận hình thành kiến thức về vệ sinh môi trường sống của vật nuôi. **HS thảo luận và BCKQ**	**II. Vệ sinh phòng bệnh.** **1.Tầm quan trọng của vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi.** - Vệ sinh chăn nuôi là để phòng ngừa bệnh dịch sảy ra, bảo vệ sức khoẻ vật nuôi và tăng năng suất chăn nuôi. **2. Các biện pháp vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi.** **a**.Vệ sinh môi trường sống của vật nuôi - Yêu cầu: Khí hậu trong chuồng, xây dựng chuồng nuôi, thức ăn, nước uống. **b.** Vệ sinh thân thể cho vật nuôi. - Vệ sinh thân thể cho vật nuôi vừa có tác dụng duy trì sức khoẻ và sức sản xuất của vật nuôi vừa có tác dụng làm quen huấn luyện để vật nuôi thuần thục dễ chăm sóc, quản lý.

HS: Trả lời **GV đánh giá nhận xét và kết luận**	

4. Củng cố.

GV: Yêu cầu học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.

GV: Hệ thống lại bài học, nêu câu hỏi cho học sinh trả lời để củng cố kiến thức.

Thế nào là chuồng nuôi hợp vệ sinh?

5. Hướng dẫn về nhà :

- Về nhà học bài và trả lời câu hỏi câu hỏi cuối bài.
- Đọc và xem trước bài 45 SGK chuẩn bị sơ đồ hình 12, 13 SGK

Phượng mao, ngày 08 tháng 4 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

Ngày soạn: 02/5/2019

TIẾT 48. BÀI 45: NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC CÁC LOẠI VẬT NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Hiểu được những biện pháp chủ yếu trong nuôi dưỡng và chăm sóc đối vật nuôi non, vật nuôi đực giống, vật nuôi cái sinh sản.

2. Kỹ năng: HS có kỉ năng nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi.

3. Thái độ**:**

- Có ý thức lao động cần cù chịu khó trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, tư duy, sáng tạo, biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, tư duy khoa học, lô gic, vận dụng vào thực tế để vận dụng các phương pháp chăm sóc từng loại vật nuôi.
- Tự lập, hăng say lao động, tiết kiệm.

II.Chuẩn bị:

1. GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo, chuẩn bị sơ đồ 12,13SGK

2. HS: Đọc SGK, xem trước sơ đồ và hình vẽ.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức :

2.Kiểm tra bài cũ:

? Phải làm gì để chuồng nuôi hợp vệ sinh?

3.Bài mới:

Đặt vấn đề: Mỗi loại vật nuôi đều có những đặc điểm sinh trưởng phát triển khác nhau . Do đó ta phải có những biện pháp nuôi dưỡng và chăm sóc sao cho phù hợp và đạt năng suất cao . Đây là nội dung của bài học hôm nay .

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tìm hiểu chăn nuôi vật nuôi non. **GV:** Yêu cầu học sinh quan sát hình 72 SGK và trả lời câu hỏi **GV:** Cơ thể vật nuôi có những đặc điểm gì? **HS:** Trả lời **GV:** Gợi ý cho học sinh lấy ví dụ từ vật nuôi ở gia đình **GV:** Yêu cầu học sinh đọc và sắp xếp theo trình tự nuôi dưỡng đến chăm sóc theo lứa tuổi **HĐ2.Tìm hiểu về chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản.** **PPHĐ** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV:** Đặt vấn đề: Có hai giai đoạn quyết định tới chất lượng sinh sản… **GV:** Giới thiệu sơ đồ 13 SGK về nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi cái sinh sản. **HS thực hiện nhiệm vụ** **HS:** Quan sát sơ đồ 13 SGK đánh số về mức độ ưu tiên dinh dưỡng từng giai đoạn, thảo luận. **HS thảo luận và BCKQ** Đại diện cá nhân trả lời **GV nhận xét, đánh giá và kết luận**	**I. Chăn nuôi vật nuôi non.** **1.Một số đặc điểm của sự phát triển cơ thể vật nuôi non.** - Sự điều tiết thân nhiệt chưa hoàn chỉnh. - Chức năng của hệ tiêu hoá chưa hoàn chỉnh. - Chức năng miễn dịch chưa tốt. **2.Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi non.** - Vật nuôi mẹ tốt - Giữ ấm cho cơ thể, cho bú sữa - Tập cho vật nuôi non ăn sớm - Cho vật nuôi vận động, giữ vệ sinh phòng bệnh cho vật nuôi non. **II. Chăn vật nuôi đực giống. (**Đọc thêm**)** **III.Chăm sóc vật nuôi cái sinh sản.** - Vật nuôi cái sinh sản có ảnh hưởng quyết định chất lượng đàn vật nuôi con. + Giai đoạn mang thai: Nuôi thai, nuôi cơ thể mẹ và tăng trưởng, chuẩn bị cho tiết sữa sau này. + Giai đoạn nuôi con: Tiết sữa nuôi con, nuôi cơ thể mẹ, phục hồi cơ thể sau khi đẻ.

4.Củng cố:

GV: Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK

Hệ thống lại bài học trả lời câu hỏi củng cố

Chăn nuôi vật nuôi non như thế nào?

Nhận xét, đánh giá giờ học.

5 Hướng dẫn về nhà :

- Về nhà học bài và trả lời toàn bộ câu hỏi cuối bài
- Đọc và xem trước bài 46 SGK, nghiên cứu tài liệu liên quan.

Ngày soạn : 02/5/2019

TIẾT 49. BÀI 46:
PHÒNG, TRỊ BỆNH THÔNG THƯỜNG CHO VẬT NUÔI.

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:
- Biết được những nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi
- Biết được những biện pháp chủ yếu để phòng, trị bệnh cho vật nuôi

2. Kỹ năng:- Có một số kỹ năng phòng bệnh thông thường cho vật nuôi.

3. Thái độ:
- Có ý thức lao động cần cù chịu khó trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi

4. Định hướng các năng lực cần hướng tới
- Nhóm năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực hợp tác, làm việc theo nhóm; Năng lực sử dụng ngôn ngữ (thuyết trình, trình bày trước đám đông); Năng lực sử dụng các thiết bị hiện đại; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực giao tiếp; Năng lực sáng tạo..

.- Nhóm năng chuyên biệt: Năng lực sử dụng ngôn ngữ công nghệ
- Phẩm chất: có ý thức cần cù

II.Phương pháp kỹ thuật dạy học:

- Phương pháp hoạt động nhóm.

- Phương pháp vấn đáp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:

1. Giáo viên:

- Máy tính, máy chiếu. phiếu học tập

2. Học sinh:

- Sách, vở, dụng cụ học tập.

IV. Tiến trình dạy học theo chuyên đề:

1. Ổn định tổ chức

2.Kiểm tra bài cũ

HS1: Em hãy cho biết các biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng vật nuôi non?

HS2: Nuôi dưỡng vật nuôi cái sinh sản cần chú ý những vấn đề gì? tại sao?

3.Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Các em thường được nghe về những loại bệnh. Em hãy kể những loại bệnh mà em thường thấy ở vật nuôi, khi vật bị bệnh nó có những biểu hiện gì?

Bước 2: thực hiện nhiệm vụ

HS suy nghĩ trả lời

Bước 3: Thảo luận, báo cáo

HS trình bày ý kiến

Bước 4: Nhận xét, đánh giá và kết luận

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

NỘI DUNG 1: KHÁI NIỆM BỆNH, NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Dùng phương pháp quy nạp để diễn giải nêu ví dụ, phân tích, hình thành khái niệm về bệnh. Bệnh là gì?

Dùng sơ đồ cho học sinh quan sát và hướng dẫn thảo luận

Có mấy nguyên nhân gây ra bệnh? Lấy VD

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

Thảo luận nhóm

Bước 3: HS thảo luận và BCKQ

HS: Trả lời đại diện

Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và KL

Vật nuôi bị bệnh do chức năng sinh lý trong cơ thể tác động của yếu tố gây bệnh

- Có 2 nguyên nhân: - Bên trong(Di truyền)

- Bên ngoài: Cơ học, lý học, hóa học, sinh học(+ Bệnh truyền nhiễm: Do các vi sinh vật (Vi rút, vi khuẩn) gây ra…

+ Bệnh không truyền nhiễm: Do vật kí sinh như giun, sán, ve… gây ra không lây lan thành dịch)

NỘI DUNG II: PHÒNG TRỊ BỆNH CHO VẬT NUÔI

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ :Yêu cầu học sinh tìm ra biện pháp đúng

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận về biện pháp đúng, sai – hình thành kiến thức vào vở

Bước 3: HS thảo luận và BCKQ

Đại diện nhóm trả lời

Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và KL
- Chăm sóc chu đáo từng loại vật nuôi.
- Tiêm phòng đầy đủ các loại vác xin
- Cho vật nuôi ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng.
- Vệ sinh môi trường sạch sẽ.
- Báo ngay cho cán bộ thú y đến khám và điều trị khi có triệu chứng bệnh, dịch bệnh ở vật nuôi.

HOẠT ĐỘNG 3 - THỰC HÀNH, VẬN DỤNG

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Y/C HS lấy các ví dụ về bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

HS lấy VD

Bước 3: Báo cáo, thảo luận.

Cá nhân trả lời

Bước 4: nhận xét, đánh giá

HOẠT ĐỘNG 4: ỨNG DỤNG Ở GIA ĐÌNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

HOẠT ĐỘNG 5: BỔ SUNG, MỞ RỘNG KIẾN THỨC ĐÃ HỌC

Phượng mao, ngày 03 tháng 5 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

Ngày soạn: 5/5/2019

TIẾT 50.BÀI 47: VẮC XIN PHÒNG BỆNH CHO VẬT NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: Hiểu được khái niệm và tác dụng của vác xin.
- Biết được cách sử dụng vác xin để phòng bệnh cho vật nuôi.

2. Kỹ năng: Có một số kỹ năng phòng bệnh thông thường cho vật nuôi.

3. Thái đô:
- Có ý thức lao động cần cù chịu khó trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất
- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, tư duy, sáng tạo, biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, tư duy khoa học, lô gic, vận dụng vào thực tế để vận dụng các phương pháp phòng và trị bệnh cho từng loại vật nuôi.
- Tìm tòi, hăng say lao động, tiết kiệm.

II.Chuẩn bị:

1. GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo.
2. HS: Đọc SGK, liên hệ gia đình, địa phương.

III. Tiến trình lên lớp::

1. Ổn định tổ chức

2.Kiểm tra bài cũ

HS1: Em hãy nêu khái niệm về bệnh và những nguyên nhân gây bệnh ở vật nuôi?

HS2: Nêu cách phòng trị bệnh cho vật nuôi?

3.Bài mới:

Đặt vấn đề Những thiệt hại do bệnh gây ra ra sao và người ta đã làm gì để phòng trị bệnh? Chúng ta phải tiêm phòng văc xin và trị bệnh cho vật nuôi. Nhưng không phải vắc xin nào cũng sử dụng được mà phải tùy vào từng loại vật nuôi và tùy chủng loại vắc xin mà có cách sử dụng thích hợp. Hôm nay chúng sẽ cùng tìm hiểu về cách nhận biết một số loại vắc xin và cách sử dụng các loại vắc xin đó

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tìm hiểu tác dụng của vacxin **PPDH: PP giải quyết vấn đề** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV**: Đặt vấn đề " Các em có biết vác xin là gì không? **GV:** Dùng hình vẽ 73 SGK yêu cầu học sinh phân loại vác xin.Thế nào là vác xin chết và vác xin nhược độc? **HS thực hiện nhiệm vụ** HS suy nghĩ **HS thảo luận và BCKQ** HS trả lời **GV nhận xét, đánh giá và LK** **HS:** Trả lời **GV:** Dùng hình 74 mô tả tác dụng của vắc xin. **HS**: Thảo luận làm bài tập	**1. Tác dụng của vác xin.** **a.Vác xin là gì?** - Vác xin được chế từ chính mầm bệnh (Vi khuẩn hoặc vi rút) gây ra mà ta muốn phòng ngừa. Vác xin phân làm hai loại. - vác xin nhược độc - vác xin chết. **b. Tác dụng của vác xin.** - Làm cho cơ thể vật nuôi chống được bệnh, khoẻ mạnh vì nó đáp ứng được miễn dịch khi sử dụng vác xin. **Bài tập:** - Vắc xin, Kháng thể, Tiêu diệt mầm bệnh, miễn dịch.
HĐ2.Tìm hiểu cách bảo quản và sử dụng vác xin **GV:** Vắc xin cần phải được bảo quản như thế nào? **HS:** Trả lời **GV:** Hướng dẫn học sinh khắc sâu một số kiến thức sau:	**II. Một số điều cần chú ý khi sử dụng vắc xin.** **1.Bảo quản.** - Nhiệt độ thích hợp phải theo sự hướng dẫn của nhãn thuốc. - Đã pha phải dùng ngay. **2.Sử dụng:** - Chỉ dùng vắc xin cho vật nuôi khoẻ. - Phải dùng đúng vắc xin - Dùng vắc xin xong phải theo dõi nuôi 2-3 giờ tiếp theo.

4. Củng cố.

GV: Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.

GV: Hệ thống lại bài, nêu câu hỏi củng cố.

Vác xin có tác dụng như thế nào? lấy ví dụ minh hoạ.

5. Hướng dẫn về nhà :

- Về nhà học bài và trả lời toàn bộ câu hỏi cuối bài
- Đọc và xem lại các bài giờ sau ôn tập

Phượng mao, ngày 06 tháng 5 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

Ngày soạn: 7/5/2019.

Tiết: 51. ÔN TẬP

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

Qua tiết ôn tập học sinh củng cố và khắc sâu kiến thức đã học .Trên cơ sở đó học sinh có khả năng vận dụng vào thực tế sản xuất

2. Kỹ năng:

Rèn kỹ năng phân tích, thực hiện công việc

3. Thái độ:Vận dụng kiến thức vào thực tế sản xuất

4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất:

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, giải quyết vấn đề.
- Ý thức tự giác

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

Chuẩn bị sơ đồ hóa kiến thức. Bảng phụ.

2. Học sinh:

Học bài chuẩn bị kiến thức ôn tập.

III. Tiến trình lên lớp::

1. Ổn định tổ chức :

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ

3. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
I. Hệ thống hóa kiến thức **PP hoạt động Nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** ? vai trò của chuồng nuôi. Thế nào là chuồng nuôi hợp vệ sinh ? Nuôi dưỡng và chăm sóc các loại vật nuôi ? khi nào vật nuôi bị bệnh ? Nguyên nhân sinh ra bệnh ở vật nuôi ? Vắc xin là gì ? cho biết tác dụng của vắc xin. Những điểm cần chú ý khi sử dụng vắc xin **HS thực hiện nhiệm vụ** Nhóm thảo luận **HS thảo luận và báo cáo kết quả** Đại diện nhóm trình bày, nhoám khác nhận xét **GV nhận xét, đánh giá và kết luận** **II.Một số nội dung khác** GV chuyển giao BT cho HS 1. Bệnh truyền nhiễm:…….. 2. Bệnh thông thường:…… 3. Điền các từ thích hợp vào chỗ trống cho hoàn chỉnh. Chuồng nuôi hợp vệ sinh phải có…(1)…..thích hợp (ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè)…(2)… trong chuồng thích hợp (khoảng 60- 75%)…(3)…tốt nhưng phải không có gió lùa. …(4)…phải phù hợp với từng loại vật nuôi. Không khí ít khí độc.	HS ghi nhớ và tổng hợp kiến thức

4. Củng cố:

GV khái quát lại một số nội dung quan trọng của bài

Nhận xét giờ ôn tập

5. Hướng dẫn về nhà

Về nhà học bài, chuẩn bị giấy bút giờ sau kiểm tra học kỳ II

Phượng mao, ngày 08 tháng 5 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn**	Nhận xét ....

Trần Thị Thu Hà	

Ngày soạn: 09/5/2019

TIẾT 52. KIỂM TRA CUỐI NĂM

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I.Mục tiêu:

1. Kiến thức: Thông qua giờ kiểm tra đánh giá sự nhận thức của học sinh nắm được kiến thức trọng tâm cần nắm được trong học kỳII. Rút kinh nghiệm truyền thụ kiến thức của giáo viên để từ đó điều chỉnh phương pháp cho phù hợp.
2. Kỹ năng: Rèn luyện kĩ năng làm bài.
3. Thái độ: Nghiêm túc làm bài.
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, giải quyết vấn đề.
- Ý thức tự giác nghiêm túc

II. Chuẩn bị:

- GV: Xây dựng ma trận,

Chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		**Tổng**
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Chuồng nuôi và vệ sinh trong chăn nuôi			- Hiểu được các tiêu chuẩn của chuồng nuôi hợp vệ sinh		- Xây dựng chuồng nuôi đúng KT		

Số câu Số điểm			1 1		1 0.5		**2** **1.5**
Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi	Biết được đặc điểm và cách nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi non						
Số câu Số điểm		1 2					**1** **2**
Phòng và trị bệnh cho vật nuôi.	- Nhận biết được các bệnh của vật nuôi				- Kể được triệu trứng và cách phòng trị bệnh cho vật nuôi		
Số câu Số điểm	1 1					1 2	**2** **3**
Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi			Hiểu được vắc xin là gì, có 2 loại VX, tác dụng và cách sử dụng, kể tên vắc xin vật nuôi		- Biết cách BQ VX trong thực tế		
Số câu Số điểm				1 3	1 0.5		**2** **3.5**
Tổng	**2** **3**		**2** **4**		**3** **3**		**7** **10**

ĐỀ BÀI

- **TNKQ (3ĐIỂM)**

Câu 1 (1điểm). Điền các từ thích hợp vào chỗ trống cho hoàn chỉnh.

Chuồng nuôi hợp vệ sinh phải có…(1)…..thích hợp (ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè)…(2)…trong chuồng thích hợp (khoảng 60- 75%)…(3)…tốt nhưng phải không có gió lùa. …(4)…phải phù hợp với từng loại vật nuôi. Không khí ít khí độc.

Câu 2 (0,5điểm). Xây dựng chuồng nuôi theo hướng:

A. Tây- Tây Nam
B. Đông- Đông Nam
C. Nam- Đông Nam
D. Bắc- Đông Bắc

Câu 3(1điểm) Điền nội dung bằng chữ a, b, c vào tiếp các loại bệnh 1,2 cho đúng.

1. Bệnh truyền nhiễm:……..
2. Bệnh thông thường:……

a. Bệnh dịch tả lợn
b. Bệnh mò gà
c. Bệnh giun đũa
d. Bệnh Niucatson gà

Câu 4 (0,5điểm): Bảo quản vắc xin tốt nhất là:

A. Để ra chỗ có ánh nắng trực tiếp
B. Chỗ tối, nhiệt độ thấp, không để lâu
C. Chỗ tối, nhiệt độ cao
D. Bảo quản trong tủ lạnh ngăn làm đông

II. TỰ LUẬN (7ĐIỂM)

Câu1 (2điểm). Vật nuôi non thường có đặc điểm gì? Nêu cách nuôi dưỡng và chăm sóc vật vật nuôi non theo đúng kỹ thuật ?

Câu 2 (2điểm). Em cho biết vật nuôi bị bệnh thường có những biểu hiện như thế nào ? Nêu cách phòng bệnh cho vật nuôi?

Câu 3(3điểm).Vắc xin là gì? Có mấy loại vắc xin?Tác dụng của vắc xin và những chú ý khi sử dụng vắc xin ? Cho ví dụ một số loại vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi mà e biết?

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

- **TNKQ (3Đ)**

Câu 1 (1điểm). Mỗi ý đúng được 0,25 điểm

1- Nhiệt độ ; 2- Độ ẩm ; 3- Độ thông thoáng ; 4- Độ chiếu sáng

Câu 2 (0,5điểm). C

Câu 3(1điểm)

1 : a,d ; 2 : b.c

Câu 4 (0,5điểm): B

II.TỰ LUẬN (7Đ)

Câu 1 (2điểm)

Cần chú ý những vấn đề sau:

Nuôi vật nuôi mẹ tốt để có nhiều sữa chất lượng tốt cho đàn con.

Giữ ấm cho cơ thể.

Cho bú sữa đầu.

Tập cho vật nuôi non ăn sớm với các loại thức ăn có đủ chất dinh dưỡng.

Cho vật nuôi non vận động và tiếp xúc nhiều với ánh sáng

Giữ vệ sinh, phòng bệnh cho vật nuôi non

Câu 2 (2điểm)

- Vật nuôi bị bệnh thường có những biểu hiện: bỏ ăn, sốt, ho, nôn, vận động chậm chạp……

- Cách phòng bệnh cho vật nuôi:

+ Chăm sóc chu đáo , cho ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sạch sẽ

+ Tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin

+ Cách ly vật nuôi bị bệnh với vật nuôi khỏe

Câu 3 (3điểm).

+ vắc xin là chế phẩm sinh học dùng để phòng bệnh truyền nhiễm

+ Có 2 loại vắc xin: Vắc xin nhược độc và vắc xin chết

+ Vắc xin có tác dụng bằng cách tạo cho cơ thể có được khả năng miễn dịch

+ Những điều cần chú ý:

- Bảo quản: Đúng nhiệt độ, không để nơi có ánh nắng mặt trời

- Chỉ sử dụng vắc xin cho vật nuôi khỏe

- Khi sử dụng phải tuân theo đúng chỉ dẫn trên nhãn thuốc.

- Vắc xin đã pha phải dùng ngay.

- Tạo thời gian miễn dịch. Sau khi tiêm phải theo dõi sức khỏe vật nuôi 2-3 giờ, nếu thấy vật nuôi dị ứng thì báo ngay cho cán bộ thú y để giải quyết kịp thời

+ VD:

vắc xin Laxota- vắc xin Newcatle, dịch tả, thương hàn…..

- HS: Giấy bút

III. Tiến trình:

1. Ổn định:

2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh

3. Bài mới:

- GV giao đề kiểm tra

- HS làm bài kiểm tra

- GV theo dõi HS làm bài

4. Củng cố

- Thu bài- Nhận xét giờ kiểm tra

5. Hướng dẫn về nhà

Xem lại toàn bộ kiến thức trong chương trình học. vận dụng những kiến thức vào trong sản xuất ở gia đình và địa phương

Phượng mao, ngày 13 tháng 5 năm 2019 **Duyệt của tổ chuyên môn** **Trần Thị Thu Hà**	Nhận xét ....

HỌC KỲ II
Ngày soạn: 04/01/2015

CHƯƠNG II: KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ RỪNG

TIẾT 28,29,30: BÀI 27,28,29: CHỦ ĐỀ: KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ RỪNG

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Chuẩn kiến thức, kĩ năng, thái độ theo chương trình hiện hành

**** Kiến thức***

Biết được những công việc chăm sóc rừng sau khi trồng, khái niệm, các điều kiện khai thác rừng và các biện pháp phục hồi sau khai thác.

Biết được ý nghĩa, mục đích và biện pháp khoanh nuôi rừng.

**** kỹ năng***

Có những thao tác thành thạo trồng cây rừng và chăm sóc cây rừng. Thành thạo việc khoanh nuôi rừng cho địa phương và gia đình.

**** Thái độ***

Tích cực trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và môi trường.chăm sóc rừng

2) Bảng mô tả các mức yêu cầu cần đạt cho mỗi loại câu hỏi/bài tập trong chủ đề

Nội dung	**Loại câu hỏi/bài tập**	**Nhận biết (Mô tả yêu cầu cần đạt)**	**Thông hiểu (Mô tả yêu cầu cần đạt)**	**Vận dụng thấp (Mô tả yêu cầu cần đạt)**	**Vận dụng cao (Mô tả yêu cầu cần đạt)**
Chăm sóc rừng sau khi trồng *Khai thác rừng* *Bảo vệ và khoanh nuôi rừng*	Câu hỏi/bài tập định tính	Nêu được các công việc chăm sóc rừng sau khi trồng, Câu 1.1 Nêu được số lần chăm sóc trong mỗi năm Câu 1.2 Nêu được các biện pháp để phục hồi rừng sau khai thác. Câu 1.3 Nêu được mục đích của bảo vệ và khoanh nuôi rừng Câu 1.4	Phân biệt được sự giống và khác nhau giữa các loại khai thác rừng Câu 2.1 Giải thích được tác hại của khai thác rừng nhưng không trồng rừng Câu 2.3 Xác định được các biện pháp để bảo vệ và khoanh	Dựa vào điều kiện khai thác rừng vận dụng vào đất nước phải tuân theo theo điều kiện nào Câu 3.1	Vận dụng kiến thức đã học, so sánh môi trường sinh thái đồi trọc và vùng có rừng Câu 4.1

			nuôi rừng Câu 2.4		

3) Hệ thống câu hỏi/bài tập đánh giá theo các mức đã mô tả.

CÂU HỎI/BÀI TẬP ĐÁNH GIÁ THEO ĐỊNH HƯỚNG NĂNG LỰC

Mức 1 : Nhận biết

Câu 1.1

Hãy kể tên các công việc chăm sóc cây trồng sau khi trồng nói chung và cây rừng nói riêng

Đáp án:

Làm cỏ, vun xới, bón phân , tỉa và dặm cây, phát quang, làm rào bảo vệ…

Câu 1.2

Chăm sóc rừng sau khi trồng vào thời gian nào? Chăm sóc bao nhiêu năm, mỗi năm chăm mấy lần?

Đáp án:

Trồng xong từ 1-3 tháng phải chăm sóc, liên tục đến 4 năm, mỗi năm 2-3 lần(năm 1-2) , 1-2 lần (năm 3 trở đi)

Câu 1.3

Nêu các biện pháp để phục hồi rừng sau khai thác?

Đáp án:

Rừng đã khai thác trắng: trồng rừng để phục hồi lại rừng, trồng xen canh cây công nghiệp với cây rừng

Rừng đã khai dần và khai thác chọn: thúc đẩy tái sinh tự nhiên bằng các biện pháp chăm sóc

Câu 1.4

Cho biết mục đích của bảo vệ và khoanh nuôi rừng

Đáp án:

Giữ gìn tài nguyên TV, ĐV, đất rừng hiện có. Tạo điều kiện thuận lợi để rừng phát triển cho sản phẩm cao và tốt nhất.

Tạo hoàn cảnh thuận lợi để nhãng nơi đã mất rừng phục hồi và phát triển thành rừng có sản lượng cao

Mức 2 : Thông hiểu

Câu 2.1

Phân biệt được sự giống và khác nhau giữa các loại khai thác rừng

Đáp án:

Giống nhau: Khai thác trắng và khai thác dần: lượng cây chặt hạ toàn bộ rồi hết

Khai thác dần và khai thác chọn: phục hồi bằng tái sinh tự nhiên

Khác nhau: khai thác trắng phục hồi bằng trồng rừng

Thời gian chặt hạ khai thác chọn không hạn chế

Câu 2.3

Em hãy giải thích tác hại của khai thác rừng nhưng không trồng rừng

Đáp án:

Đất xói mòn rửa trôi, lũ lụt hạn hán, nhiệt độ trái đất tăng…..

Câu 2.4

Xác định các biện pháp để bảo vệ và khoanh nuôi rừng

Đáp án:

- Ngăn chặn và cấm phá hoại tài nguyên rừng, đất rừng. Kinh doanh rừng, đất rừng phải được nhà nước cho phép có kế haochj phòng chống cháy rừng
- Bảo vệ, chăm sóc, gieo trồng, phục hồi rừng có giá trị

Mức 3 : Vận dụng thấp

Câu 3.1

Khai thác rừng ở Việt Nam phải tuân theo các điều kiện nào?

Đáp án:

Chỉ được khai thác chọn, không được khai thác trắng

Rừng còn nhiều cây gỗ to có giá trị kinh tế

Lượng gỗ khai thác chọn còn nhỏ hơn 35% lượng gỗ của khu rừng khai thác

Mức 4 : Vận dụng cao

Câu 4.1.

so sánh môi trường sinh thái đồi trọc và vùng có rừng

Đáp án:

Đồi trọc:

Đất xói mòn rửa trôi, lũ lụt hạn hán, nhiệt độ tăng, ĐVTV nghèo nàn không có sự sống

Có rừng: Môi trường ôn hòa, không khí trong lành, giảm xói mòn, rửa trôi, mực nước ngầm nông, ĐVTV phong phú…..

4) Những năng lực có thể hướng tới.

- Năng lực tự học.
- Năng lực giao tiếp
- Năng lực hợp tác.
- Năng lực sáng tạo
- Năng lực sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực giải quyết vấn đề.

5) Phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động dạy học.

* Phương pháp dạy học:
- Dạy học giải quyết vấn đề.
- Dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ.

* Hình thức tổ chức dạy học:
- Thảo luận nhóm.
- Bản đồ tư duy.

Ngày soạn: 09/4/2017

CHƯƠNG II: QUY TRÌNH SẢN XUẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI

TIẾT: 46.BÀI 44: CHUỒNG NUÔI VÀ VỆ SINH TRONG CHĂN NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

***I.* Mục tiêu:**

1. Kiến thức:

- Hiểu được vai trò và những yếu tố cần có để chuồng nuôi hợp vệ sinh.

2. Kỹ năng:

- Có kỉ thuật trong chăn nuôi giúp đỡ thêm cho gia đình.

3. Thái độ:

- Có ý thức bảo vệ môi trường sinh thái.

II.Chuẩn bị:

1. GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo, chuẩn bị sơ đồ 10, hình 69, 70,71

2. HS: Đọc SGK, xem trước sơ đồ và hình vẽ.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức :

2.Kiểm tra bài cũ:

- Không kiểm tra.

3.Bài mới:

Đặt vấn đề: Trong chăn nuôi muốn cho vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt, không mắc các loại bệnh tật thì việc xây dựng chuồng nuôi và giữ vệ sinh chuồng đóng vai trò quan trọng.

Để biết rõ vai trò của chuồng nuôi và các biện pháp vệ sinh chuồng nuôi như thế nào vào bài mới ta sẽ rõ.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1: Tìm hiểu về chuồng nuôi. **a. Tìm hiểu vài trò của chuồng nuôi** **GV:** Nêu vai trò của chuồng nuôi, theo em chuồng nuôi có vai trò như thế nào đối với vật nuôi? **HS:** Lấy ví dụ cho từng vai trò, khắc sâu kiến thức. **b. Tìm hiểu chuồng nuôi hợp vệ sinh** **PPHĐ: PP HĐ nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV**: Dùng sơ đồ 10 SGK yêu cầu học sinh quan sát thấy được các yếu tố vệ sinh chuồng nuôi. Yêu cầu học sinh làm bài tập điền khuyết vào phiếu HT **HS thực hiện hiệm vụ** HS làm việc theo nhóm **HS thảo luận và BC KQ** Đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ xung **GV nhận xét, đánh giá và kết luận**	**I. Chuồng nuôi.** **1. Tầm quan trọng của chuồng nuôi** - Trả lời câu hỏi Câu e: Tất cả các câu đều đúng. **2. Tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh**. - Có 5 yếu tố cấu thành vệ sinh chuồng nuôi: Nhiệt độ, độ ẩm, độ thông thoáng, không khí trong chuồng nuôi và độ chiếu sáng. - Chuồng nuôi hợp vệ sinh khi xây dựng, chọn địa điểm, hướng chuồng, nền chuồng, tường bao, mái che…hợp lý. **Bài tập.** - Nhiệt độ, độ ẩm, độ thông thoáng

4. Củng cố.

GV: Yêu cầu học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.

GV: Hệ thống lại bài học, nêu câu hỏi cho học sinh trả lời để củng cố kiến thức.

Thế nào là chuồng nuôi hợp vệ sinh?

5. Hướng dẫn về nhà :

- Về nhà học bài và trả lời câu hỏi câu hỏi cuối bài.
- Đọc và xem trước phần còn lại của bài

Phượng mao, ngày....tháng.....năm 2017

Duyệt của tổ chuyên môn

Trần Thị Thu Hà

Ngày soạn: 15/4/2017

TIẾT 47. BÀI 44:CHUỒNG NUÔI VÀ VỆ SINH TRONG CHĂN NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Hiểu được vai trò, các biện pháp vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi.

2. Kỹ năng:

- Có kỹ thuật trong chăn nuôi giúp đỡ thêm cho gia đình.

3. Thái độ:

- Có ý thức bảo vệ môi trường sinh thái.

II.Chuẩn bị:

GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo, chuẩn bị sơ đồ 11,

HS: Đọc SGK, xem trước sơ đồ và hình vẽ.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức :

2.Kiểm tra bài cũ:

? Nêu tầm quan trọng của chuồng nuôi và tiêu chuẩn của chuồng nuôi hộ vệ sinh

3.Bài mới:

Đặt vấn đề: Trong chăn nuôi muốn cho vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt, không mắc các loại bệnh tật thì việc xây dựng chuồng nuôi và giữ vệ sinh chuồng đóng vai trò quan trọng.

Để biết rõ vai trò của chuồng nuôi và các biện pháp vệ sinh chuồng nuôi như thế nào vào bài mới ta sẽ rõ.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tìm hiểu về vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi. **PPHĐ: PP giải quyết vấn đề** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV:** Hướng dẫn học sinh nêu các ví dụ minh hoạ để kết luận tầm quan trọng của vệ sinh trong chăn nuôi. **GV:** Trong chăn nuôi cần làm gì để vệ sinh chăn nuôi? **GV:** Cho học sinh quan sát sơ đồ 11 và nêu các khâu vệ sinh chuồng nuôi? **GV:** Nêu nội dung vệ sinh thân thể vật nuôi. **HS thực hiện nhiệm vụ** **HS:** Thảo luận hình thành kiến thức về vệ sinh môi trường sống của vật nuôi. **HS thảo luận và BCKQ** **HS:** Trả lời **GV đánh giá nhận xét và kết luận**	**II. Vệ sinh phòng bệnh.** **1.Tầm quan trọng của vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi.** - Vệ sinh chăn nuôi là để phòng ngừa bệnh dịch sảy ra, bảo vệ sức khoẻ vật nuôi và tăng năng xuất chăn nuôi. **2. Các biện pháp vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi.** **a**.Vệ sinh môi trường sống của vật nuôi - Yêu cầu: Khí hậu trong chuồng, xây dựng chuồng nuôi, thức ăn, nước uống. **b.** Vệ sinh thân thể cho vật nuôi. - Vệ sinh thân thể cho vật nuôi vừa có tác dụng duy trì sức khoẻ và sức sản xuất của vật nuôi vừa có tác dụng làm quen huấn luyện để vật nuôi thuần thục dễ chăm sóc, quản lý.

4. Củng cố.

GV: Yêu cầu học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.

GV: Hệ thống lại bài học, nêu câu hỏi cho học sinh trả lời để củng cố kiến thức.

Thế nào là chuồng nuôi hợp vệ sinh?

5. Hướng dẫn về nhà :

- Về nhà học bài và trả lời câu hỏi câu hỏi cuối bài.
- Đọc và xem trước bài 45 SGK chuẩn bị sơ đồ hình 12, 13 SGK

Ngày soạn: 15/4/2017

TIẾT 48. BÀI 45: NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC CÁC LOẠI VẬT NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Hiểu được những biện pháp chủ yếu trong nuôi dưỡng và chăm sóc đối vật nuôi non, vật nuôi cái sinh sản.

2. Kỹ năng:

- HS có kỹ năng nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi.

3. Thái độ:

- Có ý thức lao động cần cù chịu khó trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi

II.Chuẩn bị:

1. GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo, chuẩn bị sơ đồ 12,13SGK
2. HS: Đọc SGK, xem trước sơ đồ và hình vẽ.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức :

2.Kiểm tra bài cũ:

? Phải làm gì để chuồng nuôi hợp vệ sinh?

3.Bài mới:

Đặt vấn đề: Mỗi loại vật nuôi đều có những đặc điểm sinh trưởng phát triển khác nhau . Do đó ta phải có những biện pháp nuôi dưỡng và chăm sóc sao cho phù hợp và đạt năng suất cao . Đây là nội dung của bài học hôm nay .

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tìm hiểu chăn nuôi vật nuôi non. **GV:** Yêu cầu học sinh quan sát hình 72 SGK và trả lời câu hỏi **GV:** Cơ thể vật nuôi có những đặc điểm gì? **HS:** Trả lời **GV:** Gợi ý cho học sinh lấy ví dụ từ vật nuôi ở gia đình **GV:** Yêu cầu học sinh đọc và sắp xếp theo trình tự nuôi dưỡng đến chăm sóc theo lứa tuổi **HĐ2.Tìm hiểu về chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản.** **PPHĐ** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV:** Đặt vấn đề: Có hai giai đoạn quyết định tới chất lượng sinh sản… **GV:** Giới thiệu sơ đồ 13 SGK về nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi cái sinh sản. **HS thực hiện nhiệm vụ** **HS:** Quan sát sơ đồ 13 SGK đánh số về mức độ ưu tiên dinh dưỡng từng giai đoạn, thảo luận.	**I. Chăn nuôi vật nuôi non.** **1.Một số đặc điểm của sự phát triển cơ thể vật nuôi non.** - Sự điều tiết thân nhiệt chưa hoàn chỉnh. - Chức năng của hệ tiêu hoá chưa hoàn chỉnh. - Chức năng miễn dịch chưa tốt. **2.Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi non.** - Vật nuôi mẹ tốt - Giữ ấm cho cơ thể, cho bú sữa - Tập cho vật nuôi non ăn sớm - Cho vật nuôi vận động, giữ vệ sinh phòng bệnh cho vật nuôi non. **II. Chăn vật nuôi đực giống. (**Đọc thêm**)** **III.Chăm sóc vật nuôi cái sinh sản.** - Vật nuôi cái sinh sản có ảnh hưởng quyết định chất lượng đàn vật nuôi con. + Giai đoạn mang thai: Nuôi thai, nuôi cơ thể mẹ và tăng trưởng, chuẩn bị cho tiết sữa sau này. + Giai đoạn nuôi con: Tiết sữa nuôi con, nuôi cơ thể mẹ, phục hồi cơ thể sau khi đẻ.

HS thảo luận và BCKQ Đại diện cá nhân trả lời **GV nhận xét, đánh giá và kết luận**	

4.Củng cố:

GV: Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK

Hệ thống lại bài học trả lời câu hỏi củng cố

Chăn nuôi vật nuôi non như thế nào?

Nhận xét, đánh giá giờ học.

5 Hướng dẫn về nhà :

- Về nhà học bài và trả lời toàn bộ câu hỏi cuối bài
- Đọc và xem trước bài 46 SGK, nghiên cứu tài liệu liên quan.Ngày soạn : 22/4/2017

TIẾT 49. BÀI 46:
PHÒNG, TRỊ BỆNH THÔNG THƯỜNG CHO VẬT NUÔI.

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Biết được những nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi
- Biết được những biện pháp chủ yếu để phòng, trị bệnh cho vật nuôi

2. Kỹ năng:

- Có một số kỹ năng phòng bệnh thông thường cho vật nuôi.

3. Thái độ:

- Có ý thức lao động cần cù chịu khó trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi

II.Chuẩn bị:

GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo.

HS: Đọc SGK, liên hệ gia đình, địa phương.

III. Tiến trình lên lớp::

1. Ổn định tổ chức

2.Kiểm tra bài cũ

HS1: Em hãy cho biết các biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng vật nuôi non?

HS2: Nuôi dưỡng vật nuôi cái sinh sản cần chú ý những vấn đề gì? tại sao?

3.Bài mới:

Đặt vấn đề .Các em thường được nghe về những loại bệnh (kể ra). Vậy bệnh là gì? Những thiệt hại do bệnh gây ra ra sao và người ta đã làm gì để phòng trị bệnh?

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1:Tìm hiểu về phòng trị bệnh thông thường cho vật nuôi **1: Tìm hiểu tại sao vật nuôi mắc bệnh.** **GV:** Dùng phương pháp quy nạp để diễn giải nêu ví dụ, phân tích, hình thành khái niệm về bệnh. **HS:** Nêu ví dụ về bệnh ở địa phương	**I.Phòng trị bệnh thông thường cho vật nuôi:** **1. Khái niệm về bệnh.** - Vật nuôi bị bệnh do chức năng sinh lý trong cơ thể tác động của yếu tố gây bệnh làm giảm sút khả năng sản xuất và giá trị kinh tế của vật nuôi.

mà em biết. **2.Tìm hiểu nguyên nhân gây ra bệnh.** **PPDH: PPHĐ nhóm** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV:** Dùng sơ đồ cho học sinh quan sát và hướng dẫn thảo luận **GV:** Có mấy nguyên nhân gây ra bệnh? Lấy VD **HS thực hiện nhiệm vụ** Thảo luận nhóm **HS thảo luận và BCKQ** **HS:** Trả lời đại diện **GV nhận xét, đánh giá và KL** **3.Tìm hiểu về các biện pháp phòng trị bệnh cho vật nuôi.** **GV:** Yêu cầu học sinh tìm ra biện pháp đúng. **HS:** Thảo luận về biện pháp đúng, sai – hình thành kiến thức vào vở	**2. Nguyên nhân gây ra bệnh.** - Có 2 nguyên nhân: - Bên trong(Di truyền) - Bên ngoài: Cơ học, lý học, hóa học, sinh học(+ Bệnh truyền nhiễm: Do các vi sinh vật (Vi rút, vi khuẩn) gây ra… + Bệnh không truyền nhiễm: Do vật kí sinh như giun, sán, ve… gây ra không lây lan thành dịch) **3. Phòng trị bệnh cho vật nuôi.** - Chăm sóc chu đáo từng loại vật nuôi. - Tiêm phòng đầy đủ các loại vác xin - Cho vật nuôi ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng. - Vệ sinh môi trường sạch sẽ. - Báo ngay cho cán bộ thú y đến khám và điều trị khi có triệu chứng bệnh, dịch bệnh ở vật nuôi.

4. Củng cố.
GV: Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.
GV: Hệ thống lại bài, nêu câu hỏi củng cố.
Thế nào là vật nuôi bị bệnh?
Vật nuôi bị bệnh do những nguyên nhân nào?
5. Hướng dẫn về nhà :
- Về nhà học bài và trả lời toàn bộ câu hỏi cuối bài
- Đọc và xem trước bài 47 SGK.

Ngày soạn: 05/5/2019

TIẾT 50. BÀI 47: VẮC XIN PHÒNG BỆNH CHO VẬT NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:
1. Kiến thức: Hiểu được khái niệm và tác dụng của vác xin.
- Biết được cách sử dụng vác xin để phòng bệnh cho vật nuôi.
2. Kỹ năng: Có một số kỹ năng phòng bệnh thông thường cho vật nuôi.
3. Thái đô:
- Có ý thức lao động cần cù chịu khó trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi
4. Định hướng phát triển năng lực, phẩm chất

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, tư duy, sáng tạo, biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, tư duy khoa học, lô gic, vận dụng vào thực tế để vận dụng các phương pháp phòng và trị bệnh cho từng loại vật nuôi.
- Tìm tòi, hăng say lao động, tiết kiệm.

II.Chuẩn bị:

1. GV: Nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo.
2. HS: Đọc SGK, liên hệ gia đình, địa phương.

III. Tiến trình lên lớp::

1. Ổn định tổ chức

2.Kiểm tra bài cũ

HS1: Em hãy nêu khái niệm về bệnh và những nguyên nhân gây bệnh ở vật nuôi?

HS2: Nêu cách phòng trị bệnh cho vật nuôi?

3.Bài mới:

Đặt vấn đề Những thiệt hại do bệnh gây ra ra sao và người ta đã làm gì để phòng trị bệnh? Chúng ta phải tiêm phòng vắc xin và trị bệnh cho vật nuôi. Nhưng không phải vắc xin nào cũng sử dụng được mà phải tùy vào từng loại vật nuôi và tùy chủng loại vắc xin mà có cách sử dụng thích hợp. Hôm nay chúng sẽ cùng tìm hiểu về cách nhận biết một số loại vắc xin và cách sử dụng các loại vắc xin đó

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
HĐ1.Tìm hiểu tác dụng của vacxin **PPDH: PP giải quyết vấn đề** **Chuyển giao nhiệm vụ** **GV**: Đặt vấn đề " Các em có biết vác xin là gì không? **GV:** Dùng hình vẽ 73 SGK yêu cầu học sinh phân loại vác xin.Thế nào là vác xin chết và vác xin nhược độc? **HS thực hiện nhiệm vụ** HS suy nghĩ **HS thảo luận và BCKQ** HS trả lời **GV nhận xét, đánh giá và LK** **HS:** Trả lời **GV:** Dùng hình 74 mô tả tác dụng của vắc xin. **HS**: Thảo luận làm bài tập **HĐ2.Tìm hiểu cách bảo quản và sử dụng vác xin** **GV:** Vắc xin cần phải được bảo quản như thế nào?	**1. Tác dụng của vác xin.** **a.Vác xin là gì?** - Vác xin được chế từ chính mầm bệnh (Vi khuẩn hoặc vi rút) gây ra mà ta muốn phòng ngừa. Vác xin phân làm hai loại. - vác xin nhược độc - vác xin chết. **b. Tác dụng của vác xin.** - Làm cho cơ thể vật nuôi chống được bệnh, khoẻ mạnh vì nó đáp ứng được miễn dịch khi sử dụng vác xin. **Bài tập:** - Vắc xin, Kháng thể, Tiêu diệt mầm bệnh, miễn dịch. **II. Một số điều cần chú ý khi sử dụng vắc xin.** **1.Bảo quản.** - Nhiệt độ thích hợp phải theo sự hướng dẫn của nhãn thuốc. - Đã pha phải dùng ngay.

HS: Trả lời **GV:** Hướng dẫn học sinh khắc sâu một số kiến thức sau:	**2.Sử dụng:** - Chỉ dùng vắc xin cho vật nuôi khoẻ. - Phải dùng đúng vắc xin - Dùng vắc xin xong phải theo dõi nuôi 2-3 giờ tiếp theo.

4. Củng cố.
GV: Gọi 1-2 học sinh đọc phần ghi nhớ SGK.
GV: Hệ thống lại bài, nêu câu hỏi củng cố.
Vác xin có tác dụng như thế nào? lấy ví dụ minh hoạ.
5. Hướng dẫn về nhà :
- Về nhà học bài và trả lời toàn bộ câu hỏi cuối bài
- Đọc và xem lại các bài giờ sau ôn tập

Ngày soạn 01/5/2018.

TIẾT 51. ÔN TẬP

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I. Mục tiêu:
1. Kiến thức:
Củng cố và khắc sâu các kiến thức cơ bản đã học ở phần III-chăn nuôi . Trên cơ sở đó học sinh có khả năng vận dụng vào thực tế sản xuất
2. Kỹ năng:
Rèn kỹ năng phân tích, thực hiện công việc
3. Thái độ:
Vận dụng kiến thức vào thực tế sản xuất
II. Chuẩn bị:
1. Giáo viên:
Chuẩn bị sơ đồ hóa kiến thức. Bảng phụ.
2. Học sinh:
Học bài chuẩn bị kiến thức ôn tập.
III. Tiến trình lên lớp::
1. Ổn định tổ chức :
2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ
3. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
1. vai trò của chuồng nuôi. Thế nào là chuồng nuôi hợp vệ sinh 2. Nuôi dưỡng và chăm sóc các loại vật nuôi 3. khi nào vật nuôi bị bệnh ? Nguyên nhân sinh ra bệnh ở vật nuôi 4. Vắc xin là gì ? cho biết tác dụng của vắc xin. Những điểm cần chú ý khi sử dụng vắc xin	HS ghi nhớ và tổng hợp kiến thức

4. Củng cố:
GV khái quát lại một số nội dung quan trọng của bài
Nhận xét giờ ôn tập
5. Hướng dẫn về nhà
Về nhà học bài, chuẩn bị giấy bút giờ sau kiểm tra học kỳ II

Ngày soạn: 5/5/2017

TIẾT 52. KIỂM TRA CUỐI NĂM

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I.Mục tiêu:
1. Kiến thức:
Giúp học sinh củng cố lại kiến thức đã học trong phần Chăn nuôi
2. Kỹ năng:
Rèn cho học sinh tính tư duy, phân tích, so sánh
3. Thái độ:
Giáo dục ý thức tự giác, góp phần đánh giá khách quan trình độ của học sinh trong quá trình học bộ môn.
II. Chuẩn bị:
- GV: Xây dựng ma trận,

Chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		**Tổng**
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Chuồng nuôi và vệ sinh trong chăn nuôi			- Hiểu được các tiêu chuẩn của chuồng nuôi hợp vệ sinh		- Xây dựng chuồng nuôi đúng KT		
Số câu Số điểm			1 1		1 0.5		**2** **1.5**
Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi		Biết cách nuôi dưỡng và chăm					

		sóc vật nuôi non					
Số câu Số điểm		1 2					**1** **2**
Phòng và trị bệnh cho vật nuôi.	- Nhận biết được các bệnh của vật nuôi					- Kể được triệu trứng và cách phòng trị bệnh cho vật nuôi	
Số câu Số điểm	1 1					1 2	**2** **3**
Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi				Hiểu được vắc xin là gì, có 2 loại VX, cách sử dụng	- Biết cách BQ VX trong thực tế		
Số câu Số điểm				1 3	1 0.5		**2** **3.5**
Tổng	**2** **3**		**2** **4**		**3** **3**		**7** **10**

Đề bài- Đáp án
- HS: Giấy bút

III. Tiến trình:

1. Ổn định:

2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh

3. Bài mới:

Đề kiểm tra học kỳ II

I. TNKQ (3ĐIỂM)

Câu 1 (1điểm). Điền các từ thích hợp vào chỗ trống cho hoàn chỉnh.

Chuồng nuôi hợp vệ sinh phải có…(1)…..thích hợp (ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè)…(2)…trong chuồng thích hợp (khoảng 60- 75%)…(3)…tốt nhưng phải không có gió lùa. …(4)…phải phù hợp với từng loại vật nuôi. Không khí ít khí độc.

Câu 2 (0,5điểm). Xây dựng chuồng nuôi theo hướng:

E. Tây- Tây Nam
F. Đông- Đông Nam
G. Nam- Đông Nam
H. Bắc- Đông Bắc

Câu 3(1điểm) Điền nội dung bằng chữ a, b, c vào tiếp các loại bệnh 1,2 cho đúng.

1. Bệnh truyền nhiễm:……..	a. Bệnh dịch tả lợn
2. Bệnh thông thường:……	b. Bệnh mò gà
	c. Bệnh giun đũa
	d. Bệnh Niucatson gà

Câu 4 (0,5điểm): Bảo quản vắc xin cho tốt là:

E. Để ra chỗ có ánh nắng trực tiếp
F. Chỗ tối, nhiệt độ thấp, không để lâu
G. Chỗ tối, nhiệt độ cao
H. Bảo quản trong tủ lạnh ngăn làm đông

II. TỰ LUẬN (7ĐIỂM)

Câu1 (2điểm). Nêu cách nuôi dưỡng và chăm sóc vật vật nuôi non theo đúng kỹ thuật ?

Câu 2 (2điểm). Em cho biết vật nuôi bị bệnh thường có những biểu hiện như thế nào ? Nêu cách phòng bệnh cho vật nuôi

Câu 3(3điểm).Vắc xin là gì? Có mấy loại vắc xin?Tác dụng và chú ý khi sử dụng vắc xin

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

I. TNKQ (3Đ)

Câu 1 (1điểm). Mỗi ý đúng được 0,25 điểm

2- Nhiệt độ ; 2- Độ ẩm ; 3- Độ thông thoáng ; 4- Độ chiếu sáng

Câu 2 (0,5điểm). C

Câu 3(1điểm)

1 : a,d ; 2 : b.c

Câu 4 (0,5điểm): B

II.TỰ LUẬN (7Đ)

Câu 1 (2điểm)

Cần chú ý những vấn đề sau:

Nuôi vật nuôi mẹ tốt để có nhiều sữa chất lượng tốt cho đàn con.

Giữ ấm cho cơ thể.

Cho bú sữa đầu.Tập cho vật nuôi non ăn sớm với các loại thức ăn có đủ chất dinh dưỡng.

Cho vật nuôi non vận động và tiếp xúc nhiều với ánh sang.

Giữ vệ sinh, phòng bệnh cho vật nuôi non

Câu 2 (2điểm)

- Vật nuôi bị bệnh thường có những biểu hiện: bỏ ăn, sốt, ho, nôn, vận động chậm chạp……
- Cách phòng bệnh cho vật nuôi:

+ chăm sóc chu đáo , cho ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sạch sẽ
+ tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin
+ Cách ly vật nuôi bị bệnh với vật nuôi khỏe

Câu 3 (3điểm).

- vắc xin là chế phẩm sinh học dùng để phòng bệnh truyền nhiễm
- Có 2 loại vắc xin: Vắc xin nhược độc và vắc xin chết
- Vắc xin có tác dụng bằng cách tạo cho cơ thể có được khả năng miễn dịch
- Những điều cần chú ý:
    - Chỉ sử dụng vắc xin cho vật nuôi khỏe
    - Khi sử dụng phải tuân theo đúng chỉ dẫn trên nhãn thuốc.
    - Vắc xin đã pha phải dùng ngay.
    - Tạo thời gian miễn dịch. Sau khi tiêm phải theo dõi sức khỏe vật nuôi 2-3 giờ, nếu thấy vật nuôi dị ứng thì báo ngay cho cán bộ thú y để giải quyết kịp thời.

- GV giao đề kiểm tra
- HS làm bài kiểm tra
- GV theo dõi HS làm bài

4. Củng cố

- Thu bài- Nhận xét giờ kiểm tra

5. Hướng dẫn về nhà

Xem lại toàn bộ kiến thức trong chương trình học. vận dụng những kiến thức vào trong sản xuất ở gia đình và địa phương

Ngày soạn: 18/01/2014

PHẦN 3: CHĂN NUÔI

CHƯƠNG I: ĐẠI CƯƠNG VỀ KĨ THUẬT CHĂN NUÔI

Tiết 31.BÀI 30: VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I.Mục tiêu:

1. Kiến thức.

Hiểu được vai trò của chăn nuôi.Biết được nhiệm vụ phát triển của ngành chăn nuôi.

2. Kỹ năng.

Quan sát và thảo luận nhóm

3. Thái độ.

Có ý thức học tốt về kỹ thuật chăn nuôi và có thể vận dụng vào công việc chăn nuôi của gia đình.

II. Chuẩn bị.

1.Giáo viên.

Hình 50 SGK phóng to.

Sơ đồ 7, phóng to.

2Học sinh.

Xem trước bài 30.

III. Tiến trình dạy học.

1. Ổn định tổ chức lớp

2. Kiểm tra.

3. Bài mới.

***Giới thiệu bài mới :**

Công nghệ 7 gồm 3 phần. Ta đã học 2 phần là trồng trọt và lâm nghiệp. Hôm nay ta học tiếp phần 3 là chăn nuôi. Chương một: giới thiệu đại cương về kỹ thuật chăn nuôi. Để hiểu được vai trò và nhiệm vụ phát triển chăn nuôi, ta vào bài mới.

*** Hoạt động 1: Vai trò của chăn nuôi.** (18 phút)

Hoạt động của giáo viên học sinh	**Nội dung**
_Giáo viên treo hình 50, yêu cầu học sinh quan sát và trả lời câu hỏi: _ Học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi: + Nhìn vào hình a, b, c cho biết chăn nuôi cung cấp	**I.Vai trò của ngành chăn nuôi.** _ Cung cấp thực phẩm. _ Cung cấp sức kéo. _ Cung cấp phân bón.

gì? Vd: Lợn cung cấp sản phẩm gì? +Trâu, bò cung cấp sản phẩm gì? + Hiện nay còn cần sức kéo từ vật nuôi không? + Theo hiểu biết của em loài vật nuôi nào cho sức kéo? + Làm thế nào để môi trường không bị ô nhiễm vì phân của vật nuôi? + Hãy kể những đồ dùng làm từ sản phẩm chăn nuôi mà em biết? + Em có biết ngành y và được dùng nguyên liệu từ ngành chăn nuôi để làm gì không?Nêu một vài ví dụ. _ Giáo viên hoàn thiện kiến thức _ Tiểu kết, ghi bảng.	_ Cung cấp nguyên liệu cho ngành sản xuất khác.

*** <u>Hoạt động 2:</u> Nhiệm vụ của ngành chăn nuôi ở nước ta.** (17 phút)

_ Giáo viên treo tranh sơ đồ 7 yêu cầu học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi: + Chăn nuôi có mấy nhiệm vụ? _ Học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi: → Có 3 nhiệm vụ: + Em hiểu như thế nào là phát triển chăn nuôi toàn diện? → Phát triển chăn nuôi toàn diện là phải: + Đa dạng về loài vật nuôi + Đa dạng về quy mô chăn nuôi: Nhà nước, nông hộ, trang trại. + Em hãy cho ví dụ về đa dạng loài vật nuôi? → Học sinh trả lời + Địa phương em có trang trại không? + Phát triển chăn nuôi có lợi ích gì? Em hãy kể ra một vài ví dụ. + Em hãy cho một số ví dụ về đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất + Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và quản lý là như thế nào? + Từ đó cho biết mục tiêu của ngành chăn nuôi ở nước ta là gì? + Em hiểu như thế nào là sản phẩm chăn nuôi sạch + Em hãy mô tả nhiệm vụ phát triển chăn nuôi ở nước ta trong thời gian tới?	**II. <u>Nhiệm vụ phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta</u>** _ Phát triển chăn nuôi toàn diện. _ Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất _ Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và quản lý.

4.<u>Củng cố</u>: (6 ')

Học sinh học phần ghi nhớ

_ Chăn nuôi có những vai trò gì?

_ Cho biết nhiệm vụ phát triển chăn nuôi ở nước ta hiện nay.

Hãy đánh dấu (x) vào các câu đúng

a. Chăn nuôi cung cấp nhiều loại vật nuôi

b. Nhiệm vụ của ngành chăn nuôi là đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

c. Chăn nuôi cung cấp thực phẩm cho con người.

d. Chăn nuôi có nhiệm vụ cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp nhẹ.

Đáp án: b, c

5. Hướng dẫn về nhà: (2')

Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài 31.

****

Ngày soạn:07/01/2013

Tiết 29.Bài 31:GIỐNG VẬT NUÔI

Ngày giảng		
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**

I.Mục tiêu:

1.Kiến thức

Hiểu được thế nào là khái niệm của giống vật nuôi. Biết được vai trò của giống vật nuôi trong chăn nuôi.

2.Kỹ năng

Có được kỹ năng phân loại giống vật nuôi

3. Thái độ

Có ý thức trong việc bảo vệ giống vật nuôi quý

II. Chuẩn bị:

1.Giáo viên

Hình 51,52,53 và bảng 3 SGK phóng to.

Bảng phụ, phiếu học tập.

2.Học sinh

Tìm hiểu về giống vật nuôi

III. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: *(*5')

Chăn nuôi có vai trò gì?Em hãy cho biết nhiệm vụ của chăn nuôi.

3.Bài mới.

Giới thiệu bài mới: (1')

Ta đã biết giống vật nuôi là yếu tố quyết định đến năng suất và chất lượng chăn nuôi. Vậy giống vật nuôi là gì và vai trò của giống vật nuôi đối với ngành chăn nuôi ra sao? Ta hãy vào bài 31.

* Hoạt động 1: Khái niệm về giống vật nuôi.(20 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Giáo viên treo tranh 51, 52, 53 và yêu cầu học sinh quan sát _Yêu cầu học sinh đọc phần thông tin mục I.1 và trả lời các câu hỏi bằng cách điền vào chỗ trống . _ Giáo viên chia nhóm và yêu cầu học sinh	**I. Khái niệm về giống vật nuôi**. 1. Thế nào là giống vật nuôi? _ Học sinh quan sát. Học sinh đọc và điền _ Học sinh thảo luận và trả lời

thảo luận: + Đặc điểm ngoại hình, thể chất và tính năng sản xuất của những con vật khác giống thế nào? + Em lấy vài ví dụ về giống vật nuôi và những ngoại hình của chúng theo mẫu + Vậy thế nào là giống vật nuôi?	+ Ngoại hình + Năng suất + Chất lượng → Khác nhau → Học sinh cho ví dụ → Giống vật nuôi là sản phẩm do con người tạo ra. Mỗi giống vật nuôi đều có đặc điểm ngoại hình giống nhau, có năng suất và chất lượng như nhau, có tính chất di truyền ổn định, có số lượng cá thể nhất định
+ Nếu không đảm bảo tính di truyền ổn định thì có được coi là giống vật nuôi hay không? Tại sao? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung ghi bảng	→ Không *Học sinh ghi bài Được gọi là giống vật nuôi khi những vật nuôi đó có cùng nguồn gốc, có những đặc điểm chung, có tính di truyền ổn định và đạt đến một số lượng cá thể nhất định
_ Yêu cầu học sinh đọc phần thông tin mục I.2 và trả lời câu hỏi: + Có mấy cách phân loại giống vật nuôi? Kể ra?	2.<u>Phân loại giống vật nuôi</u> _ Học sinh đọc và trả lời: → Có 4 cách phân loại: _ Theo địa lí _ Theo hình thái, ngoại hình _ Theo mức độ hoàn thiện của giống _ Theo hướng sản xuất
+ Phân loại giống vật nuôi theo địa lí như thế nào? Cho ví dụ?	→ Nhiều địa phương có giống vật nuôi tốt nên vật đó đã gắn liền với tên địa phương. Vd: vịt Bắc Kinh, lợn Móng Cái…
+ Thế nào là phân loại theo hình thái, ngoại hình? Cho ví dụ?	→ Dự vào màu sắc lông, da để phân loại. Vd: Bò lang trắng đen, bò vàng…
+ Thế nào là phân loại theo mức độ hoàn thiện của giống ? Cho ví dụ?	→ Các giống vật nuôi được phân ra làm giống nguyên thuỷ, giống quá độ, giống gây thành.
+ Giống nguyên thủy là giống như thế nào? Cho ví dụ?	→ Các giống địa phương nước ta thường thuộc giống nguyên thuỷ.Vd: Gà tre, gà ri, gà ác..
+ Thế nào là phân loại theo hướng sản xuất? Cho vd?	→ Dựa vào hướng sản xuất chính của vật nuôi mà chia ra các giống vật nuôi khác nhau như: giống lợn hướng mỡû(lợn Ỉ), giống lợn hướng nạc (lợn Landơrat), giống kiêm dụng (lợn Đại Bạch)..
	Có nhiều cách phân loại giống vật nuôi _ Theo địa lí _ Theo hình thái, ngoại hình _ Theo mức độ hoàn thiện của giống _ Theo hướng sản xuất
_ Yêu cầu học sinh đọc phần thông tin mục I.3 và trả lời các câu hỏi:	3. <u>Điều kiện để được công nhận là một giống vật nuôi</u>

+ Để được công nhận là giống vật nuôi phải có các điều kiện nào? + Hãy cho ví dụ về các điều kiện để công nhận là một giống vật nuôi + Tiểu kết và ghi bảng.	_ Học sinh đọc phần thông tin và trả lời: → Cần các điều kiện sau: _ Các vật nuôi trong cùng một giống phải có chung nguồn gốc _ Có điều kiện về ngoại hình và năng suất giống nhau _ Có tính di truyền ổn định _ Đạt đến một số lượng nhất định và có địa bàn phân bố rộng → Học sinh cho ví dụ

*** <u>Hoạt động 2</u>: Vai trò của giống vật nuôi trong chăn nuôi.** (15 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
	<u>III. Vai trò của giống vật nuôi trong chăn nuôi</u>.
+ Giống vật nuôi có vai trò như thế nào trong chăn nuôi? + Giống quyết định đến năng suất là như thế nào? _ Giáo viên treo bảng 3 và mô tả năng suất chăn nuôi của một số giống vật nuôi + Năng suất sữa và trứng của 2 loại gà(Logo+Gàri) và 2 loại bò(Hà lan+Sin) là do yếu tố nào quyết định? + Ngoài giống ra thì yếu tố nào cũng quan trọng ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm? _ Yêu cầu học sinh đọc mục III.2 + Chất lượng sữa dựa vào yếu tố nào? + Sữa các loại vật nuôi như giống trâu Mura,giống bò Hà Lan, giống bò Sin, dựa vào yếu tố nào? + Hiện nay người ta làm gì để nâng cao hiệu quả chăn nuôi? _ Giáo viên chốt lại kiến thức và ghi bảng.	→ Có vai trò: _ Giống vật nuôi quyết định năng suất chăn nuôi. _ Giống vật nuôi quyết định đến chất lượng sản phẩm chăn nuôi. → Trong cùng điều kiện nuôi dưỡng và chăm sóc thì các giống khác nhau sẽ cho năng suất khác nhau → Học sinh mô tả → Giống và yếu tố di truyền → Yếu tố chăm sóc thức ăn, nuôi dưỡng _ Học sinh đọc → Dựa vào hàm lượng mỡ trong sữa → Dựa vào tỉ lệ mỡ trong sữa → Con người không ngừng chọn lọc và nhân giống để tạo ra các giống vật nuôi ngày càng tốt hơn _ Học sinh ghi bài. Giống vật nuôi có ảnh hưởng quyết định đến năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.Muốn chăn nuôi có hiệu quả phải chọn giống vật nuôi phù hợp.

4. <u>Củng cố</u> (2')

Học sinh đọc phần ghi nhớ.

_ Thế nào là giống vật nuôi? Phân loại giống vật nuôi và điều kiện để được công nhận là giống vật nuôi.

5. <u>Hướng dẫn về nhà</u>*:* (1')

Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài 32.

<u>Tổ chuyên môn duyệt</u>Ngày 03/01/2011

Ngày soạn:09/01/2011

Tiết 30.Bài 32: SỰ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT DỤC CỦA VẬT NUÔI

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức.

Biết được định nghĩa về sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi. Biết được các đặc điểm của sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi. Hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát dục của vật nuôi

2. Kỹ năng.

Rèn luyện kỹ năng phân tích, so sánh, thảo luận nhóm.

3. Thái độ.

Có ý thức trong việc tác động đến sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên.

Hình 54 SGK phóng to.Sơ đồ 8 phóng to + bảng phụ. Phiếu học tập

2. Học sinh.

Xem trước bài 32, kẻ sẵn bảng trống

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức: (1')

2. Kiểm tra: (5 phút).

_ Em hiểu thế nào là một giống vật nuôi? Hãy cho ví dụ.

_ Giống vật nuôi có vai trò như thế nào trong chăn nuôi?

3. Bài mới.

*** Giới thiệu bài mới**: (1 phút)

Mỗi loài vật nuôi đều trải qua giai đoạn con non - trưởng thành - sinh trưởng và phát dục. Vậy sinh trưởng và phát dục của vật nuôi là gì? Các yếu tố nào tác động đến sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi? Ta hãy vào bài mới.

*** Hoạt động 1: Khái niệm về sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi (**13 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục I SGK _ Giáo viên giảng: Trứng thụ tinh tạo thành hợp tử. Hợp tử phát triển thành cá thể non, lớn lên rồi già. Cả quá trình này gọi là sự phát triển của vật nuôi. Sự phát triển của vật nuôi luôn có sự sinh trưởng và phát dục xảy ra xen kẽ và hỗ trợ nhau _ Giáo viên treo tranh và yêu cầu học sinh	**I. Khái niệm về sự sinh trưởng và phát triển của vật nuôi** 1. Sự sinh trưởng: _ Học sinh đọc thông tin mục I. _ Học sinh lắng nghe.

quan sát và trả lời các câu hỏi: + Nhìn vào hình 3 con ngan, em có nhận xét gì về khối lượng,hình dạng, kích thước cơ thể? + Người ta gọi sự tăng khối lượng(tăng cân) của ngan trong quá trình nuôi dưỡng là gì? + Sự sinh trưởng là như thế nào? _ Giáo viên giải thích ví dụ trong SGK, ghi bảng _ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục I.2 và cho biết: + Thế nào là sự phát dục? _ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc vd và giải thích cho học sinh về sự sinh trưởng và phát dục của buồng trứng _ Giáo viên yêu cầu học sinh chia nhóm thảo luận và điền vào bảng phân biệt sự sinh trưởng và phát dục	_ Học sinh quan sát và trả lời: → Thấy có sự tăng về khối lượng, kích thước và thay đổi hình dạng →Gọi là sự sinh trưởng → Là sự tăng về khối lượng, kích thước của các bộ phận cơ thể _ Học sinh ghi bài 2. <u>Sự phát dục</u>: _ Học sinh đọc thông tin và trả lời: → Sự phát dục là sự thay đổi về chất của các bộ phận trong cơ thể _ Học sinh đọc và nghe giáo viên giải thích _ Học sinh thảo luận và đại diện nhóm trả lời

Những biến đổi của cơ thể vật nuôi	sự sinh trưởng	sự phát dục
_ Xương ống chân của bê dài thêm 5 cm _ Thể trọng lợn(heo con từ 5kg) tăng lên 8kg _ Gà trống biết gáy _ Gà mái bắt đầu đẻ trứng _ Dạ dày lợn tăng thêm sức chứa		

_ Giáo viên sửa chữa và bổ sung: + Nhìn vào hình 24 mào con ngan lớn nhất có đặc điểm gì? + Con gà trống thành thục sinh dục khác con gà trống nhỏ ở đặc điểm nào? + Vậy em có biết sự thay đổi về chất là gì không? _ Giáo viên hoàn thiện lại kiến thức cho học sinh _ Tiểu kết, ghi bảng	→ Mào rõ hơn con thứ hai và có màu đỏ, đó là đặc điểm con ngan đã thành thục sinh dục → Mào đỏ, to, biết gáy → Là sự thay đổi về bản chất bên trong cơ thể vật nuôi _ Học sinh ghi bài

*** <u>Hoạt động 2</u>: Đặc điểm sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi** (9 phút)

_ Giáo viên treo sơ đồ 8 và y/c hs trả lời các câu hỏi: + Em hãy quan sát sơ đồ 8 và cho biết sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi có những đặc điểm nào? + Cho ví dụ về sinh trưởng không đồng đều ở vật nuôi. + Cho ví dụ các giai đoạn sinh trưởng và phát dục của gà. + Cho ví dụ minh họa cho sự phát triển theo chu kì của vật nuôi. _ Giáo viên tổng kết, ghi bảng Cho các vd:	**II. Đặc điểm sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi** → Có 3 đặc điểm: _ Không đồng đều _ Theo giai đoạn _ Theo chu kì (trong trao đổi chất, hoạt động sinh lí) → Sự tăng cân, tăng chiều cao, chiều rộng của cơ thể không như nhau ở các lứa tuổi… → Phôi trong trứng => ấp trứng (21ngày) => gà con (1 - 6 tuần) => gà dò(7 - 14 tuần) => gà trưởng thành → Lợn có thời gian 21 ngày, ngựa 23 ngày, gà vịt hàng ngày… _ Học sinh ghi bài Sinh trưởng a,b (không đều), chu kì: c, giai đoạn: d

*** Hoạt động 3:Các yếu tố tác động đến sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi**

(8 phút)

_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục III.SGK và trả lời các câu hỏi: + Sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi chịu ảnh hưởng của các yếu tố nào? + Hiện nay người ta áp dụng biện pháp gì để điều khiển một số đặc điểm di truyền của vật nuôi? + Hãy cho một số ví dụ về điều kiện ngoại cảnh tác động đến sinh trưởng và phát dục của vật nuôi . + Cho biết bò của ta khi chăm sóc tốt thì có cho sữa giống như bò sữa Hà Lan không? Vì sao? _ Giáo viên chốt lại kiến thức cho học sinh.	**III.Các yếu tố tác động đến sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi** _ Học sinh đọc thông tin và trả lời các câu hỏi: → Chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm di truyền và điều kiện ngoại cảnh (như nuôi dưỡng,chăm sóc) → Áp dụng biện pháp chọn giống, chọn ghép con đực với con cái cho sinh sản. → Như: Thức ăn,chuồng trại,chăm sóc,nuôi dưỡng,khí hậu… → Không, do di truyền quyết định. Phải biết kết hợp giữa giống tốt + Kỹ thuật nuôi tốt _ Học sinh ghi bài.

_ Tiểu kết ghi bảng.	Các đặc điểm về di truyền và các đk ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi. Nắm được các yếu tố này con người có thể điều khiển sự phát triển của vật nuôi theo ý muốn.

4. <u>Củng cố</u>: (4')

_ Học sinh đọc phần ghi nhớ.

Đúng hay sai

a. Sinh trưởng là sự thay đổi về chất của các bộ phận trong cơ thể.

b.Sinh trưởng, phát dục có 3 đặc điểm: Không đồng đều, theo giai đoạn, theo chu kì.

c. Phát dục là sự tăng về kích thước,số lượng các bộ phận của cơ thể.

d.Yếu tố di truyền và ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát dục của vật nuôi.

Đáp án: Đ: b,d

5.Hướng dẫn về nhà: (1')

_ Nhận xét về thái độ học tập của học sinh.

_ Dặn dò: Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài 33.

Ngày soạn:09/01/2011

TIẾT 31.BÀI 33: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP CHỌN LỌC VÀ QUẢN LÍ GIỐNG VẬT NUÔI

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I.Mục tiêu:

1.Kiến thức:

Hiểu được khái niệm về chọn lọc giống vật nuôi. Biết được một số phương pháp chọn lọc giống vật nuôi đang dùng ở nước ta. Hiểu được vai trò và các biện pháp quản lí giống vật nuôi.

2.Kỹ năng:

Có được một số kỹ năng chọn lọc và quản lí giống vật nuôi.

3.Thái độ:

Có ý thức trong việc chọn và quản lí giống vật nuôi.

II.Chuẩn bị:

1.Giáo viên:

_ Sơ đồ 9 SGK phóng to. Bảng phụ và phiếu học tập

2. Học sinh:

Xem trước bài 33

III. Tiến trình dạy học:

1. **Ổn định tổ chức lớp:** (1')

2. Kiểm tra:(6')

_ Cho biết các đặc điểm về sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi.

_ Những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi?

3.Bài mới:

***Giới thiệu bài mới**:(1')

Để có được một giống vật nuôi tốt có năng suất cao, chất lượng tốt thì phải tiến hành chọn lọc. Khi chọn lọc xong muốn duy trì được những giống tốt nhất cho thế hệ sau và loại bỏ những giống không tốt ta phải biết cách quản lí giống.Vậy làm thế nào để chọn và quản lí tốt giống vật nuôi? Ta vào bài mới.

*** Hoạt động 1: Khái niệm về chọn giống vật nuôi** (7 phút)

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh** **Nội dung**
_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc phần thông tin mục I.SGK và trả lời các câu hỏi: + Thế nào là chọn giống vật nuôi? _ Giáo viên giải thích ví dụ trong SGK và giải thích cho học sinh hiểu thêm về chọn giống vật nuôi: như chọn giống gà Ri ngày càng tốt hơn hoặc nêu vấn đề về chọn giống như: chọn lợn giống phải là: con vật tròn mình, lưng thẳng, bụng không sệ, mông nở,…Em có thể	**I.Khái niệm về chọn giống vật nuôi**: _ Học sinh đọc thông tin và trả lời các câu hỏi: → Là căn cứ vào mục đích chăn nuôi để chọn những vật nuôi đực và cái giữ lại làm giống. → Học sinh suy nghĩ và cho ví dụ.

nêu 1 ví dụ khác về chọn giống vật nuôi : _ Giáo viên sửa, bổ sung, ghi bảng	_ Học sinh nghe và ghi bài. Căn cứ vào mục đích chăn nuôi, lựa chọn những vật nuôi đực và cái giữ lại làm giống gọi là chọn giống vật nuôi

*** <u>Hoạt động 2</u>: Một số phương pháp chọn giống vật nuôi** (12 phút)

	<u>II.Một số phương pháp chọn giống vật nuôi</u>:
_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục II SGK và trả lời các câu hỏi: + Thế nào là chọn lọc hàng loạt?	<u>1.Phương pháp chọn lọc giống hàng loạt</u>: _ Học sinh đọc và trả lời: → Là phương pháp dựa vào các tiêu chuẩn đã định trước rồi căn cứ vào sức sản xuất của từng vật nuôi để chọn lựa từ trong đàn vật nuôi những cá thể tốt nhất làm giống.
+ Em có thể cho một số ví dụ về chọn lọc hàng loạt?	→ Học sinh cho ví dụ. * Là phương pháp dựa vào các tiêu chuẩn đã định trước và sức sản xuất của từng vật nuôi trong đàn để chọn ra những cá thể tốt nhất làm giống
+ Thế nào phương pháp kiểm tra năng suất?	<u>2.Phương pháp kiểm tra năng suất :</u> → Các vật nuôi tham gia chọn lọc được nuôi dưỡng trong cùng một điều kiện "chuẩn", trong cùng một thời gian rồi dựa vào kết quả đạt được đem ra so sánh với những tiêu chuẩn đã định trước để lựa chọn những con tốt nhất giữ làm giống.
+ Hiện nay người ta áp dụng phương pháp kiểm tra năng suất đối với những vật nuôi nào?	→ Đối với lợn đực và lợn cái ở giai đoạn 90 - 300 tuổi ngày.
+ Trong phương pháp kiểm tra năng suất lợn giống dựa vào những tiêu chuẩn nào?	→ Căn cứ vào cân nặng, mức tiêu tốn thức ăn, độ dày mỡ lưng để quyết định chọn lọn giống.
+ Nêu lên ưu và nhược điểm của 2 phương pháp trên.	→ Phương pháp: + Phương pháp chọn lọc hàng loạt có: * Ưu điểm là đơn giản, phù hợp với trình độ kỹ thuật còn thấp. * Nhược điểm là độ chính xác không cao. + Phương pháp kiểm tra năng suất có: * Ưu điểm là có độ chính xác cao hơn * Nhược điểm là khó thực hiện.
_ Giáo viên giảng thêm Có nhiều phương pháp chọn giống khác nhau nhưng sử dụng phổ biến là phương pháp chọn lọc hàng loạt và phương pháp kiểm tra năng suất. _ Giáo viên chốt lại kiến thức cho học sinh. _ Tiểu kết, ghi bảng.	_ Học sinh lắng nghe. *Học sinh ghi bài. Các vật nuôi được nuôi dưỡng trong cùng một điều kiện "chuẩn"trong cùng một thời gian rồi dựa vào kết quả đạt được đem so sánh với những tiêu chuẩn đã định

	trước lựa những con tốt nhất giữ lại làm giống .

*** <u>Hoạt động 3</u>: Quản lí giống vật nuôi.** (10 phút)

_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc mục III SGK và trả lời các câu hỏi: + Quản lí giống vật nuôi nhằm mục đích gì?	**III. <u>Quản lí giống vật nuôi</u>:** _ Học sinh đọc và trả lời: → Nhằm mục đích giữ cho các giống vật nuôi không bị pha tạp về di truyền, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chọn lọc giống thuần chủng hoặc lai tạo để nâng cao chất lượng của giống vật nuôi.
_ Giáo viên nhận xét, bổ sung.	_ Học sinh lắng nghe.
_ Giáo viên treo sơ đồ 9, yêu cầu học sinh chia nhóm, quan sát và hoàn thành yêu cầu trong SGK.	_ Nhóm quan sát, thảo luận và hoàn thành bài tập.
+ Cho biết các biện pháp quản lí giống vật nuôi.	_ Cử đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ sung: _ Phải nêu được → Có 4 biện pháp: + Đăng kí Quốc gia các giống vật nuôi + Chính sách chăn nuôi + Phân vùng chăn nuôi + Qui định về sử dụng đực giống ở chăn nuôi gia đình.
_ Giáo viên nhận xét, ghi bảng.	

4.<u>Củng cố</u>:(6')

Học sinh đọc phần ghi nhớ.

Chọn câu trả lời đúng.

a) Chọn lọc hàng loạt là phương pháp dựa vào các tiêu chuẩn đã định trước và sức sản xuất của vật nuôi.

b) Quản lí giống vật nuôi là các giống pha tạp với nhau để có giống mới.

c) Chọn lọc hàng loạt dựa vào kiểu gen từng cá thể.

d) Kiểm tra năng suất là phương pháp dựa vào năng suất của vật nuôi, lựa ra những con tốt để làm giống.

Đáp án: a, d

5. <u>Hướng dẫn về nhà</u>: (1')**.**

Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài 34.

<u>Tổ chuyên môn duyệt</u>

Ngày 10/01/2011

Ngày soạn:16/01/2011

TIẾT 32.BÀI 34: NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I. Mục tiêu

1.Kiến thức:

_ Hiểu được thế nào là chọn phối và các phương pháp chọn phối.Biết được nhân giống thuần chuẩn và các phương pháp nhân giống thuần chủng.

2.Kỹ năng:

_ Hình thành kỹ năng phân biệt được các phương pháp nhân giống trong chăn nuôi.

Rèn luyện kỹ năng phân tích, so sánh và trao đổi nhóm.

3.Thái độ:

Vận dụng vào thực tế, có thái độ bảo vệ các giống, loại vật nuôi quý hiếm.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_Bảng phụ phóng to

_ Phiếu học tập

2. Học sinh:

Xem trước bài 34, tìm hiểu các phương pháp nhân giống vật nuôi

III. tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (5 phút)

_ Cho biết các phương pháp chọn lọc giống vật nuôi đang được sử dụng.

_ Theo em, muốn quản lí tốt giống vật nuôi cần phải làm gì?

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**:(1')

Giống vật nuôi sau khi được chọn lọc kỷ thì được nhân giống và đưa vào sản xuất.Vậy nhân giống vật nuôi là gì?Và làm thế nào để nhân giống đạt kết quả? Vào bài mới ta sẽ hiểu được vấn đề này.

*** Hoạt động 1: Chọn phối**(15 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin mục I.1 và trả lời các câu hỏi: + Thế nào là chọn phối? Lấy ví dụ minh họa + Chọn phối nhằm mục đích gì?	**I.Chọn phối**: 1. Thế nào là chọn phối: _ Học sinh đọc thông tin và trả lời các câu hỏi: → Là chọn con đực ghép đôi con cái cho sinh sản theo mục đích chăn nuôi → Chọn phối nhằm mục đích phát huy tác dụng của chọn lọc giống.Chất lượng của đời sau sẽ đánh giá được việc chọn lọc và chọn phối có đúng hay không đúng

+ Hãy cho một số ví dụ về chọn phối _ Giáo viên bổ sung, ghi bảng _ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin I.2 SGK và trả lời các câu hỏi: + Dựa vào cơ sở nào mà có phương pháp chọn phối thích hợp? + Có mấy phương pháp chọn phối? + Muốn nhân lên một giống tốt thì phải làm sao? _ Giáo viên giải thích ví dụ + Muốn tạo được giống mới ta phải làm như thế nào? _ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc ví dụ và hỏi: + Vậy gà Rốt-Ri có cùng giống bố mẹ không? _ Giáo viên chia nhóm thảo luận + Em hãy lấy hai ví dụ khác về: +Chọn phối cùng giống: +Chọn phối khác giống _ Giáo viên tiểu kết, ghi bảng + Thế nào là chọn phối cùng giống và chọn phối khác giống?	→ Học sinh suy nghĩ cho ví dụ: *Học sinh ghi bài. Chọn con đực đem ghép đôi với con cái cho sinh sản theo mục đích chăn nuôi 2.<u>Các phương pháp chọn phối</u>: _ Học sinh đọc thông tin và trả lời: → Dựa vào mục đích của công tác giống mà có những phương pháp chọn phối khác nhau → Có 2 phương pháp chọn phối: + Chọn phối cùng giống + Chọn phối khác giống → Thì chọn ghép con đực với con cái trong cùng một giống. _ Học sinh nghe. → Chọn ghép con đực với cái khác giống nhau _ Học sinh đọc và trả lời: → không _ Nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi → Học sinh cho ví dụ: _ Học sinh ghi bài → Chọn phối cùng giống là giao phối 2 con giống của cùng một giống. _ Chọn phối khác giống là giao phối 2 con giống thuộc 2 giống khác nhau.

*** <u>Hoạt động 2</u>: Nhân giống thuần chúng** (16 phút)

_ Yêu cầu học sinh, đọc thông tin mục II.1 và trả lời các câu hỏi: + Thế nào là nhân giống thuần chủng ? + Nhân giống thuần chủng nhằm mục đích gì? _ Yêu cầu học sinh đọc ví dụ và giáo viên giải thích thêm. _ Giáo viên treo mẫu bảng, nhóm cũ, thảo luận và trả lời theo bảng:	**<u>II.Nhân giống thuần chủng :</u>** <u>1.Nhân giống thuần chủng là gì?</u> _ Học sinh đọc thông tin và trả lời các câu hỏi: → Là chọn ghép đôi giao phối con đực con cái của cùng một giống để được đời con cùng giống bố mẹ → Là tạo ra nhiều cá thể của giống đã có,với yêu cầu là giữ được và hoàn thiện các đặc tính tốt của giống đó

Chọn phối		PP nhân giống	
Con đực	Con cái	t/ chủng	Lai tạo
Gà lơgo	Gà lơgo		
Lợn MC	Lợn MC		
Lợn MC	Lợn Ba Xuyên		
Lợn Landơ rát	Lợn Landơ rát		
Lợn Landơ rát	Lợn MC		

_ Giáo viên sửa chữa, ghi bảng
_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin mục II.2 và trả lời các câu hỏi:
+ Để nhân giống thuần chủng đạt kết quả tốt ta phải làm gì?

+ Thế nào là giao phối cận huyết?

+ Giao phối cận huyết gây ra hiện tượng gì?
+ Tại sao phải loại bỏ những vật nuôi có đặc điểm không mong muốn?

_ Giáo viên giải thích về các tiêu chí, tiểu kết ghi bảng.

2. <u>Làm thế nào để nhân giống thuần chủng đạt kết quả</u>?

_ Phải có mục đích rõ ràng
_ Chọn được nhiều các thể đực, cái cùng giống tham gia. Quản lí giống chặt chẽ, biết được quan hệ huyết thống để tránh giao phối cận huyết.
_ Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt đàn vật nuôi, thường xuyên chọn lọc, kịp thời phát hiện và loại bỏ những vật nuôi không tốt.

4. <u>Củng cố:</u> (6')

Điền vào chổ trống:

a) Chọn con đực ghép đôi với con cái để cho sinh sản là phương pháp: ……..

b) Chọn ghép đôi giao phối con đực với con cái của một giống để được đời con cùng giống bố mẹ là phương pháp:……..

c) Cho gà tre x gà tre → gà tre đây là phương pháp……..

d) Muốn có lợn Landơrat thuần chủng người ta phải……

Đáp án:

a. Phương pháp giao phối
b. Phương pháp nhân giống
c. Chọn phối cùng giống
d. Cho lợn Landơrat x Lợn Landơrat

5. <u>Hướng dẫn về nhà</u>: (1') Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài thực hành.

Ngày soạn:25/02/2012

TIẾT 37. BÀI 35: Thực hành:
NHẬN BIẾT VÀ CHỌN MỘT SỐ GIỐNG GÀ QUA QUAN SÁT NGOẠI HÌNH
VÀ ĐO KÍCH THƯỚC CÁC CHIỀU

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	7A:	7B:	7C:	7D:	7E:

I. Mục tiêu:

1.Kiến thức:

Nhận biết được một số giống gà qua quan sát ngoại hình và đo kích thước một số chiều đo.

2. Kỹ năng:

Biết dùng tay đo khoảng cách 2 xương háng, khoảng cách giữa xương lưỡi hái và xương háng để chọn gà mái đẻ trứng tốt.

3. Thái độ:

Rèn luyện cho học sinh tính cẩn thận, biết giữ vệ sinh môi trường, biết quan sát nhận biết trong thực tiễn và trong giờ thực hành.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Hình 55, 56, 57, 58, 59, 60 SGK phóng to. Mô hình con gà

_ Các hình ảnh có liên quan.

2. Học sinh:

Xem trước bài 35.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (không có)

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**: (1')

Muốn chọn một giống gà tốt để nuôi ta phải dựa vào những chỉ tiêu và đặc điểm gì? Đây chính là nội dung bài học hôm nay ta.

*** Hoạt động 1: Vật liệu và dụng cụ cần thiết.** (7 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc to phần I SGK. _ Giáo viên đưa ra một số mẫu và giới thiệu cho học sinh.	**I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết**: _ Học sinh đọc to. _ Học sinh quan sát và lắng nghe GV giới thiệu. _ Ảnh hoặc tranh vẽ, mô hình, vật nhồi hoặc vật nuôi thật các giống gà Ri, gà Lơ go, gà Đông Cảo, gà Hồ, gà Ta vang, gà Tàu vàng,… _ Thước đo

*** Hoạt động 2: Quy trình thực hành** (10 phút)

_ Chia nhóm học sinh . _ Giáo viên treo tranh một số giống gà và yêu cầu học sinh đem tranh sưu tầm để lên bàn. _ Yêu cầu nhóm học sinh nhận xét ngoại hình gà theo tranh (2 loại: gà hướng trứng và gà hướng thịt) → nhận xét mẫu gà của nhóm mình thuộc loại gà nào? _ Sau đó yêu cầu các nhóm nhận xét màu sắc lông, da mẫu gà của nhóm mình. _ Hướng dẫn học sinh chọn gà mái theo một số chiều đo. _ Cho 1 học sinh đọc to bước 2 SGK trang 95. _ Giáo viên hướng dẫn cách đo cho học sinh. Sau đó yêu cầu 1 học sinh khác làm lại cho các bạn khác xem.	**II. Quy trình thực hành**: _ Bước 1: Nhận xét ngoại hình. + Hình dáng toàn thân: • Loại hình sản xuất trứng. •Loại hình sản xuất thịt. + Màu sắc lông, da: + Các đặc điểm nổi bật như: mào, tích, tai, chân… _ Học sinh tiến hành chia nhóm . _ Học sinh quan sát tranh và đem các tranh đã sưu tầm để lên bàn. nhận xét ngoại hình của gà theo tranh. _ Các nhóm nhận xét màu sắc của lông và da gà của nhóm mình. _ Bước 2: Đo một số chiều đo để chọn gà mái: + Đo khoảng cách giữa hai xương háng. + Đo khoảng cách giữa xương lưỡi hái và xương háng của gà mái. _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh lắng nghe và quan sát bạn làm.

*** Hoạt động 3: Thực hành.** (19 phút)

_ Yêu cầu các nhóm tiến hành thực hành. _ Nộp bài thu hoạch theo bảng mẫu cho giáo viên.	**III. Thực hành**: _ Các nhóm thực hành. _ Nộp bài thu hoạch cho giáo viên.

Giống vật nuôi	Đặc điểm quan sát	Kết quả đo (cm)		Ghi chú
		Rộng háng	Rộng xương lưỡi hái – xương hang.	
…… . …… . …… . …… .	…… …… …… ……	…… …… …… ……	…… …… …… ……	…… …… …… ……

4. Củng cố: (6')

_ Yêu cầu học sinh nộp bài thu hoạch cho giáo viên kiểm tra.

_ Đánh giá kết quả bài thu hoạch của học sinh.**5. Hướng dẫn về nhà**: (về nhà xem lại các bước thực hiện quy trình và chuẩn bị trước bài 36.

TIẾT 38.BÀI 36: Thực hành

NHẬN BIẾT MỘT SỐ GIỐNG LỢN (HEO) QUA QUAN SÁT NGOẠI HÌNH VÀ ĐO KÍCH THƯỚC CÁC CHIỀU

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	7A:	7B:	7C:	7D:	7E:

I.Mục tiêu:

1. Kiến thức:

Nhận biết được một số giống lợn qua quan sát ngoại hình và đo kích thước một số chiều đo.

2. Kỹ năng:

Biết dùng thước dây để đo chiều dài thân và vòng ngực. Rèn luyện cho học sinh tính cẩn thận khi quan sát, nhận dạng trong thực hành

3. Thái độ:

Biết giữ gìn kỉ luật, vệ sinh trong các giờ học thực hành.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Hình 61, 62 SGK phóng to.

_ Các hình ảnh có liên quan, mô hình lợn. Thước dây

2. Học sinh:

Xem trước bài 36.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra: (không có)

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**: (1')

Hiện nay có rất nhiều giống lợn. Để nhận dạng được các giống lợn ta phải dựa vào những đặc điểm nào của chúng? Đó là nội dung của bài thực hành hôm nay.

*** Hoạt động 1: Vật liệu và dụng cụ cần thiết.** (7 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc to phần I SGK và cho biết: + Để tiến hành bài thực hành ta cần những dụng cụ và vật liệu gì? _ Giáo viên nhận xét và yêu cầu học sinh ghi bài.	**I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết**: _ Học sinh đọc to. → Học sinh dựa vào mục I trả lời. Học sinh ghi bài. _ Ảnh hoặc tranh vẽ, mô hình, vật nhồi hoặc vật nuôi thật một số giống lợn Ỉ, lợn Móng Cái, lợn Landơrat, lợn Đại Bạch, lợn Ba xuyên, Lợn Thuộc Nhiêu. _ Thước dây.

*** Hoạt động 2: Quy trình thực hành.** (10 phút)

_ Giáo viên treo tranh 61, yêu cầu học sinh nhận biết các đặc điểm ngoại hình: + Về hình dáng chung như: quan sát mõm, đầu, lưng, chân… + Về màu sắc lông, da: _ Giáo viên nhấn mạnh các đặc điểm của một số giống lợn như: + Lợn Landơrat lông, da trắng tuyền, tai to, rủ xuống phía trước. + Lợn Đại Bạch: mặt gãy, tai to hướng về phía trước, lông cứng và da trắng. + Lợn Móng Cái: lông đen trắng, lưng hình yên ngựa. _ Giáo viên treo tranh treo hình 62 và hướng dẫn học sinh đo một số chiều đo của lợn. Sau đó yêu cầu 1 học sinh khác làm lại cho các bạn trong lớp xem kĩ hơn. + Đo dài thân: Từ điểm giữa hai gốc tai đến cạnh khấu đuôi (gốc đuôi). + Đo vòng ngực: Dùng thước dây đo chu vi lồng ngực sau bả vai. _ Giáo viên hướng dẫn học sinh cách tính khối lượng .	**II. quy trình thực hành**: _ Bước 1: Quan sát đặc điểm ngoại hình: + Hình dạng chung: • Hình dáng. • Đặc điểm: mõm, đầu, lưng, chân… + Màu sắc lông, da: _ Học sinh quan sát và tiến hành nhận biết các đặc điểm của lợn qua ngoại hình. + Hình dáng chung. + Màu sắc lông, da. _ Học sinh lắng nghe. _ Bước 2: đo một số chiều đo: + Dài thân: Tư điểm giữa đường nối hai gốc tai đến gốc đuôi. + Đo vòng ngực: Đo chu vi lồng ngực sau bả vai. _ Học sinh quan sát và lắng nghe giáo viên hướng dẫn cách đo. 1 học sinh khác làm lại cho các bạn xem. + Đo dài thân. + Đo vòng ngực. _ Học sinh lắng nghe và chú ý cách làm.

*** Hoạt động 3: Thực hành.** (20 phút)

_ Yêu cầu các nhóm tiến hành thực hành. _ Nộp bài thu hoạch theo bảng mẫu cho giáo viên.	**III. Thực hành:** _ Các nhóm thực hành. _ Nộp bài thu hoạch cho giáo viên.

Giống vật nuôi	Đặc điểm quan sát	Kết quả đo	
		Dài thân (m)	Vòng ngực (m)
Ước tính cân nặng theo công thức P(kg) = Dài thân x (vòng ngực)^2 x 87,5			

4.

Củng cố: (5')

_ Yêu cầu học sinh nộp bài thu hoạch cho GV kiểm tra.

_ Đánh giá kết quả bài thu hoạch của học sinh.

5. hướng dẫn về nhà: (1')

Về nhà xem lại các bước thực hiện quy trình và chuẩn bị trước bài 37.

Tổ chuyên môn duyệt

Ngày 27/02/2012

****

Ngày soạn: 28/02/2012

TIẾT 39.BÀI 37: THỨC ĂN VẬT NUÔI
BÀI 38: VAI TRÒ CỦA THỨC ĂN ĐỐI VỚI VẬT NUÔI

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	7A:	7B:	7C:	7D:	7E:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

Kể ra được tên 1 số thức ăn của vật nuôi tương ứng và giải thích được vì sao vật nuôi chỉ ăn được thức ăn phù hợp. Xác định được nguồn gốc thức ăn. Trình bày được thành phần dinh dưỡng của mỗi loại thức ăn có nguồn gốc khác nhau làm cơ sở cho việc bảo quản, cung cấp t/ă hợp lý cho vật nuôi. Kể được vai trò của thức ăn đối với vật nuôi, lấy ví dụ minh họa.

2 . Kỹ năng:

Phát triển kỹ năng phân tích, so sánh, trao đổi nhóm. Có kỹ năng phân biệt các loại thức ăn của vật nuôi.

3. Thái độ:

Có ý thức tiết kiệm thức ăn của vật nuôi

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Hình 63, 64, 65 SGK. Bảng 4,5, 6 SGK phóng to.

_ Bảng phụ, phiếu học tập.

2. Học sinh:

Xem trước bài 37,38.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (không có)

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**: (2')

Thức ăn là nguồn cung cấp năng lượng và các chất dinh dưỡng cần thiết cho mọi hoạt động sống của vật nuôi như sinh trưởng, phát triển, sản xuất. Vậy thức ăn vật nuôi là gì? Nguồn gốc và thành phần dinh dưỡng như thế nào? Sau khi thức ăn được vật nuôi tiêu hóa, có thể vật nuôi sẽ hấp thụ để tạo ra sản phẩm chăn nuôi như: thịt, sữa, trứng, lông và cung cấp năng lượng làm việc… Vậy

thức ăn được tiêu hóa và hấp thụ như thế nào? Vai trò của các chất dinh dưỡng trong thức ăn đối với vật nuôi ra sao? Đó là nội dung của bài học hôm nay.

*** Hoạt động 1: Nguồn gốc thức ăn vật nuôi.**(10 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Giáo viên treo hình 63, yêu cầu học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi: + Cho biết các vật nuôi trâu, lợn, gà đang ăn thức ăn gì? + Kể tên các loại thức ăn trâu, bò, lợn, gà mà em biết? + Tại sao trâu , bò ăn được rơm, rạ? Lợn, gà có ăn được thức ăn rơm khô không? Tại sao? + Dựa vào căn cứ nào mà người ta chọn thức ăn cho vật nuôi? _ Giáo viên tiểu kết, ghi bảng. _ Giáo viên treo hình 64, chia nhóm, yêu cầu Học sinh quan sát, thảo luận để trả lời các câu hỏi: + Nhìn vào hình cho biết nguồn gốc của từng loại thức ăn, rồi xếp chúng vào một trong ba loại sau: nguồn gốc thực vật, động vật hay chất khoáng? + Vậy thức ăn của vật nuôi có mấy nguồn gốc? _ Giáo viên giảng thêm về nguồn gốc thức ăn từ chất khoáng: là được tổng hợp từ việc nuôi cấy vi sinh vật và xử lí hóa học. _ Giáo viên tiểu kết, ghi bảng.	**I. <u>Nguồn gốc thức ăn vật nuôi</u>**: 1. <u>Thức ăn vật nuôi</u>: _ Học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi: → Thức ăn các vật nuôi đang ăn là: + Trâu: ăn rơm. + Lợn: ăn cám. + Gà: thóc, gạo….. → Học sinh suy nghĩ, liên hệ thực tế trả lời. → Vì trong dạ dày của trâu, bò có hệ vi sinh vật cộng sinh. Còn lợn, gà không ăn được là vì thức ăn rơm, rạ, cỏ không phù hợp với sinh lí tiêu hoá của chúng. → Khi chọn thức ăn cho phù hợp với vật nuôi ta dựa vào chức năng sinh lí tiêu hoá của chúng. * Học sinh ghi bài. Là những loại thức ăn mà vật nuôi có thể ăn được và phù hợp với đặc điểm sinh lí tiêu hóa của vật nuôi. 2. <u>Nguồn gốc thức ăn vật nuôi</u>: _ Học sinh chia nhóm, quan sát, thảo luận và cử đại diện trả lời, nhóm khác bổ sung. → Phải nêu các ý: + Nguồn gốc từ thực vật: cám, gạo, bột sắn, khô dầu đậu tương. + Nguồn gốc động vật: bột cá. + Nguồn gốc từ chất khoáng: premic khoáng, premic vitamin. → Thức ăn có nguồn gốc từ: thực vật, động vật và chất khoáng. _ Học sinh lắng nghe. *Học sinh ghi bài. Thức ăn vật nuôi có nguồn gốc từ: thực vật, động vật và từ chất khoáng.

*** <u>Hoạt động 2</u>: Thành phần dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi**.(10 phút)

_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục II SGK và cho biết: + Thức ăn vật nuôi có mấy thành phần? + Trong chất khô của thức ăn có các thành phần nào? _ Giáo viên treo bảng 4, yêu cầu nhóm cũ thảo luận trả lời câu hỏi: + Cho biết những loại thức ăn nào có chứa nhiều nước, protein, lipit, gluxit, khoáng, vitamin? _ Giáo viên treo hình 65, yêu cầu nhóm thảo luận và cho biết những loại thức ăn ứng với kí hiệu của từng hình tròn (a, b,c,d) _ Giáo viên sữa, bổ sung, tiểu kết, ghi bảng.	**II. <u>Thành phần dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi</u>:** _ Học sinh đọc thông tin và trả lời: → Thức ăn vật nuôi có 2 thành phần: nước và chất khô. → Trong chất khô của thức ăn có các thành phần: protein, lipit, gluxit, vitamin, chất khoáng. _ Nhóm quan sát, thảo luận và trả lời: → Những loại thức ăn có chứa nhiều: + Nước: rau muống, khoai lang củ. + Prôtêin: Bột cá. + Lipit: ngô hạt, bột cá. + Gluxit: rơm lúa và ngô hạt. + Khoáng, vitamin: bột cá, rơm lúa. _ Nhóm thảo luận, cử đại diện trả lời, nhóm khác bổ sung: → Các thức ăn ứng với các hình tròn: + Hình a: Rau muống. + Hình b: Rơm lúa. + Hình c: Khoai lang củ. + Hình d: Ngô hạt. + Hình e: Bột cá. * Học sinh lắng nghe, ghi bài. Trong thức ăn vật nuôi có nước và chất khô.Phần chất khô của thức ăn có: protein, lipit, gluxit, kháng, vitamin. Tùy loại thức ăn mà thành phần và tỉ lệ các chất dinh dưỡng khác nhau.

*** <u>Hoạt động 3</u>: Thức ăn được tiêu hóa và hấp thụ như thế nào?** (10 phút)

_ Giáo viên treo bảng 5, chia nhóm, yêu cầu nhóm thảo luận và trả lời các câu hỏi: + Từng thành phần dinh dưỡng của thức ăn sau khi tiêu hóa được cơ thể hấp thụ ở dạng nào? _ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin	**I. <u>Thức ăn được tiêu hóa và hấp thụ như thế nào</u>?** _ Học sinh chia nhóm, quan sát, thảo luận và trả lời: → Các thành phần dinh dưỡng sau khi tiêu hoá biến đổi thành các dạng: + Nước => Nước. + Prôtêin => Axít amin. + Lipit => Glyxerin và axit béo. + Gluxit => Đường đơn. + Muối khoáng => Ion khoáng. + Vitamin => Vitamin. _ Học sinh đọc thông tin mục I.2, nhóm

mục I.2, thảo luận nhóm để điền vào chổ trống dựa vào bảng trên. + Loại thành phần dinh dưỡng của thức ăn nào sau khi tiêu hóa không biến đổi? Vì sao? + Tại sao khi qua đường tiêu hóa của vật nuôi các thành phần dinh dưỡng của thức ăn lại biến đổi? + Khi cơ thể vật nuôi cần glyxerin và axit béo thì cần thức ăn nào? Vì sao? + Hãy cho một số ví dụ về thức ăn mà khi cơ thể hấp thu sẽ biến đổi thành đường đơn. _ Giáo viên hoàn thiện kiến thức cho học sinh. _ Tiểu kết, ghi bảng.	thảo luận và cử đại diện trả lời, nhóm khác bổ sung: → Axit amin– glyxêrin và axit amin – gluxit – ion khoáng. → Nước và vitamin. Vì được cơ thể hấp thu thẳng qua vách ruột vào máu. → Vì nếu không biến đổi thì cơ thể vật nuôi sẽ không hấp thụ được các chất dinh dưỡng đó. → Cần ăn thức ăn chứa nhiều lípit. Vì khi lipit vào cơ thể sẽ biến đổi thành glyxerin và axit béo. → Ví dụ như: ngô, gạo, sắn có chứa nhiều gluxit. _ Học sinh lắng nghe. * Học sinh ghi bài. Sau khi được vật nuôi tiêu hóa, các chất dinh dưỡng trong thức ăn được cơ thể hấp thụ để tạo ra sản phẩm cho chăn nuôi như thịt, sữa, trứng, lông và cung cấp năng lượng làm việc,…

*** <u>Hoạt động 4</u>: Vai trò của các chất dinh dưỡng trong thức ăn đối với vật nuôi**.(10 phút)

Giáo viên treo bảng 6, nhóm cũ quan sát, thảo luận để trả lời các câu hỏi: + Các loại thức ăn sau khi hấp thụ vào cơ thể được sử dụng để làm gì? + Trong các chất dinh dưỡng chất nào cung cấp năng lượng , chất nào cung cấp chất dinh dưỡng để tạo ra sản phẩm chăn nuôi? + Hãy cho biết nước, axit amin, glyxêrin và axit béo, đường các loại, vitamin, khoáng có vai trò gì đối với cơ thể và đối với sản xuất tiêu dùng. _ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc nội dung	**II. <u>Vai trò của các chất dinh dưỡng trong thức ăn đối với vật nuôi</u>**: _ Nhóm cũ thảo luận, cử đại diện trả lời, nhóm khác bổ sung: → Các loại thức ăn sau khi hấp thụ vào cơ thể được sử dụng tạo năng lượng và các sản phẩm chăn nuôi. → Các chất cung cấp: + Năng lượng: đường các loại, lipit (glyxêrin và axít béo). + Để tạo sản phẩm chăn nuôi: vitamin, khoáng, axit amin, nước. → Có vai trò: _ Đối với cơ thể: + Cung cấp năng lượng cho cơ thể hoạt động. + Tăng sức đề kháng cho cơ thể vật nuôi. _ Đối với sản xuất và tiêu dùng: + Lipit, gluxit: thồ hang, cày kéo. + Các chất còn lại: thịt, sữa, trứng, long, da, sừng, móng, sinh sản. _ Học sinh đọc thông tin mục II.

phần II. _ Nhóm cũ thảo luận trả lời bằng cách điền vào chổ trống. + Hãy cho biết vai trò của thức ăn đối với vật nuôi. _ Giáo viên tiểu kết, ghi bảng.	_ Nhóm thảo luận và điền vào chổ trống: + Năng lượng. + Chất dinh dưỡng. + Gia cầm. → Vai trò của thức ăn đối với vật nuôi: + Cung cấp năng lượng. + Cung cấp chất dinh dưỡng. *Học sinh ghi bài. _ Thức ăn cung cấp năng lượng cho vật nuôi hoạt động và phát triển. _ Thức ăn cung cấp các chất dinh dưỡng cho vật nuôi lớn lên và tạo ra sản phẩm chăn nuôi như: thịt, trứng, sữa. Thức ăn còn cung cấp chất dinh dưỡng cho vật nuôi tạo ra lông, sừng móng.

4. Củng cố: (1')

Tóm tắt ý chính của bài.

5.Hướng dẫn về nhà: (1')

Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài, xem trước bài 39.

****

******

TIẾT 40.BÀI 39: CHẾ BIẾN VÀ DỰ TRỮ THỨC ĂN CHO VẬT NUÔI
BÀI 40. SẢN XUẤT THỨC ĂN VẬT NUÔI

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	7A:	7B:	7C:	7D:	7E:

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Biết được mục đích chế biến và dự trữ thức ăn cho vật nuôi.Chỉ ra được các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn vật nuôi. - Biết được một số thức ăn giàu prôtêin, gluxít và thức ăn thô xanh cho vật nuôi.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng phân tích, so sánh, trao đổi nhóm.
- Hình thành những kỹ năng chế biến và dự trữ thức ăn cho vật nuôi.

3. Thái độ:

- Có ý thức trong việc chế biến và dự trữ.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Hình 66. 67,68 SGK phóng to.

_ Bảng phụ, phiếu học tập.

2. Học sinh:

Xem trước bài 39.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bà cũ: (4')

_ Thức ăn được cơ thể vật nuôi tiêu hoá như thế nào?

_ Vai trò của thức ăn đối với cơ thể vật nuôi.

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**: (1')

Không phải loại thức ăn nào vật nuôi ăn cũng được hấp thụ do đó ta phải biết cách chế biến thức ăn để vật nuôi có thể hấp thụ tốt và để đảm bảo chất lượng thức ăn, ta phải biết cách bảo quản tốt. Vậy phương pháp chế biến và bảo quản nào là phù hợp? Để có được thức ăn chế biến và dự trữ ta phải có những biện pháp sản xuất ra các loại thức ăn đó. Vậy sản xuất ra những thức ăn đó bằng những phương pháp nào? Ta hãy vào bài mới.

*** Hoạt động 1: Mục đích của việc chế biến và dự trữ thức ăn**.(7 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Giáo viên yêu cầu 1 học sinh đọc to mục I và cho biết: + Tại sao phải chế biến thức ăn? + Cho một số ví dụ nếu không chế biến thức ăn vật nuôi sẽ không ăn được. + Chế biến thức ăn nhằm mục đích gì? + Cho ví dụ khi chế biến sẽ làm tăng mùi vị, tăng tính ngon miệng. + Cho ví dụ khi chế biến thức ăn sẽ làm giảm khối lượng, giảm độ thô cứng. + Ví dụ về việc chế biến sẽ khử bỏ chất độc hại. _ Giáo viên tiểu kết, ghi bảng. + Mùa thu hoạch khoai, sắn, ngô có một lượng lớn sản phẩm vật nuôi không thể sử dụng hết ngay. Vậy ta phải làm gì để khi vật nuôi cần là đã có sẵn thức ăn?	**I. Mục đích của việc chế biến và dự trữ thức ăn:** 1. Chế biến thức ăn: _ 1 học sinh đọc to và các em khác lắng nghe để trả lời các câu hỏi: → Vì một số thức ăn nếu không chế biến vật nuôi sẽ không ăn được. → Học sinh suy nghĩ cho ví dụ (đậu tương, cám..). → Nhằm mục đích: làm tăng mùi vị, tăng tính ngon miệng để vật nuôi thích ăn, ăn được nhiều, dễ tiêu hóa, làm giảm bớt khối lượng, làm giảm độ thô cứng và khử bỏ các chất độc hại. → Ví dụ: thức ăn chứa nhiều tinh bột đem ủ với men rượu, vẩy nước muối vào rơm, rạ cho trâu bò hay ủ chua các loại rau,… → Ví dụ: băm, thái, cắt rau xanh, xay nghiền hạt. → Ví dụ: rang, hấp đậu tương,. * Học sinh ghi bài. Tăng mùi vị, tăng tính ngon miệng để vật nuôi thích ăn, ăn được nhiều, dễ tiêu hóa, làm giảm bớt khối lượng, làm giảm độ thô cứng và khử bỏ các chất độc hại 2. Dự trữ thức ăn: → Phải dự trữ để khi nào cần thì có dùng ngay. → Nhằm giữ thức ăn lâu hỏng và để luôn có đủ nguồn thức ăn cho vật nuôi.

+ Dự trữ thức ăn nhằm mục đích gì? + Hãy cho một số ví dụ về cách dự trữ thức ăn cho vật nuôi. _ Giáo viên sửa, bổ sung, ghi bảng.	→ Học sinh suy nghĩ , cho ví dụ * Học sinh ghi bài. Nhằøm giữ thức ăn lâu hỏng và để luôn có đủ nguồn thức ăn cho vật nuôi.

*** <u>Hoạt động 2</u>: Các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn.**(7 phút)

_ Giáo viên nêu: có nhiều phương pháp chế biến thức ăn khác nhau nhưng thường ứng dụng các kiến thức về vật lí, hóa học, vi sinh vật để chế biến. _ Giáo viên treo hình 66, chia nhóm, yêu cầu nhóm quan sát, thảo luận để trả lời các câu hỏi: + Thức ăn vật nuôi được chế biến bằng phương pháp vật lí biểu thị trên các hình nào? + Bằng phương pháp hóa học biểu thị trên các hình nào? + Bằng phương pháp vi sinh vật biểu thị trên các hình nào? + Vậy hình 5 biểu thị phương pháp nào? _ Giáo viên sửa, bổ sung. _ Giáo viên yêu cầu 1 học sinh đọc phần kết luận trong SGK và cho biết: + Có mấy phương pháp chế biến thức ăn? _ Giáo viên treo hình 67, nhóm cũ thảo luận và trả lời các câu hỏi: + Có mấy phương pháp dự trữ thức ăn? + Thức ăn nào được dự trữ bằng phương pháp ủ xanh? + Thức ăn nào được dự trữ bằng phương pháp làm khô? _ Giáo viên yêu cầu nhóm thảo luận điền vào chỗ trống. _ Giáo viên chốt lại kiến thức, ghi bảng.	**II. <u>Các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn</u>:** <u>1. Các phương pháp chế biến thức ăn</u>: _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh chia nhóm, thảo luận và cử đại diện trả lời: → Chế biến bằng phương pháp vật lí biểu thị trên các hình: 1,2,3. → Phương pháp hóa học trên các hình: 6,7. → Phương pháp vi sinh vật biểu thị trên hình 4. → Hình 5 là phương pháp tổng hợp, sử dụng tổng hợp các phương pháp trên. _ Học sinh lắng nghe. _ 1 học sinh đọc phần kết luận trong SGK và trả lời: Có nhiều cách chế biến thức ăn vật nuôi như: cắt ngắn, nghiền nhỏ, rang, hấp, nấu chín, đường hóa, kiềm hóa, ủ lên men và tạo thành thức ăn hỗn hợp. <u>2. Một số phương pháp dự trữ thức ăn</u>: → Có 2 phương pháp: + Làm khô. + Ủ xanh. → Dự trữ thức ăn bằng phương pháp ủ xanh: các loại rau, cỏ tươi xanh đem ủ trong các hầm ủ xanh từ đó ta được thức ăn ủ xanh. → Dự trữ thức ăn bằng phương pháp làm khô: phơi rơm, cỏ cho khô hay thái khoai, sắn thành lát rồi đem phơi khô,… → Nhóm thảo luận và điền: làm khô – ủ xanh. _ Học sinh lắng nghe, ghi bài Thức ăn vật nuôi được dự trữ bằng phương pháp làm khô hoặc ủ xanh.

*** <u>Hoạt động 3:</u> Phân loại thức ăn**.(7 phút)

_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục I SGK và trả lời các câu hỏi: + Khi phân loại thức ăn người ta dựa vào cơ sở nào? + Thức ăn được chia thành mấy loại? + Thức ăn nào được gọi là thức ăn giàu prôtêin? + Thức ăn nào được gọi là thức ăn giàu gluxit? + Thế nào là thức ăn thô? _ Giáo viên treo bảng, yêu cầu học sinh chia nhóm, thảo luận và trả lời bằng cách điền vào chỗ trống.	**I. <u>Phân loại thức ăn</u>**: _ Học sinh đọc và trả lời: → Dựa vào thành phần dinh dưỡng có trong thức ăn để phân loại. → Được chia thành 3 loại: + Thức ăn giàu prôtêin. + Thức ăn giàu gluxit. + Thức ăn thô. → Thức ăn có hàm lượng prôtêin > 14%. → Là loại thức ăn có hàm lượng gluxit > 50%. → Thức ăn thô là thức ăn có hàm lượng chất xơ > 30%. _ Nhóm thảo luận và điền vào bảng. Dựa vào thành phần dinh dưỡng của thức ăn người ta chia thức ăn thành 3 loại: _ Thức ăn có hàm lượng prôtêin > 14% gọi là thức ăn giàu prôtêin. _ Thức ăn có hàm lượng gluxit > 50% gọi là thức ăn giàu gluxit. _ Thức ăn có hàm lượng xơ > 30% gọi là thức ăn thô.

Tên thức ăn	Thành phần dinh dưỡng chủ yếu (%)	Phân loại
Bột cá Hạ Long Đậu tương (đậu nành) (hạt) Khô dầu lạc (đậu phộng) Hạt ngô (bắp) vàng Rơm lúa	46% prôtêin 36% prôtêin 40% prôtêin 8,9% prôtêin và 69% gluxit > 30% xơ	…… …… …… …… …… …… …… …… …… ……
_ Giáo viên sửa, nhận xét, bổ sung. _ Giáo viên tiểu kết, ghi bảng.	_ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh ghi bài theo bảng	

*** <u>Hoạt động 4</u>: Một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu prôtêin.**(7 phút)

_ Giáo viên treo tranh hình 68, nhóm cũ quan sát và trả lời các câu hỏi: + Nêu tên các phương pháp sản xuất thức ăn giàu prôtêin?	**II. <u>Một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu prôtêin</u>**: _ Nhóm cử đại diện trả lời, nhóm khácbổ sung. → Tên các phương pháp sản xuất thức ăn: + Hình 28a: chế biến sản xuất nghề cá.

+ Hãy mô tả cách chế biến sản phẩm nghề cá. + Tại sao nuôi giun đất được coi là sản xuất thức ăn giàu prôtêin? + Tại sao cây họ Đậu lại giàu prôtêin? _ Giáo viên yêu cầu các nhóm đánh dấu (x) vào phương pháp sản xuất thức ăn giàu prôtêin. + Tại sao phương pháp 2 không thuộc phương pháp sản xuất thức ăn giàu prôtêin? _ Giáo viên ghi bảng.	+ Hình 28b: nuôi giun đất. + Hình 28c: trồng xen, tăng vụ cây họ Đậu. → Từ cá biển và các sản phẩm phụ của nghề cá đem nghiền nhỏ, sấy khô cho ra sản phẩm bột cá giàu prôtêin (46% prôtêin). → Vì thu hoạch giun dùng làm thức ăn giàu prôtêin cho vật nuôi. → Vì cây họ Đậu có nốt sần ở rễ có chứa vi khuẩn cộng sinh cố định được nitơ khí trời _ Nhóm trả lời: phương pháp sản xuất thức ăn giàu prôtêin là phương pháp: (1), (3), (4). → Vì hàm lượng prôtêin trong hạt ngô 8,9%, khoai 3,2%, sắn 2,9%... *Học sinh ghi bài. Có các phương pháp như: _ Chế biến sản phẩm nghề cá. _ Nuôi giun đất. _ Trồng xen, tăng vụ cây họ Đậu.

*** <u>Hoạt động 5</u>: Một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu gluxit và thức ăn thô xanh.** (7 phút)

_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc mục III SGK. _ Yêu cầu nhóm cũ thảo luận và hoàn thành bài tập trong SGK. _ Học sinh đọc. _ Nhóm thảo luận và hoàn thành bài tập. + Vậây 2 phương pháp còn lại có phải là phương pháp sản xuất thức ăn giàu gluxit hay thức ăn thô xanh không? + Các em có biết về mô hình VAC không? _ Giáo viên giảng thêm: + Vườn: trồng rau, cây lương thực… để chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản. + Ao: nuôi cá và lấy nước tưới cho cây ở vườn. + Chuồng: nuôi trâu, bò, loin, gà cung cấp phân chuồng cho cây trong vườn và cá dưới ao. Tùy theo vùng mà người ta áp dụng mô hình RVAC: rừng- vườn- ao- chuồng. + Theo em làm thế nào để có được nhiều thức ăn giàu gluxit và thức ăn thô xanh? + Cho một số ví dụ về phương pháp sản xuất	**III. <u>Một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu gluxit và thức ăn thô xanh</u>**: → Không. → Học sinh trả lời. _ Học sinh lắng nghe. → Bằng cách luân canh, tăng vụ nhiều loại cây trồng.

thức ăn giàu gluxit và thức ăn thô xanh. _ Giáo viên sửa, bổ sung, ghi bảng.	_ Học sinh suy nghĩ cho ví dụ. _ Học sinh lắng nghe, ghi bài. _ Sản xuất thức ăn giàu gluxit bằng cách luân canh, gối vụ để sản xuất ra thêm nhiều lúa, ngô, khoai, sắn. _ Sản xuất thức ăn thô xanh bằng cách tận dụng đất vườn, rừng, bờ mương để trồng nhiều loại cỏ, rau xanh cho vật nuôi.

4. <u>Củng cố</u>: (3')

Tóm tắt lại nội dung chính của bài.

1. Đúng hay sai:
   a. Thức ăn có hàm lượng 14% protêin thuộc loại thức ăn giàu prôtêin.
   b. Rơm lúa có hàm lượng > 30% xơ thuộc loại thức ăn xơ.
   c. Hạt ngô có 8,9% prôtêin và 69% gluxit thuộc loại thức ăn giàu prôtêin.
   d. Đậu tương có 36% prôtêin thuộc loại thức ăn giàu prôtêin.
2. Phương pháp nào sau đây được dùng để sản xuất thức ăn giàu prôtêin.
   a. Trồng ngô, sắn (khoai mì). c. Trồng thêm rau, cỏ xanh.
   b. Nuôi giun đất. d. Tận dụng ngô, lạc.
3. Phương pháp nào sau đây được dùng để sản xuất thức ăn giàu gluxit:
   a. Trồng ngô, sắn. c. Trồng xen, tăng vụ cây họ đậu.
   b. Nuôi, khai thác tôm, cá. d. Cả 2 câu a và c.

Đáp án:

1. Đúng: a, d. 2. b. 3. d

5. <u>Hương dẫn về nhà</u> (1')

Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài thực hành.

<u>Tổ chuyên môn duyệt</u>

Ngày 29/02/2012

VŨ- NHÀN

Ngày soạn:27/02/2012

<u>TIẾT 41 BÀI 41,42</u>. THỰC HÀNH: CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỌ ĐẬU BẰNG NHIỆT. CHẾ BIẾN THỨC ĂN GIÀU GLUXIT BẰNG MEN

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	7A:	7B:	7C:	7D:	7E:

I. <u>MỤC TIÊU</u>:

1. <u>Kiến thức</u>:

- Biết được phương pháp chế biến thức ăn họ đậu bàng nhiệt (rang, hấp, luộc). Biết sử dụng bánh men rượu để chế biến các loại thức ăn giàu tinh bột, làm thức ăn cho vật nuôi.

2. Kỹ năng:

- Thực hiện đúng quy trình chế biến thức ăn cho vật nuôi.

3. Thái độ:

- Rèn luyện tác phong tỉ mỉ, cẩn thận, khoa học khi xem xét đánh giá sự vật hiện tượng. Biết giữ gìn trật tự, vệ sinh khi học các bài thực hành.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

_ Phóng to tranh vẽ qui trình thực hành trong SGK .

_ Chuẩn bị bột ngô và bánh men rượu, sơ đồ các bước của quy trình.

2. Học sinh:

Xem trước bài 41,42 và đem theo bột ngô hoặc bột gạo, khoai sắn.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra: (không có)

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**: (1')

Chế biến thức ăn họ đậu bằng nhiệt vàchế biến thức ăn giàu gluxit bằng men nhằm mục đích tăng hàm lượng prôtêin vi sinh vật trong thức ăn, diệt một số nấm và mầm bệnh có hại, tiết kiệm năng lượng nấu thức ăn, dùng thức ăn này để nuôi vật nuôi theo kiểu công nghiệp. Quy trình chế biến như thế nào, vật liệu và dụng cụ ra sao?Vào bài mới ta sẽ rõ.

*** Hoạt động 1: Vật liệu và dụng cụ cần thiết.** (5 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_Yêu cầu 1 học sinh đọc to phần I SGK trang 111,112. _ Giáo viên đem những nguyên liệu, dụng cụ ra giới thiệu cho học sinh và nêu ra mục đích của bài thực hành hôm nay. _ Chia nhóm học sinh và yêu cầu học sinh ghi những dụng cụ và nguyên liệu làm thực hành vào tập.	**I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết**: _ Học sinh đọc thông tin và trả lời: _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh tiến hành chia nhóm. * Học sinh ghi bài. _ Nguyên liệu: Bột ngô (hoặc bột gạo, khoai, sắn), bánh men rượu, nước sạch, hạt đậu tương. _ Dụng cụ: chậu nước, vải, ni lông sạch, cối sứ, cân, chảo , bếp

*** Hoạt động 2: Một số quy trình thực hành:** 15 phút

_ Giáo viên yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin SGK. _ Giáo viên treo sơ đồ các bước thực hiện quy trình, yêu cầu học sinh quan sát. _ Giáo viên yêu cầu 1 học sinh đọc từng bước trong quy trình và hướng dẫn học sinh làm thực hành.	**II. Quy trình thực hành:** 1. Chế biến đậu bằng nhiệt. _ Học sinh nghiên cứu thông tin. _ Học sinh quan sát. _ 1 học sinh đọc các bước và chú ý cách hướng dẫn thực hành của giáo viên.

_ Giáo viên yêu cầu 1 học sinh khác làm lại cho các bạn xem. _ Giáo viên giải thích từng bước một cách tỉ mỉ và yêu cầu học sinh chú ý lắng nghe. _ Yêu cầu học sinh ghi bài và tập.	_ Học sinh khác làm lại cho các bạn quan sát. _ Học sinh chú ý lắng nghe. _ Học sinh ghi bài. B1: Làm sạch vỏ B2: Rang, hấp, luộc B3: Trộn cùng thức ăn cho vật nuôi 2. Chế biến thức ăn giàu gluxit bằng men _ Bước 1: Cân bột và men rượu theo tỉ lệ: 100 phần bột, 4 phần men rượu. _ Bước 2: Giã nhỏ men rượu, bỏ bớt trấu. _ Bước 3: Trộn đều men rượu với bột. _ Bước 4: Cho nước sạch vào, nhào kĩ đến đủ ẩm. _ Bước 5: Nén nhẹ bột xuống cho đều. Phủ ni lông sạch lên trên mặt. Đem ủ nơi kín gió, khô, ẩm, ấm trong 24 giờ.

*** Hoạt động 3: Thực hành.** 18 phút

_ Yêu cầu các nhóm tiến hành thực hành theo quy trình. _ Giáo viên yêu cầu học sinh báo cáo kết quả của nhóm mình vào tiết sau. _ Yêu cầu học sinh nộp sản phẩm của mình vào tiết thực hành sau.	**III. Thực hành:** _ Các nhóm thực hành. _ Các nhóm báo cáo kết quả của nhóm mình. _ Học sinh nộp sản phẩm của nhóm mình.

4. Củng cố: (4')

Cho học sinh nêu lại các bước thực hiện quy trình để tạo ra thức ăn giàu gluxit bằng men rượu, chế biên hạt đậu bằng nhiệt

5. Hướng dẫn về nhà: (1')

Về nhà xem lại các bước thực hiện quy trình và kiểm tra sản phẩm . Oân lại kiến thức giờ sau ôn tập

****

TIẾT 42. ÔN TẬP: CHƯƠNG I, PHẦN III

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

Củng cố và khắc sâu các kiến thức cơ bản: Vai trò nhiệm vụ của ngành chăn nuôi, đại cương về kĩ thuật chăn nuôi và quy trình sản xuất, bảo vệ, môi trường trong chăn nuôi.

2. Kỹ năng:

Củng cố kĩ năng vận dụng vào thực tế: chọn lọc và quản lí giống vật nuôi, chế biến và dự trữ thức ăn vật nuôi, vệ sinh phòng bệnh vật nuôi.

3. Thái độ:

Làm tăng sự yêu thích lao động và thích thú học tập.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Chuẩn bị sơ đồ hóa kiến thức của chăn nuôi.

_ Bảng phụ.

2. Học sinh:

Học bài chuẩn bị kiến thức ôn tập.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: kết hợp trong giờ

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**: (1')

Nội dung phần chăn nuôi gồm 13 bài, với 2 phần kiến thức cơ bản là vai trò nhiệm vụ của ngành chăn nuôi, đại cương về kĩ thuật chăn nuôi. Hôm nay chúng ta sẽ ôn tập lại để nắm rõ hơn.

*** Hoạt động 1: Vai trò và nhiệm vụ của ngành chăn nuôi.** (8 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Giáo viên hỏi: + Chăn nuôi có vai trò như thế nào trong nền kinh tế của nước ta? + Nhiệm vụ của ngành chăn nuôi hiện nay là gì? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung hoàn chỉnh kiến thức.	**I. Vai trò và nhiệm vụ của chăn nuôi**: → Có vai trò: _ Cung cấp thực phẩm. _ Cung cấp sức kéo. _ Cung cấp phân bón. _ Cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành sản xuất khác. → Nhiệm vụ: _ Phát triển chăn nuôi toàn diện. _ Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. _ Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và quản lí.

*** Hoạt động 2: Đại cương về kĩ thuật chăn nuôi.** (20 phút)

_ Giáo viên hỏi: + Cho biết khái niệm của giống vật nuôi là gì. + Cho biết sự sinh trưởng và phát dục ở vật nuôi có đặc điểm như thế nào.	**II. Đại cương về kĩ thuật chăn nuôi:** 1.Giống vật nuôi: → Giống vật nuôi là sản phẩm do con người tạo ra. → Đặc điểm: _ Không đồng đều. _ Theo giai đoạn. _ Theo chu kỳ. → Một số phương pháp:

+ Hãy kể một số phương pháp chọn lọc và quản lí giống vật nuôi.	_ Chọn lọc có: + Chọn lọc hàng loạt. + Kiểm tra năng suất. _ Quản lí giống vật nuôi: + Đăng kí Quốc gia các giống vật nuôi. + Phân vùng chăn nuôi. + Chính sách chăn nuôi. + Quy định về sử dụng đực giống ở chăn nuôi gia đình.
+ Làm thế nào để nhân giống thuần chủng đạt kết quả cao?	→ Để nhân giống thuần chủng đạt kết quả: _ Phải có mục đích rõ ràng. _ Chọn được nhiều cá thể đực, cái cùng giống tham gia. _ Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt đàn vật nuôi, thường xuyên chọn lọc, kịp thời phát hiện và loại thải những vật nuôi có đặc điểm không mong muốn ở đời sau.
_ Giáo viên nhận xét, chỉnh và chốt lại kiến thức cho học sinh . _ Giáo viên hỏi: + Thức ăn vật nuôi có nguồn gốc từ đâu? Gồm những thành phần dinh dưỡng nào?	_ Học sinh lắng nghe. 2. <u>Thức ăn vật nuôi</u>: → Có nguồn gốc từ: thực vật, động vật và chất khoáng. Gồm : protein, nước, muối khoáng, lipít, gluxit, vitamin.
+ Thức ăn có vai trò như thế nào đối với vật nuôi?	→ Có vai trò: _ Cung cấp năng lượng cho vật nuôi hoạt động và phát triển. _ Cung cấp các chất dinh dưỡng cho vật nuôi lớn lên và tạo ra sản phẩm chăn nuôi.
+ Cho biết mục đích của việc chế biến và dự trữ thức ăn vật nuôi.	→ Nhằm mục đích: _ Chế biến thức ăn làm tăng mùi vị, tăng tính ngon miệng để vật nuôi thích ăn, dễ tiêu hoá , làm giảm bớt khối lượng, làm giảm độ thô cứng và khử bỏ chất độc. _ Dự trữ thức ăn nhằm giữ thức ăn lâu hỏng và để luôn có đủ nguồn thức ăn cho vật nuôi.
+ Hãy kể một số phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn.	→ Các phương pháp: cắt ngắn, nghiền nhỏ, xử lí nhiệt, ủ men, kiềm hoá, thức ăn hỗn hợp.
+ Hãy kể một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu protein và giàu gluxit. _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt lại kiến thức cho học sinh.	→ Các phương pháp: _ Sản xuất thức ăn giàu protein: + Nuôi và khai thác nhiều sản phẩm thuỷ sản nước ngọt và nước mặn. + Nuôi và tận dụng nguồn thức ăn động vật. + Trồng xen, tăng vụ cây họ đậu. _ Sản xuất thức ăn giàu gluxit: luân canh,

	gối vụ để sản xuất nhiều lúa, ngô, khoai, sắn.

*** <u>Hoạt động 3</u>: Một số bài tập trắc nghiệm.** (10 phút)

- Chọn giống lợn: Ghép nội dung cột A và cột B rồi điền vào cột C.

Cột A	Cột B	Cột C
1. Chân **2.** Số lượng vú **3.** Lông **4.** Lưng **5.** Vai	**a.** Nở nang **b.** Dài rộng **c.** Đặc trưng của giống, thưa, bóng mượt **d.** Có 12 vú trở lên không có vú kẹ **e.** Thẳng , chắc, cổ chân ngắn, khỏe	**1.** - **2.** - **3.** - **4.** - **5.** -

<u>4. Củng cố.</u>(3')

- GV hệ thống lại 1 số nội dung quan trọng.
- Đánh giá nhận xét giờ ôn tập.

<u>5. Hướng dẫn về nhà.</u>(2')

- Học bài, chuẩn bị giấy bút giờ sau kiểm tra.

Tổ chuyên môn duyệt
Ngày 28/02/2012

Vũ - Nhàn

****

Ngày soạn: 03/03/2012

TIẾT 43. KIỂM TRA

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	7A:	7B:	7C:	7D:	7E:

I. <u>Mục tiêu</u>:

- Qua giờ kiểm tra giúp học sinh củng cố lại kiến thức trong chương I: Đại cương về kỹ thuật chăn nuôi.
- Rèn kỹ năng làm 1 bài kiểm tra với phương pháp mới được quy định trong môn học.
- Giáo dục ý thức tự giác, góp phần đánh giá khách quan trình độ học sinh.

<u>II. Chuẩn bị:</u>

- GV: xây dựng ma trận-đề kiểm tra-đáp án.

- Hs: Giấy bút.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định.

2. Kiểm tra. Sự chuẩn bị của học sinh

3. Bài mới.

Ma trận kiểm tra.

Chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Giống vật nuôi		1 1,5					**1** **1,5**
Sự sinh trưởng và phát dục ở vật nuôi	1 1						**1** **1**
Một số phương pháp chọn lọc và quản lý giống vật nuôi					1 1,5		**1** **1,5**
Nhân giống vật nuôi						1 2	**1** **2**
Thức ăn vật nuôi. Vai trò của thức ăn đối với vật nuôi			1 1				**1** **1**
Chế biến và dự trữ thức ăn cho vật nuôi. Sản xuất thức ăn vật nuôi	1 0,5			1 2,5			**2** **3**
Tổng	**3** **3**		**2** **3,5**		**2** **3,5**		**7** **10**

A-Đề bài

I. Trắc nghiệm khách quan (4 điểm).

Câu 1(1 điểm).

Điền đúng hoặc sai vào những câu sau:

1- Dạ dày lợn tăng thêm sức chứa là sự phát dục.

2- Chu kỳ động dục của lợn là 21 ngày, của ngựa là 23 ngày là sự phát dục theo chu kỳ.

Câu 2 (0,5 điểm).

Chọn câu trả lời đúng.

Phương pháp sản suất thức ăn giàu protein là:

A. Trồng nhiều ngô, khoai, sắn.

B. Nhập khẩu ngô, bột cỏ để chăn nuôi.

C. Trồng xen, tăng vụ để có nhiều cây họ đậu.

Câu 3 (1 điểm).

Điền từ: Đường đơn, lon khoáng, vitamin, axitamin vào chỗ trống sao cho phù hợp.

Nước được cơ thể hấp thụ thẳng qua vách ruột vào máu. Protein được cơ thể hấp thụ dưới dạng …(1)…Lipit được hấp thụ dưới dạng glyxerin và axit béo. Gluxit được hấp thụ dưới dạng…(2)…Muối khoáng được cơ thể hấp thụ dưới dạng các…(3)…Các…(4)..

được hấp thụ thẳng qua vách ruột vào máu.

Câu 4(1,5 điểm).

Ghép nội dung cột A với cột B rồi điền vào cột C cho phù hợp:

Khi chọn giống lợn phải chọn.

Cột A	Cột B	Cột C
1. Chân **2.** Số lượng vú **3.** Lông **4.** Lưng **5.** Vai, mông **6.** mõm	**a.** Nở nang **b.** Dài rộng **c.** Đặc trưng của giống, thưa, bóng mượt **d.** Có 12 vú trở lên không có vú kẹ **e.** Thẳng , chắc, cổ chân ngắn, khỏe **g.** Ngắn, bẹt	**1-** **2-** **3-** **4-** **5-** **6-**

II. Tự luận (6 điểm):

Câu 1 (1,5 điểm).

Thế nào là giống vật nuôi? Cho ví dụ.

Câu 2 (2,5 điểm).

Tại sao phải chế biến và dự trữ thức ăn cho vật nuôi? Kể tên một số phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn cho vật nuôi?

Câu 3 (2 điểm).

Chọn phối là gì? Lấy 2 ví dụ về chọn phối cùng giống và chọn phối khác giống ở địa phương em thường áp dụng?

B- Đáp án và biểu điểm.

I. Trắc nghiệm khách quan (4 điểm).

Câu 1(1 điểm).

1-S (0,5đ) 2-Đ (0,5đ)

Câu 2 (0,5 điểm). Ý - C

Câu 3 (1 điểm). Mỗi ý đúng được 0,25 điểm

1- axitamin 3- lon khoáng

2- đường đơn 4- vitamin

Câu 4(1,5 điểm). Mỗi ý đúng được 0,25 điểm

1-e 2-c 3-d 4-b 5-a 6-g

II. Tự luận (6 điểm):

Câu 1 (1,5 điểm).

- Được gọi là giống vật nuôi khi những vật nuôi đó có cùng nguồn gốc, có những đặc điểm chung, có tính di truyền ổn định và đạt đến một số lượng cá thể nhất định (1đ).

- Ví dụ: Bò sữa Hà Lan, Lợn Móng Cái…(0,5đ).

Câu 2 (2,5 điểm).

- Chế biến: Làm tăng mùi vị, làm tăng tính ngon miệng để vật nuôi thích ăn, ăn được nhiều, dễ tiêu hóa, giảm bớt khối lượng, giảm độ thô cứng và khử bỏ chất độc hại.(1đ)
- Dự trữ: Nhằm giữ thức ăn lâu hỏng, luôn có đủ nguồn thức ăn cho vật nuôi (1đ).
- Phương pháp chế biến: Vật lý, hóa học, vi sinh vật, hỗn hợp.(0,25đ)
- Phương pháp Dự trữ: Làm khô, ủ xanh. (0,25đ)

Câu 3 (2 điểm).

- Chọn phối là ghép đôi con đực và con cái cho sinh sản (1đ).
- Ví dụ (tùy hs lấy ví dụ).

Có thể: Cùng giống: Gà ri x Gà ri; Lợn Móng Cái x Lợn Móng Cái (0,5đ)

Khác giống: Lợn Móng Cái x Lợn Ba Xuyên; Gà ri x Gà trọi (0,5đ)

C- GV phát đề, yêu cầu học sinh làm bài kiểm tra

4. Củng cố.

- GV thu bài nhận xét giờ kiểm tra.

5. Hướng dẫn về nhà.

- Xem trước bài 44 SGK- T116

Tổ chuyên môn duyệt

Ngày 05/03/2012

Ngày soạn:03/03/2012

CHƯƠNG II:
QUY TRÌNH SẢN XUẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI
TIẾT 44. BÀI 44: CHUỒNG NUÔI VÀ VỆ SINH TRONG CHĂN NUÔI

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Chỉ ra được vai trò và những yếu tố cần có để chuồng nuôi hợp vệ sinh. Giải thích được nội dung 5 tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh. Nêu được tầm quan trọng và các biện pháp vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi.

2. Kỹ năng:

_ Rèn luyện kỹ năng phân tích, so sánh, trao đổi nhóm.

_ Có những kỹ năng xây dựng chuồng nuôi và vệ sinh trong chăn nuôi.

3. Thái độ:

_ Có ý thức trong việc bảo vệ môi trường sinh thái.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Hình 69, 70,71 SGK phóng to.

_ Sơ đồ 10, 11 SGK phóng to.

_ Bảng phụ, phiếu học tập.

2. Học sinh:

_ Xem trước bài 44.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra: (không có)

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**: (1')

Trong chăn nuôi muốn cho vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt, không mắc các loại bệnh tật thì việc xây dựng chuồng nuôi và giữ vệ sinh chuồng đóng vai trò quan trọng. Để biết rõ vai trò của chuồng nuôi và các biện pháp vệ sinh chuồng nuôi như thế nào vào bài mới ta sẽ rõ.

*** Hoạt động 1: Chuồng nuôi** (20phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Yêu cầu học sinh đọc mục 1 và hỏi: + Chuồng nuôi có vai trò như thế nào trong chăn nuôi?	**I. Chuồng nuôi:** 1. Tầm quan trọng của chuồng nuôi: _ Học sinh đọc và trả lời: → Là "nhà ở" của vật nuôi. Chuồng nuôi phù hợp sẽ bảo vệ sức khoẻ vật nuôi, góp phần nâng cao năng suất chăn nuôi.
_ Chia nhóm, thảo luận và hoàn thành bài tập.	_ Cử đại diện trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ sung. _ Phải nêu đuoc: câu e là câu đúng nhất. * Học sinh ghi bài.
_ Giáo viên giải thích từng nội dung, yêu cầu học sinh ghi bài.	_ Chuồng nuôi là " nhà ở" của vật nuôi. Chuồng nuôi phù hợp sẽ bảo vệ sức khỏe vật nuôi, góp phần nâng cao năng suất vật nuôi. 2. Tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh:
_ Giáo viên treo sơ đồ 10 và giới thiệu cho học sinh về tiêu chuẩn của chuồng nuôi hợp vệ sinh. _ Giáo viên hỏi: + Chuồng nuôi hợp vệ sinh cần đảm bảo các yêu cầu nào?	_ Học sinh quan sát và trả lời, học sinh khác nhận xét, bổ sung. _ Học sinh phải nêu được: + Nhiệt độ thích hợp. + Độ ẩm: 60-75% + Độ thông thoáng tốt. + Độ chiếu sáng thích hợp + Không khí: ít khí độc.
_ Giáo viên nhận xét, bổ sung. _ Yêu cầu nhóm cũ thảo luận và hoàn thành bài tập.	_ Học sinh lắng nghe. _ Đại diện trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ sung. _ Phải nêu được: 1. Nhiệt độ 2. Độ ẩm 3. Độ thông thoáng.
_ Giáo viên giảng thêm về mối quan hệ giữa các yếu tố: nhiệt độ, độ ẩm và độ thông gió. _ Giáo viên chốt lại kiến thức cho học sinh ghi bài.	_ Học sinh lắng nghe. * Học sinh ghi. _ Nhiệt độ thích hợp. _ Độ ẩm: 60-75%

_ Giáo viên hỏi: + Muốn chuồng nuôi hợp vệ sinh, khi xây dựng chuồng ta phải làm như thế nào? _ Giáo viên treo hình 69 và hỏi tiếp: + Khi xây dựng chuồng nuôi thì ta nên chọn hướng nào? Vì sao? _ Giáo viên tiếp tục treo hình 70, 71 và giới thiệu cho học sinh về kiểu chuồng nuôi 1 dãy và kiểu chuồng 2 dãy. _ Giáo viên hỏi: + Người ta xây dựng chuồng 1 dãy, 2 dãy nhằm mục đích gì? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung và chốt lại kiến thức.	_ Độ thông thoáng tốt. _ Độ chiếu sáng thích hợp. _ Không khí ít khí độc. _ Học sinh trả lời: → Thực hiện đúng kĩ thuật về chọn địa điểm, hướng chuồng, nền chuồng, tường bao, mái che và bố trí các thiết bị khác. _ Học sinh nhậân xét, bổ sung. _ Học sinh phải nêu được: hướng Nam hoặc Đông Nam. Vì gió Đông Nam mát mẻ, tránh được nắng chiều, mưa, tận dụng ánh sáng lúc sáng sớm. _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh trả lời: → Để có độ chiếu sáng thích hợp. _ Học sinh lắng nghe.

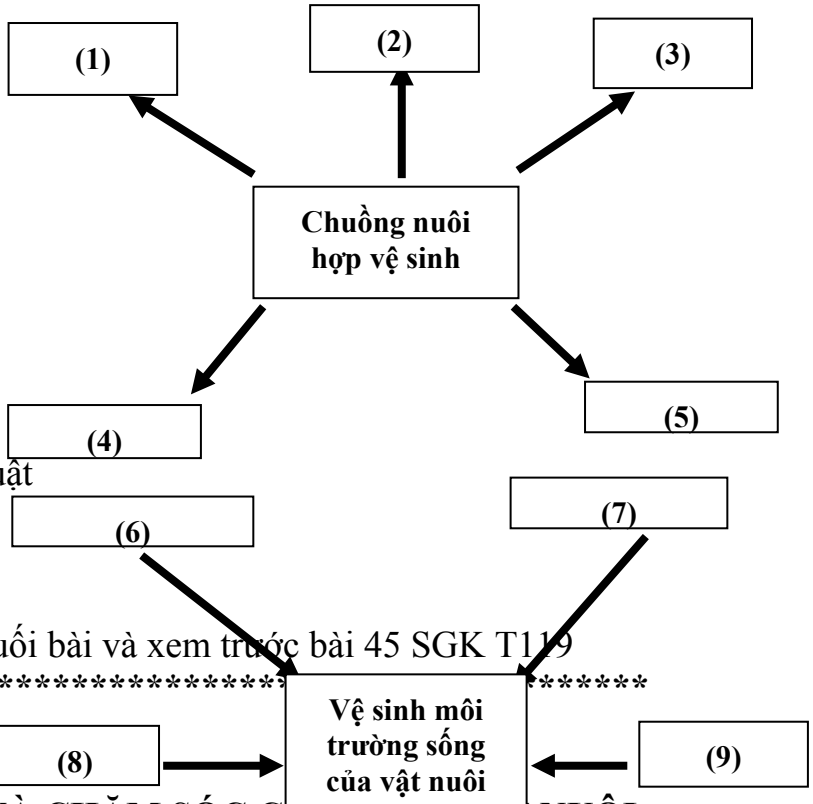
*** <u>Hoạt động 2</u>: Vệ sinh phòng bệnh.** (15 phút)

_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục 1 và cho biết: + Vệ sinh trong chăn nuôi nhằm mục đích gì? + Hãy cho biết trong chăn nuôi người ta có phương châm gì? + Em hiểu như thế nào là phòng bệnh hơn chữa bệnh? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung và giải thích rõ phương châm: Chăm sóc, nuôi dưỡng tốt để vật nuôi không mắc bệnh, cho năng suất cao sẽ kinh tế hơn là phải dùng thuốc để chữa bệnh. Nếu để bệnh tật xảy ra mới can thiệp sẽ rất tốn kém hiệu quả kinh tế thấp. _ Giáo viên cho học sinh ví dụ minh họa _ Giáo viên hoàn chỉnh kiến thức, ghi bảng.	**<u>II. Vệ sinh phòng bệnh:</u>** <u>1. Tầm quan trọng của vệ sinh trong chăn nuôi:</u> _ Học sinh đọc mục 1 và cho biết: → Phải nêu được: Nhằm mục đích phòng ngừa bệnh dịch xảy ra, bảo vệ sức khoẻ vật nuôi và nâng cao năng suất chăn nuôi. → Phương châm: " Phòng bệnh hơn chữa bệnh". → Học sinh suy nghĩ trả lời: _ Học sinh lắng nghe. *Học sinh ghi bài. _ Mục đích: để phòng ngừa bệnh dịch xảy ra, bảo vệ sức khỏe vật nuôi và nâng cao năng suất chăn nuôi. _ Phương châm: "Phòng bệnh hơn chữa

_ Giáo viên treo sơ đồ 11, giải thích, yêu cầu học sinh quan sát và cho biết: + Vệ sinh môi trường sống của vật nuôi cần đạt những yêu cầu nào? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung và chốt lại kiến thức. _ Giáo viên hỏi: + Muốân cho vật nuôi khỏe mạnh, năng suất cao phải chú ý điều gì? _ Giáo viên bổ sung, chỉnh. _ Giáo viên hỏi: + Vệ sinh thân thể vật nuôi bằng cách nào? + Cho các ví dụ minh họa _ Giáo viên hoàn thành kiến thức và ghi bảng.	bệnh". 2. <u>Các biện pháp vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi:</u> a) <u>Vệ sinh môi trường sống của vật nuôi</u> _ Học sinh quan sát và trả lời: → Những yêu cầu: + Khí hậu + Cách xây dựng chuồng + Thức ăn + Nước _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh trả lời: _ Yêu cầu phải nêu được: + Cho ăn uống đầy đủ. + Vệ sinh thân thể. b) <u>Vệ sinh thân thể cho vật nuôi</u>: _ Học sinh trả lời: → Tuỳ loại vật nuôi, tuỳ mùa mà vật nuôi tắm, chải, vận động hợp lí. _ Học sinh cho ví dụ: *Học sinh ghi bài. Tùy loại vật nuôi, tùy mùa mà cho vật nuôi tắm, chải, vận động hợp lí.

4. <u>Củng cố</u>: (7')

Hoàn thành sơ đồ:



Đáp án:

(1) Nhiệt độ thích hợp
(2) Độ ẩm trong chuồng 60 – 75%
(3) Độ thông thoáng tốt
(4) Độ chiếu sáng thích hợp
(5) Không khí ít khí độc
6) Khí hậu trong chuồng thích hợp
(7) Xâây dựng chuồng nuôi đúng kĩ thuật
(8) Thức ăn
(9) Nước uống

5.<u>Hướng dẫn về nhà.</u> (1')

về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài 45 SGK T119

****

Ngày soạn:11/03/2012

<u>TIẾT 45. BÀI 45</u>. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC CÁC LOẠI VẬT NUÔI

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	7A:	7B:	7C:	7D:	7E:

I.Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Nêu được các biện pháp nuôi dưỡng, chăm sóc các loại vật nuôi cho phù hợp. Giải thích được đặc điểm, nhu cầu dinh dưỡng của các loại vật nuôi.

2. kỹ năng:

_ Rèn luyện kỹ năng trao đổi nhóm .

_ Có được những kỹ năng nuôi dưỡng và chăm sóc các loại vật nuôi .

3. Thái độ:

_ Có ý thức lao động cần cù chịu khó trong việc nuôi dưỡng ,chăm sóc vật nuôi .

II.Chuẩn bị:

1.Giáo viên:

_ Hình 78 , SGK phóng to .

_ Sơ đồ 12, 13 SGK phóng to.

_ Bảng phụ, phiếu học tập

2.Học sinh:

Xem trước bài 45.

III.Tiến trình dạy học;

1.Ổn định tổ chức lớp.(1')

2.Kiểm tra bài cũ .(7')

_ Chuồng nuôi có vai trò như thế nào trong chăn nuôi ?

_ Vệ sinh trong chăn nuôi phải đạt những yêu cầu gì ?

3.Bài mới :

***Giới thiệu bài mới** :(1')

Mỗi loại vật nuôi đều có những đặc điểm sinh trưởng phát triển khác nhau . Do đó ta phải có những biện pháp nuôi dưỡng và chăm sóc sao cho phù hợp và đạt năng suất cao . Đây là nội dung của bài học hôm nay .

*** Hoạt động 1: Chăn nuôi vật nuôi non .**(13 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Giáo viên treo tranh hình 72 + Yêu cầu học sinh chia nhóm thảo luận để trả lời câu hỏi: Cơ thể vật nuôi non có những đặc điểm gì ? + Theo em, điều tiết thân nhiệt nhằm mục đích gì? + Chức năng của hệ tiêu hóa chưa hoàn chỉnh. Vậy ở loại vật nuôi non nên cho ăn những loại thức ăn nào ? +Chức năng miễn dịch chưa tốt là như thế nào ?	**I.Chăn nuôi vật nuôi non** 1.Một số đặc điểm của sự phát triển cơ thể vật nuôi non. _ Học sinh quan sát , nhóm thảo luận và cử đại diện trả lời . → Có các đặc điểm : + Sự điều tiết thân nhiệt chưa hoàn chỉnh + Chức năng miễn dịch chưa tốt . → Giữ nhiệt độ cơ thể ổn định. → Thức ăn chủ yếu là sữa mẹ. → Chưa tạo ra được sức đề kháng chống lại những điều kiện bất lợi của thời tiết ,

_ Giáo viên lấy ví dụ minh họa cho từng đặc điểm trên ở từng vật nuôi non cụ thể . _ Giáo viên tiểu kết , ghi bảng : + Muốn vật nuôi non tốt có đủ sữa để bú , người chăn nuôi phải làm gì? Tại sao phải tập cho vật nuôi non ăn sớm ? VD : Sữa cho bú 21- 35 ngày đầu là tốt nhất . + Cho vật nuôi non bú sữa đầu nhằm mục đích gì ? + Vật nuôi non cho tiếp xúc với ánh sáng có tác dụng gì? _ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc và sắp xếp các biện pháp kĩ thuật thuộc về nuôi dưỡng , chăm sóc theo thứ tự mức độ cần thiết từ cao đến thấp Giáo viên chốt lại kiến thức _ Giáo viên ghi bảng .	môi trường … _ Học sinh lắng nghe *Học sinh ghi bài _ Sự điều tiết thân nhiệt chưa hoàn chỉnh _ Chức năng của hệ tiêu hóa chưa hoàn chỉnh _ Chức năng miễn dịch chưa tốt <u>2.Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi non</u> → Chăm sóc con mẹ tốt để có nhiều sữa. Để bổ sung sự thiếu hụt chất dinh dưỡng trong sữa mẹ . → Mục đích vì sữa đầu có đủ chất dinh dưỡng và kháng thể . → Làm cho con vật khoẻ mạnh và cung cấp vitamin D. _ Học sinh đọc và đánh số thứ tự: 1. Nuôi vật nuôi mẹ tốt 2. Giữ ẩm cho cơ thể 3. Cho bú sữa đầu 4. Tập cho vật nuôi non ăn sớm 5. Cho vật nuôi vận động và tiếp xúc với ánh sáng 6. Giữ vệ sinh và phòng bệnh cho vật nuôi non _ Học sinh lắng nghe _ Học sinh ghi bài. Nội dung phần bài tập

*** <u>Hoạt động 2</u>: Chăn nuôi vật nuôi đực giống**. (Đọc thêm 2')

_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin mục II SGK	**<u>II.Chăn nuôi vật nuôi đực giống</u>** : _ Học sinh đọc

*** <u>Hoạt động 3</u>: Chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản .** (15 phút)

_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin mục III SGK và trả lời các câu hỏi: + Vật nuôi cái có ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng chăn nuôi ? + Muốn chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản có kết quả tốt phải chú ý đến những điều gì ? _ Giáo viên treo sơ đồ 13 , yêu cầu quan sát và trả lời câu hỏi : + Khi ở giai đoạn mang thai phải ăn đủ chất dinh dưỡng nhằm mục đích gì?	**<u>III . Chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản</u>**. _ Học sinh đọc thông tin mục III và trả lời: → Ảnh hưởng quyết định đến chất lượng vật nuôi con. → Phải chú ý đến giai đoạn mang thai và giai đoạn nuôi con. _ Học sinh quan sát sơ đồ và trả lời: → Nhằm mục đích: _ Nuôi thai _ Nuôi cơ thể mẹ và tăng trưởng.

+ Khi ở giai đoạn nuôi con phải ăn đủ chất dinh dưỡng nhằm mục đích gì? _ Giáo viên yêu cầu học sinh sắp xếp theo mức độ ưu tiên dinh dưỡng của từng giai đoạn từ cao xuống thấp. + Trong nuôi dưỡng vật nuôi cái giống cần phải chú trọng đến điều gì về mặt dinh dưỡng? + Chăm sóc vật nuôi cái giống cần phải chú trọng những điều gì? _ Giáo viên tiểu kết ghi bảng	_ Chuẩn bị cho tiết sữa sau sinh → Để: _ Tạo sữa nuôi con. _ Nuôi cơ thể mẹ. _ Hồi phục cơ thể mẹ sau khi đẻ và chuẩn bị cho kỳ sinh sản sau. → Học sinh sắp xếp: _ Giai đoạn mang thai: + Nuôi thai. + Nuôi cơ thể mẹ + Hồi phục sau sanh. → Phải cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng cho từng giai đoạn nhất là protêin, chất khoáng (Ca, P…) và vitamin (A, B_1, D, E…). → Phải chú ý đến chế độ vận động, tắm chải… nhất là cuối giai đoạn mang thai. Theo dõi và chăm sóc kịp thời khi vật nuôi đẻ để bảo vệ đàn vật nuôi sơ sinh. *Học sinh ghi bài. Chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản tốt phải chú ý cả nuôi dưỡng, chăm sóc, nhất là vệ sinh, vận động và tắm, chải.

4. <u>Củng cố</u> : (5')

Học sinh đọc phần ghi nhớ

Chọn câu trả lời đúng:

1. Khi nuôi dưỡng vật nuôi đực giống thức ăn phải có đủ:
   a) Vitamin, chất khoáng.
   b) Năng lượng.
   c) Prôtêin, chất khoáng, năng lượng, vitamin.
   d) Cả 2 câu a & b.
2. Muốn chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản đạt kết quả cần phải chú ý giai đoạn:
   a) Mang thai.
   b) Mang thai, nuôi dưỡng con.
   c) Sinh sản, nuôi con.
   d) Sinh trưởng, phát triển.

Đáp án: 1 – c, 2 – b.

5. <u>Hướng dẫn về nhà.</u> (1')

Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài 46.

<u>Tổ chuyên môn duyệt</u>

Ngày 12/03/2012

VŨ- NHÀN

****

Ngày soạn: 13/03/2012

TIẾT 46. BÀI 46 , 47 : PHÒNG, TRỊ BỆNH THÔNG THƯỜNG CHO VẬT NUÔI
VẮC XIN PHÒNG BỆNH CHO VẬT NUÔI

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	7A:	7B:	7C:	7D:	7E:

I . Mục tiêu:

1. Kiến thức:

_ Biết được khái niệm bệnh. Hiểu được nguyên nhân gây bệnh. Biết được cách phòng , trị bệnh cho vật nuôi

_ Hiểu được tác dụng của vắc xin . Biết cách sử dụng vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi .

2. Kỹ năng :

Có những hiểu biết về cách phòng trị bệnh cho vật nuôi, sử dụng vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi

3.Thái độ:

Có ý thức trong việc bảo vệ phòng và trị bệnh cho vật nuôi

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Sơ đồ 14 SGK phóng to,

_ Hình 73 , 74 SGK phóng to, phiếu học tập .Bảng phụ

2. Học sinh

Xem trước bài 46

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (3')

_ Chăn nuôi vật nuôi non phải chú ý đến những vấn đề gì?

3. Bài mới :

***Giới thiệu bài mới**: (1')

Các em thường được nghe về những loại bệnh (kể ra). Vậy bệnh là gì? Những thiệt hại do bệnh gây ra ra sao và người ta đã làm gì để phòng trị bệnh? Chúng ta phải tiêm phòng vắc xin và trị bệnh cho vật nuôi. Nhưng không phải vắc xin nào cũng sử dụng được mà phải tùy vào từng loại vật nuôi và tùy chủng loại vắc xin mà có cách sử dụng thích hợp. Hôm nay chúng sẽ cùng tìm hiểu về cách phòng trị bệnh thông thường và nhận biết một số loại vắc xin và cách sử dụng các loại vắc xin đó.

* Hoạt động 1: Khái niệm về bệnh (5 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
	I.Khái niệm về bệnh

+ Con vật bị bệnh thường có những đặc điểm gì khác so với vật nuôi khỏe mạnh ? + Nếu như chúng ta không chữa trị kịp thời thì vật nuôi sẽ như thế nào ? + Vật nuôi bị bệnh thì ảnh hưởng như thế nào trong chăn nuôi ? + Vậy bệnh là gì ? Hãy nêu 1 số ví dụ về bệnh . _ Giáo viên nhận xét ghi bảng.	→ Bỏ ăn, nằm im, phân loãng, mệt mỏi . → Gầy yếu, sụt cân hoặc có thể chết nếu không chữa trị kịp thời . → Vật nuôi bị bệnh thì hạn chế khả năng thích nghi , làm giảm khả năng sản xuất và giá trị kinh tế của vật nuôi . * Học sinh ghi bài . Vật nuôi bị bệnh khi có sự rối loạn các chức năng sinh lí trong cơ thể do tác động của các yếu tố gây bệnh .

*** <u>Hoạt động 2</u> : Nguyên nhân sinh ra bệnh**(8 phút)

_ Yêu cầu học sinh quan sát sơ đồ _ Chia thành 3 nhóm tiến hành thảo luận . + Có mấy nguyên nhân sinh ra bệnh ? + Nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài gồm những yếu tố nào? + Cho ví dụ về nguyên nhân bên trong gây bệnh. + Lấy ví dụ về nguyên nhân bên ngoài gây bệnh cho vật nuôi: - Về cơ học? - Về hóa học? -Về sinh học ? _ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc phần thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi . + Dựa vào đâu mà người ta chia thành bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm ? + Hãy nêu một vài ví dụ về bệnh truyền nhiễm và bệnh không truyền nhiễm ? _ Giáo viên sửa chữa, bổ sung, ghi bảng .	**II.<u>Nguyên nhân sinh ra bệnh</u>** _ Học sinh quan sát và thảo luận _ Cử đại diện trả lời nhóm và bổ sung. → Có 2 nguyên nhân gây bệnh: nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài → Nguyên nhân bên trong là những yếu tố di truyền . _ Nguyên nhân bên ngoài liên quan đến: + Môi trường sống + Hóa học + Cơ học + Sinh học + Lý học → Bệnh bạch tạng , dị tật bẩm sinh… → Dẫm đinh, té ngã, húc nhau chảy máu … → Ngộ độc thức ăn, nước uống . → Do giun sán kí sinh hay vi khuẩn, vi rus xâm nhập gây bệnh . _ Học sinh đọc và trả lời: → Bệnh truyền nhiễm: Do các vi sinh vật gây ra lây lan nhanh thành dịch gây tổn thất nghiêm trọng do chết hàng loạt vật nuôi. → Bệnh không truyền nhiễm : không do vật ký sinh gây ra , không lây lan , không làm chết nhiều vật nuôi → Học sinh suy nghĩ cho ví dụ _ Học sinh lắng nghe , ghi bài.

	- Bao gồm các yếu tố bên trong và bên ngoài - Bệnh có 2 loại : + Bệnh truyền nhiễm . + Bệnh không truyền nhiễm .

*** <u>Hoạt động 3</u> : Phòng trị bệnh cho vật nuôi** (6 phút)

_ Yêu cầu học sinh đọc phần thông tin mục 3, SGK và tìm ra các biện pháp đúng . + Tại sao lại không được bán hoặc mổ thịt vật nuôi ốm? + Tất cả các biện pháp còn lại chỉ thực hiện một biện pháp được không ? _ Giáo viên tóm tắt ý, tiểu kết ghi bảng.	_ Học sinh đọc phần thông tin và đánh dấu.Tất cả các biện pháp đều đúng trừ biện pháp bán mổ thịt vật nuôi ốm. → Vì sẽ lây bệnh → Không vì tất cả các biện pháp có mối liên hệ với nhau . _ Học sinh ghi bài. **III.<u>Phòng trị bệnh cho vật nuôi</u>** . Phải thực hiện đúng, đủ các biện pháp, kỉ thuật trong nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi.

<u>BÀI 47</u>: VẮC XIN PHÒNG BỆNH CHO VẬT NUÔI

*** <u>Hoạt động 4</u>: Tác dụng của vắc xin** (10 phút)

	<u>I.Tác dụng của vắc xin</u>. 1.<u>Vắc xin là gì</u> ?
_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin và trả lời câu hỏi: + Vắc xin là gì?	_ Học sinh đọc và trả lời: → Là các chế phẩm sinh học dùng để phòng bệnh truyền nhiễm .
+ Vắc xin được chế biến từ đâu?	→ Vắc xin được chế từ chính mầm bệnh (vi khuẩn hay virus) gây ra bệnh mà ta muốn phòng ngừa .
_ Giáo viên treo tranh hình 73 SGK, yêu cầu học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi (chia nhóm) + Có mấy loại vắc xin ?	_ Học sinh quan sát và trả lời : _ Cử đại diện trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ sung: → Có 2 loại vắc xin + Vắc xin nhược độc + Vắc xin chết
+ Thế nào là vắc xin nhược độc ?	→ Là mầm bệnh bị làm yếu đi => tạo ra vắc xin nhược độc
+ Thế nào là vắc xin chết?	→ Là mầm bệnh đã bị giết chết => vắc xin chết
_ Giáo viên lấy ví dụ minh họa, ghi bảng	* Học sinh lắng nghe, ghi bài Vắc xin là chế phẩm sinh học dùng để phòng bệnh truyền nhiễm. Có 2 loại vắc xin + Vắc xin nhược độc + Vắc xin chết
_ Giáo viên treo tranh hình 74 và giải thích về tác dụng của vắc xin + Hình 74a cho thấy được gì?	2.<u>Tác dụng của vắc xin</u> . _ Học sinh quan sát và trả lời

+ Hình 74b cho thấy điều gì? + Hình 74c cho thấy gì? _ Giáo viên giảng thêm Khi đưa vắc xin vào cơ thể, cơ thể sẽ sinh ra kháng thể chống lại sự xâm nhiễm của mầm bệnh. _ Giáo viên yêu cầu học sinh chia nhóm thảo luận và làm bài tập trong SGK + Tác dụng phòng bệnh của vắc xin? _ Giáo viên bổ sung sửa. + Vật nuôi đã được tiêm vắc xin. Khi mầm bệnh xâm nhập vật nuôi có phản ứng lại không? Tại sao ? _ Giáo viên tiểu kết, ghi bảng + Tại sao khi tiêm vắc xin tụ huyết trùng cho gà thì gà lại không bị bệnh tụ huyết trùng nữa?(vì đã có kháng thể lại bệnh tụ huyết trùng)	→ Đang tiêm vắc xin vào cơ thể vật nuôi. → Cơ thể vật nuôi sản sinh kháng thể → Cơ thể vật nuôi có đáp ứng miễn dịch . _ Học sinh lắng nghe . _ Nhóm cử đại diện trả lời → Vắc xin giúp cơ thể tạo ra kháng thể để tiêu diệt mầm bệnh và có được sự miễn dịch đối với bệnh. → Khi mầm bệnh xâm nhập cơ thể vật nuôi có khả năng tiêu diệt mầm bệnh.Vì vật nuôi đã có được khả năng miễn dịch đối với bệnh. * Học sinh ghi bài Vật nuôi khỏe tiêm vắc xin cơ thể vật nuôi sinh kháng thể vật nuôi có khả năng miễn dịch

*** <u>Hoạt động 5</u>: Một số điều cần chú ý khi sử dụng vắc xin** (7 phút)

_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục II.1 SGK và trả lời các câu hỏi: + Tại sao phải bảo quản vắc xin? + Bảo quản vắc xin thế nào cho tốt? _ Giáo viên đưa một lọ vắc xin và giải thích cho học sinh _ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục II.2 SGK và trả lời các câu hỏi : + Khi vật nuôi đang ủ bệnh tiêm vắc xin được không? Tại sao? + Khi vật nuôi mới khỏi bệnh sức khỏe chưa phục hồi, có nên tiêm vắc xin không? Tại sao? + Khi sử dụng vắc xin cần đáp ứng những yêu cầu nào?	**<u>II.Một số điều cần chú ý khi sử dụng vắc xin</u>** . 1.<u>Bảo quản</u> : _ Học sinh đọc thông tin và trả lời → Vì chất lượng và hiệu quả của vắc xin phụ thuộc vào điều kiện bảo quản → Phải giữ vắc xin đúng nhiệt độ theo chỉ dẫn trên nhãn thuốc, không để vắc xin ở chỗ nóng và chỗ có ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp. _ Học sinh lắng nghe . 2.<u>Sử dụng</u> : _ Học sinh đọc và trả lời → Không.Vì tiêm vắc xin cho vật nuôi đang ủ bệnh thì vật nuôi sẽ phát bệnh nhanh hơn. → Không . Nếu tiêm vắc xin cho vật nuôi không được khỏe thì hiệu quả vắc xin sẽ giảm. → Đáp ứng các yêu cầu : + Phải tuân theo chỉ dẫn trên nhãn thuốc. + Vắc xin đã pha phải dùng ngay.

+ Sau khi dùng phải làm gì với vắc xin thừa? + Nếu vật nuôi bị dị ứng với vắc xin thì phải làm gì? + Dùng vắc xin xong có nên theo dõi không? Nếu có thì trong bao lâu? _ Giáo viên chốt lại kiến thức, ghi bảng .	+ Phải tạo được thời gian miễn dịch. → Cần phải xử lý theo đúng quy định. → Phải dùng thuốc chống dị ứng hoặc báo cáo cho cán bộ thú y để giải quyết kịp thời. → Nên theo dõi vật nuôi 2 – 3 giờ tiếp theo. * Học sinh ghi bài _ Chỉ sử dụng vắc xin cho vật nuôi khỏe. _ Tuân theo sự chỉ dẫn của nhà sản xuất

4.<u>Củng cố</u>: (3 phút)

1. Em hãy hoàn thành bài tập sau: Điền a, b, c ... Vào tiếp phần các loại bệnh 1, 2, 3 cho đúng.

* Em h· y hoµn thµnh bµi tËp sau: §iÒn a, b, c ... Vµo tiÕp phÇn c¸c lo¹i bÖnh 1, 2, 3 cho ®óng.

1, BÖnh truyÒn nhiÔm a, e, g, n

2, BÖnh th«ng th êng b, c, d, k, m

3, Bªnh di truyÒn gen h, i

a, BÖnh tô huyÕt trï ng lî n

b, BÖnh s¸n l¸ gan bß

c, BÖnh s¸n l¸ gan bß

d, BÖnh rËn ë chã

e, BÖnh ®ãng dÊu ë lî n

g, BÖnh dÞch t¶ lî n

h, BÖnh b¹ch t¹ng ë chã

i, BÖnh thiÕu mét chÊt bÈn sinh ë gia sóc

k, BÖnh ghÎ chÊt gµ

l, BÖnh giun ®òa gµ

n, BÖnh niucasơn gµ

m, BÖnh ng- g- y chÕt

2. Hoan thiện sơ đồ sau

[ ] → Tiêm vắc xin → [ ] → [ ]

Vật nuôi khỏe → Cơ thể vật nuôi sản sinh kháng thể → Cơ thể vật nuôi có đáp ứng miễn dịch.

5. <u>Hướng dẫn về nhà xét dặn dò</u>: (1')

Dặn dò: Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài 47

Học sinh đọc phần ghi nhớ

Tổ chuyên môn duyệt .

Ngày 28/02/2011

Ngày soạn: 18/03/2012

TIẾT 47.BÀI 48:

THỰC HÀNH: - NHẬN BIẾT MỘT SỐ LOẠI VẮC XIN PHÒNG BỆNH CHO GIA CẦM VÀ PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG VẮC XIN NIUCATXƠN PHÒNG BỆNH CHO GÀ

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

Nhận biết tên, đặc điểm và sử dụng được một số loại vắc xin phòng bệnh cho gia cầm.

2. Kỹ năng:

Biết sử dụng vắc xin bằng các phương pháp: Tiêm, nhỏ mũi, nhỏ mắt.

3. Thái độ:

Vận dụng vào thực tiễn sản xuất của gia đình và địa phương, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác khi sử dụng văxin phòng dịch cho gia súc, gia cầm.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Chuẩn bị các loại vắc xin, bơm tiêm, kim tiêm, khay men, thuốc sát trùng, gà con, gà lớn..

_ Các hình ảnh có liên quan.

2. Học sinh:

Xem trước bài 48 và đem bẹ chuối.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (5')

_ Em cho biết tác dụng của vắc xin đối với cơ thể vật nuôi.

_ Khi sử dụng vắc xin cần chú ý những điều gì?

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**: (1')

*** Hoạt động 1: Vật liệu và dụng cụ cần thiết. (5 phút)**

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc phần I SGK trang 125. _ Giáo viên yêu cầu kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh. _ Giáo viên đem các chủng loại vắc xin ra giới thiệu cho học sinh . _ Yêu cầu học sinh chia nhóm thực hành và dặn dò học sinh là phải cẩn thận trong khi thực hành.	**I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết:** _ Học sinh đọc thông tin phần I. _ Học sinh đem dụng cụ mình đã chuẩn bị ra. _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh tiến hành chia nhóm. _ Học sinh ghi bài vào tập.

_ Yêu cầu học sinh ghi bài vào tập.	_ 3 loại vắc xin Niu cát xơn: _ Vắc xin đậu gà đông khô. _ Vắc xin tụ huyết trùng cho gia cầm dạng nhủ hóa và dạng keo phèn. _ Nước cất. _ Bơm tiêm, kim tiêm, panh cặp, khay men. _ Bông thấm nước. _ thuốc sát trùng. _ Khúc thân cây chuối. _ Gà con, gà lớn.

*** <u>Hoạt động 2</u>: Quy trình thực hành. (10 phút)**

.

_ Yêu cầu học sinh nghiên cứu các cách quan sát trong SGK trang 125. _ Giáo viên hướng dẫn cách nhận biết các một số loại vắc xin qua: + Quan sát chung về loại vắc xin, đối tượng dung, thời gian sử dụng. + Dạng vắc xin: dạng bột hay dạng nước… + Liều dùng và cách dùng của loại văc xin đó. _ Yêu cầu 1 học sinh khác là m lại cho các bạn khác xem. _ Giáo viên yêu cầu 1 học sinh đọc to phần các bước mục 2. _ Giáo viên lấy dụng cụ, hướng dẫn cho học sinh từng bộ phận và cách sử dụng các dụng cụ đó như thế nào. _ Giáo viên làm mẫu các bước cho học sinh quan sát và yêu cầu 1 học sinh làm lại lần nữa	**<u>II. Quy trình thực hành:</u>** 1. <u>Nhận biết một số loại vắc xin phòng bệnh cho gia cầm</u>: _ Học sinh nghiên cứu mục 1. _ Học sinh lắng nghe và chú ý cách làm của giáo viên . _ 1 học sinh làm lại cho các bạn khác xem. _ 1 học sinh đọc to phần 2 các bước thực hiện. _ Học sinh chú ý lắng nghe và quan sát. _ Học sinh ghi bài vào tập. Quan sát các loại vắc xin theo các bước a) Quan sát chung: _ Loại vắc xin _ Đối tượng dùng. _ Thời hạn sử dụng. b)Dạng vắc xin: dạng bột, dạng nước, màu sắc của thuốc. c) Liều dùng: tùy loại vắc xin. Cách dùng (tiêm, nhỏ, phun hay hay chích,..). 2. <u>Phương pháp sử dụng vắc xin Niu cat xơn phòng bệnh cho gà:</u> _ Bước 1: Nhận biết các bộ phận và tháo, lắp, điều chỉnh bơm tiêm. _ Bước 2: tập tiêm trên thân cây chuối. Tay phải cầm bơm tiêm: bơm tiêm được tì trên ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn, ngón cái ấn xuống thân bơm. Cắm

cho các khác xem. _ Giáo viên yêu cầu học sinh viết vào tập.	kim tiêm nghiêng với mặt nơi tiêm một góc 30^0. Tay trái bơm vắc xin sau đó rút kim ra nhanh. Dùng panh cặp bông thấm cồn 70^0 để sát trùng chỗ tiêm. _ Bước 3: Pha chế vaàhút văc xin đã hòa tan. _ Bước 4: Tập tiêm dưới da phía trong của cánh gà. Nhỏ mũi hoặc nhỏ mắt cho gà.

*** <u>Hoạt động 3</u>: Thực hành. (20 phút)**

_ Các nhóm tiến hành thực hành, _ quan sát và trả lời và ghi vào bảng mẫu. _ Giáo viên yêu cầu học sinh nộp bài thu hoạch sau giờ thực hành của các nhóm quan sát của nhóm mình.	**<u>III. Thực hành:</u>** _ Các nhóm tiến hành. _ Các nhóm trả lời vào bảng. _ Học sinh nộp bài thu hoạch.

TT	Tên thuốc	Đặc điểm vắc xin (dạng vắc xin, màu sắc)	Đối tượng dùng	Phòng bệnh	Cách dùng: nơi tiêm, chích, nhỏ…, liều dùng	Thời gian miễn dịch
1 2 3 4 5 6						

4. <u>Củng cố và đánh giá giờ thực hành</u>: (3 ')

Yêu cầu học sinh cho biết cách nhận biết và cách sử dụng các loại vắc xin.

5. <u>Hướng dẫn về nhà</u>: (1')

_ Nhận xét về thái độ học tập của học sinh.

_ Dặn dò: về nhà xem lại các bước thực hành và chuẩn bị bài ôn tập.

****

******

TIẾT 48. ÔN TẬP CHƯƠNG II, PHẦN III

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I.<u>Mục tiêu:</u>

- Làm cho hs khắc sâu những kiến thức đã học của phần chương II, phần III
- Rèn luyện tính tư duy tổng hợp.
- Vận dụng vào thực tế sản xuất

II. <u>Chuẩn bị:</u>

1. <u>Giáo viên</u>:

Đề cương ôn tập. Bảng phụ

2. <u>Học sinh:</u>

Chuẩn bị kiến thức ôn tập

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài** (1'). Nhắc lại mục tiêu của giờ ôn tập

Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. (39phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
+ Cho biết tầm quan trọng của chuồng nuôi đối với vật nuôi. Thế nào là chuồng nuôi hợp vệ sinh?	**I. Qui trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi:** 1. Chuồng nuôi và vệ sinh trong chăn nuôi: _ Học sinh trả lời: → Chuồng nuôi là " nhà ở" của vật nuôi. _ Tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh: + Nhiệt độ thích hợp. + Độ ẩm trong chuồng 60-75%. + Độ thông gió tốt. + Độ chiếu sáng thích hợp. + Không khí ít khí độc.
+ Cho biết các biện pháp vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi.	→ Biện pháp vệ sinh: _ Vệ sinh môi trường sống của vật nuôi. _ Vệ sinh thân thể.
+ Chăn nuôi vật nuôi non phải chú ý những vấn đề gì?	2. Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi: → Cần chú ý các vấn đề: _ Giữ ấm cho cơ thể. _ Cho bú sữa đầu. _ Tập cho vật nuôi non ăn sớm. _ Cho vật nuôi non vận động và tiếp xúc nhiều với ánh sáng. _ Giữ vệ sinh, phòng bệnh cho vật nuôi non.
+ Em cho biết mục đích và biện pháp của chăn nuôi đực giống.	→ Mục đích là nhằm đạt được khả năng phối giống cao và cho đời sau có chất lượng tốt. _ Biện pháp: chăm sóc và nuôi dưỡng tốt.
+ Khi nào vật nuôi bị bệnh? Nguyên nhân sinh ra bệnh ở vật nuôi.	3. Phòng tri bệnh thông thường cho vật nuôi: → Vật nuôi bị bệnh khi có sự rối loạn chức năng sinh lí trong cơ thể do tác động của các yếu tố gây bệnh. _ Nguyên nhân: + Yếu tố bên trong. + Yếu tố bên ngoài.
+ Nêu cách phòng bệnh cho vật nuôi?	→ Cách phòng bệnh: _ Chăm sóc chu đáo. _ Tiêm phòng đầy đủ các loại văc xin. _ Cho vật nuôi ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng. _ Vệ sinh môi trường sạch sẽ.

+ Vắc xin là gì? Cho biết tác dụng của vắc xin. Những điểm cần chú ý khi sử dụng vắc xin. _ Giáo viên nhận xét, bổ sung, chỉnh chốt lại kiến thức cho học sinh	4. Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi: → Vắc xin là các chế phẩm sinh học dùng để phòng bệnh truyền nhiễm. _ Tác dụng: chống lại các mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể. _ Những điểm cần chú ý: + Phải tuân theo chỉ dẫn trên nhãn thuốc. + Vắc xin đã pha phải dùng ngay

4. Củng cố : (3')

Các câu hỏi trang 129.

5. Hướng dẫn về nhà: (1')

Về nhà học bài, trả lời lại các câu hỏi trang 129

Tổ chuyên môn duyệt .

Ngày 19/03/2012

Ngày soạn: 25/03/2012

TIẾT 49. ÔN TẬP: PHẦN CHĂN NUÔI

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I.Mục tiêu:

- Làm cho hs khắc sâu những kiến thức đã học của phần III Chăn nuôi
- Rèn luyện tính tư duy tổng hợp.
- Vận dụng vào thực tế sản xuất

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

Đề cương ôn tập. Bảng phụ

2. Học sinh:

Chuẩn bị kiến thức ôn tập

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài** (1'). Nhắc lại mục tiêu của giờ ôn tập

*** Hoạt động 1: Vai trò và nhiệm vụ của ngành chăn nuôi.** (5 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Giáo viên hỏi: + Chăn nuôi có vai trò như thế nào trong nền kinh tế của nước ta? + Nhiệm vụ của ngành chăn nuôi hiện nay là gì? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung hoàn chỉnh kiến thức.	**I. Vai trò và nhiệm vụ của chăn nuôi**: → Có vai trò: _ Cung cấp thực phẩm. _ Cung cấp sức kéo. _ Cung cấp phân bón. _ Cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành sản xuất khác. → Nhiệm vụ: _ Phát triển chăn nuôi toàn diện. _ Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. _ Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và quản lí.

*** Hoạt động 2: Đại cương về kĩ thuật chăn nuôi.** (15phút)

_ Giáo viên hỏi: + Cho biết khái niệm của giống vật nuôi là gì. + Cho biết sự sinh trưởng và phát dục ở vật nuôi có đặc điểm như thế nào. + Hãy kể một số phương pháp chọn lọc và quản lí giống vật nuôi. + Làm thế nào để nhân giống thuần chủng	**II. Đại cương về kĩ thuật chăn nuôi:** 1.Giống vật nuôi: → Giống vật nuôi là sản phẩm do con người tạo ra. → Đặc điểm: _ Không đồng đều. _ Theo giai đoạn. _ Theo chu kỳ. → Một số phương pháp: _ Chọn lọc có: + Chọn lọc hàng loạt. + Kiểm tra năng suất. _ Quản lí giống vật nuôi: + Đăng kí Quốc gia các giống vật nuôi. + Phân vùng chăn nuôi. + Chính sách chăn nuôi. + Quy định về sử dụng đực giống ở chăn nuôi gia đình. → Để nhân giống thuần chủng đạt kết quả: _ Phải có mục đích rõ ràng.

đạt kết quả cao? _ Giáo viên nhận xét, chỉnh và chốt lại kiến thức cho học sinh . _ Giáo viên hỏi: + Thức ăn vật nuôi có nguồn gốc từ đâu? Gồm những thành phần dinh dưỡng nào? + Thức ăn có vai trò như thế nào đối với vật nuôi? + Cho biết mục đích của việc chế biến và dự trữ thức ăn vật nuôi. + Hãy kể một số phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn. + Hãy kể một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu protein và giàu gluxit. _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt lại kiến thức cho học sinh.	_ Chọn được nhiều cá thể đực, cái cùng giống tham gia. _ Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt đàn vật nuôi, thường xuyên chọn lọc, kịp thời phát hiện và loại thải những vật nuôi có đặc điểm không mong muốn ở đời sau. _ Học sinh lắng nghe. 2. <u>Thức ăn vật nuôi</u>: → Có nguồn gốc từ: thực vật, động vật và chất khoáng. Gồm : protein, nước, muối khoáng, lipít, gluxit, vitamin. → Có vai trò: _ Cung cấp năng lượng cho vật nuôi hoạt động và phát triển. _ Cung cấp các chất dinh dưỡng cho vật nuôi lớn lên và tạo ra sản phẩm chăn nuôi. → Nhằm mục đích: _ Chế biến thức ăn làm tăng mùi vị, tăng tính ngon miệng để vật nuôi thích ăn, dễ tiêu hoá , làm giảm bớt khối lượng, làm giảm độ thô cứng và khử bỏ chất độc. _ Dự trữ thức ăn nhằm giữ thức ăn lâu hỏng và để luôn có đủ nguồn thức ăn cho vật nuôi. → Các phương pháp: cắt ngắn, nghiền nhỏ, xử lí nhiệt, ủ men, kiềm hoá, thức ăn hỗn hợp. → Các phương pháp: _ Sản xuất thức ăn giàu protein: + Nuôi và khai thác nhiều sản phẩm thuỷ sản nước ngọt và nước mặn. + Nuôi và tận dụng nguồn thức ăn động vật. + Trồng xen, tăng vụ cây họ đậu. _ Sản xuất thức ăn giàu gluxit: luân canh, gối vụ để sản xuất nhiều lúa, ngô, khoai, sắn.

* **<u>Hoạt động 3:. Qui trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi:</u>** (15 phút)

	III. Qui trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi:
	1. Chuồng nuôi và vệ sinh trong chăn nuôi:
+ Cho biết tầm quan trọng của chuồng nuôi đối với vật nuôi. Thế nào là chuồng nuôi hợp vệ sinh?	_ Học sinh trả lời: → Chuồng nuôi là " nhà ở" của vật nuôi. _ Tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh: + Nhiệt độ thích hợp. + Độ ẩm trong chuồng 60-75%. + Độ thông gió tốt. + Độ chiếu sáng thích hợp. + Không khí ít khí độc.
+ Cho biết các biện pháp vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi.	→ Biện pháp vệ sinh: _ Vệ sinh môi trường sống của vật nuôi. _ Vệ sinh thân thể.
	2. Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi:
+ Chăn nuôi vật nuôi non phải chú ý những vấn đề gì?	→ Cần chú ý các vấn đề: _ Giữ ấm cho cơ thể. _ Cho bú sữa đầu. _ Tập cho vật nuôi non ăn sớm. _ Cho vật nuôi non vận động và tiếp xúc nhiều với ánh sáng. _ Giữ vệ sinh, phòng bệnh cho vật nuôi non.
+ Em cho biết mục đích và biện pháp của chăn nuôi đực giống.	→ Mục đích là nhằm đạt được khả năng phối giống cao và cho đời sau có chất lượng tốt. _ Biện pháp: chăm sóc và nuôi dưỡng tốt.
	3. Phòng trị bệnh thông thường cho vật nuôi:
+ Khi nào vật nuôi bị bệnh? Nguyên nhân sinh ra bệnh ở vật nuôi.	→ Vật nuôi bị bệnh khi có sự rối loạn chức năng sinh lí trong cơ thể do tác động của các yếu tố gây bệnh. _ Nguyên nhân: + Yếu tố bên trong. + Yếu tố bên ngoài.
+ Nêu cách phòng bệnh cho vật nuôi?	→ Cách phòng bệnh: _ Chăm sóc chu đáo. _ Tiêm phòng đầy đủ các loại văc xin. _ Cho vật nuôi ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng. _ Vệ sinh môi trường sạch sẽ.
	4. Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi:
+ Vắc xin là gì? Cho biết tác dụng của vắc xin. Những điểm cần chú ý khi sử dụng vắc xin.	→ Vắc xin là các chế phẩm sinh học dùng để phòng bệnh truyền nhiễm. _ Tác dụng: chống lại các mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể. _ Những điểm cần chú ý:
_ Giáo viên nhận xét, bổ sung, chỉnh chốt lại kiến thức cho học sinh	+ Phải tuân theo chỉ dẫn trên nhãn thuốc. + Vắc xin đã pha phải dùng ngay

4. Củng cố : (3')

Các câu hỏi trang 129.

5. Hướng dẫn về nhà: (1')

Về nhà học bài, trả lời lại các câu hỏi trang 129

****

TIẾT 50. CỦNG CỐ KIẾN THỨC

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I.Mục tiêu:

- Làm cho hs khắc sâu những kiến thức đã học
- Rèn luyện tính tư duy tổng hợp.
- Vận dụng vào thực tế sản xuất

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

Đề cương ôn tập. Bảng phụ

2. Học sinh:

Chuẩn bị kiến thức ôn tập

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài** (1'). Nhắc lại mục tiêu của giờ ôn tập

GV nhắc lại kiến thức phần trồng trọt. Y/c HS ôn lại 1 số kiến thức trọng tâm GV cho HS thảo luận nhóm, quan sát hướng dẫn, nhắc nhở. Mời đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ xung	HS ôn lại: Giống cây trồng, sau bệnh hại cây trồng và các biện pháp phòng trừ. Tác dụng của thu hoạch đúng thời vụ, bảo quản và chế biến nông sản, liên hệ thực tế ở địa phương. Đại diện nhóm trả lời

4. Củng cố : (3')

Cho HS hỏi , đáp những vấn đề chưa rõ của bài

5. Hướng dẫn về nhà: (1')

Tổ chuyên môn duyệt .

Ngày 27/03/2012

VŨ - NHÀN

****

Ngày soạn: 31/03/2012

TIẾT 51. CỦNG CỐ KIẾN THỨC

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I.Mục tiêu:

- Làm cho hs khắc sâu những kiến thức đã học
- Rèn luyện tính tư duy tổng hợp.
- Vận dụng vào thực tế sản xuất

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

Đề cương ôn tập. Bảng phụ

2. Học sinh:

Chuẩn bị kiến thức ôn tập

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài** (1'). Nhắc lại mục tiêu của giờ ôn tập

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh** **Nội dung**

_ Giáo viên hỏi: + Rừng có vai trò gì trong đời sống và sản xuất? + Nhiệm vụ trồng rừng ở nước ta trong thời gian tới là gì? _ Giáo viên nhận xét, chỉnh và hoàn thiện kiến thức phần này.	**I. <u>Vai trò của rừng</u>:** 1. <u>Vai trò của rừng</u> _ Học sinh trả lời: → Vai trò: + Bảo vệ môi trường + Cung cấp sản phẩm lâm nghiệp. + Cung cấp cho xuất khẩu. 2. <u>Tình hình và nhiệm vụ trồng rừng</u> → Nhiệm vụ: + Trồng rừng sản xuất: lấy nguyên vật liệu phục vụ đời sống và sản xuất. + Trồng rừng phòng hộ: phòng hộ đầu nguồn, trồng rừng ven biển + Trồng rừng đặc vùng: vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và môi trường rừng để nghiên cứu khoa học, văn hoá, lịch sử và du lịch.

*** <u>Hoạt động 2</u>: Kĩ thuật gieo trồng, chăm sóc cây rừng. (**8 phút**)**

_ Giáo viên hỏi: + Cho biết nơi đặt vườn gieo ươm cây rừng cần có những yêu cầu gì? + Để kích thích hạt giống cây rừng nẩy mầm, người ta thường dùng các biện pháp nào? thời vụ và quy trình gieo hạt cây rừng ở nước ta. Hãy nêu những công việc chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng. + Hãy nêu quy trình làm đất để trồng rừng. + Cho biết quy trình trồng cây gây rừng bằng cây con có bầu và bằng cây con rễ trần. + Chăm sóc rừng sau khi trồng vào thời gian nào? Cần chăm sóc bao nhiêu năm và số lần chăm sóc trong mỗi năm.	**II. <u>Kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc cây rừng</u>:** 1. <u>Làm đất gieo ươm cây rừng</u>: - Lập vườn gieo ươm. - Làm đất gieo ươm. 2. <u>Gieo hạt, chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng</u>: - Kích thích hạt nẩy mầm. - Thời vụ, quy trình gieo hạt. - Chăm sóc vườn gieo ươm. 3. <u>Trồng cây rừng</u>: - Thời vụ trồng. - Làm đất trồng. - Quy trình trồng cây con có bầu, cây rễ trần. 4. <u>Chăm sóc cây rừng sau khi trồng</u>: - Thời gian, số lần chăm

*** <u>Hoạt động 3</u>: Khai thác và bảo vệ rừng. (**10 phút**)**

_ Giáo viên hỏi: + Phân biệt những đặc điểm chủ yếu của các loại khai thác gỗ rừng. + Khai thác gỗ ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay phải tuân theo các điều kiện gì? + Để phục hồi lại rừng sau khi khai thác, rừng đã nghèo kiệt phải dùng các biện pháp nào? + Hãy nêu mục đích của việc bảo vệ và khoanh nuôi rừng ở nước ta. + Dùng các biện pháp nào để bảo vệ tài nguyên rừng và đất rừng? + Những đối tượng và những biện pháp nào được áp dụng trong khoanh nuôi, phục hồi rừng ở nước ta? _ Giáo vien nhận xét, hoàn thiện kiến thức.	**III. <u>Khai thác và bảo vệ rừng</u>**: 1. <u>Khai thác rừng</u>: - các loại khai thác rừng. - Điều kiện áp dụng khai thác rừng. - Phục hồi rừng sau khai thác. 2. <u>Bảo vệ rừng</u>: - Ý nghĩa - Mục đích, biện pháp bảo vệ rừng. - Mục đích, đối tượng, biện pháp khoanh nuôi rừng. _ Học sinh trả lời:

*** Hoạt động 4. Một số kiến thức khác (**10 phút**)**

4. <u>Củng cố</u> : (3')

Cho HS hỏi , đáp những vấn đề chưa rõ của bài

5. <u>Hướng dẫn về nhà</u>: (1')

Tổ chuyên môn duyệt .

Ngày 02/4/2012

VŨ - NHÀN

Ngày soạn: 22/04/2011

<u>TIẾT 52</u>. <u>KIỂM TRA HỌC KỲ</u>

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I.Mục tiêu:

- Giúp học sinh củng cố lại kiến thức đã học trong phần Chăn nuôi
- Rèn cho học sinh tính tư duy, phân tích, so sánh
- Giáo dục ý thức tự giác, góp phần đánh giá khách quan trình độ của học sinh trong quá trình học bộ môn.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài- Đáp án
- HS: Giấy bút

III. Tiến trình:

1. Ổn định:

2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh

3. Bài mới:

A Đề bài

Câu 1 (3đ). Nhân giống thuần chủng là gì? Làm thế nào để nhân giống thuần chủng đạt kết quả cao?

Câu 2 (3đ). Các biện pháp nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi?

Câu 3(4đ). Nêu và lấy ví dụ về nguyên nhân bên ngoài đã gây ra bệnh ở vật nuôi? Các biện pháp làm nhằm phòng và trị bệnh cho vật nuôi?

B. Đáp án và biểu điểm

Câu hỏi	Đáp án	Thang điểm
Câu 1 (3đ)	+ Nhân giống thuần chủng: Là phương pháp nhân giống chọ ghép đôi giao phối con đực với con cái của cùng một giống để được đời con cùng giống với bố mẹ + Để nhân giống thuần chủng đạt kết quả: ▪ Phải có mục đích rõ ràng ▪ Chọn được nhiều cá thể đực, cái cùng giống tham gia. Quản lý giống chặt chẽ, biết được quan hệ huyết thống để tránh giao phối cận huyết ▪ Nuôi dưỡng chăm sóc tốt đàn vật nuôi, thường xuyên chọn lọc, phát hiện những vật nuôi có đặc điểm không mong nuốn ở đời sau	**1,5đ** **0,5đ** **0,5đ** **0,5đ**
Câu 2 (3đ)	Các biện pháp: ▪ Nuôi dưỡng vật nuôi mẹ tốt ▪ Giữ ấm cho cơ thể ▪ Cho bú sữa đầu ▪ Tập cho vật nuôi non ăn sớm ▪ Cho vật nuôi non vận động và tiếp xúc với ánh nắng ▪ Giữ vệ sinh phòng bệnh cho vật nuôi	 **0,5đ** **0,5đ** **0,5đ** **0,5đ** **0,5đ** **0,5đ**
Câu 3	Nguyên nhân | Ví dụ	

<table>
<tr>
<td>(4đ)</td>
<td>
<table>
<tr><td>▪ Cơ học
▪ Lý học
▪ Hóa học
▪ Sinh học: Ký sinh trùng
Vi sinh vật</td><td>Vật nuôi bị gãy chân, húc nhau chảy máu..
Vật nuôi bị say nắng, điện giật…
Vật nuôi bị ăn phải bả…
Vật nuôi bị giun, ve…
Lợn dịch tả, tai xanh, cúm gà….</td></tr>
</table>
+ Biện pháp:
▪ Chăm sóc vật nuôi chu đáo, tiêm vắc xin đầy đủ
▪ Cho vật nuôi ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sạch sẽ
▪ Báo cho cán bộ thú y khi vật nuôi có biểu hiện bị bệnh
▪ Cách ly vật nuôi bị bệnh với vật nuôi khỏe
</td>
<td>0,5đ
0,5đ
0,5đ
0,5đ

0,5đ
0,5đ
0,5đ
0,5đ</td>
</tr>
</table>

Giáo viên phát đề- học sinh làm bài

Học sinh làm bài- Giáo viên quan sát nhắc nhở ý thức tự giác làm bài

4. Củng cố- GV thu bài, nhận xét.

5. Hướng dẫn về nhà- HS ôn tập lại các phần đã học

Tổ chuyên môn duyệt .

Ngày 23/4/2012

VŨ - NHÀN

Ngày soạn: 08/03/2011

PHẦN 4:THỦY SẢN

CHƯƠNG I: ĐẠI CƯƠNG VỀ KĨ THUẬT NUÔI THỦY SẢN
TIẾT 44. BÀI 49 . VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA NUÔI THỦY SẢN
BÀI 50: MÔI TRƯỜNG NUÔI THỦY SẢN

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I.MỤC TIÊU:

1. Kiến thức :

_ Hiểu được vai trò của nuôi thủy sản trong nền kinh tế và đời sống xã hội.Biết được một số nhiệm vụ chính của nuôi thủy sản.

_ Hiểu được đặc điểm chính của nước nuôi thủy sản . Biết được một số tính chất của nước nuôi thủy sản .

2. Kỹ năng :

Quan sát , phân tích , trao đổi nhóm .

3 . Thái độ :

Có ý thức trong việc nuôi thủy sản và coi trọng phát triển ngành nuôi thủy sản.

II.CHUẨN BỊ :

1.Giáo viên :

_ Hình 75-78 SGK phóng to.

_ Bảng phụ , phiếu học tập

2.Học sinh :

Xem trước bài 49,50

III.Tiến Trình Lên Lớp :

1.Ổn định tổ chức lớp .(1')

2.Kiểm tra : không kiểm tra

3.Bài mới :

*** Giới thiệu bài mới** : (1')

Nuôi thủy sản ở nước ta đang trên đà phát triển, đã và đang đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nước là môi trường sống của thủy sản. Nước có nhiều đặc điểm và tính chất ảnh hưởng trực tiếp đến các sinh vật sống trong nước đặc biệt là các loài thủy sản nuôi. Ảnh hưởng đó như thế nào? Ta vào bài mới.

*** Hoạt động 1: Vai trò của nuôi thủy sản** (5 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục I SGK _ Treo tranh _ Giáo viên hỏi : + Nuôi thuỷ sản là nuôi những con vật gì ? + Nhìn vào hình a , cho biết hình này nói lên điều gì? + Nhà em thường dùng những món ăn nào ngoài những món này?	**I.Vai trò của nuôi thuỷ sản** . _ Học sinh đọc bài và trả lời . _ Học sinh quan sát . _ Học sinh trả lời: → Là nuôi những loài cá nước ngọt, cá nước lợ, nước mặn, ba ba, ếch, tôm, cua… và một số loài thủy sản khác. → Các đĩa đựng tôm , cá và các sản phẩm

+ Vậy vai trò thứ nhất của nuôi thuỷ sản là gì? + Hình b nói lên điều gì? + Những loại thuỷ sản nào có thể xuất khẩu được? + Vai trò thứ 2 của nuôi thuỷ sản là gì? + Hình c nói lên điều gì? + Người ta thường thả cá vào trong lu để làm gì? + Vai trò thứ 3 của nuôi thuỷ sản là gì? + Bột cá tôm dùng để làm gì? + Bột cá tôm cung cấp chất gì? + Ở địa phương em có nuôi những loài thủy sản nào? + Tại sao người ta không nuôi cá linh ,cá chốt _ Giáo viên tiểu kết ghi bảng.	thủy sản khác làm thức ăn . → Học sinh kể ra . → Cung cấp thực phẩm cho con người. → Xuất khẩu thủy sản . → Như: cá ba sa, tôm đông lạnh … → Xuất khẩu thủy sản ra nước ngoài. → Cá ăn nhiều sinh vật nhỏ làm sạch môi trường nước. → Ăn lăng quăng, làm sạch nước trong lu. → Làm sạch môi trường nước. → Làm thức ăn cho gia súc gia cầm. → Chất đạm (50% prôtêin) → Học sinh kể ra. → Vì thu nhập thấp và dễ mắc bệnh. _ Học sinh ghi bài. Có 4 vai trò : _ Cung cấp thực phẩm cho con người. _ Cung cấp nguyên liệu xuất khẩu. _ Làm sạch môi trường nước. _ Cung cấp thức ăn chongành chăn nuôi .

*** <u>Hoạt động 2</u> :Nhiệm vụ chính của nuôi thủy sản ở nước ta (**10 phút**)**

_ Yêu cầu học sinh đọc mục II.1 và trả lời các câu hỏi: + Muốn nuôi thủy sản cần có những điều kiện gì? + Tại sao phải khai thác tối đa tiềm năng mặt nước và giống nuôi? + Cần chọn giống nuôi như thế nào? + Tại sao nói nước ta có điều kiện thuận lợi nuôi thủy sản? + Muốn chăn nuôi thủy sản có hiệu quả ta cần phải làm gì? _ Giáo viên hỏi: + Hiện nay người ta nuôi loài thủy sản nào nhiều nhất? _ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục II. 2 SGK và trả lời câu hỏi . + Cho biết vai trò quan trọng của thủy sản đối với con người?	**<u>II.Nhiệm vụ của nuôi thủy sản ở nước ta:</u>**→ Các điều kiện: + Diện tích mặt nước. + Giống nuôi. → Tạo ra nhiều sản phẩm thuỷ sản. → Chọn giống có giá trị xuất khẩu cao → Phần lớn nước ta là đồng bằng và có khí hậu thích hợp. Nước ta lại có nhiều sông, ngòi, ao hồ và giáp với biển → Bằng cách: _ Tăng diện tích nuôi thuỷ sản _ Thuần hoá các giống mới năng suất cao. → Như : cá da trơn, tôm sú, ba ba, cá sấu… _ Học sinh đọc và trả lời: → Cung cấp 40 – 50% lượng thực phẩm cho xã hội.

+ Thủy sản tươi là thế nào? + Thủy sản khi cung cấp cho tiêu thụ phải như thế nào? + Cung cấp thực phẩm tươi sạch nhằm mục đích gì? + Nhiệm vụ thứ 2 của nuôi thủy sản là gì? _ Giáo viên nhận xét, chốt lại kiến thức. _ Yêu cầu học sinh đọc mục II.3 SGK và cho biết: + Để phát triển toàn diện ngành nuôi thủy sản cần phải làm gì? _ Giáo viên bổ sung. Đó là nhiệm vụ thứ 3. _ Giáo viên yêu cầu học sinh lặp lại 3 nhiệm vụ của nuôi thủy sản. _ Giáo viên nhận xét, tiểu kết ghi bảng.	→ Mới đánh bắt lên khỏi mặt nước được chế biến ngay để làm thực phẩm → Cần cung cấp thực phẩm tươi, sạch không nhiễm bệnh, không nhiễm độc . → Nhằm đảm bảo sức khoẻ và vệ sinh cộng đồng → Cung cấp thực phẩm tươi sạch. → Cần ứng dụng những tiến bộ khoa học kĩ thuật trong sản xuất giống, sản xuất thức ăn thủy sản, bảo vệ môi trường và phòng trừ dịch bệnh _ Học sinh lắng nghe. → Nuôi thủy sản có 3 nhiệm vụ: _ Học sinh ghi bài . Có 3 nhiệm vụ chính _ Khai thác tối đa tiềm năng về mặt nước và giống nuôi _ Cung cấp thực phẩm tươi sạch . _ Ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào nuôi thủy sản .

<u>Hoạt động 3:</u> Đặc điểm nước nuôi thủy sản (8 phút)

_ Giáo viên yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin mục I và trả lời các câu hỏi: + Để một nắm tay muối và phân đạm vào chậu nước thấy hiện tượng gì xảy ra ? + Hiện tượng đó nói lên đặc điểm gì của nước ? + Dựa vào khả năng này của nước, người ta đã làm gì ? _ Giáo viên giảng thêm Nước ngọt có khả năng hòa tan các chất hữu cơ và vô cơ nhiều hơn nước mặn. + Nói chung nước có khả năng hòa tan những chất gì? + Tại sao khi trời nóng các em lại muốn đi tắm? + Trên tivi hoặc phim xứ lạnh người ta đục băng để câu cá, điều đó nói lên điều gì? + Nước có khả năng gì? + Theo em, oxi trong nước do đâu mà có? + Trong nước, oxy và khí cacbonic chất nào có tỉ lệ nhiều hơn?	**<u>III.Đặc điểm của nước nuôi thủy sản:</u>** _ Học sinh nghiên cứu và trả lời câu hỏi: → Muối , đạm tan nhanh → Nước có khả năng hoà tan các chất đạm , muối → Người ta bón phân hữu cơ và vô cơ để tăng sự tạo thức ăn tự nhiên cho các loài thủy sản nuôi. _ Học sinh lắng nghe. → Có khả năng hoà tan các chất hữu cơ và vô cơ. → Khi trời nóng thì nước mát hơn không khí → Lớp nước bên dưới băng có nhiệt độ ấm hơn không khí, nước không đóng băng nên các loài cá nói riêng và các loài thủy sản nói chung có thể sống được. → Điều hoà nhiệt độ. → Do oxi không khí hoà tan vào nước. → Khí cacbonic nhiều hơn.

_ Giáo viên giảng thêm: So với trên cạn, tỉ lệ oxi trong nước ít hơn 20 lần so với khí cacbonic thì nhiều hơn. _ Giáo viên tiểu kết ghi bảng.	* Học sinh ghi bài . _ Có khả năng hòa tan các chất hữu cơ và vô cơ _ Có khả năng điều hòa chế độ nhiệt độ của nước . _ Thành phần oxi thấp và Cacbonic cao.

<u>Hoạt động 4</u>: Tính chất của nước (10 phút)

_ Giáo viên hỏi: + Tính chất lí học của nước nuôi thủy sản gồm những yếu tố nào?	**<u>II. Tính chất của nước nuôi thủy sản</u>**: 1. <u>Tính chất lí học</u>: a. <u>Nhiệt độ</u>: _ Học sinh trả lời: → Nhiệt độ, độ trong, màu nước, chuyển động của nước.
+ Yếu tố nhiệt độ ảnh hưởng như thế nào đến tôm, cá? + Nhiệt độ thích hợp để tôm,cá là bao nhiêu?	→ Ảnh hưởng đến tiêu hoá, hô hấp và sinh sản của tôm, cá. → Tôm: 25- 35^{0}C còn cá: 20- 30^{0}C.
_ Giáo viên treo tranh hình 76 và hỏi: + Nhiệt được tạo ra trong ao chủ yếu là do đâu?	_ Học sinh quan sát và trả lời: → Chủ yếu là do ánh sáng mặt trời.
+ Nếu nhiệt độ quá 25^{0}C đối với tôm và 32^{0}C đối với cá sẽ ảnh hưởng như thế nào đối với tôm, cá?	→ Nếu vượt qúa giới hạn cho phép thì tôm, cá hoạt động kém và có thể chết.
_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin mục II.2 và trả lời các câu hỏi: + Độ trong là gì?	b. <u>Độ trong</u>: → Độ trong là biểu thị mức độ ánh sang xuyên qua mặt nước.
+ Dựa vào độ trong ta xác định được điều gì?	→ Là một trong những tiêu chí để đánh giá độ tốt, xấu. của vực nước nuôi thuỷ sản.
+ Độ trong tốt nhất là bao nhiêu?	→ Tốt nhất cho tôm, cá là 20-30cm.
_ Giáo viên giới thiệu đĩa Sếch xi để đo độ trong của nước.	_ Học sinh lắng nghe.
_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục 1.c và trả lời các câu hỏi: + Nước có nhiều màu khác nhau là do đâu?	c. <u>Màu nước</u>: _ Học sinh đọc thông tin và trả lời: → Là do: + Nước có khả năng hấp thụ và phản xạ ánh sáng. + Có các chất mùn hoà tan. Trong nước có nhiều sinh vật phù du.
+ Nước màu xanh đọt chuối là tốt hay xấu?	→ Tốt, nước màu này chứa nhiều thức ăn.

Giải thích + Vì sao không thể nuôi được thủy sản trong ao hồ có nước màu đen, hôi thối? + Nước có màu tro đục, xanh đồng nói lên lên điều gì? _ Yêu cầu học sinh cho từng ví dụ về màu nước. + Nước có những hình thức chuyển động nào? + Hãy nêu lên các ví dụ để phân biệt được 3 hình thức chuyển động của nước. + Sự chuyển động của nước ảnh hưởng như thế nào đến tôm, cá? + Nước chuyển động đều, liên tục sẽ giúp điều gì đối với thủy sản? _ Giáo viên giải thích thêm: Mặt nước càng thoáng sự chuyển động nước càng lớn nên có tác dụng tốt cho sinh vật thủy sinh. + Nước nuôi thủy sản có những tính chất hóa học nào? + Khí oxi có trong nước là do đâu? + Lượng oxi hòa tan tối thiểu trong nước là bao nhiêu? + Nguyên nhân sinh ra các muối hòa tan trong nước là gì? + Độ pH thích hợp của tôm, cá là bao nhiêu? _ Giáo viên yêu cầu học sinh chia nhóm, thảo luận và hoàn thành câu hỏi trong SGK trang 136.	Đặc biệt là thức ăn dễ tiêu. → Vì nước này có nhiều khí độc như CH_4, H_2S làm tôm, cá bị nhiễm độc và chết. → Biểu hiện của nước nghèo thực ăn tự nhiên, không đủ cung cấp cho cá, tôm nuôi. _ Học sinh cho ví dụ. d. <u>Sự chuyển động của nước</u>: → Có 3 hình thức chuyển động: sóng, đối lưu và dòng chảy. → Học sinh cho ví dụ. → Ảnh hưởng đến lượng O_2 và thức ăn cho thuỷ sản. → Sẽ làm tăng lượng O_2, thức ăn được phân bố đều trong ao và kích thích cho quá trình sinh sản của tôm, cá. _ Học sinh lắng nghe. 2. <u>Tính chất hóa học:</u> a. Các chất khí hòa tan: b. Các muối hòa tan c. Độ pH: 3. <u>Tính chất sinh học:</u> + Thực vật phù du: a, b, c. + Động vật phù du: d, e. + Thực vật bậc cao: g, h. + Động vật đáy: i, k.

<u>Hoạt động 5:</u> Biện pháp cải tạo nước và đáy ao (7 phút)

_ Giáo viên yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin mục III SGK và trả lời các câu hỏi: + Những ao nào cần được cải tạo? + Cải tạo nước nhằm mục đích gì? + Nêu các biện pháp cải tạo nước ao mà em biết?	**<u>III. Biện pháp cải tạo nước và đáy ao</u>**: 1. <u>Cải tạo nước ao</u>: _ Học sinh nghiên cứu và trả lời: → Những ao ở miền núi, trung du, ao có nhều thực vật thủy sinh, ao có bọ gạo... → Tạo điều kiện thuận lợi về thức ăn, oxi, nhiệt độ...cho thủy sản sinh trưởng phát triển tốt. → Học sinh suy nghĩ trả lời: Vd: thiết kế ao có chỗ nông sâu khác nhau

_ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt,, ghi bảng. _ Giáo viên hỏi: + Ở địa phương em cải tạo đáy ao bằng cách nào? _ Giáo viên nhận xét, ghi bảng và nhấn mạnh: Cải tạo nước và đáy ao có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: do đó phải tiến hành đầy đủ mới phát huy được tác dụng của mặt nước đối với tôm,cá.	để điều hòa nhiệt độ, diệt côn trùng, bọ gậy, vệ sinh mặt nước, hạn chế sự phát triển quá mức của thực vật thủy sinh... _ Học sinh lắng nghe, ghi bảng. _ Học sinh trả lời: → Học sinh suy nghĩ trả lời. _ Học sinh lắng nghe, ghi bảng. Bằng các biện pháp như trồng cây chắn gió, thiết kế ao có chỗ nông sâu khác nhau để điều hòa nhiệt độ, diệt côn trùng, bọ gậy, vệ sinh mặt nước, hạn chế sự phát triển quá mức của thực vật thủy sinh... 2. Cải tạo đáy ao: Tùy từng loại đất mà có biện pháp cải tạo phù hợp: _ Đáy ao có ít bùn thì tăng cường bón phân hữu cơ. _ Nhiều bùn thì phải tát ao, vét bùn.

4.Củng cố (2')

Nêu câu hỏi từng phần để Học sinh trả lời

5.Hướng dẫn về nhà (1')

Nhận xét về thái độ học tập của học sinh.

_ Về nhà học bài. trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài thực hành.

Tổ chuyên môn duyệt

Ngày 09/03/2011

Ngày soạn:20/03/2011

TIẾT 46. BÀI 52:
THỨC ĂN CỦA ĐỘNG VẬT THỦY SẢN (TÔM, CÁ)

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

Nêu và phân biệt được đặc điểm thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo để nuôi tôm, cá. Giải thích được mối quan hệ về thức ăn của các loài sinh vật khác nhau trong vực nước nuôi thủy sản.Nêu được cách sử dụng thức ăn hợp lí trong thực tiễn nuôi thủy sản ở địa phương và gia đình.

2. Kỹ năng:

Rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích và thảo luận nhóm.

3. Thái độ:

Góp phần cùng gia đình tham gia tạo được thức ăn cho tôm, cá trong ao nhà.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Hình 82,83 SGK phóng to. Sơ đồ 16.

2. Học sinh:

Xem trước bài 52.

III. tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (Không kiểm tra)

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới:** (1')

Tôm, cá và các sinh vật khác muốn tồn tại, sinh trưởng, phát triển đều cần có thức ăn. Vậy thức ăn của tôm, cá gồm những loại gì? Ta sẽ tìm hiểu ở bài 52.

*** Hoạt động 1: Những loại thức ăn của tôm, cá.** (18 phút)

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh** **Nội dung**

_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin SGK và cho biết: + Thức ăn tôm, cá gồm mấy loại? _ Giáo viên treo hình 82, yêu cầu học sinh quan sát, kết hợp đọc thông tin mục 1 và trả lời các câu hỏi: + Thức ăn tự nhiên là gì? + Em hãy kể tên một số loại thức ăn tự nhiên mà em biết. + Thức ăn tự nhiên gồm có mấy loại? _ Giáo viên nhận xét và giải thích thêm. Ngoài các động vật, thực vật làm thức ăn cho tôm, cá thì các chất mùn bã hữu cơ có trong nước cũng là nguồn thức ăn rất giàu chất dinh dưỡng đối với các loài tôm, cá. _ Giáo viên hỏi tiếp: + Thực vật phù du bao gồm những loại nào? _ Giáo viên giải thích ví dụ rõ hơn. + Thực vật bậc cao gồm những loại nào? + Động vật phù du bao gồm những loại nào? + Động vật đáy có những loại nào? _ Yêu cầu học sinh chia nhóm, thảo luận và hoàn thành bài tập trong SGK _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt, ghi bảng. _ Giáo viên treo hình 83, yêu cầu học sinh đọc thông tin mục 2, kết hợp quan sát hình và cho biết:	**I. Những loại thức ăn của tôm, cá:** 1. Thức ăn tự nhiên: _ Học sinh đọc thông tin và trả lời: → Gồm có 2 loại: + Thức ăn tự nhiên. + Thức ăn nhân tạo _ Học sinh quan sát, đọc thông tin và trả lời: → Thức ăn tự nhiên là loại thức ăn có sẵn trong tự nhiên, rất giàu chất dinh dưỡng. → Học sinh kể tên một số loại thức ăn tự nhiên. → Gồm có 4 loại: + Thực vật phù du + Thực vật bậc cao + Động vật phù du + Động vật đáy _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh trả lời: → Gồm những loại: Tảo khuê, tảo ẩn xanh, tảo đậu. _ Học sinh lắng nghe. → Gồm có: Rong đen lá vòng, rong lông gà. → Gồm có: Trùng túi trong, trùng hình tia, bọ vòi voi. → Gồm có: Giun mồm dài, ốc củ cải. _ Học sinh chia nhóm, thảo luận và hoàn thành bài tập. _ Đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ sung. _ Phải sắp xếp được: + Thực vật phù du: Tảo khuê, tảo ẩn xanh, tảo đậu. + Thực vật bậc cao: Rong đen lá vòng, rong lông gà. + Động vật phù du: Trùng túi trong, trùng hình tia, bọ vòi voi. + Động vật đáy: Giun mồm dài, ốc củ cải. *Học sinh ghi bài. _ Thức ăn tự nhiên là thức ăn có sẵn trong nước, rất giàu dinh dưỡng. _ Thức ăn tự nhiên bao gồm: vi khuẩn, thực vật thủy sinh động vật phù du,

+ Thức ăn nhân tạo là gì? + Thức ăn nhân tạo gồm mấy loại? _ Giáo viên yêu cầu nhóm cũ thảo luận, kết hợp quan sát hình và trả lời các câu hỏi trong SGK + Thức ăn tinh gồm những loại nào? + Thức ăn thô gồm những loại nào? + Thức ăn hỗn hợp có đặc điểm gì khác so với những loại thức ăn trên? _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt và ghi bảng.	động vật đáy và mùn bã hữu cơ. 2. <u>Thức ăn hỗn hợp</u>: _ Học sinh quan sát hình, đọc thông tin và trả lời: → Là những thức ăn do con người tạo ra để cung cấp cho tôm, cá. → Gồm có 3 loại: + Thức ăn tinh + Thức ăn thô + Thức ăn hỗn hợp _ Học sinh thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi: _ Nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ sung. → Gồm có: Ngô, cám, đậu tương. → Gồm có: Các loại phân hữu cơ. → Thức ăn hỗn hợp có đặc điểm là sử dụng toàn bộ các loại thức ăn và các chất khác. * Học sinh lắng nghe, ghi bài. _ Là những thức ăn do con người tạo ra để cung cấp trực tiếp cho tôm, cá. _ Có 3 nhóm: + Thức ăn tinh + Thức ăn thô + Thức ăn hỗn hợp

*** <u>Hoạt động 2:</u> Quan hệ về thức ăn.** (17 phút)

_ Yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin SGK. _ Giáo viên treo sơ đồ 10, yêu cầu học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi: + Thức ăn của thực vật thủy sinh, vi khuẩn là gì? + Thức ăn của động vật phù du gồm những loại nào? + Thức ăn của động vật đáy gồm những loại nào? + Thức ăn trực tiếp của tôm, cá là gì? + Thức ăn gián tiếp của tôm, cá là gì? _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt và hỏi: + Thức ăn có mối quan hệ với nhau như thế nào? _ Giáo viên nhận xét, ghi bài. _ Giáo viên hỏi: + Muốn tăng lượng thức ăn trong vực nước nuôi trồng thủy sản phải làm những việc gì? _ Giáo viên chốt lại kiến thức.	**II. Quan hệ về thức ăn:** _ Học sinh nghiên cứu thông tin SGK. _ Học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi: → Là các chất dinh dưỡng hòa tan trong nước. → Là chất vẩn , thực vật thủy sinh, vi khuẩn. → Là chất vẩn và động vật phù du. → Là thực vật thủy sinh, động vật thủy sinh, động vật đáy, vi khuẩn. → Mọi nguồn vật chất trong vực nước trực tiếp làm thức ăn cho các loài sinh vật để rồi các loài sinh vật này lại làm thức ăn cho cá, tôm. _ Học sinh trả lời, học sinh khác nhận xét, bổ sung, ghi bài. → Quan hệ về thức ăn thể hiện sự liên quan giữa các nhóm sinh vật trong vực nước nuôi thủy sản. _ Học sinh ghi bài. _ Học sinh trả lời: → Phải bón phân hữu cơ, phân vô cơ hợp lí tạo điều kiện cho sinh vật phù du phát triển, trên cơ sở đó các động, thực vật thủy sinh khác phát triển làm cho lượng thức ăn phong phú thêm, tôm cá sẽ đủ dinh dưỡng, sẽ chóng lớn… _ Học sinh lắng nghe. Sơ đồ 16.

4. Củng cố: (7')

Học sinh đọc phần ghi nhớ

Tóm tắt các nội dung chính của bài.

I. Chọn câu trả lời đúng:

1. Điều nào sau đây đúng với thức ăn tự nhiên:

a. Loại thức ăn có sẵn trong nước

b. Rất giàu chất dinh dưỡng

c. Gồm vi khuẩn, thực vật thủy sinh, động vật phù du, động vật đáy, mùn bã hữu cơ.

d. a, b, c.

2. Thức ăn nhân tạo gồm các loại nào sau đây:

a. Thức ăn tinh. b. Thức ăn thô. c. Thức ăn thô, tinh, hỗn hợp

d. Thức ăn thô, tinh

II. Em hãy sắp xếp nhóm từ trong các cột 1 và 2 của bảng sau thành các cặp ý tương ứng:

Nhóm	Sinh vật đại diện	Đáp án
1. Thực vật phù du 2. Thực vật bậc cao 3. Động vật phù du 4. Động vật đáy	a. Ốc củ cải, giun mồm dài b. Tảo khuê, tảo ẩn xanh c. Rong lông gà, rong đen lá vòng d. Trùng túi trong, bọ vòi voi, trùng hình tia	1…….. 2……. 3…….. 4……..

Đáp án:

I. 1.d, 2. c.

II. 1 – b, 2 – c, 3 – d, 4 – a.

5. Hướng dẫn về nhà: (1')

Dặn dò: Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài 53. Chuẩn bị để bài sau thực hành

Tổ chuyên môn duyệt

Ngày 21/03/2011

Ngày soạn: 27/03/2011

TIẾT 47. BÀI 53: Thực hành

QUAN SÁT ĐỂ NHẬN BIẾT CÁC LOẠI THỨC ĂN CỦA ĐỘNG VẬT THỦY SẢN (tôm, cá)

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

_ Nhận biết được một số loại thức ăn chủ yếu của tôm, cá. Phân biệt được thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo.

2. Kỹ năng:

_ Có kỹ năng phân biệt được 2 loại thức ăn là thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo.

_Phát triển kĩ năng thực hành và hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

Có ý thức cẩn thận, tỉ mỉ, có ý thức tạo nguồn thức ăn phong phú phục vụ gia đình khi nuôi động vật thủy sản.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Kính hiển vi, lọ đựng dụng cụ có chứa sinh vật phù du, lam, lamen…

_ Các mẫu thức ăn như: bột ngũ cốc, trai, ốc, hến….được gói trong túi nilông và có ghi tên từng loại.

_ Phóng to hình 78, 82, 83.

2. Học sinh:

_ Chuẩn bị mậu vật như: bột ngũ cốc, trai, ốc, hến để trong túi ni lông và có ghi tên từng loại.

_ Xem trước bài 53.

Trực quan, hỏi đáp tìm tòi, hoạt động nhóm.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (7')

_ Nêu đặc điểm khác nhau giữa thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo.

_ Em hãy trình bày mối quan hệ thức ăn của tôm, cá.

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới:** (1')

Thức ăn của tôm, cá có 2 loại: thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo. Vậy 2 loại thức ăn này có những đặc điểm nào khác nhau mà người ta chia ra như thế? Để biết được thế nào là thức ăn nhân tạo, thế nào là thức ăn tự nhiên ta vào bài thực hành hôm nay.

*** Hoạt động 1: Vật liệu và dụng cụ cần thiết**. (5 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc phần I và cho biết: + Để tiến hành bài thực hành này ta cần những vật liệu và dụng cụ nào? _ Giáo viên nhận xét và nêu các yêu cầu khi tiến hành bài thực hành này. _ Giáo viên kiểm tra sự chuẩn bị mẫu vật của học sinh. _ Yêu cầu học sinh chia nhóm thực hành.	**I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết**: _ Học sinh đọc phần I và trả lời: → Học sinh dựa vào mục I để trả lời: - Kính hiển vi, lọ đựng mẫu nước có chứa sinh vật phù du, lam kính, la men… - Các mẫu thức ăn như: bột ngũ cốc, trai, ốc, hến… được gói trong túi ni lông và có ghi tên từng loại. _ Học sinh đem mẫu vật chuẩn bị cho giáo viên kiểm tra. _ Học sinh chia nhóm thực hành.

*** Hoạt động 2: Quy trình thực hành.** (8 phút)

_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc các bước trong quy trình. _ Giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát dưới kính hiển vi kết hợp với tranh vẽ. _ Từ đó tìm thấy sự khác nhau giữa 2 nhóm thức ăn đó.	**II. <u>Quy trình thực hành</u>**: _ Học sinh đọc các bước. _ Học sinh chú ý quan sát sự hướng dẫn của giáo viên. _ Phân biệt sự khác nhau giữa 2 loại thức ăn. - Bước 1: Quan sát tiêu bản thức ăn dưới kính hiển vi (15 x 8) từ 3 đến 5 lần. - Bước 2: Quan sát các mẫu thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo của tôm, cá. - Bước 3: quan sát hình vẽ và các mẫu vật thức ăn để tìm thấy sự khác biệt của 2 nhóm thức ăn.

*** <u>Hoạt động 3</u>: Thực hành**. (19 phút)

_ Giáo viên yêu cầu các nhóm tiến hành thực hành. _ Các nhóm tiến hành ghi lại kết quả quan sát được. + Trong mẫu nước có những loại thức ăn gì? + Các mẫu thức ăn các em chuẩn bị có loại nào thuộc nhóm thức ăn nhân tạo, loại nào thuộc nhóm thức ăn tự nhiên? _ Sau đó các em nộp bài thu hoạch cho giáo viên theo bảng dưới đây.	**III. <u>Thực hành</u>**: _ Các nhóm tiến hành thực hành. _ Học sinh ghi lại kết quả quan sát được. _ Các nhóm nộp bài thu hoạch cho giáo viên.

Các loại thức ăn	Đại diện	Nhận xét: hình dạng, màu sắc, mùi
1. Thức ăn tự nhiên: - Thực vật thủy sinh - Động vật phù du - ….	 - Tảo khuê,… - Bọ vòi voi,..	
2. Thức ăn nhân tạo: - Thức ăn tinh - Thức ăn thô - ….	 - Bột cám	

4. <u>Củng cố và đánh giá giờ dạy</u>: (3')

_ Giáo viên đánh giá kết quả thực hành của học sinh.

_ Yêu cầu học sinh nêu các đặc điểm phân loại thức ăn nhân tạo và thức ăn tự nhiên.

5. <u>Hướng dẫn về nhà</u>: (1')

_ Nhận xét về sự chuẩn bị mẫu thực hành và thái độ trong giờ thực hành của học sinh.

_ Dặn dò: Về nhà xem lại bài thực hành và học bài , xem trước bài 54

Tổ chuyên môn duyệt

Ngày 28/03/2011

Ngày soạn:31/03/2011

CHƯƠNG II:

QUY TRÌNH SẢN XUẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI THỦY SẢN

TIẾT 48. BÀI 54:

CHĂM SÓC, QUẢN LÍ VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO ĐỘNG VẬT THỦY SẢN (tôm, cá)

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

_ Nêu được biện pháp chăm sóc tôm, cá thông qua kĩ thuật cho cá ăn.

_ Chỉ ra được những công việc cần phải làm để quản lí ao nuôi thủy sản như kiểm tra ao nuôi và tôm cá.

_ Trình bày được mục đích và một số biện pháp phòng và trị bệnh cho tôm, cá.

2. Kỹ năng:

Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích và hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

Có ý thức vận dụng kiến thức được học vào thực tế cuộc sống tại gia đình và địa phương.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Phóng to hình 84, 85 SGK.

_ Bảng 9, bảng phụ.

2. Học sinh:

Xem trước bài 54.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (không có)

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới**: (1')

Chăm sóc, quản lí và phòng trị bệnh cho tôm, cá là những biện pháp kĩ thuật quan trọng vì nó quyết định đến năng suất, sản lượng của tôm, cá nuôi. Vậy chăm sóc, quản lí, phòng trị bệnh như thế nào để đạt năng suất và chất lượng tốt nhất. Đây là nội dung chúng ta cần tìm hiểu ở bài hôm nay.

*** Hoạt động 1: Chăm sóc tôm, cá.** (15 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin mục 1 SGK và trả lời các câu hỏi: + Tại sao cho cá ăn vào lúc 7 – 8 giờ sáng là tốt nhất? _ Giáo viên nhận xét và giải thích cho học sinh rõ hơn. + Tại sao lại bón phân tập trung vào tháng 8 – 11? _ Giáo viên giảng thêm: Lúc này tôm, cá cần tích lũy mỡ qua mùa đông nên cần tập trung cho cá ăn nhiều. + Tại sao chúng ta không bón phân vào mùa hè? _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt ghi bảng.	**I. Chăm sóc tôm, cá**: 1. Thời gian cho ăn: _ Học sinh nghiên cứu và trả lời: → Vì lúc này trời mát, sau một đêm tôm, cá đói sẽ tích cực ăn, nhiệt độ 20^0C – 30^0C là thích hợp để lượng thức ăn phân hủy từ từ, không làm ô nhiễm môi trường. → Vì vào khoảng thời gian này trời mát, nhiệt độ thích hợp, thức ăn phân hủy từ từ, không gây ô nhiễm môi trường nước. _ Học sinh lắng nghe. → Thức ăn phân hủy nhanh gây ô nhiễm nước, nhiệt độ nước trong ao tăng. * Học sinh ghi bài. Buổi sang lúc 7 – 8 giờ. Lượng phân bón và thức ăn nên tập trung vào mùa xuân và các tháng 8 – 11.

_ Yêu cầu học sinh đọc mục 2 SGK và cho biết: + Nguyên tắc cho ăn "lượng ít và nhiều lần" mang lại lợi ích gì? _ Giáo viên giảng thêm: Nguyên tắc này nhằm làm cho hệ số thức ăn càng giảm càng tốt. Hệ số thức ăn càng nhỏ thì lượng thức ăn tiêu tốn càng ít và giá thành sản phẩm càng hạ → sẽ kinh tế hơn. + Khi cho tôm, cá ăn thức ăn tinh phải có máng đựng thức ăn nhằm mục đích gì? + Cho phân xanh xuống ao nhằm mục đích gì? + Tại sao bón phân chuồng, phân bắc xuống ao phải dùng phân đã ủ hoai mục? _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt, ghi bảng. + Cho biết chăm sóc nuôi dưỡng tốt cho tôm, cá là làm như thế nào? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung và chốt lại kiến thức cho học sinh.	2. <u>Cho ăn</u>: _ Học sinh đọc và trả lời: → Tiết kiệm thức ăn và cá, tôm sẽ ăn hết thức ăn. _ Học sinh lắng nghe. → Thức ăn không bị rơi ra ngoài vì nếu thức ăn rơi tự do sẽ trôi đi, chìm xuống đáy ao rất lãng phí. → Chất hữu cơ phân hủy là thức ăn của vi sinh vật phù du, vi sinh vật phù du phát triển sẽ làm thức ăn trở lại cho tôm, cá. → Tránh ô nhiễm môi trường lây lan mầm bệnh cho con người. *Học sinh ghi bài. _ Cần cho tôm, cá ăn đủ chất dinh dưỡng và đủ lượng theo yêu cầu của từng giai đoạn, của từng loại tôm, cá. _ Cho ăn theo nguyên tắc "lượng ít và nhiều lần". Mỗi loại thức ăn có cách cho ăn khác nhau: + Thức ăn tinh và xanh thì phải có máng ăn, giàn ăn. + Phân xanh bó thành bó dìm xuống nước. + Phân chuồng đã ủ hoai và phân vô cơ hòa tan trong nước rồi vải đều khắp ao.

*** <u>Hoạt động 2</u>: Quản lí.** (10 phút)

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh** **Nội dung**
_ Yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin SGK mục II và trả lời các câu hỏi: + Có mấy biện pháp quản lí trong nuôi trồng thủy sản? _ Giáo viên treo bảng 9, yêu cầu học sinh quan sát và hỏi: + Để kiểm tra ao nuôi cá ta cần làm những công việc gì? _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt ghi bảng. _ Giáo viên treo hình 84, yêu cầu học sinh	**II. <u>Quản lý</u>**: 1. Kiểm tra ao nuôi tôm, cá: → Có 2 biện pháp quản lý: + Kiểm tra ao nuôi tôm, cá. + Kiểm tra sự tăng trưởng của tôm, cá. _ Học sinh quan sát và trả lời: → Cần tiến hành các công việc: + Kiểm tra đăng , cống. + Kiểm tra màu nước, thức ăn và hoạt động của tôm, cá. + Xử lí cá nổi đầu và bệnh tôm, cá. 2. Kiểm tra sự tăng trưởng của tôm, cá.

quan sát và hỏi: + Để kiểm tra sự tăng trưởng của cá cần phải tiến hành như thế nào? + Làm thế nào để kiểm tra chiều dài của cá? + Kiểm tra khối lượng tôm, cá bằng cách nào? _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt ghi bảng.	→ Cần phải tiến hành kiểm tra: + Kiểm tra chiều dài. + Kiểm tra khối lượng của tôm, cá. → Lấy thước đo chiều dài từ mút đầu đến cuối cùng của đuôi. → Bắt cá lên cân, ghi chép theo dõi. _ Học sinh ghi bài.

*** <u>Hoạt động 3</u>: Một số phương pháp phòng trị bệnh cho tôm, cá:** (15 phút)

_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục III.1 SGK và trả lời các câu hỏi: + Tại sao lại coi trọng việc phòng bệnh hơn trị bệnh? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung, chỉnh chốt ghi bài. _ Giáo viên hỏi: + Thiết kế ao nuôi thế nào cho hợp lí? + Mục đích của vệ sinh môi trường là gì? + Tăng cường sức đề kháng của tôm, cá nhằm mục đích gì? + Cho biết các biện pháp để tăng cường sức đề kháng của tôm, cá. + Tại sao phải dùng thuốc trước mùa phát sinh bệnh của tôm, cá? _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt ghi bảng.	**<u>III. Một số phương pháp phòng và trị bệnh cho tôm, cá:</u>** <u>1. Phòng bệnh</u>: a. Mục đích: → Vì khi tôm, cá bị bệnh việc chữa trị rất khó khăn, tốn kém, hiệu quả thấp. * Học sinh ghi bài. Tạo điều kiện cho tôm, cá luôn luôn được khỏe mạnh, sinh trưởng và phát triển bình thường, không bị nhiễm bệnh. b. Biện pháp: → Thiết kế ao nuôi: + Có hệ thống kiểm dịch, ao cách li,.. + Có nguồn nước sạch, nước đủ. + Có hệ thống cấp thoát nước riêng. → Mục đích: + Xóa bỏ nơi ẩn nấp của mầm bệnh. + Cải tạo ao. → Làm cho vật nuôi luôn khỏe mạnh và mầm bệnh khó xâm nhập vào cơ thể tôm, cá. → Chọn giống tôm, cá khỏe mạnh, mập mạp, cho ăn theo "4 định", thường xuyên chăm sóc, quản lí môi trường nước, xử lí kịp thời khi phát hiện tôm, cá bị bệnh. → Để ngăn ngừa và hạn chế bệnh phát sinh. *Học sinh ghi bài. _ Thiết kế ao nuôi hợp lí. _ Cải tạo ao nuôi trước khi thả tôm, cá. _ Tăng sức đề kháng cho tôm, cá. _ Thường xuyên kiểm tra môi trường nước và hoạt động của tôm, cá để xử lí kịp thời. _ Dùng thuốc phòng trước cho tôm, cá để hạn chế và phòng ngừa bệnh dịch phát sinh <u>2. Chữa bệnh</u>:

_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục III.2 và cho biết: + Khi tôm, cá bị bệnh có nên dùng thuốc không? _ Giáo viên chốt lại, ghi bảng. _ Giáo viên nói: Để phòng và chữa bệnh cho tôm, cá người ta đã dung một số cây thuốc thảo mộc, tân dược. _ Giáo viên treo tranh và giới thiệu cho học sinh biết. Sau đó yêu cầu nhóm thảo luận hoàn thành bài tập. _ Giáo viên nhận xét, bổ sung ghi bảng.	a. Mục đích → Có, vì dùng thuốc là để tiêu diệt những tác nhân gây bệnh, đảm bảo cho cá khỏe mạnh trở lại, sinh trưởng và phát triển bình thường. b. Một số thuốc thường dùng: _ Đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ sung. _ Học sinh phải nêu được: + Hóa chất: vôi, thuốc tím. + Thuốc tân dược: Sulfamit. + Thuốc thảo mộc: cây thuốc cá, tỏi, lá xoan. _ Học sinh ghi bài. (theo nội dung thảo luận)

4. <u>Củng cố</u>: (2')

Học sinh đọc phần ghi nhớ.

5. <u>Hướng dẫn về nhà</u>: (1'). Về nhà học bài, trả lời câu hỏi SGK, đọc trước bài 55

<u>Tổ chuyên môn duyệt</u>

Ngày 04/04/2011

Ngày soạn: 31/03/2011

<u>TIẾT 49. BÀI 55:</u>
THU HOẠCH, BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN SẢN PHẨM THỦY SẢN

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I. <u>Mục tiêu</u>:

1. <u>Kiến thức</u>:

_ Nêu được lợi ích và phân biệt 2 phương pháp thu hoạch tôm, cá để vận dụng vào thực tế.

_ Chỉ ra những ưu điểm và vai trò của 3 phương pháp bảo quản sản phẩm thủy sản.

_ Nêu vai trò, ưu nhược điểm của phương pháp chế biến sản phẩm thủy sản.

2. <u>Kỹ năng</u>:

_ Rèn luyện những kỹ năng trong việc thu hoạch, bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản.

_ Phát triển kỹ năng quan sát, phân tích và trao đổi nhóm.

3. <u>Thái độ</u>:

Vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Hình 86, 87 SGK phóng to.

_ Một số nhãn thuốc, ảnh chụp về sản phẩm thủy sản đồ hộp.

2. Học sinh:

Xem trước bài 55.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (5')

_ Muốn phòng bệnh cho tôm, cá theo em cần phải có những biện pháp gì?

_ Em hãy trình bày tóm tắt biện pháp chăm sóc tôm, cá.

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới:** (1')

Thu hoạch, bảo quản, chế biến là các khâu cuối cùng của quá trình sản xuất thủy sản làm không tốt các khâu này sẽ làm cho chất lượng sản phẩm giảm, hiệu quả sử dụng kém và giá trị kinh tế thấp. Do vậy chúng ta cần thực hiện tốt các yêu cầu kĩ thuật đề ra như sau.

*** Hoạt động 1: Thu hoạch.** (9 phút)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh Nội dung
_ Yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin SGK và cho biết: + Có mấy phương pháp thu hoạch? + Thu hoạch theo đánh tỉa thả bù là như thế nào? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung và lấy ví dụ minh họa: Vd: Một ao nuôi cá mè. Sau khi nuôi được 4 – 6 tháng, cá mè cân nặng 0,4 – 0,5kg/con. Tiến hành bắt những con cá mè có khối lượng > 0,5kg/con và thả thêm cá mè giống cỡ 8 – 12g/con. _ Giáo viên hỏi: + Tác dụng của đánh tỉa thả bù là gì? _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt, ghi bảng. _ Giáo viên hỏi: + Thu hoạch toàn bộ tôm, cá trong ao là như thế nào? + Thu hoạch toàn bộ cá cần làm những công việc gì?	**I. Thu hoạch:** → Có 2 phương pháp: + Đánh tỉa thả bù + Thu hoạch toàn bộ tôm, cá trong ao. 1. Đánh tỉa thả bù: → Thu hoạch những con đạt chuẩn, thả thêm con giống bù vào lượng cá đã thu hoạch. _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh trả lời: → Thực phẩm tươi, sống sẽ được cung cấp thường xuyên và tăng năng suất cá nuôi lên 20%. 2. Thu hoạch toàn bộ tôm, cá trong ao: → Thu hoạch toàn bộ tôm, cá có trong ao một cách triệt để. → Bao gồm các công việc: + Tháo bớt nước + Kéo 2 – 3 mẻ lưới + Tháo cạn nước để bắt hết cá đạt chuẩn. Còn những con cá chưa đạt kích thước thì chuyển sang ao khác nuôi tiếp.

+ Đối với tôm thu hoạch toàn bộ cần tiến hành những công việc gì? _ Giáo viên hỏi: + Em hãy nêu ưu và nhược điểm của 2 phương pháp trên. _ Giáo viên chốt lại kiến thức cho học sinh.	→ Tháo bớt nước, khi chỉ còn ngập 1/3 đống chà, dùng lưới vây quanh rồi đỡ chà bắt tôm. _ Học sinh trả lời: → Phương pháp: + Đánh tỉa thả bù có ưu điểm là cung cấp thực phẩm thường xuyên và năng suất cao. + Thu hoạch toàn bộ cho sản phẩm tập trung, chi phí ít nhưng năng suất không cao.

*** <u>Hoạt động 2</u>: Bảo quản.** (15 phút)

_ Yêu cầu học sinh đọc mục II SGK và trả lời các câu hỏi: + Bảo quản sản phẩm nhằm mục đích gì? + Các sản phẩm không được bảo quản sẽ như thế nào? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung chỉnh chốt, ghi bảng. _ Giáo viên treo hình 86, yêu cầu học sinh quan sát, kết hợp đọc thông tin SGK và cho biết: + Bảo quản sản phẩm thủy sản có mấy phương pháp? _ Giáo viên nhận xét và dựa vào hình làm rõ từng phương pháp cho học sinh hiểu. _ Giáo viên lấy ví dụ về các phương pháp bảo quản như: muối cá, phơi khô cá lóc, hoặc bảo quản trong tủ lạnh… _ Giáo viên hỏi: + Trong ba phương pháp bảo quản sản phẩm thủy sản, theo em phương pháp nào phổ biến? Vì sao? + Tại sao muốn bảo quản sản phẩm thủy sản lâu hơn phải tăng tỉ lệ muối? Giáo viên nhấn mạnh khi bảo quản cần chú ý: + Đảm bảo chất lượng + Nơi bảo quản phải đạt yêu cầu về kĩ thuật. _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt, ghi bảng.	**<u>II. Bảo quản:</u>** 1. <u>Mục đích</u>: → Nhằm mục đích hạn chế hao hụt, đảm bảo nguyên liệu cho chế biến, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. → Nếu không bảo quản thì sản phẩm bị hư hỏng, tỉ lệ hao hụt cao. * Học sinh ghi bài. Nhằm hạn chế hao hụt về chất và lượng của sản phẩm, đảm bảo nguyên liệu cho chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. 2. <u>Các phương pháp bảo quản:</u> _ Học sinh quan sát, đọc thông tin và trả lời: → Có 3 phương pháp: + Phương pháp ướp muối. + Phương pháp làm khô. + Phương pháp đông lạnh. _ Học sinh quan sát và lắng nghe. → Học sinh lắng nghe. _ Học sinh trả lời: → Học sinh tự suy nghĩ trả lời: → Tăng tỉ lệ muối nhằm làm cho vi khuẩn không hoạt động được, cá sẽ không bị ươn thối. * Học sinh ghi bài. Có 3 phương pháp: _ Ướp lạnh _ Làm khô

	_ Đông lạnh Muốn bảo quản tốt sản phẩm cần chú ý: + Đảm bảo chất lượng: tôm, cá phải tươi, không bị nhiễm bệnh… + Nơi bảo quản phải đảm bảo yêu cầu kĩ thuật: nhiệt độ, độ ẩm,..

*** <u>Hoạt động 3</u>: Chế biến.** (10 phút)

_ Yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin SGK mục III và trả lời các câu hỏi: + Tại sao phải chế biến thủy sản? _ Giáo viên nhận xét và nhấn mạnh: Sản phẩm thủy sản ở dạng tươi sống dễ biến đổi về chất lượng, vì thế phải qua chế biến làm cho chất lượng được nâng cao. _ Giáo viên hỏi: + Chế biến thủy sản nhằm mục đích gì? _ Giáo viên nhận xét, chốt lại ghi bảng. _ Giáo viên treo hình 87 và giới thiệu cho học sinh các sản phẩm thủy sản đã qua chế biến. + Em hãy nêu một số phương pháp chế biến mà em biết. + Có mấy phương pháp chế biến? _ Giáo viên yêu cầu học sinh chia nhóm, thảo luận để hoàn thành bài tập trong SGK. _ Giáo viên nhận xét, bổ sung, chốt lại ghi bảng.	**<u>III. Chế biến:</u>** 1. <u>Mục đích</u>: → Vì sản phẩm thủy sản không chế biến không dùng được. Vd: cá sống, tôm sống nếu không qua chế biến thì con người không thể sử dụng được… _ Học sinh lắng nghe. → Nhằm làm tăng giá trị sử dụng thực phẩm đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm. * Học sinh ghi bài. _ Học sinh quan sát và lắng nghe giáo viên giới thiệu. 2. <u>Các phương pháp chế biến</u>: → Học sinh suy nghĩ trả lời: → Có 2 phương pháp chế biến: + Phương pháp thủ công + Phương pháp công nghiệp. _ Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung. _ Học sinh phải nêu được: + Phương pháp thủ công: nước mắm, nước tương, cá kho.. + Phương pháp công nghiệp: các sản phẩm đồ hộp. * Học sinh ghi bài. Có 2 phương pháp: _ Phương pháp thủ công tạo ra nước mắm, mắm tôm, tôm chua. _ Phương pháp công nghiệp tạo ra các sản phẩm đồ hộp.

4. <u>Củng cố</u>: (3 phút)

Tóm tắt nội dung chính của bài.

*. Hãy chọn các cụm từ: Thu hoạch toàn bộ, thủ công, làm lạnh, đánh tỉa thả bù, làm khô, ướp muối để điền vào chỗ…… trong các câu sau:

a) Có 2 phương pháp thu hoạch……và……
b) Có 3 phương pháp bảo quản……,……..,…….
c) Có 2 phương pháp chế biến……,…….

Đáp án: (a): Đánh tỉa thả bù và thu hoạch toàn bộ tôm, cá trong ao.
(b): Ướp muối, làm khô, làm lạnh.
(c): Phương pháp thủ công, phương pháp công nghiệp

Hướng dẫn về nhà: (1')
_ Nhận xét về thái độ học tập của học sinh.
_ Dặn dò: Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài 56.

Tổ chuyên môn duyệt
Ngày 04/04/2011

Ngày soạn: 10/04/2011

TIẾT 50. BÀI 56: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

Giải thích được ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường và nguồn lợi thuỷ sản. Biết được một số biện pháp bảo vệ môi trường và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản

2. Kỹ năng:

_ Có được những kỹ năng trong việc bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản.
_ Rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích, thảo luận nhóm.

3. Thái độ:

Vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

_ Phóng to sơ đồ 17 trang 154 SGK.
_ Bảng phụ, phiếu học tập.

2. Học sinh:

Xem trước bài 56.

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (5')

_ Em hãy nêu các phương pháp thu hoạch tôm, cá?
_ Tại sao phải bảo quản sản phẩm thủy sản? Hãy nêu lên vài phương pháp bảo quản mà em biết.

3. Bài mới:

*** Giới thiệu bài mới:** (1')

Muốn có nhiều sản phẩm thủy sản chất lượng cao và phát triển nghề nuôi thủy sản bền vững lâu dài, mọi người phải ra sức bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản. Để hiểu được điều đó chúng ta hãy cùng nhau nghiên cứu bài 56.

*** <u>Hoạt động 1</u>: Ý nghĩa của bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản.** (5 phút)

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh** **Nội dung**
_ Yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin mục I SGK và cho biết: + Tại sao phải bảo vệ môi trường? + Môi trường nước bị ô nhiễm do đâu? _ Giáo viên giải thích và lấy ví dụ dẫn chứng về từng lí do. _ Giáo viên hoàn chỉnh kiến thức cho học sinh. _ Giáo viên hỏi: + Bảo vệ môi trường và nguồn nước thủy sản có ý nghĩa như thế nào? _ Tiểu kết, ghi bảng.	**<u>I. Ý nghĩa:</u>** _ Học sinh nghiên cứu và trả lời: → Nếu không bảo vệ môi trường thì sẽ làm cho môi trường bị ô nhiễm gây ra hậu quả xấu đến các sinh vật sống trong nước. → Là do: + Nguồn nước thải sinh hoạt do có nhiều sinh vật gây hại. + Nước thải công, nông nghiệp gồm các chất rắn, kim loại nặng, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ…gây hại cho sinh vật thuỷ sinh và con người. _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh trả lời: → Hạn chế thấp nhất ảnh hưởng xấu của các chất độc hại đối với nghề nuôi trồng thuỷ sản và sức khoẻ con người. * Học sinh ghi bài. Cung cấp sản phẩm sạch phục vụ đời sống con người và để ngành chăn nuôi thủy sản phát triển bền vững.

*** <u>Hoạt động 2</u>: Một số biện pháp bảo vệ môi trường.** (13 phút)

_ Giáo viên giới thiệu: Có nhiều phương pháp xử lí nguồn nước nhưng phổ biến hơn cả là phương pháp: lắng, dùng hóa chất. _ Yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin mục 1 SGK và trả lời các câu hỏi: + Phương pháp lắng là như thế nào?	**II. <u>Một số biện pháp bảo vệ môi trường</u>:** 1. <u>Các phương pháp xử lí nguồn nước</u> _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh đọc và trả lời: → Là phương pháp dùng hệ thống ao có thể tích 200 – 1000m^2 để chứa nước. Sau 2 – 3 ngày các chất lắng đọng ở dưới đáy ao. Nước sạch ở phần trên được sử dụng để nuôi tôm, cá.
+ Biện pháp lọc nước nhằm mục đích gì? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung. _ Giáo viên hỏi: + Nếu trong quá trình nuôi tôm, cá môi trường bị ô nhiễm thì phải làm sao?	→ Có khả năng diệt khuẩn nhưng hiệu quả chưa cao. _ Học sinh trả lời: → Ta có thể xử lí: _ Ngừng cho ăn (bón phân), tăng cường sục khí. _ Tháo bớt nước cũ và cho thêm nước sạch.
_ Giáo viên nhận xét, ghi bảng.	_ Nếu bị ô nhiễm nặng phải đánh bắt hết tôm, cá và xử lí nguồn nước. * Học sinh lắng nghe, ghi bài. Có các phương pháp: _ Lắng (lọc) _ Dùng hóa chất. _ Nếu khi đang nuôi tôm, cá mà môi trường bị ô nhiễm, có thể xử lí: + Ngừng cho ăn, tăng cường sục khí. + Tháo bớt nước cũ và cho thêm nước sạch. + Nếu bị ô nhiễm nặng phải đánh bắt tôm, cá và xử lí nguồn nước.
_ Giáo viên yêu cầu học sinh chia nhóm, thảo luận và trả lời câu hỏi trong SGK. + Trong 3 phương pháp xử lí nguồn nước, nên chọn phương pháp nào? Vì sao? _ Giáo viên nhận xét, tóm tắt lại: Trong thực tế người ta áp dụng cả 3 phương pháp. Tuy nhiên tùy từng trường hợp mà ứng dụng phương pháp phù hợp.	_ Học sinh chia nhóm, thảo luận và trả lời câu hỏi: _ Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung.
_ Giáo viên yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin mục 2 SGK và trả lời các câu hỏi: + Để giảm bớt độ độc cho thủy sinh vật và con người, ta sử dụng các biện pháp nào?	2. <u>Quản lí</u>: → Sử dụng các biện pháp: + Ngăn cấm hủy hoại các sinh cảnh đặc trưng

_ Giáo viên nhận xét, chỉnh. _ Giáo viên hỏi: + Tại sao phải quy định nồng độ tối đa của hóa chất, chất độc có trong môi trường nuôi thủy sản? _ Giáo viên nhận xét và giới thiệu các quy định về liều lượng tối đa cho phép của một số chất độc hại như: + Chì: 0,1mg/l nước + Thủy ngân : 0,005mg/l nước + Đồng: 0,01mg/l nước _ Giáo viên hỏi: + Tại sao bón phân chuồng xuống ao lại phải ủ hoai? _ Giáo viên hoàn thiện kiến thức. _ Tiểu kết, ghi bảng.	+ Quy định nồng độ tối đa của hoá chất, chất độc có trong môi trường nuôi thủy sản. + Sử dụng phân hữu cơ đã ủ hoặc phân vi sinh, thuốc trừ sâu hợp lí. _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh trả lời: → Vì nếu nồng độ tăng cao quá sẽ làm cho tôm, cá bị bệnh và có thể chết hàng loạt. _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh trả lời: → Tiêu diệt được các loài trứng giun sán, phân hoai mục phân hủy nhanh, giảm bớt mùi hôi thối… * Học sinh ghi bài. Bao gồm các biện pháp: _ Ngăn cấm hủy hoại các sinh cảnh đặc trưng, bãi đẻ, nơi sinh sống của động vật đáy. _ Quy định nồng độ tối đa của hóa chất, chất độc có trong môi trường thủy sản. _ Sử dụng phân hữu cơ đã ủ hoặc phân vi sinh, thuốc trừ sâu hợp lí.

*** <u>Hoạt động 3</u>: Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.** (15 phút)

Nguồn lợi thủy sản ở nước ta có tầm quan trọng đặc biệt trong nền kinh tế và đang là một ngành mũi nhọn. Ngoài việc cung cấp thực phẩm cho tiêu dùng trong nước, nó còn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao. Do đó ta phải bảo vệ nguồn lợi thủy sản hiện có. _ Giáo viên chia nhóm, thảo luận và hoàn thành bài tập. _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt.	**III. <u>Bảo vệ nguồn lợi thủy sản</u>:** 1. <u>Hiện trạng nguồn lợi thủy sản trong nước</u>: _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh chia nhóm, thảo luận và hoàn thành bài tập. _ Đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ sung. _ Học sinh phải nêu được: (1): Nước ngọt (2): Tuyệt chủng (3) Khai thác (4): Giảm sút (5): Số lượng

_ Tiểu kết, ghi bảng. _ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục 2 SGK và cho biết: + Những nguyên nhân nào ảnh hưởng đến môi trường thủy sản? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung. + Có nên dùng điện và chất nổ để khai thác cá không? Vì sao? + Chặt phá rừng đầu nguồn có tác hại như thế nào? + Đắp đập ngăn sông, xây dựng hồ chứa có ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản và môi trường như thế nào? + Những nguyên nhân nào làm ảnh hưởng môi trường nước? _ Nhóm cũ, yêu cầu thảo luận và trả lời các câu hỏi: + Em cho biết tại sao khi khai thác nguồn lợi thủy sản không hợp lí đều ảnh hưởng đến môi trường sống thủy sản? _ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt, ghi bảng. _ Yêu cầu học sinh đọc mục 3 và trả lời các câu hỏi: + Để bảo vệ nguồn lợi thủy sản ta cần những biện pháp gì?	(6): Kinh tế * Học sinh ghi bài. - Các loài thủy sản nước ngọt có nguy cơ tuyệt chủng. - Năng suất khai thác của nhiều loài cá bị giảm sút nghiêm trọng. - Các bãi đẻ và số lượng cá bột giảm sút đáng kể và năng suất khai thác các loài cá kinh tế những năm gần đây giảm so với những năm trước. 2. <u>Nguyên nhân ảnh hưởng đến môi trường thủy sản</u>: _ Học sinh đọc và trả lời: → Do những nguyên nhân: + Khia thác với cường độ cao, mang tính hủy diệt + Phá hoại rừng đầu nguồn + Đắp đập, ngăn sông, xây dựng hồ chứa + Ô nhiễm môi trường nước. _ Học sinh lắng nghe. → Phải ngăn cấm vì sẽ hủy diệt các loài tôm, cá và động vật đồng thời gây ô nhiễm môi trường nước. → Gây xói mòn đất, gây nên lũ lụt… phá vỡ hệ sinh thái tự nhiên, gây tổn thất đến nguồn lợi thủy sản. → Làm thay đổi chất lượng nước, làm giảm thành phần giống, loài, làm mất bãi cá đẻ… → Do nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nông nghiệp…. _ Nhóm cũ thảo luận và trả lời: → Nếu khai thác nguồn lợi thủy sản không hợp lí dẫn đến môi trường bị ô nhiễm, các sinh vật thủy sản chết…. * Học sinh ghi bài. (Theo phần trả lời trên) 3. <u>Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản hợp lí</u>: → Cần có các biện pháp: + Tận dụng tối đa diện tích mặt nước nuôi thủy sản.

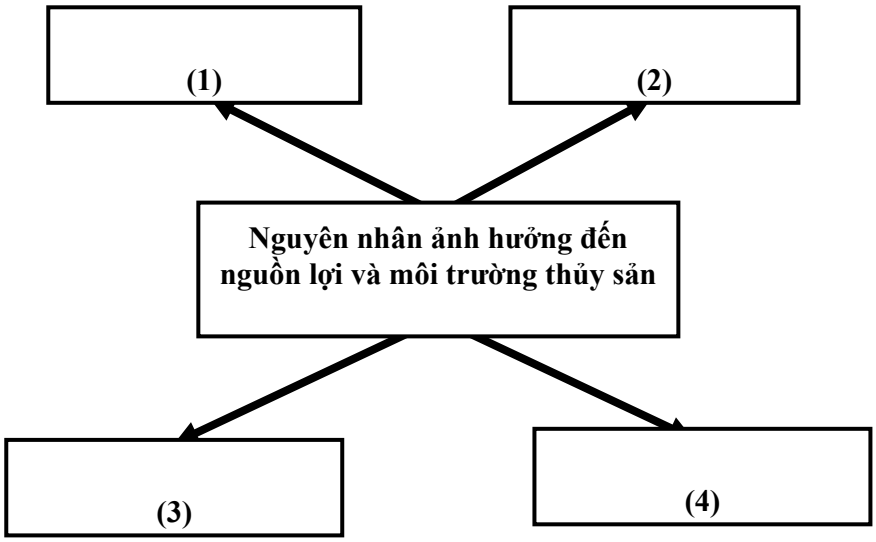
_ Giáo viên nhận xét, bổ sung. _ Giáo viên giải thích thêm về việc áp dụng mô hình VAC, RVAC trong nuôi thủy sản. _ Giáo viên hỏi: + Làm thế nào để nâng cao năng suất chăn nuôi thủy sản? + Làm thế nào để duy trì nguồn lợi thủy sản lâu dài, bền vững? _ Giáo viên hoàn thiện kiến thức, ghi bảng.	+ Cải tiến và nâng cao các biện pháp kỹ thuật nuôi thủy sản và sản xuất thức ăn. + Chọn cá thể có tốc độ lớn nhanh, hệ số thức ăn thấp. + Ngăn chặn, đánh bắt không đúng kĩ thuật, thực hiện tốt các qui định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, xử lí nguồn nước thải và nguồn nước bị ô nhiễm. _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh trả lời: → Giống tốt, nuôi dưỡng, chăm sóc tốt, vệ sinh phòng bệnh tốt. → Bảo vệ tốt nguồn lợi thủy sản, đánh bắt đúng kĩ thuật, không đánh bắt hủy diệt với cường độ cao. _ Học sinh ghi bài. (Theo thông tin trả lời)

4. <u>Củng cố</u>: (4')

Tóm tắt nội dung chính của bài.

Học sinh đọc phần ghi nhớ

* Hoàn thành sơ đồ:



Đáp án:

(1): Khai thác với cường độ cao, mang tính hủy diệt

(2): Phá hoại rừng đầu nguồn

(3): Đắp đập, ngăn sông, xây dựng hồ chứa

(4): Ô nhiễm môi trường nước.

5. Hướng dẫn về nhà: (1')]

_ Nhận xét về thái độ học tập của học sinh.

_ Dặn dò: Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và học bài chuẩn bị bài ôn tập.

Tổ chuyên môn duyệt
Ngày 11/04/2011

Ngày soạn: 12/04/2011

*** Hoạt động 2: Vai trò, nhiệm vụ của nuôi thủy sản.** (7 phút)

_ Giáo viên hỏi: + Nuôi thủy sản có vai trò gì? + Nhiệm vụ chính của nuôi thủy sản là gì? _ Giáo viên nhận xét, bổ sung. (cho điểm học sinh)	**II. Vai trò, nhiệm vụ của nuôi thủy sản**: 1. Vai trò của nuôi thủy sản: → Vai trò: + Cung cấp thực phẩm cho con người. + Cung cấp nguyên liệu chế biến xuất khẩu và các ngành sản xuất khác. + Làm sạch môi trường nước. 2. Nhiệm vụ chính của nuôi thủy sản → Nhiệm vụ: + Khai thác tối đa tiềm năng về mặt nước. + Cung cấp thực phẩm tươi, sạch. + Ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào nuôi thủy sản.

*** Hoạt động 3: Đại cương về kỹ thuật nuôi thủy sản.** (10 phút)

_ Giáo viên hỏi: + Hãy nêu tóm tắt tính chất lí học của nước nuôi thủy sản. + Nước nuôi thủy sản có những tính chất hóa học nào? + Nước nuôi thủy sản có những loại sinh vật nào?_ Giáo viên nhận xét, chỉnh chốt và hoàn thiện kiến thức ở phần này. _ Giáo viên hỏi tiếp: + Cần phải có những biện pháp nào để nâng cao chất lương vực nước nuôi thủy sản? _ Giáo viên sửa và hỏi tiếp: + Thức ăn của tôm, cá gồm những loại nào?	**III. Đại cương về kỹ thuật nuôi thủy sản**: 1. Môi trường nuôi thủy sản: → Gồm có: nhiệt độ, màu sắc, độ trong và sự chuyển động của nước. → Bao gồm: các chất khí hoà tan: + Khí O_2: tối thiểu từ 4mg/l trở lên thì tôm, cá mới sống được. + Khí CO_2: tối thiểu 4 – 5mg/l. _ Các muối hòa tan: đạm nitrát, lân, sắt… _ Độ pH: thích hợp từ 6 – 9. → Như: thực vật thủy sinh (thực vật phù du, thực vật đáy), động vật phù du và động vật đáy. → Biện pháp: _ Cải tạo nước ao. _ Cải tạo đất đáy ao. 2. Thức ăn của động vật thủy sản: → Bao gồm 2 loại:

+ Trình bày sự khác nhau giữa thức ăn nhân tạo và thức ăn tự nhiên của tôm, cá. _ Giáo viên hỏi tiếp: + Trình bày tóm tắt biện pháp chăm sóc tôm, cá. + Quản lí ao bao gồm những công việc gì? + Muốn phòng bệnh cho tôm, cá cần phải làm gì? _ Giáo viên sửa, nhận xét và hoàn thiện kiến thức.	_ Thức ăn tự nhiên: bao gồm: vi khuẩn, thực vật thủy sinh, động vật phù du, động vật đáy và mùn bả hữu cơ… _ Thức ăn nhân tạo: gồm có thức ăn thô, thức ăn tinh và thức ăn hỗn hợp. → Sự khác nhau: _ Thức ăn tự nhiên: có sẵn trong nước, rất giàu dinh dưỡng. _ Thức ăn nhân tạo: do con người cung cấp trực tiếp cho tôm, cá. 3. <u>Chăm sóc, quản lí và phòng trị bệnh cho động vật thủy sản</u>: → Chăm sóc tốt cho tôm, cá là phải cho chúng ăn đủ lượng, đủ chất và thời gian cho ăn vào ăn lúc 7 – 8 giờ sáng. → Quản lí ao cần: + Kiểm tra đăng, cống. + Kiểm tra màu nước, thức ăn. + Xử lí cá nổi đầu và bệnh tôm, cá. _ Kiểm tra sự tăng trưởng của tôm, cá. → Có các biện pháp: + Thiết kế ao nuôi thích hợp + Phải tẩy ao, khử trùng trước khi thả cá. + Cho tôm, cá ăn đầy đủ để tăng cường sức đề kháng. + Thường xuyên kiểm tra môi trường nước và hoạt động của tôm, cá. + Dùng thuốc phòng bệnh trước mùa tôm, cá mắc bệnh.

*** <u>Hoạt động 4</u>: Quy trình và bảo vệ môi trường trong nuôi thủy sản.** (10 phút)

+ Nêu các phương pháp thu hoạch tôm, cá. + Tại sao phải bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản? Nêu một phương pháp bảo quản mà em biết. + Bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản có ý nghĩa như thế nào? + Trình bày một số biện pháp bảo vệ môi trường thủy sản. + Hãy trình bày một số nguyên nhân ảnh hưởng đến môi trường và nguồn lợi thủy sản. + Muốn khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản hợp lý, cần tiến hành các biện pháp	**IV. <u>Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong nuôi thủy sản</u>**: 1. <u>Thu hoạch, bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản</u>. 2. <u>Bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản</u>:

nào?	

4. Củng cố : (3')
Các câu hỏi trang 129.
5. Hướng dẫn về nhà: (1')
Về nhà học bài, trả lời lại các câu hỏi trang 129 chuẩn bị giờ sau kiểm tra.

Tổ chuyên môn duyệt
Ngày 13/04/2011

Ngày soạn: 24/04/2011

TIẾT 52. KIỂM TRA HỌC KỲ

Ngày giảng					
Lớp, sĩ số	**7A:**	**7B:**	**7C:**	**7D:**	**7E:**

I.Mục tiêu:

- Giúp học sinh củng cố lại kiến thức đã học trong phần Chăn nuôi và Thủy sản
- Rèn cho học sinh tính tư duy, phân tích, so sánh
- Giáo dục ý thức tự giác, góp phần đánh giá khách quan trình độ của học sinh trong quá trình học bộ môn.

II. Chuẩn bị:
- GV: Đề bài- Đáp án
- HS: Giấy bút

III. Tiến trình:
1. Ổn định:
2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh
3. Bài mới:

A. Đề bài

I. TNKQ (3Đ)
Câu 1 (1đ). Điền nội dung bằng chữ a, b, c vào tiếp các loại bệnh 1,2 cho đúng.

1. Bệnh truyền nhiễm:……..	a. Bệnh dịch tả lợn
2. Bệnh thông thường:……	b. Bệnh mò gà
	c. Bệnh giun đũa
	d. Bệnh Niucatson gà
	e. Bệnh bạch tạng ở trâu

Câu 2 (0,5đ): Chọn câu trả lời đúng
Để xây dựng chuồng nuôi hợp vệ sinh, phải đáp ứng về:

a. Độ sáng thích hợp với từng loại vật nuôi.
b. Độ ẩm từ 60-70%
c. Độ thông thoáng tốt, không khí ít độc.
d. Cả 3 câu a,b,c.

Câu 3(1đ). Hãy chọn câu đúng, sai.

A. Nuôi thủy sản thường làm sạch môi trường nước
B. Nước nuôi thủy sản thường có thành phần oxi cao và cacbonic thấp.
C. Nhiệt độ thích hợp cho tôm là 20^0 - 30^0C
D. Độ pH thích hợp cho tôm cá từ 6-9

Câu 4 (0,5đ). Chọn câu trả lời đúng

Nước nuôi thủy sản có nhiều màu khác nhau là do trong nước:

a. Có nhiều sinh vật phù du.
b. Có các chất mùn hòa tan và nhiều sinh vật phù du.
c. Có khả năng hấp thụ, phản xạ ánh sáng, có nhiều sinh vật phù du và chất mùn.
d. Phản xạ ánh sáng.

II. TỰ LUẬN (7Đ)

Câu 1 (2đ). Vắc xin là gì? Khi sử dụng vắc xin cần chú ý những điều gì?

Câu 2 (2đ). Nuôi thủy sản có vai trò và nhiệm gì trong nền kinh tế và đời sống xã hội? Tại sao nói nước ta có điều kiện phát triển thủy sản?

Câu 3 (3đ). Em cho biết làm thế nào để chăm sóc tốt cho tôm, cá. Hãy kể tên một số việc để phòng và trị bệnh cho tôm, cá?

B. Đáp án

I. TNKQ (3Đ)

Câu 1 (1đ) 1: a,d (0,5đ) 2: b,c (0,5đ)

Câu 2 (0,5đ)- d

câu 3 (1đ) Đ: A,D (0,5đ) S: B,C (0,5đ)

Câu 4 (0,5đ) - b

II.TỰ LUẬN (7Đ)

Câu 1 (2đ)

- vắc xin là chế phẩm sinh học dùng để phòng bệnh truyền nhiễm (0,5đ)
- Những điều cần chú ý: (1,5đ)
  _ Chỉ sử dụng vắc xin cho vật nuôi khỏe(0,25đ)
  _ Khi sử dụng phải tuân theo đúng chỉ dẫn trên nhãn thuốc. (0,25đ)
  _ Vắc xin đã pha phải dùng ngay. (0,25đ)
  _ Tạo thời gian miễn dịch. (0,25đ)
  _ Sau khi tiêm phải theo dõi sức khỏe vật nuôi 2-3 giờ, nếu thấy vật nuôi dị ứng thì báo ngay cho cán bộ thú y để giải quyết kịp thời. (0,5đ)

Câu 2 (3đ)

- Vai trò: (1đ)
  - cung cấp thẹc phẩm tươi sạch cho xã hội
  - Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi
  - Làm sạch môi trường nước
  - Làm nguyên liệu cho xuất khẩu
- Nhiệm vụ chính của nước nuôi thủy sản: (1đ)
  - Khai thác tối đa tiềm năng về mặt nước và giống nuôi
  - Cung cấp thực phẩm tươi sạch.

- Ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào nuôi thủy sản

- Vì Việt Nam có diện tích sông ngòi lớn và dày đặc, giống nuôi đa dạng phong phú (1đ)

Câu 3 (3đ)

+ Chăm sóc tốt: (1,5đ)

- Cho ăn đúng thời gian từ 7-8h sáng
- cho ăn đầy đủ dinh dưỡng và đúng theo giai đoạn.
- các loại thức ăn khác nhau thì các cách cho ăn là khác nhau

+ Công việc: (1,5đ)

- Thiết kế ao nuôi, vệ sinh môi trường nước, cho ăn đầy đủ
- Dùng thuốc phòng
- Dùng hóa chất, thuốc tân dược, thuốc thảo mộc để trị bệnh cho tôm cá

- GV giao đề kiểm tra

- HS làm bài kiểm tra

- GV theo dõi HS làm bài

4. Củng cố

- Thu bài- Nhận xét giờ kiểm tra

5. Hướng dẫn về nhà

Xem lại toàn bộ kiến thức trong chương trình học. vận dụng những kiến thức vào trong sản xuất ở gia đình và địa phương

Tổ chuyên môn duyệt

Ngày 25/04/2011

Đề kiểm tra học kỳ II

Môn: Công nghệ 7

Thời gian: 45 phút

I. TNKQ (3Đ)

Câu 1 (1đ). Điền nội dung bằng chữ a, b, c vào tiếp các loại bệnh 1, 2 cho đúng.

1. Bệnh truyền nhiễm:……..	a. Bệnh dịch tả lợn
2. Bệnh thông thường:……	b. Bệnh mò gà
	c. Bệnh giun đũa
	d. Bệnh Niucatson gà
	e. Bệnh bạch tạng ở trâu

Câu 2 (0,5đ): Chọn câu trả lời đúng

Để xây dựng chuồng nuôi hợp vệ sinh, phải đáp ứng về:

a. Độ sáng thích hợp với từng loại vật nuôi.

b. Độ ẩm từ 60-70%

c. Độ thông thoáng tốt, không khí ít độc.

d. Cả 3 câu a,b,c.

Câu 3(1đ). Hãy chọn câu đúng, sai.

A. Nuôi thủy sản thường làm sạch môi trường nước

B. Nước nuôi thủy sản thường có thành phần oxi cao và cacbonic thấp.

C. Nhiệt độ thích hợp cho tôm là 20^0 - 30^0C

D. Độ pH thích hợp cho tôm cá từ 6-9

Câu 4 (0,5đ). Chọn câu trả lời đúng

Nước nuôi thủy sản có nhiều màu khác nhau là do trong nước:

a. Có nhiều sinh vật phù du.

b. Có các chất mùn hòa tan và nhiều sinh vật phù du.

c. Có khả năng hấp thụ, phản xạ ánh sáng, có nhiều sinh vật phù du và chất mùn.

d. Phản xạ ánh sáng.

II. TỰ LUẬN (7Đ)

Câu 1 (2đ). Vắc xin là gì? Khi sử dụng vắc xin cần chú ý những điều gì?

Câu 2 (2đ). Nuôi thủy sản có vai trò và nhiệm vụ gì trong nền kinh tế và đời sống xã hội? Tại sao nói nước ta có điều kiện phát triển thủy sản?

Câu 3 (3đ). Em cho biết làm thế nào để chăm sóc tốt cho tôm, cá. Hãy kể tên một số việc để phòng và trị bệnh cho tôm, cá?

.....Hết.....

B. Đáp án

I. TNKQ (3Đ)

Câu 1 (1đ) 1: a,d (0,5đ) 2: b,c (0,5đ)

Câu 2 (0,5đ)- d

câu 3 (1đ) Đ: A,D (0,5đ) S: B,C (0,5đ)

Câu 4 (0,5đ) - b

II.TỰ LUẬN (7Đ)

Câu 1 (2đ)

- vắc xin là chế phẩm sinh học dùng để phòng bệnh truyền nhiễm (0,5đ)

- Những điều cần chú ý: (1,5đ)

_ Chỉ sử dụng vắc xin cho vật nuôi khỏe(0,25đ)

_ Khi sử dụng phải tuân theo đúng chỉ dẫn trên nhãn thuốc. (0,25đ)

_ Vắc xin đã pha phải dùng ngay. (0,25đ)

_ Tạo thời gian miễn dịch. (0,25đ)

_ Sau khi tiêm phải theo dõi sức khỏe vật nuôi 2-3 giờ, nếu thấy vật nuôi dị ứng thì báo ngay cho cán bộ thú y để giải quyết kịp thời. (0,5đ)

Câu 2 (3đ)

- Vai trò: (1đ)
  - cung cấp thẹc phẩm tươi sạch cho xã hội
  - Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi
  - Làm sạch môi trường nước
  - Làm nguyên liệu cho xuất khẩu
- Nhiệm vụ chính của nước nuôi thủy sản: (1đ)
  - Khai thác tối đa tiềm năng về mặt nước và giống nuôi
  - Cung cấp thực phẩm tươi sạch.
  - Ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào nuôi thủy sản
- Vì Việt Nam có diện tích sông ngòi lớn và dày đặc, giống nuôi đa dạng phong phú (1đ)

Câu 3 (3đ)

+ Chăm sóc tốt: (1,5đ)
  - Cho ăn đúng thời gian từ 7-8h sáng
  - cho ăn đầy đủ dinh dưỡng và đúng theo giai đoạn.
  - các loại thức ăn khác nhau thì các cách cho ăn là khác nhau

+ Công việc: (1,5đ)
  - Thiết kế ao nuôi, vệ sinh môi trường nước, cho ăn đầy đủ
  - Dùng thuốc phòng
  - Dùng hóa chất, thuốc tân dược, thuốc thảo mộc để trị bệnh cho tôm cá

- GV giao đề kiểm tra
- HS làm bài kiểm tra
- GV theo dõi HS làm bài

4. Củng cố

- Thu bài- Nhận xét giờ kiểm tra

5. Hướng dẫn về nhà

Xem lại toàn bộ kiến thức trong chương trình học. vận dụng những kiến thức vào trong sản xuất ở gia đình và địa phương

Ngày soạn:
Ngày dạy:

KIỂM TRA 1 TIẾT

ĐỀ:

A. Phần trắc nghiệm: (4 điểm)

I. Chọn câu trả lời đúng:

Câu 1. Vắc xin: (1đ)

a. Được chế tử chính mầm bệnh gây ra bệnh mà ta muốn phòng.

b. Là chế phẩm sinh học và để phòng bệnh truyền nhiễm.

c. Được sử dụng để phòng bệnh quáng gà.

d. Cả 2 câu a&b.

Câu 2: Bệnh nào sau đây là bệnh không truyền nhiễm: (1đ)

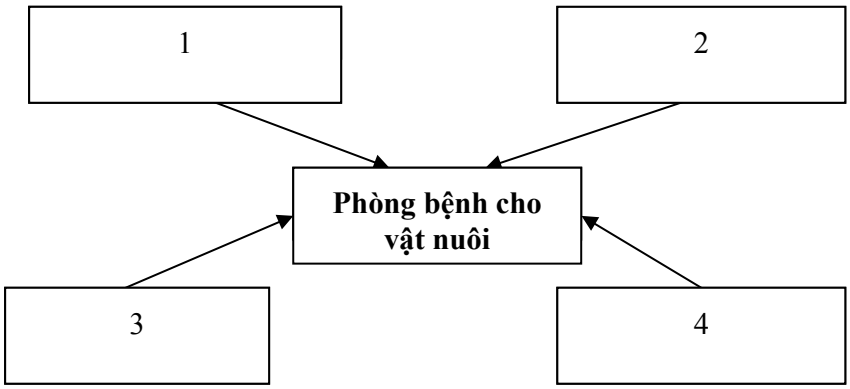
a. Bệnh gà trụi lông, sưng gan.

b. Bệnh gà trụi lông, toi gà.

c. Bệnh dịch tả lợn, gà thiếu sinh tố A.

d. Bệnh toi gà, dịch tả lợn.

II. Hoàn thành sơ đồ: (1đ)



B. Phần tự luận: (6 điểm)

Câu 1: Cho biết thế nào là vật nuôi bị bệnh? Nguyên nhân nào gây bệnh cho vật nuôi? (2đ)

Câu 2: (2đ)

Câu 3: Chăn nuôi vật nuôi non phải chú ý những vấn đề gì? (2đ)

ĐÁP ÁN:

A. Phần trắc nghiệm:

I. 1. d 2.b 3.d

II. 1. Tiêm phòng vắc xin

2. Vệ sinh sạch sẽ môi trường, thức ăn nước uống.

3. Vật nuôi ốm không mổ thịt, không bán, đề phòng lây bệnh.

4. Chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo, đủ dinh dưỡng.

B. Phần tự luận:

Câu 1: Vật nuôi bị bệnh khi có sự rối loạn chức năng sinh lí trong cơ thể do tác động của các yếu tố gây bệnh.

_ Có 2 nguyên nhân gây bệnh là:

+ Yếu tố bên trong (di truyền).

+ Yếu tố bên ngoài (môi trường sống của vật nuôi): cơ học, sinh học (kí sinh trùng, vi sinh vật), lí học, hóa học.

Câu 2:

Câu 3: Cần chú ý những vấn đề sau:

_ Giữ ấm cho cơ thể.

_ Nuôi vật nuôi mẹ tốt để có nhiều sữa chất lượng tốt cho đàn con.

_ Cho bú sữa đầu.

_ Tập cho vật nuôi non ăn sớm với các loại thức ăn có đủ chất dinh dưỡng.

_ Cho vật nuôi non vận động và tiếp xúc nhiều với ánh sang.

_ Giữ vệ sinh, phòng bệnh cho vật nuôi non.

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (6 điểm)

I. Chọn câu trả lời đúng:

1. Những lĩnh vực nào sau đây được ứng dụng để phát triển toàn diện ngành nuôi thủy sản: (1đ)

a. Sản xuất thức ăn.

b. Bảo vệ môi trường, phòng trừ dịch bệnh.

c. Sản xuất giống, thức ăn, bảo vệ môi trường, phòng trừ dịch bệnh.

d. Phòng trừ sâu bệnh, sản xuất giống.

3. Thức ăn nhân tạo gồm các loại thức ăn nào sau đây: (1đ)

a. Thức ăn tinh.

b. Thức ăn thô.

c. Thức ăn thô, tinh, hỗn hợp.

d. Thức ăn thô, tinh.

4. Loại khí hòa tan trong nước nào sau đây ảnh hưởng đến tôm, cá: (1đ)

a. Ôxi, nitơ.

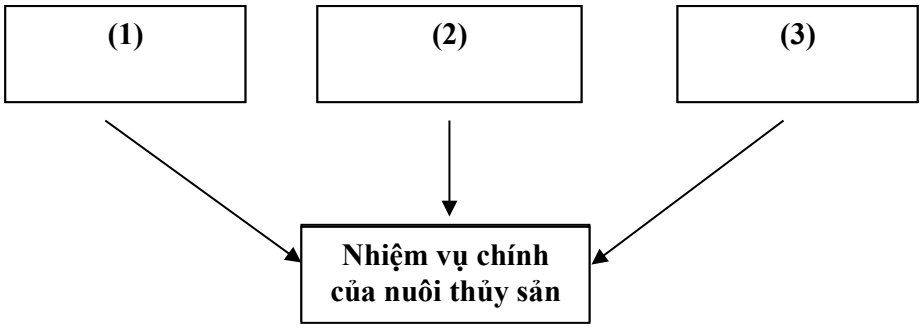
b. Cacbônic, mêtan.

c. Ôxi, cacbônic.

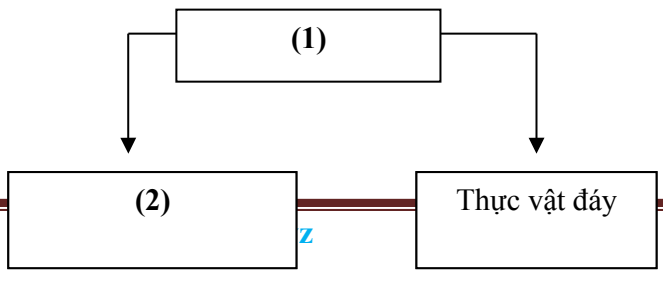
d. Mêtan, sunfuahiđrô.

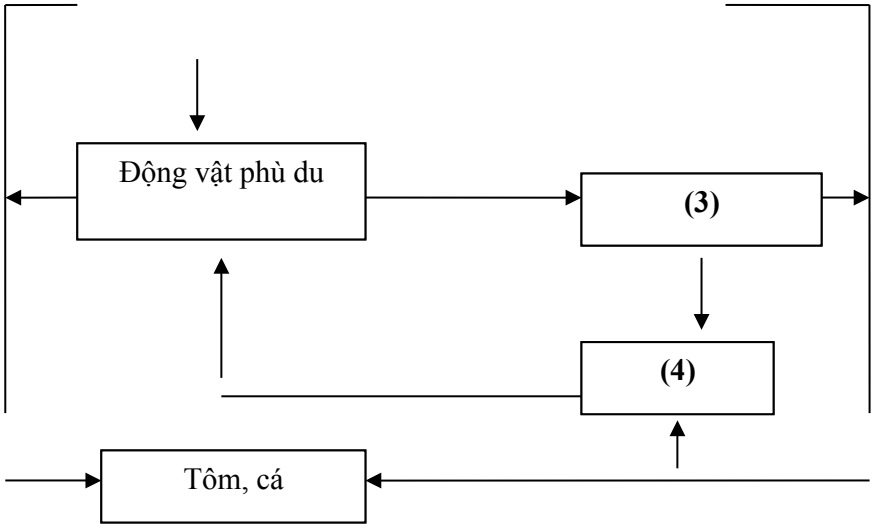
II. Hoàn thành các sơ đồ sau:

1. Nhiệm vụ chính của nuôi thủy sản. (1đ)



2. Quan hệ về thức ăn của tôm, cá. (1đ)





B. PHẦN TỰ LUẬN: (4 điểm)

Câu 1: Trình bày đặc điểm của nước nuôi thủy sản. (1đ)

Câu 2:? (1đ)

Câu 3: Sự khác nhau giữa thức ăn nhân tạo và thức ăn tự nhiên. (2đ)

ĐÁP ÁN:

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

I.

1. c
2. b
3. c
4. b

II.

1..

2. Quan hệ về thức ăn của tôm, cá

(1): Chất dinh dưỡng hòa tan

(2): Thực vật phù du, vi khuẩn

(3): Động vật đáy

(4): Chất vẩn

B. PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1: Đặc điểm của nước nuôi thủy sản:

- Có khả năng hòa tan các chất vô cơ và hữu cơ: Dựa vào khả năng này mà người ta bón phân hữu cơ và vô cơ nhằm cung cấp chất dinh dưỡng để phát triển thức ăn tự nhiên cho tôm, cá.

- Khả năng điều hòa chế độ nhiệt của nước: Chế độ nhiệt của nước thường ổn định trên cạn.

- Thành phần oxi thấp và cacbonic cao: So với trên cạn thì tỉ lệ phần khí oxi trong nước ít hơn 20 lần và tỉ lệ phần khí cacbonic thì nhiều hơn. Vì vậy cần phải điều chỉnh tỉ lệ thành phần oxi để tạo môi trường sống thuận lợi cho tôm, cá.

Câu 2: Vai trò của nuôi thủy sản:

- Cung cấp thực phẩm cho con người.

- Cung cấp nguyên liệu xuất khẩu.
- Làm sạch môi trường nước.
- Cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi .

Câu 3: Sự khác nhau giữa thức ăn nhân tạo và thức ăn tự nhiên:

- Thức ăn tự nhiên là những thức ăn có sẵn trong nước, rất giàu chất dinh dưỡng. Bao gồm: vi khuẩn, thực vật thủy sinh (gồm thực vật phù du và thực vật đáy), động vật phù du, động vật đáy và mùn bã hữu cơ…..
- Thức ăn nhân tạo: là những thức ăn do con người tạo ra cho tôm, cá ăn trực tiếp. Có 3 nhóm chính là: thức ăn tinh, thức ăn thô và thức ăn hỗn hợp.

Ngày soạn:
Ngày dạy:
Lớp:
Tiết:67

Ngày soạn:
Ngày dạy:
Lớp:
Tiết: 70

ÔN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

Củng cố và hệ thống hóa được các nội dung về:

_ Vai trò và nhiệm vụ của nuôi thủy sản.

_ Kỹ thuật sản xuất, sử dụng thức ăn, chăm sóc quản lý, thu hoạch bảo quản và chế biến thủy sản.

_ Ý thức bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản.

2. Kỹ năng:

Củng cố các kỹ năng vận dụng vào thực tiễn như phương pháp đo nhiệt độ, độ trong, độ pH, nhận biết các loại thức ăn,…

3. Thái độ:

Có ý thức vận dụng những kiến thức vào thực tiễn đời sống của gia đình và xã hội.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

_ Sơ đồ 18 SGK phóng to.

_ Các bảng phụ.

2. Học sinh:

Xem lại tất cả các bài trong phần thủy sản.

III. PHƯƠNG PHÁP:

Trực quan, hỏi đáp, thảo luận nhóm.

IV. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (5 phút)

_ Nêu ý nghĩa của bảo vệ môi trường thủy sản.

_ Muốn khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản hợp lý, cần tiến hành các biện pháp nào?

3. Bài mới:

a. Giới thiệu bài mới: (2 phút)

Nội dung phần thủy sản chúng ta nghiên cứu gồm 8 bài, từ bài 49 đến bài 56. Gồm 3 phần kiến thức cơ bản là:

_ Vai trò, nhiệm vụ của nuôi thủy sản.

_ Đại cương về kỹ thuật nuôi thủy sản.

_ Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong nuôi thủy sản.

Chúng ta sẽ lần lượt ôn lại kiến thức của từng phần.

b. Vào bài mới:

Yêu cầu: Biết được vai trò và nhiệm vụ của nuôi thủy sản.

4. Củng cố và đánh giá giờ dạy: (4 phút)

Cho học sinh xem lại các câu hỏi SGK trang 156.

5. Nhận xét – dặn dò: (2 phút)

_ Nhận xét về thái độ ôn tập của học sinh.

_ Dặn dò: Về nhà học bài, trả lời lại các câu hỏi trang 156.

VI. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA:

Kết quả thu được như sau:

* Các giáo viên đều cho rằng:

_ Áp dụng các phương pháp mới vào chương trình Công nghệ 7, phần Kỹ thuật nông nghiệp, tương đối dễ vì kiến thức gần gũi với học sinh. Tuy vậy các trang thiết bị dạy học nhiều khi không đồng bộ hoặc không đủ dẫn đến việc nhiều thầy cô dạy chay.

_ Để thiết kế một giáo án Công nghệ đạt kết quả cao giáo viên cần tham khảo nhiều sách và chuẩn bị nhiều kiến thức ứng dụng.

_ Để dạy chương trình Công nghệ 7, phần Kỹ thuật nông nghiệp đạt hiệu quả cao thì trang thiết bị phải đầy đủ nhất là đối với các bài thực hành.

_ Đặc biệt Cô Nguyễn Thị Gọn và Cô Nguyễn Thị Huệ cho rằng dễ áp dụng phương pháp mới đối với các kiến thức ứng dụng.

* Về phía học sinh:

Kết quả điều tra tại lớp $7A_1$ và $7A_3$ trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Lựu và 2 lớp $7A_1$ và lớp $7A_2$ ở trường Trung học cơ sở Tịnh Thới như sau:

		Kết quả	Tỉ lệ
Câu 1	Khi học chương trình Công nghệ 7 mới, em thấy: a) Nội dung kiến thức dễ nhớ, sát thực tế b) Nội dung kiến thức khó nhớ.	 140 HS 10 HS	 93,3 % 6,7 %
Câu 2	Em thích học dạng bài nào nhất? a) Dạng bài sinh thái b) Dạng bài hình thái c) Dạng bài ứng dụng d) Như nhau	 35 HS 25 HS 55 HS 35 HS	 23,3 % 16,7 % 36,7 % 23,3 %
Câu 3	Vì sao em thích học dạng bài đó? a) Dễ nhớ, sát thực tế b) Gây hứng thú khi học	 58 HS 92 HS	 38,7 % 61,3 %

C. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

I. KẾT LUẬN:

Qua kết quả trên, sau đây là một số kết luận rút ra được từ quá trình nghiên cứu.

Qua tìm hiểu, các thầy cô đều cho rằng việc lên lớp có thành công hay không phụ thuộc rất lớn vào khâu chuẩn bị, đặc biệt là khâu soạn giáo án. Một giáo án chuẩn bị tốt sẽ giúp giáo viên tự tin hơn, chủ động hơn khi lên lớp. Bên cạnh đó, đồ dùng dạy học cũng góp phần không nhỏ đến thành công của tiết dạy.

Theo kết quả điều tra tại lớp $7A_1$ và $7A_3$ trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Lựu và hai lớp $7A_1$ và $7A_2$ trường Trung học cơ sở Tịnh Thới có 140/150 HS cho rằng chương trình Công nghệ 7 (phần kỹ thuật nông nghiệp) có nội dung kiến thức dễ nhớ, sát thực tế (chiếm 93,3%). Còn đối với các dạng bài nào em thích nhất thì hầu hết các học sinh đều cho rằng thích dạng bài ứng dụng chiếm 55/150 HS (36,7%). Và khi các em được hỏi về tại sao thích học dạng bài đó thì có 92/150 HS (chiếm 61,3%) cho rằng vì nó gây hứng thú khi.

Đúng như các thầy cô đã nhận định, qua thời gian nghiên cứu và thiết kế, sau đó vận dụng vào dạy thử một số bài trong thời gian thực tập tôi thấy:

- Nếu hôm nào lên lớp tôi soạn bài sơ sơ, đặt câu hỏi chung chung thì lớp rất buồn tẻ, tiết học trở nên thụ động.
- Có hôm tôi soạn bài kỹ nhưng không sử dụng đồ dùng dạy học thì học sinh hiểu bài không sâu và mau quên.
- Ngược lại, khi tôi đã chuẩn bị đầy đủ đồ dùng dạy học nhưng soạn giáo án sơ sài, đặt câu hỏi chung cho cả lớp trả lời thì học sinh không thể khai thác được kiến thức. Nhưng khi tôi soạn bài tỉ mỉ, áp dụng phương pháp mới có sử dụng đầy đủ đồ dùng dạy học thì học sinh học rất tích cực, dễ hiểu bài và khắc sâu được kiến thức. Điều này cho thấy việc thiết kế bài giảng có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình dạy và học.

Qua nghiên cứu, thiết kế và vận dụng tôi nhận thấy đối với các bài có kiến thức khó nhưng được soạn chu đáo thì kiến thức sẽ không khó đối với học sinh mà trái lại còn gây được sự hứng thú.

II. ĐỀ XUẤT:

Qua thực tế nghiên cứu, tôi xin có những đề xuất sau:

1) Về phía Ban giám hiệu nhà trường và tổ chuyên môn:

Phải đặc biệt quan tâm đến việc thiết kế bài giảng của giáo viên, thường xuyên kiểm tra không để cho giáo viên soạn giáo án qua loa đồng thời phải cung cấp đầy đủ các trang thiết bị dạy học cho giáo viên.

2) Về phía giáo viên:

Luôn có nhiệt tình cao trong việc soạn bài lên lớp, kết hợp tự bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn để đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong dạy học hiện

nay. Mặt khác, cần chủ động trong việc chuẩn bị các đồ dùng lên lớp. Nếu không có sẵn thì nên tự làm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1) Đặng Vũ Bình (2004), *Giáo trình giống vật nuôi*, NXB Giáo dục.

2) Nguyễn Minh Đường, Vũ Hài, Vũ Văn Hiển, Đỗ Nguyên Ban, Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Thị Biếc (2003), *Công nghệ nông nghiệp 7 (sách giáo khoa)*, NXB Giáo dục.

3) Nguyễn Minh Đường, Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Văn Vinh (2004), *Công nghệ nông nghiệp 7 (sách thiết kế bài giảng),* NXB Hà Nội.

4) Nguyễn Minh Đồng, Vũ Hài, Vũ Văn Hiển, Đỗ nguyên Ban, Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Thị Biếc (2003), *Công nghệ nông nghiệp 7 (sách giáo viên)*, NXB Giáo dục.

5) TS. Văn Lệ Hằng, TS. Phùng Đức Tiến (2005), *Giáo trình kỹ thuật chăn nuôi gia cầm*, Hà Nội

6) Võ Trọng Hốt, Nguyễn Văn Vinh (1998), *Giáo trình chăn nuôi lợn,* NXB Giáo dục.

7) Phùng Ngọc Lan, Thạc sỹ Nguyễn Trường (2004), *Giáo trình lâm nghiệp*, NXB Giáo dục.

8) Lê Ngọc Lập, Trần Minh Tâm, Nguyễn Thùy Linh, Trịnh Thanh Bình, Nguyễn Kim Thanh (2004), *Sách thực hành Công nghệ nông nghiệp 7,* NXB Giáo dục.

9) Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Đình Tuấn (2005), *Lý luận dạy học Công nghệ ở trường Trung học cơ sở, phần Kỹ thuật nông nghiệp*, NXB Đại học sư phạm.

10) Nguyễn Đức Thành và Hoàng Thị Kim Huyền (2005), *Phương pháp dạy học Công nghệ, trường Trung học cơ sở (phần Kỹ thuật nông nghiệp),* NXB Đại học sư phạm Hà Nội.

11) Trần Văn Vỹ (2004), *Giáo trình thuỷ sản,* NXB giáo dục.

12) Vũ Hữu Yêm, Phùng Quốc Tuấn, Ngô Thị Đào (1998), *Giáo trình trồng trọt*, NXB Giáo dục.

Tuần: XXVIII ***Ngày soạn:29/03/2008***
Tiết: 37 ***Ngày dạy:31/04/2008***

BÀI 41: Thực hành
CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỌ ĐẬU BẰNG NHIỆT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

Biết được phương pháp chế biến bằng nhiệt đối với những loại thức ăn hạt cây họ Đậu cho vật nuôi sử dụng.

2. Kỹ năng:

Thực hiện được các thao tác của 1 trong 3 quy trình là: rang, hấp hoặc luộc các loại hạt đậu.

3. Thái độ:

Có ý thức lao động cẩn thận, chính xác và an toàn.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

_ Hạt đậu tương, hạt đậu mèo sống.

_ Chảo, nồi, khay men, rổ, bếp,..

_ Các hình ảnh có liên quan.

2. Học sinh:

Xem trước bài 41, đem theo hạt đậu nành hay đậu mèo (nếu có).

IV. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ổn định tổ chức lớp: (1phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (5 phút)

_ Hãy phân biệt thức ăn giàu prôtêin, giàu gluxit và thức ăn thô xanh.

_ Kể tên một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu prôtêin, giàu gluxit ở địa phương em.

3. Bài mới:

a. Giới thiệu bài mới: (2 phút)

Có nhiều phương pháp chế biến thức ăn vật nuôi như phương pháp vật lí, hóa học, vi sinh vật. Hôm nay chúng ta dùng phương pháp xử lí nhiệt để làm chín hạt đậu tương và hạt đậu mèo nhằøm khử bỏ chất độc hại có trong đậu và tăng khẩu vị thơm, ngon, dễ tiêu khi vật nuôi sử dụng. Để biết phương pháp xử lí nhiệt như thế nào ta vào bài 41.

b. Vào bài mới:

* Hoạt động 1: Vật liệu và dụng cụ cần thiết.

Yêu cầu: Nắm được các vật liệu và dụng cụ cần thiết để thực hành.

Thời gian	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	Nội dung
5 phút	_ Gọi học sinh đọc thông tin mục I và hỏi: + Để thực hiện được bài thực hành này ta cần những vật liệu và dụng cụ cần thiết nào? _ Giáo viên giải thích thêm. _ Chia nhóm học sinh và yêu cầu học sinh ghi vào tập.	_ Học sinh đọc thông tin và trả lời: _ Học sinh dựa vào mục I trả lời. _ Học sinh lắng nghe. _ Học sinh tiến hành chia nhóm. _ Học sinh ghi bài.	**I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết**: _ Nguyên liệu: hạt đậu tương hay hạt đậu mèo. _ Dụng cụ: nồi, bếp, thiết bị nghiền nhỏ, rổ, nước, dụng cụ đảo khuấy, khay men…

* Hoạt động 2: Một số quy trình thực hành:

Yêu cầu: Nắm vững từng bước thực hiện quy trình.

Thời gian	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	Nội dung
10 phút	_ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục 1 SGK. + Mô tả qui trình rang hạt	_ Học sinh nghiên cứu quy trình trong SGK và trả lời: → Học sinh dựa vào 3	**II. Một số quy trình thực hành:** 1. Rang hạt đậu

	đậu tương? + Điều kiện khi tiến hành rang hạt đậu tương Như thế nào? _ Giáo viên giải thích và hướng dẫn học sinh làm từng bước trong quy trình. _ Giáo viên yêu cầu từng nhóm thực hiện theo quy trình. _ Giáo viên treo tranh về việc hấp hạt đậu tương. Yêu cầu học sinh quan sát hình và cho biết: + Có mấy bước tiến hành hấp hạt đậu tương? Đó là những bước nào? + Tại sao phải ngâm hạt đậu no nước trước khi hấp? _ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc lại từng bước và hướng dẫn cho học sinh về cách thực hiện quy trình hấp hạt đậu tương. + Khi hấp đậu phải đảm bảo yêu cầu gì? _ Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục 3 SGK, kết hợp quan sát hình và cho biết: + Khi tiến hành nấu, luộc hạt đậu mèo phải chú ý đến bước nào? Tại sao? + Nước sau khi đã nấu hay luộc ta có nên sử dụng không? Tại sao? + Phân biệt sự giống nhau và khác nhau giữa 3 phương pháp rang, hấp và luộc đậu. _ Giáo viên nhận xét, bổ sung và ghi bảng.	bước trong SGK để trả lời. → Học sinh trả lời. _ Học sinh lắng nghe và làm theo. _ Lần lượt các nhóm tiến hành. _ Học sinh quan sát và trả lời: → Học sinh quan sát hình và trả lời: → Nếu ngâm hạt trước khi hấp sẽ làm cho hạt mau chín. → Học sinh chú ý lắng nghe. → Học sinh trả lời. _ Học sinh đọc thông tin, kết hợp quan sát và trả lời: → Cần chú ý đến khâu khi sôi thì phải mở vung. Làm nước không tràn ra ngoàivà các khí đôïc bay ra trong khi nấu luộc. → Không nên sử dụng nước sau khi luộc vì trong nước đó có chất độc. Phải đổ bỏ. → Học sinh phân biệt, học sinh khác nhận xét, bổ sung. _ Học sinh ghi bài.	<u>tương</u>: _ Bước 1:Làm sạch đậu (loại bỏ vỏ rác,sạn,sỏi) _ Bước 2: Rang, khuấy đảo liên tục trên bếp. _ Bước 3: Khi hạt đậu chín vàng, có mùi thơm, tách vỏ hạt dễ dàng thì nghiền nhỏ. 2. <u>Hấp hạt đậu tương</u>: _ Bước 1: Làm sạch vỏ quả. Ngâm cho hạt đậu no nước. _ Bước 2: Vớt ra rổ, để ráo nước. _ Bước 3: Hấp chín hạt đậu trong hơi nước. Hạt đậu chín tới, nguyên hạt, không bị nát là được. 3. <u>Nấu, luộc hạt đậu mèo</u>: _ Bước 1: Làm sạch vỏ quả. _ Bước 2: Cho hạt đậu vào nồi và đổ ngập nước, luộc kĩ. Khi sôi, mở vung. _ Bước 3: Khi hạt đậu chín, đổ bỏ nước luộc. Hạt đậu chín kĩ, bở là dùng được, cho vật nuôi ăn cùng với thức ăn khác.

* <u>Hoạt động 3</u>: Thực hành.

Yêu cầu: Chế biến các loại thức ăn họ Đậu bằng nhiệt.

Thời gian	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	Nội dung
17 phút	_ Yêu cầu các nhóm tiến hành thực hành theo quy trình. _ Giáo viên yêu cầu học sinh báo cáo kết quả của nhóm mình trước lớp. _ Yêu cầu học sinh nộp bảng thu hoạch theo bảng mẫu. _ Yêu cầu học sinh ghi vào tập.	_ Các nhóm thực hành. _ Các nhóm báo cáo kết quả của nhóm mình. _ Học sinh nộp bài thu hoạch. _ Học sinh ghi vào vở.	**III. Thực hành:**

Bảng mẫu bài thu hoạch:

Tên nhóm……Nguyên liệu……Cách chế biến……

Chỉ tiêu đánh giá	Chưa chế biến	Kết quả chế biến	Yêu cầu đạt được	Đánh giá sản phẩm
_ Trạng thái hạt _ Màu sắc _ Mùi				

4. Củng cố và đánh giá thực hành: (3 phút)

Cho biết các quy trình chế biến thức ăn cây họ Đậu bằng nhiệt.

5. Nhận xét- dặn dò: (2 phút)

_ Nhận xét về thái độ thực hành của học sinh.

_ Dặn dò: Về nhà xem lại các bước thực hành này và chuẩn bị bài thực hành tiếp theo.

A. Phần trắc nghiệm: (5 điểm)

I. Chọn câu trả lời đúng : (4đ)

Câu 1: Thức ăn vật nuôi gồm có:

a. Nước và chất khô.

b. Prôtêin, lipit, gluxit.

c. Vitamin, lipit và chất khoáng.

d. Gluxit, vitamin, lipit, prôtêin.

Câu 2: Thức ăn vật nuôi có nguồn gốc từ:

a. Thực vật b. Động vật c. Chất khoáng d. Cả a,b và c đều đúng

Câu 3: Đây là loại thức ăn nào? Biết có tỉ lệ nước và chất khô: nước 89,40% và chất khô 10,60%.

a. Rơm lúa b. Khoai lang củ c. Rau muống d. Bột cá

Câu 4: Phương pháp cắt ngắn dùng cho loại thức ăn nào?

a.Thức ăn giàu tinh bột

b. Thức ăn thô xanh

c. Thức ăn hạt

d. Thức ăn nhiều xơ

II. Hãy điền các từ: (1đ)

Glyxêrin và axit béo, gluxit, axit amin, ion khoáng, vitamin vào khoảng trống thích hợp.

_ Prôtêin được cơ thể hấp thu dưới dạng các ……(1) ……

_ Lipit được hấp thụ dưới dạng các……(2) …….

_ ….....(3)..... được hấp thụ dưới dạng đường đơn.

_ Muối khoáng được cơ thể hấp thụ dưới dạng các ……(4) ……

B. Phần tự luận: (5 điểm)

<u>Câu 1</u>: Tại sao phải chế biến và dự trữ thức ăn vật nuôi? (2,5đ)

<u>Câu 2:</u> Hãy kể một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu prôtêin, giàu gluxit. (2,5đ)

ĐÁP ÁN:

A. Phần trắc nghiệm:

I. 1.a 2.d 3.c 4.b

II. (1). axit amin, (2). Glyxêrin và axit béo, (3). Gluxit, (4). Ion khoáng

B. Phần tự luận:

<u>Câu 1</u>:

_ Chế biến thức ăn làm tăng mùi vị, tăng tính ngon miệng để vật nuôi thích ăn, ăn được nhiều, dễ tiêu hóa, làm giảm bớt khối lượng, làm giảm độ thô cứng và khử bỏ chất độc hại.

_ Dự trữ thức ăn nhằm giữ thức ăn lâu hỏng và để luôn có đủ nguồn thức ăn cho vật nuôi.

<u>Câu 2:</u>

_ Một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu prôtêin

+ Nuôi và khai thác nhiều sản phẩm thủy sản nước ngọt và nước mặn.

+ Nuôi và tận dụng nguồn thức ăn động vật như: giun đất, nhộng tằm….

+ Trồng xen, tăng vụ… để có nhiều cây và hạt họ Đậu.

_ Một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu gluxit: Luân canh, gối vụ để sản xuất nhiều lúa, ngô, khoai, sắn.